

## HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO

Chủ tịch  
Thiếu tướng, PGS.TS. **NGUYỄN ĐỨC LỢI**  
Phó chủ tịch  
Đại tá, PGS.TS. **TRẦN NGỌC TRUNG**  
Ủy viên  
Đại tá, ThS. **NGUYỄN ĐÌNH TRUNG**  
Đại tá, TS. **ĐỖ TRỌNG DƯƠNG**  
Đại tá **PHẠM VĂN VŨ**  
Trung tá, ThS. **ĐINH XUÂN HINH**

## TỔNG BIÊN TẬP

Đại tá, PGS.TS. **TRẦN NGỌC TRUNG**

## PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Đại tá, PGS.TS. **NGUYỄN THU HẠNH**

## BAN BIÊN TẬP

Đại tá, TS. **LÊ CÔNG PHÁT**  
Thượng tá, TS. **TRẦN THỊ MINH THỰC**  
Thượng tá, TS. **NGUYỄN THỊ YẾN**  
Thượng tá, TS. **ĐOÀN THỰC ANH**  
Thượng tá, TS. **QUÁCH VĂN ĐẪU**  
Trung tá, ThS. **HOÀNG ANH NGUYỄN**

## BAN THƯ KÝ - TRỊ SỰ

Trưởng ban  
Thiếu tá, ThS. **VŨ MINH DƯƠNG**  
Ủy viên  
Trung tá, ThS. **HOÀNG THỊ BẮC**

## TRỤ SỞ

322E Lê Trọng Tấn, Định Công,  
Hoàng Mai, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 966297878  
Email: tapchikhnnqs@gmail.com  
Website: hvkhs.edu.vn

## GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ IN

Số 200/GP-BTTTT ngày 19/4/2016  
của Bộ Thông tin và Truyền thông

# TẠP CHÍ KHOA HỌC NGOẠI NGỮ QUÂN SỰ

JOURNAL OF MILITARY FOREIGN LANGUAGE STUDIES

Số 43 (3/2024)

ISSN 2525 - 2232

## LÝ LUẬN CHUYÊN NGÀNH

- NGUYỄN THU HẠNH, KIỀU ANH PHƯƠNG** - Từ vay mượn trong tiếng Anh: Một số ví dụ từ tiếng Anh quân sự vay mượn từ tiếng Pháp 3
- VŨ HUNG** - So sánh lớp nghĩa động từ “下” trong tiếng Hán hiện đại với động từ “xuống” trong tiếng Việt và đề xuất phương pháp giảng dạy 10
- PHẠM THỊ THANH VÂN** - Nghĩa của từ “机器/ cơ khí” nhìn từ góc độ văn tự học 19

## PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

- HOÀNG THỊ NGỌC MINH** - Rèn luyện năng lực chung cốt lõi cho học viên tiếng Trung Quốc tại Học viện Khoa học Quân sự 25
- HOÀNG CÔNG CHỮ, NGUYỄN THỊ THU HIỀN, ĐẶNG THỊ HƯƠNG THẢO** - Vận dụng các kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy và học môn Văn hoá Nga cho học viên Khoa tiếng Nga tại Học viện Khoa học Quân sự 40
- BÙI TƯ THẾ** - Nâng cao hiệu quả phương pháp học tiếng Anh theo dự án tại Trường Cao đẳng Biên phòng 51
- NGUYỄN THỊ NGỌC TÚ** - Một số nguồn tài liệu nghe thực tế hữu ích cho người học rèn luyện nghe tiếng Anh bên ngoài lớp học 59

## QUAN HỆ QUỐC TẾ

- NGUYỄN ĐỒNG HUNG, TÔ BÁ MẠNH** - Phát huy vai trò thành viên ASEAN của Việt Nam trong bảo vệ lợi ích quốc gia 67
- NGUYỄN ĐĂNG QUYỀN** - Thuế tối thiểu toàn cầu: Cơ hội và thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam 74
- AN VĂN QUÂN** - Chính sách của chính quyền Joe Biden với Trung Quốc trên lĩnh vực khoa học và công nghệ 81

## TRAO ĐỔI

- ĐOÀN THỰC ANH, HOÀNG THỊ BẮC, CAO ĐỨC ĐÌNH** - Tăng cường hàm lượng từ vựng quân sự cho Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ Quân sự đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới 91
- NGÔ THỊ TRÀ, VI THỊ HOA** - So sánh ngữ khí biểu đạt của trợ từ ngữ khí dùng cuối câu trần thuật tiếng Hán hiện đại và tiếng Việt 101
- PHẠM TUẤN ANH** - Một số vấn đề chú thích điển cố gốc Hán trong sách giáo khoa ngữ văn bậc Trung học phổ thông 109

## CONTENTS

1. Loanwords in English: Examples of military English words loaned from French; 2. Comparing (the meaning or the usage) the verb “下” in modern Chinese and the verb “xuống” in Vietnamese and implications for teaching; 3. The meaning of 机器 (mechanic) seen from the angle of Chinese character; 4. Nurturing general competencies in advanced Chinese language cadets at Military Science Academy; 5. Applying active teaching techniques in teaching and learning Russian culture for cadets of Russian language at Military Science Academy. 6. Enhancing the effectiveness of project-based English learning at Border Guard College. 7. Some useful authentic materials for learners to practice English listening skills outside the classroom. 8. Promote Vietnam’s role as ASEAN member in national interests protection; 9. Global minimum tax: Challenges and opportunities to Vietnam’s economy; 10. The Joe Biden administration’s science and technology policy towards China; 11. Enriching military vocabulary content in the Journal of Military Foreign Language Studies to meet the demand of the new situation; 12. Comparing the expressive intonation of the modal particle at the end of Chinese and Vietnamese narrative sentences; 13. A snapshot on the annotations of classical Chinese allusions in high school literature textbooks.

## 目录

1. 英文中的借词：以法文中的军事英文借词为例； 2. 现代汉语中的“下”与越南语中的“xuống”对比及其教学建议； 3. 文字学视域下的“机器”一词语义考察； 4. 军事科学学院中文学生核心能力培养策略； 5. 军事科学学院俄文系俄文专业学生俄国文化教与学技巧； 6. 越南边防大专项教学法教学技巧研究； 7. 提高课外英文听力能力的参考资料； 8. 发挥越南作为东盟成员国在捍卫国家利益中的主要作用； 9. 全球最低税：越南经济所面临的机遇与挑战； 10. 美国总统拜登政府政策在科技方面应对中国的竞争； 11. 增强《军事外语科学杂志》中的军事词汇量旨在适应新形势下的需求； 12. 现代汉语与越南语中的陈述句末语气助词比较研究； 13. 越南高中语文教科书中汉源典故注释问题研究。

## СОДЕРЖАНИЕ

1. Иноязычные заимствования в английском языке: некоторые слова английского военного подъязыка, заимствованные из французского; 2. Сравнение глагола “下” в современном китайском языке со словом “xuống” (вниз) во вьетнамском языке и предложенные методы обучения; 3. Значение слова “机器/механика” с точки зрения характеристики китайских иероглифов; 4. Тренинг для формирования общих профессиональных компетенций у курсантов китайского языка в Академии военных наук; 5. Использование активных методов обучения в преподавании и изучении дисциплины “Русская культура” для курсантов кафедры русского языка Академии военных наук; 6. Повышение эффективности проектных методов изучения английского языка в Пограничном училище; 7. Некоторые практические источники материалов, пригодные для внеклассной аудиторной тренировки на английском языке; 8. Активная реализация роли Вьетнама как члена Ассоциации государств Юго-Восточной Азии (АСЕАН) в защите национальных интересов; 9. Глобальный минимальный налог: шансы и вызовы для национальной экономики Вьетнама; 10. Политика администрации Джо Байдена в отношении Китая в сфере науки и технологий; 11. Увеличение доли военной лексики в военно-научном журнале иностранных языков в оправдание намеченных предназначений в текущей обстановке; 12. Сравнение значений выражения модальных частиц, используемых в конце повествовательных предложений в современном китайском и вьетнамском языках; 13. Некоторые вопросы по аннотированию произведений китайской классики в учебниках литературы для средней школы.

## SOMMAIRE

1. Les emprunts en anglais: quelques exemples des mots militaires empruntés au français; 2. Comparaison entre le verbe “下” en chinois modern et le mot “xuống” en vietnamien et propositions des méthodes d’enseignement; 3. La signification du mot “机器/mécanique” d’un point de vue littéraire; 4. Formation des compétences de base aux élèves officiers à l’Académie des Sciences Militaires; 5. Application des techniques d’enseignement actif dans l’enseignement/apprentissage de la culture russe aux élèves de russe à l’Académie des Sciences Militaires; 6. Amélioration de l’efficacité de l’apprentissage de l’anglais basé sur la pédagogie du projet au collège des gardes-frontières; 7. Quelques ressources audios authentiques utiles aux apprenants pour s’entraîner à la compréhension orale de l’anglais en dehors de classe; 8. Promouvoir le rôle du Vietnam en tant que membre de l’ASEAN dans la protection des intérêts nationaux; 9. Impôt minimum Mondial: Opportunités et défis pour l’économie du Vietnam; 10. Politique de l’administration de Joe Biden envers la Chine dans le domaine de la science et de la technologie; 11. Enrichissement du vocabulaire militaire utilisé dans la Revue Science-Langue militaire en vue d’une meilleure adaptation aux tâches demandées à la nouvelle époque; 12. Comparaison entre l’expression modale des auxiliaires modales se trouvant en fin de la phrase déclarative du chinois et celle du vietnamien; 13. Quelques problèmes liés à l’annotation des contes historiques chinois dans les manuels de littérature du secondaire.

# TỪ VAY MƯỢN TRONG TIẾNG ANH: MỘT SỐ VÍ DỤ TỪ VỰNG TIẾNG ANH QUÂN SỰ VAY MƯỢN TỪ TIẾNG PHÁP

NGUYỄN THU HẠNH\*, KIỀU ANH PHƯƠNG\*\*

\*Học viện Khoa học Quân sự, ✉ nguyenthuhanh09@gmail.com

\*\*Học viện Khoa học Quân sự, ✉ bachcheryl.9@gmail.com

Ngày nhận bài: 08/10/2023; ngày sửa chữa: 22/02/2024; ngày duyệt đăng: 29/02/2024

## TÓM TẮT

Mục đích của bài báo là khái quát thông tin về hiện tượng vay mượn từ vựng trong tiếng Anh, đặc biệt là vay mượn tiếng Pháp trong tiếng Anh quân sự. Trước hết bài viết nêu lên một số nguyên nhân dẫn đến hiện tượng vay mượn ngôn ngữ và những quan điểm phân chia lớp từ vay mượn trong tiếng Anh. Tiếp theo bài viết cung cấp một số ví dụ minh họa cho từ vựng tiếng Anh quân sự được vay mượn từ tiếng Pháp. Cuối cùng, bài báo đề xuất một số lưu ý khi giảng dạy và sử dụng lớp từ này nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Hy vọng rằng, kết quả nghiên cứu của bài viết có thể được áp dụng vào việc giảng dạy ngôn ngữ, đặc biệt là dạy và học tiếng Anh.

**Từ khoá:** từ vay mượn, từ ngoại lai, tiếng Anh quân sự, vay mượn ngôn ngữ, tiếng Pháp, giảng dạy ngôn ngữ

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cùng với quá trình phát triển đất nước, các dân tộc khác nhau trên thế giới luôn có sự tiếp xúc, giao lưu với các dân tộc khác. Ngôn ngữ mà các dân tộc này sử dụng do vậy cũng sẽ có sự giao thoa, ảnh hưởng lẫn nhau và ảnh hưởng giữa các ngôn ngữ khi có sự tiếp xúc sẽ đưa đến nhiều hệ quả, biểu hiện ở nhiều mặt, nhiều mức độ. Trong đó, quan trọng và rõ nét nhất là hiện tượng vay mượn từ vựng (Nguyễn Văn Khang, 2007; Muysken, 2000; Spolsky, 1998).

Trong quá trình phát triển của mình tất cả các ngôn ngữ đều có các yếu tố vay mượn từ các

ngôn ngữ khác. Những hiện tượng vay mượn ấy xuất hiện trước hết trong lớp từ vựng. Theo các nhà nghiên cứu, có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự vay mượn ngôn ngữ (Durkin, 2014; Jumah, 2019; Nordquist, 2019; Schultz, 2012; Thomason & Kaufman, 1988). Trước hết là yếu tố địa lý-xã hội, ảnh hưởng của các quan hệ kinh tế, chính trị giữa các quốc gia, ví dụ: tiếng Anh *cultural revolution* vay mượn từ (<=) tiếng Trung Quốc *wénhuà dàgémìng*; tiếng Anh *planned commodity economy* <= tiếng Trung Quốc *jìhuà shāngpǐn jīngjì*. Thứ hai là yếu tố ngôn ngữ-văn hoá: một từ ngữ hoặc khái niệm chưa tồn tại trong ngôn ngữ của một quốc gia vì vậy cần vay mượn từ ngôn ngữ của quốc gia khác, ví dụ: tiếng Anh *taichi, kungfu* <=

tiếng Trung Quốc *taichi, kungfu*; tiếng Anh *sumo, judo* <= tiếng Nhật *sumo, judo*. Tiếp theo là lý do uy tín, bởi vì thuật ngữ nước ngoài vì lý do nào đó được đánh giá cao hơn. Các từ vay mượn vì uy tín đôi khi được gọi là các từ ‘sang trọng, cao quý’, ví dụ: từ tiếng Anh *pig flesh/pig meat* đã được sử dụng một cách rộng rãi, nhưng vì lý do uy tín, từ *pork* và *beef* được vay mượn từ từ *porc* và *boeuf* của tiếng Pháp bởi vì tiếng Pháp có địa vị xã hội cao hơn và được coi là có uy tín hơn tiếng Anh trong thời kỳ thống trị của người Pháp Norman ở Anh (1066-1300). Cuối cùng đó là yếu tố biểu đạt: một từ vay mượn mang lại hình thức ý nghĩa mới với màu sắc cảm xúc khác, ví dụ: tiếng Anh *desire-wish* <= tiếng Pháp *desirer*; tiếng Anh *admire-love* <= tiếng Pháp *admirer*.

Tóm lại, nhu cầu giao tiếp giữa những người nói các ngôn ngữ khác nhau đã khiến cho yếu tố của ngôn ngữ này xuất hiện trong ngôn ngữ kia và ngược lại. Hiện tượng vay mượn từ vựng như thế diễn ra khác nhau giữa các ngôn ngữ khác nhau và khác nhau giữa các thời kì trong bản thân một ngôn ngữ. Với kết quả khảo sát và kiến thức đúc kết được trong quá trình nghiên cứu, bài viết mong góp phần bổ sung lí thuyết tiếp xúc ngôn ngữ với hiện tượng vay mượn từ vựng trong tiếng Anh. Bài viết cũng góp phần làm rõ những ảnh hưởng của nhân tố ngôn ngữ-xã hội đối với sự biến đổi và xu hướng phát triển của lớp từ mượn tiếng Pháp trong từ vựng tiếng Anh quân sự.

## 2. HIỆN TƯỢNG VAY MƯỢN TỪ VỰNG

Trong quá trình tiếp xúc, một ngôn ngữ có thể để lại ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi các ngôn ngữ khác. Ở đâu có tiếp xúc ngôn ngữ, tất yếu có ảnh hưởng ngôn ngữ và sự vay mượn ngôn ngữ. Bên cạnh các hiện tượng như Giao thoa ngôn ngữ (interference), Chuyển mã (codes switching), Trộn mã (codes mixing), Pha trộn (lai tạp) ngôn ngữ (pidgins & creoles), Vay mượn ngôn ngữ (borrowing/loan) được xem là một trong những hệ quả quan trọng của tiếp xúc ngôn ngữ. Theo Thomason và Kaufman vay mượn ngôn ngữ là “sự kết hợp các đặc điểm nước ngoài vào ngôn ngữ mẹ

đẻ của một nhóm người bởi những người nói ngôn ngữ đó: ngôn ngữ mẹ đẻ được duy trì nhưng bị thay đổi do bổ sung các đặc điểm kết hợp” (1988, tr. 37). Thomason và Kaufman (1988) nhận định rằng tiếp xúc ngôn ngữ không nhất thiết phải liên quan đến hoạt động giao tiếp mặt đối mặt giữa các cá nhân, có thể thường xuyên không có cộng đồng chung giữa những người nói ngôn ngữ nguồn với những người sử dụng ngôn ngữ vay mượn ít nhất là theo nghĩa địa lý. Cùng quan điểm, Lim và Ansaldo (2016) cho rằng vay mượn ngôn ngữ, hiểu một cách chung nhất, là “sự chuyển di các đặc điểm dưới bất kỳ hình thức nào từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác do kết quả của tiếp xúc ngôn ngữ” (tr. 6).

Cũng liên quan đến hiện tượng vay mượn trong ngôn ngữ, Weinreich (1968) tuyên bố rằng, việc vay mượn chủ yếu đi từ ngôn ngữ thống trị sang ngôn ngữ không thống trị và quan hệ vay mượn chịu ảnh hưởng của bốn tác nhân kinh tế-chính trị-xã hội chính là: trật tự, sự điều tiết, sự chấp thuận và sự phụ thuộc.

Một cách khái quát hơn, *Từ điển ngôn ngữ học* của nhóm tác giả Dubois (1984) xác định vay mượn là sự chuyển di hoàn toàn, từ việc sử dụng đến nhập nội vào ngôn ngữ đi vay A một yếu tố, một đơn vị hay nét ngôn ngữ trước đó chỉ có ở ngôn ngữ cho vay B. Cụ thể, cái biểu đạt và cái được biểu đạt của ký hiệu ngôn ngữ ở B được giữ nguyên ở A lúc đầu, nhưng về sau có thể biến đổi (cả hình thức âm thanh, hình thức viết lẫn nghĩa); Yếu tố ngôn ngữ được vay mượn ở những thời kỳ khác nhau, theo những cách thức khác nhau (như học thuật hay phổ thông) có thể mang những hình thức ngôn ngữ khác nhau. Bằng phương thức vay mượn, người ta có thể du nhập vào cách dùng của một ngôn ngữ những yếu tố ngoại lai. Mức độ xâm nhập sẽ không giống nhau giữa các bộ phận ngôn ngữ, trong đó, từ vựng là bộ phận thường bị xâm nhập nhiều nhất do chúng là yếu tố linh hoạt và có khả năng biến đổi. Spolsky (1998) và Muysken (2000) cũng nhận định hình thức ảnh hưởng đơn giản nhất mà một ngôn ngữ có thể sử dụng đối với một ngôn ngữ khác là việc vay mượn từ ngữ.



Tóm lại, sự vay mượn trong ngôn ngữ có thể hiểu đơn giản là sự sản sinh ra các yếu tố ở một ngôn ngữ mà trước đó đã được tìm thấy ở một ngôn ngữ khác. Với tư cách là nội dung quan trọng nhất của hiện tượng vay mượn ngôn ngữ, vay mượn từ vựng được hiểu là sự tiếp nhận các đơn vị từ vựng từ ngôn ngữ cho vay sang ngôn ngữ đi vay, nhằm bổ sung, làm giàu cho hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ. Các đơn vị từ vựng này có thể gọi chung là “từ mượn”, “từ vay mượn”, “từ ngoại lai” (loanword/borrowed word). Trong khuôn khổ bài viết này, thuật ngữ “từ vay mượn” sẽ được dùng với nghĩa khái quát nhất.

### 3. CÁC HÌNH THỨC VAY MƯỢN NGÔN NGỮ TRONG TIẾNG ANH

Việc vay mượn ngôn ngữ có thể khác nhau về loại và mức độ. Nghiên cứu về các kiểu vay mượn ngôn ngữ, Haugen (1969) chia các từ vay mượn thành ba loại lớn dựa trên mối quan hệ giữa sự thay thế hình thái và âm vị, đó là từ vay mượn (loanwords), nghĩa vay mượn (loan meanings) và vay mượn sáng tạo (creation). (1) Từ vay mượn đề cập đến nhóm từ vựng bất chước hình dạng âm vị cũng như ý nghĩa trong ngôn ngữ nguồn, chủ yếu là các từ vay mượn thuần túy, ví dụ: từ *castle* (lâu đài) vay mượn từ tiếng Pháp cổ *chastel*. (2) Nghĩa vay mượn bao gồm những thay đổi về ngữ nghĩa của một từ trong ngôn ngữ đích chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ nguồn, ví dụ: từ *gift* (quà tặng) từng có nghĩa là *bride price* (của hồi môn cho cô dâu), nghĩa mới của nó là “*thứ gì đó có được mà không cần chi trả*” đã bị ảnh hưởng bởi *gipt* hoặc *gift* của người Bắc Âu cổ. (3) Vay mượn sáng tạo có nghĩa là khái niệm nước ngoài được thể hiện bằng cách sử dụng một cách sáng tạo các yếu tố bản địa. Ví dụ: cụm từ tiếng Anh *black humour* (nhìn nhận hoặc nói về những điều không vui một cách hài hước) từ tiếng Pháp *humour noir*; từ tiếng Anh *pacifist* là sự kết hợp của từ Latin *pacif* và hậu tố tiếng Đức *-ist*. Điểm đặc biệt trong cách phân loại của Haugen là tập trung vào các quá trình ngôn ngữ. Tuy nhiên, kiểu phân loại này rất rộng và khó hiểu đối với những người không có nền tảng ngôn ngữ.

Một hướng phân loại khác mà theo Durkin (2014), Schultz (2012) và Winford (2003), vay

mượn ngôn ngữ cơ bản gồm 4 loại sau: (1) Vay mượn trực tiếp: trong chừng mực nào đó những từ vay mượn được sử dụng trong ngôn ngữ đích có hình thái và ý nghĩa như trong ngôn ngữ gốc. Ví dụ: Tiếng Anh đã mượn từ tiếng Pháp các từ chỉ kiểu nhà như *castle*, *mansion*; hay mượn từ để chỉ các loại hình văn hoá như: *opera*, *ballet*; hay mượn từ các tiếng khác cho các khái niệm chính trị như: *perestroika* (tiếng Nga), *glasnost* (tiếng Nga), *apartheid* (tiếng Pháp); (2) Vay mượn mô phỏng: đó là những từ được giữ nguyên cấu trúc hình thái học và ngữ âm của chúng từ ngôn ngữ gốc. Ví dụ: từ tiếng Anh *plumer* và *mangager* là vay mượn từ tiếng Pháp *plombie* và *ménager*; (3) Lai ghép, hỗn hợp: là những từ được tạo nên từ hai từ của ngôn ngữ gốc và diễn đạt một khái niệm trong ngôn ngữ đích. Ở trường hợp này nghĩa của từ vay mượn hoặc nghĩa của từ trong ngôn ngữ gốc có một vài sự thay đổi. Ví dụ: từ tiếng Anh *television* được ghép từ *tele* (Hy Lạp-*xa*) và từ *vision* (La tinh-*xem, nhìn*); từ tiếng Anh *photograph* được ghép từ *photo* (Hy Lạp-*ánh sáng*) và từ *graphos* (Hy Lạp-*được viết*). (4) Vay mượn dịch nghĩa: đó là mượn một cụm từ hoặc một/ nhiều từ từ ngôn ngữ nguồn trong khi dịch các thành phần của nó để tạo ra một từ mới trong ngôn ngữ đích. Ví dụ: tiếng Anh là *mother tongue* mượn dịch từ tiếng Latin *lingua maternal*; tiếng Anh *Beer Garden* mượn dịch từ tiếng Đức *Biergarten*; tiếng Anh *Adam's Apple* mượn dịch từ tiếng Pháp *pomme d'Adam*.

Tóm lại, hiện tượng vay mượn ngôn ngữ là kết quả của sự tương tác văn hóa-kinh tế-chính trị-xã hội giữa hai cộng đồng ngôn ngữ. Các quá trình vay mượn ngôn ngữ thực tế rất đa dạng và liên quan đến nhiều tình huống/sự kiện sử dụng ngôn ngữ khác nhau.

### 4. MỘT SỐ VÍ DỤ VỀ HIỆN TƯỢNG VAY MƯỢN TIẾNG PHÁP TRONG TỪ VỰNG TIẾNG ANH QUÂN SỰ

#### 4.1 Sự xuất hiện từ mượn tiếng Pháp trong tiếng Anh

Từ tiếng Anh có mối liên hệ với tiếng Pháp được cho là có liên quan đến cuộc chinh phục nước

Anh của người Norman vào năm 1066 sau Công nguyên do Công tước xứ Normandy, William the Conqueror lãnh đạo (Serjeantson, 1935; Algeo, 1998). Cuộc khảo sát toàn diện về các nguồn vay mượn trong tiếng Anh của Serjeantson (A History of Foreign Words in English) đã tiết lộ một số xu hướng quan trọng liên quan đến từ vựng được sử dụng từ tiếng Pháp vào đầu thế kỷ XX:

“Trong thế kỷ 20, các từ vẫn được mượn từ Pháp, mặc dù cũng như ở thế kỷ 19, mức độ tự nhiên hoá, Anh hóa và phổ biến chúng rất khác nhau. Ngay cả một số từ vay mượn khá gần đây cũng được mọi người nhắc đến, trong khi những từ vay mượn khác, thường liên quan đến kỹ thuật, được sử dụng hạn chế. Hiện nay từ vay mượn từ tiếng Pháp xuất hiện thường xuyên nhất trong từ vựng về nghệ thuật, văn học, sân khấu (ví dụ: *revue, vers libre (thơ tự do), montage (dựng phim)*), về trang phục (*georgette, marocain, rayon, ...*) và về cơ khí, đặc biệt là ô tô và hàng không (*fuselage; garage; hangar, imousine, longeron, nacelle*).

Các bài viết của Schultz (2012) và Jumah (2019) đều chỉ ra rằng ngôn ngữ của giai cấp thống trị ở Anh trở thành tiếng Pháp và duy trì như vậy trong hai đến ba thế kỷ. Đó là thời kỳ ở Anh khi nói tiếng Pháp được coi là sang trọng. Cụ thể, một người đàn ông sẽ được coi là một mực nếu anh ta cầu hôn tình yêu của mình và nói ‘Anh yêu em’ bằng tiếng Anh, trong khi nếu diễn đạt bằng tiếng Pháp sẽ được coi là cao quý hơn. Quan niệm đó tiếp tục cho đến khi xuất hiện những huyền thoại như Shakespeare, người đã đưa tiếng Anh lên vị trí trung tâm của thế giới văn học và sau đó là người Anh với tư cách là cường quốc thực dân, đã đưa ngôn ngữ của họ đến mọi nơi trên thế giới.

Nhiều thuật ngữ quân sự tiếng Anh được vay mượn từ tiếng Pháp vì ảnh hưởng lịch sử của tiếng Pháp đối với tiếng Anh. Tiếng Pháp là ngôn ngữ của giới thượng lưu ở Anh thời trung cổ, và kết quả là nhiều từ và cụm từ đã được mượn từ tiếng Pháp (Schultz, 2012). Ngoài ra, trong thế kỷ 18 và 19, quân đội Pháp được coi là một trong những quân đội tiên tiến và hùng mạnh nhất thế giới nên nhiều

thuật ngữ quân sự đã được mượn từ tiếng Pháp để phản ánh điều này.

Như vậy, lý do tại sao hầu hết các thuật ngữ quân sự tiếng Anh là từ tiếng Pháp là sự kết hợp của các lý do lịch sử và thực tế. Chúng ta thường sử dụng nhiều thuật ngữ quân sự mà không nhận ra nghĩa gốc của chúng thuật lại nguồn gốc tiếng Pháp thú vị. Đôi khi, các từ có thể không trực tiếp đến từ tiếng Pháp nhưng có thể có mối liên hệ gián tiếp thông qua ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng La tinh, thông qua các ngôn ngữ láng giềng là I-ta-lic và Tây Ban Nha hoặc thông qua tiếng Ả Rập đương đại do các tương tác quân sự quanh Địa Trung Hải.

## 4.2. Một số ví dụ về hiện tượng vay mượn tiếng Pháp trong từ vựng tiếng Anh quân sự<sup>1</sup>

### *Cấp bậc quân hàm*

Mỗi cấp bậc quân hàm có một nguồn gốc thú vị. Ví dụ, từ *rank* (cấp bậc) bắt nguồn từ từ *rangue* hoặc phiên bản cũ hơn *ranc* có nghĩa là một tập hợp các thứ bậc mô tả địa vị xã hội. Từ *lieutenant* (trung úy) là sự kết hợp của hai từ *lieu* (địa điểm) và *tenant* (người thuê). Từ *major* (thiếu tá) bắt nguồn từ *majeure* có nghĩa là người trưởng thành. Chính vì vậy mà người giữ cấp bậc này luôn được tôn trọng như một người cao cấp và có kinh nghiệm trong số các sĩ quan và cấp bậc cấp dưới.

Từ *cadet* (học viên) bắt nguồn từ từ *cadet* có nghĩa là em trai và do đó được sử dụng cho các học viên dưới quyền trong các trường quân sự. Người ta tin rằng họ cũng được tuyển dụng để nhặt túi đựng đồ chơi gôn của những người cao niên đến thăm các trường quân sự và việc làm này đã sinh ra thuật ngữ ‘caddie’ được sử dụng trong chơi golf ngày nay.

Từ *command* có nghĩa là mệnh lệnh và động từ để ra lệnh là *commander* và người ra mệnh lệnh đó được gọi là *commandeur*.

*Soldier* (người lính) bắt nguồn từ một từ tiếng Pháp cổ *soude*, và từ tiếng Latinh *soldaris*. *Recruit* (lính mới) được hình thành từ một từ tiếng Pháp đã lỗi thời *recrute* mà bản thân nó bắt nguồn từ *recrue* phân từ quá khứ giống cái của *recroitre*.

### Các tổ chức, đơn vị quân đội và dịch vụ

Các thuật ngữ về cấp bậc của Lực lượng vũ trang phần lớn bắt nguồn từ tiếng Pháp. Bản thân thuật ngữ *Army* (quân đội) bắt nguồn từ từ *Armée* có nghĩa là “trang bị vũ trang cho ai đó”.

Thuật ngữ *Bộ binh* có nguồn gốc từ *Infantry* (bộ binh), từ đó bắt nguồn từ *infanterie* có nghĩa là người có chuyên động bằng chân. Thuật ngữ *sapper* (đặc công) được sử dụng cho các Kỹ sư quân sự, bắt nguồn từ từ *sapeur* có nghĩa *đặc công* – ám chỉ một người lính kỹ sư làm việc trong lĩnh vực khai thác mỏ hoặc đào hầm, đào đường.

Tiền tố *Para-* được sử dụng trong các từ như nhảy dù, cứu thương và bán quân sự. Tiền tố *Para-* của tiếng Pháp gồm hai nghĩa khác nhau: thứ nhất là hành động chống lại một thứ gì đó và thứ hai là một phần của thứ gì đó. Là một hành động chống lại, thuật ngữ *parachute* (dù) bao gồm *para* (chống lại) và *chute* (roi) ngụ ý một thứ gì đó không bị rơi xuống. Trong bối cảnh một phần hoặc bán quân sự, *paramilitary* (bán quân sự) sẽ là một nửa hoặc một phần quân đội và *paramedic* (nhân viên y tế) sẽ là người cung cấp hỗ trợ y tế nhưng không phải là bác sĩ.

### Vũ khí, trang thiết bị Quân sự

Nguồn gốc của *rifle* (súng trường) là từ *rifler* có nghĩa là “cắt rãnh xoắn ốc” đó chính là đặc điểm mà súng trường được biết đến.

*Bullets* (đạn) có nguồn gốc từ từ *boulettes* có nghĩa là những quả bóng nhỏ. Bản thân *boulettes* là sự kết hợp của *boule* (quả bóng) và *ettes* (biểu thị tính chất nhỏ hơn hoặc thứ cấp).

*Grenades* (lựu đạn) có nguồn gốc từ *pomegranate* (quả lựu) vì lựu đạn có hình dáng giống quả này, khi nổ sẽ nổ thành mảnh và hạt giống như mảnh vụn hạt lựu. Những người lính được giao nhiệm vụ ném lựu đạn sẽ được gọi là *grenadiers*.

Các *epaulettes* (câu vai) là những huy hiệu cấp bậc nghi lễ được đeo trên vai và bắt nguồn từ từ *epaule* (vai). Tương tự như vậy, *aiguillettes* (dây

buộc nghi lễ) có nguồn gốc từ từ *aiguille* (kim) và *aiguillete* (ren bằng kim). Từ *uniform* (đồng phục) có nguồn gốc từ *uni* (một) và *forme* (mẫu) ngụ ý một trang phục ở một dạng chung và được áp dụng cho tất cả.

## 5. MỘT SỐ LƯU Ý KHI GIẢNG DẠY LỚP TỪ VAY MƯỢN TIẾNG PHÁP TRONG TỪ VỰNG TIẾNG ANH QUÂN SỰ

Có thể nói, từ vay mượn tiếng Pháp trong từ vựng tiếng Anh quân sự là lớp từ thể hiện rõ nét những đặc trưng trong tiếp xúc ngôn ngữ giữa tiếng Pháp với tiếng Anh đồng thời cũng phản ánh kịp thời những biến đổi trong quá trình phát triển của hệ thống từ vựng tiếng Anh từ trước đến nay. Chính vì vậy, từ vay mượn tiếng Pháp trong từ vựng tiếng Anh nói chung và từ vựng tiếng Anh quân sự nói riêng từ lâu đã trở thành đối tượng nghiên cứu có sức hấp dẫn đối với các nhà ngôn ngữ học. Việc giảng dạy lớp từ này cho người học tiếng Anh, đặc biệt là học tiếng Anh quân sự do vậy cũng là vấn đề rất cần được quan tâm. Để giúp việc giảng dạy lớp từ vay mượn tiếng Pháp trong từ vựng tiếng Anh quân sự một cách hiệu quả, bài viết đề xuất một số lưu ý sau:

Thứ nhất, cần bổ sung vào chương trình dạy-học những nội dung, chuyên đề liên quan đến lớp từ vay mượn nói chung cũng như những từ vay mượn tiếng Pháp trong tiếng Anh và trong từ vựng tiếng Anh quân sự. Sự xuất hiện, đặc điểm, xu hướng phát triển cũng như những biến đổi của lớp từ vay mượn tiếng Pháp trong tiếng Anh cần được giới thiệu một cách chi tiết trong các chuyên đề về từ vựng tiếng Anh.

Thứ hai, trong quá trình giảng dạy, giảng viên nên kết hợp giới thiệu khái quát và đưa ra những bài tập thực hành hữu ích nhằm giúp học viên có được những kiến thức cơ bản về lớp từ vay mượn tiếng Pháp trong từ vựng tiếng Anh quân sự, từ đó có thể sử dụng một cách chính xác, linh hoạt lớp từ này trong quá trình học và thực hành tiếng Anh.

Bên cạnh đó, việc dạy và học ngôn ngữ theo hướng so sánh, đối chiếu giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích là khuynh hướng ngày càng



được xem trọng và rất hữu ích. Do đó, trong quá trình giảng dạy lớp từ vay mượn nói chung cũng như lớp từ vay mượn tiếng Pháp trong tiếng Anh, giảng viên cũng có thể tiến hành phân tích, đối chiếu với lớp từ mượn tiếng Pháp tương ứng trong tiếng Việt. Như vậy, học viên sẽ có được cái nhìn khái quát, toàn diện về bối cảnh xuất hiện, diễn biến của lớp từ vay mượn tiếng Pháp cũng như những ảnh hưởng của lớp từ này đối với toàn bộ hệ thống từ vựng tiếng Anh và tiếng Việt, qua đó thấy được những điểm tương đồng, khác biệt và hiểu rõ hơn về quy luật phát triển, biến đổi của lớp từ vay mượn tiếng Pháp ở cả hai ngôn ngữ Anh, Việt.

## 6. KẾT LUẬN

Vay mượn từ vựng là hệ quả tất yếu của sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa các ngôn ngữ có nguyên nhân bắt nguồn từ tiếp xúc ngôn ngữ. Từ vay mượn trong tiếng Anh nhìn chung đến từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó có từ mượn tiếng Pháp. Sự xuất hiện của hàng loạt từ ngữ tiếng Pháp trong tiếng Anh không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, nó vừa thể hiện sự phát triển của nền kinh tế, chính trị, văn hóa Anh vừa thể hiện xu hướng quốc tế hóa, nhất thể hóa của nền kinh tế thế giới. Ở một mức độ nhất định, từ vay mượn tiếng Pháp trong tiếng Anh còn thể hiện tâm lý tiếp nhận và sử dụng ngôn ngữ của người Anh qua từng thời kỳ khác nhau. Nắm bắt được nguồn gốc và tính chất sự kết nối giữa tiếng Pháp và tiếng Anh sẽ giúp người học có sự hiểu biết tốt hơn về lớp từ vựng của hai ngôn ngữ, giúp cho việc học tập ngôn ngữ hiệu quả hơn./.

### Chú thích:

1. Các ví dụ được lựa chọn tham khảo từ Durkin (2014), Jumah (2019), Mitchell et al. (2014), Schultz (2012).

### Tài liệu tham khảo:

#### Tiếng Việt

Nguyễn Văn Khang (2007). *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

#### Tiếng Anh

Durkin, P. (2014). *Borrowed Words*. Oxford: Oxford University Press.

Haugen, E. (1969). *The Norwegian language in America: A study in bilingual behavior*, Vol. 1: *The Bilingual Community*; Vol. 2: *The American Dialects of Norwegian*. Bloomington: Indiana University Press.

Jumah, Y. Q. (2019). The history of loan words in English and its impact on the English lexicon. *Journal of Critical Reviews*, 6(6), 185-193.

Lim, L. and Ansaldo, U. (2016). *Language in contact*. Cambridge: Cambridge University Press.

List, J. M., Shijulal, N. S., Geister, H., and Martin, W. (2014). Networks of lexical borrowing and lateral gene transfer in Language and Genome Evolution. *BioEssays*, 36(2), 141-150.

Mitchell, P. J., Akhtambaev, R. P. & Ignatov A. A. (2014). The influence of military contacts on French loanwords in the English language. *Linguistics*, (2), 69-73.

Muysken, P. (2000). *Bilingual Speech: A typology of code-mixing*. Cambridge: Cambridge University Press.

Nordquist, R. (2019). Loanwords: Definitions and examples. <https://www.thoughtco.com/what-is-a-loanword-1691256>.

Sapir, E. (2014). *Language*, Cambridge: Cambridge University Press.

Schultz, J. (2012). *Twentieth century borrowings from French to English: Their reception and development*. Cambridge: Cambridge University Press.

Spolsky, B. (1998). *Sociolinguistics*. Oxford: Oxford University Press.

Tian, L. (2007). *A comparative study of Loanwords in English and Chinese in the perspective of language Contact*. MA Dissertation, Central South University,

Thomason, S. G., and Kaufman. T. (1988). *Language contact, creolization and genetic linguistics*. Berkeley: University of California Press.

Weinreich, U. (1968). *Languages in contact*. The Hague: Mouton.

Winford, D. (2003). *An introduction to contact linguistics*, New York, : Wiley-Blackwell.

#### Tiếng Pháp

Dubois, J. and Ali (1984). *Dictionnaire de linguistique*, Larousse: Larousse-Bordas.



## LOANWORDS IN ENGLISH: EXAMPLES OF MILITARY ENGLISH WORDS LOANED FROM FRENCH

NGUYEN THU HANH, KIEU ANH PHUONG

**Abstract:** The current paper conducts a systematic review of French loanwords in English language, pointing out development trends of French loanwords in military English vocabulary in the context of globalization and integration. First, the paper outlines some sources leading to the process of linguistic loan and various views on the division of loanwords in English. Next, the paper provides several examples of military English vocabulary borrowed from the French. Finally, the paper proposes some notes for teaching and using this class of loanwords, especially in the current context of globalization. The research results can be applied to language teaching, particularly to English teaching and learning.

**Keywords:** *loanwords, foreign words, military English, linguistic loan/borrowing, French, linguistic education*

*Received: 08/10/2023; Revised: 22/02/2024; Accepted: 29/02/2024*

# SO SÁNH LỚP NGHĨA ĐỘNG TỪ “下” TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VỚI ĐỘNG TỪ “XUỐNG” TRONG TIẾNG VIỆT VÀ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

VŨ HUNG\*

\*Trường Đại học Kinh tế Tài chính TP HCM, ✉ 869363327@qq.com

Ngày nhận bài: 15/02/2024; ngày sửa chữa: 28/02/2024; ngày duyệt đăng: 29/02/2024

## TÓM TẮT

Dưới góc độ ngôn ngữ học, động từ đa nghĩa là hiện tượng thường gặp trong tất cả các ngôn ngữ, động từ “下” trong tiếng Hán là trường hợp khá phổ biến, vì tần suất sử dụng của nó tương đối cao trong tiếng Hán hiện đại. Bài viết này, chúng tôi sử dụng phương pháp đối chiếu so sánh các lớp nghĩa của động từ “下” trong tiếng Hán và động từ “xuống” trong tiếng Việt, sau khi phân tích so sánh, chúng tôi nhận thấy, giữa hai động từ “下” và động từ “xuống” có 1 lớp nghĩa hoàn toàn tương đồng, 2 lớp nghĩa không hoàn toàn giống nhau, 10 lớp nghĩa phái sinh chỉ có trong tiếng Hán, và 1 lớp nghĩa phái sinh chỉ có trong tiếng Việt. Thông qua nghiên cứu và so sánh, chúng tôi cũng đề xuất một số phương pháp giảng dạy về các lớp nghĩa của động từ “下” cho người học, hy vọng những phương pháp này có thể giúp cho bài giảng thêm phần sinh động và hấp dẫn cho học sinh, từ đó có thể nắm bắt được ý nghĩa và cách sử dụng của động từ “下” một cách hiệu quả nhất.

**Từ khóa:** tiếng Hán, tiếng Việt, động từ, “下” “xuống”, so sánh, lớp nghĩa

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc dạy học tiếng Hán như một ngôn ngữ thứ hai tại Việt Nam trong thời gian gần đây đang ngày càng được đổi mới theo hướng thực chiến, đòi hỏi không chỉ giảng dạy các kiến thức về ngôn ngữ mà còn phải tích hợp cả những kiến thức về văn hóa, xã hội... Trong tiếng Hán hiện đại, động từ là thành phần chủ chốt và tương đối phức tạp của cả câu, vì nó không chỉ liên quan đến kết cấu ngữ pháp của câu, mà động từ là một trong những yếu tố của ngôn ngữ phản ánh rất rõ đặc trưng tư duy, văn hóa của dân tộc. Tuy nhiên, trong các giáo trình dạy tiếng Hán cho người nước ngoài hiện nay, nội dung này chưa được chú ý đúng mức. Thường tồn tại một lối

tư duy rằng: Chỉ cần học thuộc lớp nghĩa của động từ thì có thể sử dụng một cách thành thục, nhưng không ít trường hợp người học vì chỉ nắm được có một lớp nghĩa mà trong quá trình giao tiếp thực tế, hay chuyển dịch lại xuất hiện hiện tượng nói sai, dịch sai. Trong bài viết này, chúng tôi tiến hành tập trung thống kê, so sánh, phân tích, tìm ra điểm giống và khác nhau cũng như nguyên nhân gây ra, nhằm giúp người học hiểu rõ hơn về cách dùng động từ đa nghĩa “下/xuống” nhanh chóng, chính xác hơn, từ đó nâng cao hiệu quả học tập, giảm bớt lỗi sai trong quá trình tiếp nhận, đồng thời mang lại giá trị tham khảo nhất định cho giáo viên giảng dạy ngôn ngữ Trung Quốc tại Việt Nam.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng phương pháp so sánh đối chiếu cùng với các thủ pháp tổng hợp, thống kê và phân tích. Từ việc tiến hành khảo sát, tổng hợp các ngữ liệu cùng với việc so sánh đối chiếu động từ các lớp nghĩa của động từ “下” trong tiếng Hán và động từ “xuống” trong tiếng Việt. Chúng tôi đã nhận diện, thống kê và phân tích các điểm tương đồng và khác biệt về ngữ nghĩa giữa hai động từ này; lập các bảng so sánh đối chiếu cùng với các ví dụ chi tiết, cụ thể nhằm minh họa cho các kết quả khảo sát.

Chúng tôi tiến hành khảo sát và thống kê theo từ điển 现代汉语词典 (Từ điển tiếng Hán hiện đại, 2016) (第七版), động từ “下” có 13 lớp nghĩa, và từ điển “JUZI 汉语词典” do 杨玉玲 (Dương Ngọc Linh chủ biên, 2022) có 12 lớp nghĩa. Ngữ liệu tiếng Việt chúng tôi căn cứ theo “Từ điển tiếng Việt” (2020) do Hoàng Phê chủ biên, tác giả liệt kê ra động từ “xuống” có tất cả 4 lớp nghĩa. Dựa trên kết quả tổng hợp và thống kê thu được, chúng tôi cho rằng động từ “下” có tổng cộng 13 lớp nghĩa, còn động từ “xuống” trong tiếng Việt có tổng cộng 4 lớp nghĩa.

Các ví dụ trong bài viết chủ yếu được lấy từ quyển Từ điển tiếng Hán hiện đại (现代汉语词典) (2016), từ điển trực tuyến “JUZI HanYu” (JUZI汉语词典) (2022), kho ngữ liệu tiếng Hán (CCL北京大学中国语言学研究中国语料库). Các ví dụ tiếng Việt dùng để đối chiếu được thu thập từ cuốn Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê, 2020), một số ví dụ được trích dẫn từ các trang báo mạng và từ điển trực tuyến, như App từ điển Trung Việt do Dinh Son Nguyen chủ biên.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. So sánh các nét nghĩa của động từ “下” và động từ “xuống” trong hai ngôn ngữ

Thông qua thống kê và khảo sát các lớp nghĩa trong hai ngôn ngữ, chúng tôi được kết quả khảo sát như sau (bảng 01), trong 14 lớp nghĩa dưới bảng thì (1) là nét nghĩa cơ bản của động từ “下” và các nét nghĩa từ 2 đến 13 là các lớp nghĩa phái

sinh. Nghĩa phái sinh chúng tôi sử dụng ký hiệu (+) để biểu thị có, (-) biểu thị không, và (±) biểu thị có nhưng không hoàn toàn giống nhau trong bảng kê, cụ thể như sau:

Bảng 1. So sánh các lớp nghĩa “下/xuống” trong tiếng Hán và tiếng Việt

STT	Các lớp nghĩa	下	Xuống
1	Từ vị trí cao xuống vị trí thấp	+	+
2	(mưa, tuyết,...) rơi xuống	+	-
3	Tuyên bố (phát), đưa, gửi	±	±
4	Đi; đến (nơi nào đó), thông thường là từ thành thị đến nông thôn, hoặc từ cấp trên xuống cấp dưới	±	±
5	Rời nơi thi đấu (địa điểm), rời khỏi nơi biểu diễn	+	-
6	Cho vào; cho đồ vật vào trong nước hoặc dầu	+	-
7	Tiến hành, tiến hành các loại games có liên quan đến cờ	+	-
8	Gỡ ra, lấy ra	+	-
9	Đưa ra (kết luận, phán đoán,...)	+	-
10	Sử dụng, bắt đầu sử dụng	+	-
11	(động vật) sinh sản	+	-
12	kết thúc công việc hoặc học tập hằng ngày khi đến một thời gian nhất định	+	-
13	Thấp dưới, ít dưới	+	-
14	Giảm số lượng, mức độ, hạ cấp bậc	-	+

### 3.1.1. Sự giống nhau

#### 3.1.1.1. Các nét nghĩa hoàn toàn giống nhau của động từ “下” và động từ “xuống”

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy động từ “下” trong tiếng Hán và động từ “xuống” trong tiếng Việt có chung 1 lớp nghĩa hoàn toàn giống nhau, đó cũng chính là nghĩa gốc căn bản của động từ “下” và động từ “xuống”, cả hai đều biểu thị ý chuyển động từ chỗ cao/vị trí cao đến chỗ thấp/vị trí thấp hơn, ví dụ:

夕照里，牛羊下山了，小蚁般缘走在青岩上。(《山中杂感》冰心, 1921) (Dịch: Trong ánh hoàng hôn, đàn gia súc xuống núi, đàn kiến nhỏ đi trên những tảng đá xanh.)

Xe từ từ **xuống** dốc (Hoàng Phê, 2020) (Dịch: 车慢慢下坡。)

只见一人笑嘻嘻的，一边下楼，一边揣着票子，望着第一层楼口的人招手道：“你去，我来换你。”（《留东外史》向恺然）(Dịch: chỉ nhìn thấy một người mỉm cười, vừa **xuống** lầu, vừa cầm một tờ giấy, nhìn người ở cửa tầng một vậy tay: “Anh đi đi, tôi thay anh”).

Ngay khi cậu chủ nói “lên gọi bố **xuống** ăn cơm”, chú chó đang nằm trên ghế liền nhanh nhẩu chạy lên tầng và gọi ông chủ **xuống**. (*Báo điện tử cuoi.tuoitre.vn*) (Dịch: 主人一说“上来叫爸爸下来吃饭”，躺在椅子上的狗狗就飞快地跑上楼，把主人叫下来。)

3.1.1.2. Các nét nghĩa không hoàn toàn giống nhau của động từ “下” và động từ “xuống”

- **Tuyên bố (phát), đưa, gửi/ra/hạ**

Động từ “下” có nghĩa tuyên bố (phát), đưa, gửi, nhưng động từ “xuống” trong tiếng Việt thì lại không có các lớp nghĩa này, khi dùng các lớp nghĩa tương đương với trường hợp này thì có thể sử dụng động từ “**phát**” hoặc “**ra**” để biểu thị, ví dụ:

军队都准备好了，就等首长下命令了。(杨玉玲, 2022) (Dịch: Quân đội đều đã chuẩn bị sẵn sàng, chỉ đợi chỉ huy **ra mệnh lệnh** thôi.)

Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn **ra mệnh lệnh** trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm. (*Báo điện tử.thuvienphapluat.vn*) (Dịch: 利用职务、权限发布非法命令, 造成严重后果者, 处三年以下管制或者六个月以上至五年以下有期徒刑。)

学校下了一个通知：所有的孩子周六早上八点到校，参加运动会。(杨玉玲, 2022) (Dịch: Nhà trường **ra thông báo**: Tất cả học sinh phải đến trường lúc 8 giờ sáng thứ Bảy để tham gia hội thao.)

Quân đội Triều Tiên **ra thông báo** về vụ bắn pháo ra biển. (*Báo điện tử.vietnamplus*) (Dịch: 朝鲜军队就炮击海面发表声明.)

Tuy nhiên, trong trường hợp cả hai ngôn ngữ biểu đạt ý “下诏” (xuống chiếu, hạ chiếu), thì động từ “xuống” lại có thể biểu thị nét nghĩa tương đương. Ví dụ:

为了安抚民心，皇帝下诏减免了的部分赋税。(Dịch: vì để an ủi lòng dân, hoàng đế **xuống chiếu** bãi miễn toàn thuế khóa)

Vua nào **xuống chiếu** dời đô về Thăng Long? (Dịch: 哪位国王下旨迁都升龙?)

- **Đi; đến (nơi nào đó), thông thường là từ thành thị đến nông thôn, hoặc từ cấp trên xuống cấp dưới**

Động từ “下” có ý nghĩa là đi đến một nơi nào đó, thông thường là từ thành phố xuống nông thôn, hoặc từ cấp trên xuống cấp dưới, trong tiếng Việt ngoài việc dùng động từ “xuống” ra, còn có thể dùng một số động từ khác như “về”, “ra”, “vào” để biểu thị, ví dụ “下农村” ở tiếng Việt có thể dùng “**xuống nông thôn**”, “**về nông thôn**” để biểu thị, hoặc “下车间” thì chỉ có thể dùng “**xuống phân xưởng**” chứ không thể dùng “**về phân xưởng**” để biểu thị nét nghĩa tương đương. Với nét nghĩa này, sau động từ tiếng Trung Quốc và tiếng Việt đều phải là từ (tân ngữ) chỉ nơi chốn, ví dụ:

政府鼓励大学生下乡支教，推动乡村教育。(杨玉玲, 2022) (Dịch: Chính phủ khuyến khích sinh viên đại học **về nông thôn** để hỗ trợ và thúc đẩy giáo dục nông thôn.)

Trung Quốc khuyến khích sinh viên đã tốt nghiệp **về nông thôn** làm việc. (*Báo điện tử Tap chí một thế giới*) (Dịch: 中国鼓励毕业生下农村地区就业。)

(13) A: 妈妈，我今天得了第一名。

B: 太好了，那咱们今天下馆子，好好儿吃一顿。(《JUZI汉语词典, 杨玉玲, 2022)

(Dịch: A: Mẹ ơi, hôm nay con được giải nhất,

B: Tốt quá, vậy thì hôm nay chúng ta **ra quán**, ăn một bữa nào.)



(14) Cùng nhau **ra quán** làm vài ly bia nhé.  
(Dịch: 一起到馆子喝几杯呀)

(15) 见天色已晚, 即留周撰、陈蒿吃晚饭, 自己下厨房弄饭。饭后, 周撰同陈蒿回富士见楼, 一夜无话。(《留东外史续集》向恺然) (Dịch: nhìn thấy trời đã khuya, để Chu Chuyển và Trần Hạo đi ăn tối, hẳn **vào bếp** làm đồ ăn. Sau bữa tối, Chu Chuyển và Trần Hạo trở lại tháp Fujimi và suốt đêm không nói nên lời.)

(16) **Vào bếp** cùng bé cùng với món tráng miệng lạnh từ trái cây. (*Báo điện tử. mnviethung.longbien.edu.vn*) (Dịch: 和宝宝走进厨房, 享用一份冷水果甜点。)

Thông qua các ví dụ bên trên, chúng ta thấy sau động từ “下” và động từ “xuống” đều là các từ (tân ngữ) chỉ nơi chốn, như “下乡”, “下馆子”, “下厨” “về nông thôn”, “ra quán” “vào bếp”. mặc dù giữa động từ “下” và động từ “xuống” nét nghĩa không hoàn toàn giống nhau, nhưng lại có chung điểm giống về cấu trúc ngữ pháp là V + tân ngữ (nơi chốn). Đây cũng có thể xem là điểm tương đồng khá rõ nét giữa hai động từ này.

### 3.1.2. Sự khác nhau

3.1.2.1. Các nét nghĩa mà động từ “下” có, động từ “xuống” không có

- (*mưa, tuyết,...*) **roi, rớt xuống**

Nét nghĩa của “下” trong “下雪”, “下冰雹”, “下雨” trong tiếng Hán biểu thị “**tuyết rơi**”, “**tuyết cục rơi**”, “**đổ mưa**”, và trong tiếng Việt khi biểu thị ý nghĩa tương đương chúng ta cũng không dùng động từ “xuống” để biểu đạt chúng, chúng ta không thể nói “\**tuyết xuống*”, “\**tuyết cục xuống*”, hay “\**mưa xuống*”, mà chúng ta dùng các động “**roi**”, “**rớt**”, “**đổ**” để thay thế ý nghĩa tương đương. Ví dụ:

(17) 今天下午可能会下雨, 你记得带伞。  
(《JUZI汉语词典》杨玉玲, 2022) (Dịch: Chiều tối nay có thể sẽ **đổ mưa**, mà nhớ cầm theo dù)

(18) Đang nắng, bỗng nhiên trời **đổ mưa**. (*Báo điện tử vi.viktionary.org*) (Dịch: 正是晴天, 突然下雨了。)

- **Rời nơi thi đấu (địa điểm); rời khỏi nơi biểu diễn**

Động từ “下” trong cụm từ “下场” có nghĩa là rời khỏi nơi biểu diễn, hoặc nơi thi đấu, tiếng Việt dùng “**rời**” để biểu đạt ý nghĩa này. Ví dụ:

(19) 教练让5号运动员下场休息, 3号运动员上场比赛。(《JUZI汉语词典》杨玉玲, 2020) (Dịch: Huấn luyện viên cho vận động viên số 5 **rời khỏi sân** thi đấu nghỉ ngơi, vận động viên số 3 vào sân thi đấu.)

(20) Trở lại với trận đấu, sau khi Messi **rời sân**, Inter Miami vẫn chơi tốt và ghi được 4 bàn thắng do công của Facundo Farías, Robert Taylor (hai bàn) và Benjamin Cremaschi để giành chiến thắng chung cuộc 4-0 trước Toronto. (*Báo điện tử Tuổi trẻ*) (Dịch: 回到比赛, 梅西离场后, 迈阿密国际依然发挥出色, 法昆多·法里亚斯、罗伯特·泰勒(两球)和本杰明·克雷马斯基连进4球, 以4-0战胜多伦多。)

- **Cho vào; cho đồ vật vào trong nước hoặc dầu ăn**

Động từ “下” biểu đạt ý nghĩa cho vào; hoặc cho một thứ đồ vật nào đó vào trong nước hoặc dầu, thường xuất hiện ở trường hợp “下面条儿”, “下馄饨”, “下饺子”, tuy nhiên tiếng Việt không thể dùng động từ “xuống” với nghĩa này, không thể nói “\**xuống mì*”, “\**xuống há cảo nước*”, “\**xuống xủi cảo*”, mà nghĩa tương đương của nó trong tiếng Việt thường dùng là “**nấu**” hoặc “**lào**”, ví dụ:

(21) 赵大娘只好扭身到厨房给他下面条去了。(人民日报) (Dịch: Di Triệu đành phải quay người vào bếp **nấu mì** cho anh ấy.)

(22) 妈妈给我下了一碗牛肉面。(杨玉玲, 2022) (Dịch: Mẹ đã **nấu** cho tôi một bát mì bò.)

(23) Cách **nấu há cảo** ngon nhất đó là nước dùng phải thật nóng. (*Báo điện tử cpfoods.vn*) (Dịch: 煮饺子的最佳的方法是汤需要很热。)

- **Tiến hành, tiến hành các loại games có liên quan đến cờ**

Động từ “下” trong các cụm từ “下棋”, “下象棋” của tiếng Hán biểu thị ý “**chơi cờ**”, “**đánh cờ**”,

hay “**đánh cờ tướng**”, tuy nhiên tiếng Việt không thể dùng động từ “**xuống**” với nghĩa này và không thể nói “\***xuống cờ**”, “\***xuống cờ tướng**”, ví dụ:

(24) 竹林深处，有两个人正在下棋。  
(《多情剑客无情剑》古龙小李飞刀第一部，1970) (Dịch: Trong rừng Trúc sâu, có hai người đang **đánh cờ**).

(25) 我不会下象棋。(《JUZI汉语词典》杨玉玲, 2022) (Dịch: Tôi không biết chơi **cờ tướng**).

(26) **Đánh cờ tướng** 2 người trực tuyến với nhiều cấp độ khác nhau. (*Báo điện tử cotuong.123-games.org*) (Dịch: 在线玩2人国际象棋, 有许多不同的级别。)

(27) Đối với nhiều bạn trẻ, **đánh cờ** giúp các em giải trí lành mạnh, nâng cao khả năng tư duy, ghi nhớ, rèn luyện tính bình tĩnh, nhẫn nại, quan sát và suy nghĩ kỹ lưỡng, đồng thời tránh xa các tệ nạn xã hội và trò chơi điện tử gây ảnh hưởng đến sức khỏe. (*Báo điện tử. cờ vua việt nam*) (Dịch: 对于很多年轻人来说, 下棋可以帮助他们进行健康的娱乐, 提高思维和记忆能力, 练习冷静、耐心、仔细观察和思考, 远离社会的恶习和影响健康的电子游戏。)

#### - **Gỡ ra; lấy xuống**

Động từ “**下**” có nghĩa là “**gỡ ra**”, “**lấy ra**” nhưng động từ “**xuống**” trong tiếng Việt không có ý nghĩa này. Trong những ngữ cảnh khác nhau, tiếng Việt sử dụng các động từ khác nhau để biểu thị nét nghĩa tương đương, ví dụ:

(28) 把敌人的抢下了。(App Từ điển Trung Việt, Dinh Son Nguyen)

(29) 把窗户下下来。(App Từ điển Trung Việt, Dinh Son Nguyen)

Theo App từ điển Trung Việt (2014), “**抢下**” và “**下下来**” được chuyển dịch là “**tước súng**” và “**hạ cửa sổ**”, ví dụ (28) “**tước súng của quân địch rồi**”, ví dụ (29) “**hạ cửa sổ xuống**”. Thông qua hai ví dụ trên chúng ta có thể thấy, khi ngữ cảnh khác nhau thì trong tiếng Việt phải sử dụng các động từ khác nhau để thay thế ý nghĩa đó.

#### - **Đưa ra (kết luận; phán đoán,...)**

Động từ “**下**” trong các cụm từ “**下结论**”, “**下定义**” có ý chỉ sau khi tiến hành thảo luận, thương thảo, hội họp hoặc thông qua một quá trình nào đó đi đến kết quả cuối cùng, trong tiếng Việt là “**đi tới**” “**đưa ra**”, và sau chúng thường là danh từ mang hàm ý trừu tượng, như “**đưa ra kết luận**”, “**đưa ra định nghĩa**”, “**đưa ra tổng kết**”, ví dụ:

(30) 好了, 咱们讨论这么久了, 谁能下个结论? (《JUZI汉语词典》杨玉玲, 2022) (Dịch: Thôi nào, chúng ta thảo luận lâu đến thế rồi, ai có thể **đưa ra kết luận** cái?)

(31) 有许多人想给短篇小说下个定义, 自然, 给艺术品下定义是不容易圆满的, 不过, 这很足以表示人们的重视短篇小说, 和它的自成一体而不是随便可以改成长篇, 或由长篇随便缩短的。(《文学概论讲义》老舍, 1934) (Dịch: Nhiều người muốn **đưa ra định nghĩa** về truyện ngắn, đương nhiên, để định nghĩa một cách thỏa đáng một tác phẩm nghệ thuật là điều không dễ, nhưng điều đó cũng đủ chứng tỏ người ta rất coi trọng truyện ngắn và chúng mang tính khép kín chứ không bị tùy tiện biến đổi thành truyện dài. Hoặc truyện dài tùy tiện rút ngắn lại thành truyện ngắn.).

#### - **Sử dụng, bắt đầu sử dụng**

Động từ “**下**” có nét nghĩa biểu thị ý “**sử dụng**” “**bắt đầu sử dụng**”, nhưng động từ “**xuống**” trong tiếng Việt không biểu thị ý nghĩa này. Tùy vào từng ngữ cảnh cụ thể, tiếng Việt sử dụng các động từ khác nhau để biểu đạt nét nghĩa tương đương, ví dụ:

(32) 虽然在文字上苦心苦意下了功夫, 读起来好象很通俗, 但实际上还是脱离群众的东西。(人民日报) (Dịch: Mặc dù đã **bỏ rất nhiều công sức** vào từng nét chữ, và nó có vẻ rất được ưa chuộng trong khi đọc, nhưng thực chất nó vẫn là một thứ xa rời đại chúng.).

(33) 考试的时候, 想好了再下笔, 不要写错了再改。(《JUZI汉语词典》杨玉玲, 2022) (Dịch: Khi thi, nghĩ kỹ thì mới **viết**, đừng có viết sai rồi lại sửa).

Ở ví dụ (32) nét nghĩa tương đương là “**bổ công sức ra**”, còn ở ví dụ (33) thì nét nghĩa tương đương lại là “**viết**” hoặc “**viết chữ**”.

**- (động vật) sinh sản, đẻ**

Tiếng Hán sử dụng động từ “下” với nghĩa **đẻ (trứng), sinh... (con)**, tuy nhiên động từ “xuống” không có nét nghĩa này. Ví dụ: “下蛋” tương đương với “**đẻ trứng**” trong tiếng Việt, “下...一窝 + N” tương đương “**sinh (đẻ) ... một đàn + N**”, ví dụ:

(34) 她说：“活三只鸡下蛋，就够换全家的油盐吃了。” (人民日报) (Dịch: Chị ấy nói: “Nếu ba con gà còn sống và **đẻ trứng** thì cũng đủ mua dầu và muối cho cả nhà rồi”).

(35) 母兔子下了一窝兔子，真可爱!

(《JUZI汉语词典》杨玉玲, 2022) (Dịch: Thỏ mẹ **sinh ra một đàn thỏ con**, đáng yêu quá!)

**- Kết thúc công việc hoặc học tập hằng ngày khi đến một thời gian nhất định**

Động từ “下” trong cụm từ “下课”, “下班” “下潮” có ý chỉ đến một thời gian nhất định kết thúc công việc hoặc lịch trình học tập, trong tiếng Việt thường dùng là từ “**tan**”, “**tan học**”, “**tan ca**”, “**bãi triều**”, ví dụ:

(36) 这边已经下课了，你下课了吗?

(《JUZI汉语词典》杨玉玲, 2022) (Dịch: Bên này tan học rồi, mà **tan học** chưa đây?)

(37) “秀珍!” 小医生在门外叫：“什么时候下班哪? 我楼下等你。” (《赶集》老舍, 1934) (Dịch: “Tú Trân!” Bác sĩ trẻ ở ngoài cửa gọi: “Khi nào thì **tan ca**, tôi ở dưới lầu đợi cậu”)

**- Dưới (thấp hơn. ít hơn)**

Động từ “下” có ý nghĩa tương đương trong tiếng Việt là “**dưới**”, ví dụ:

(38) 今天来参加大会的不下3000人。

(《JUZI汉语词典》杨玉玲, 2022) (Dịch: Không **dưới** 3.000 người đã đến dự hội nghị ngày hôm nay).

**3.1.2.2. Các nét nghĩa mà động từ “下” không có, động từ “xuống” có**

Giảm số lượng, mức độ, hay hạ cấp bậc. Nét nghĩa này trong tiếng Việt biểu thị khi số lượng hoặc mức độ của một vật hoặc một hiện tượng nào đó đã hạ cấp bậc xuống. Trong tiếng Hán hiện đại, động từ “下” không có nét nghĩa này. Ví dụ:

(39) Nước thủy triều đã **xuống**. (Từ điển tiếng Việt, Hoàng Phê, 2020) → 浪潮已落了。

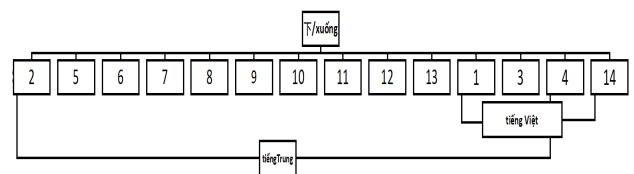
(40) Quả bóng đã **xuống hơi**. (Từ điển tiếng Việt, Hoàng Phê, 2020) → 球已经洛气了。

(41) Anh ấy đã **xuống chức**. (Từ điển tiếng Việt, Hoàng Phê, 2020) → 他已降位了。

Trong tiếng Hán, khi biểu đạt hạ mức độ hoặc cấp bậc trong các ví dụ “**thủy triều đã xuống**”, “**bóng đã xuống hơi**”, “**xuống chức**”, chúng ta không thể sử dụng động từ “下” với ý nghĩa tương đương được, phải sử dụng các động từ khác để thay thế, ví dụ: “浪潮已落”, “洛气”, “降位”.

**3.2. Phân tích nguyên nhân giống nhau và khác nhau về động từ “下/xuống” trong hai ngôn ngữ**

Từ phân tích và so sánh bên trên không khó để nhận thấy rằng, động từ “下/xuống” trong tiếng Hán và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng và khác nhau, chúng ta có thể tóm tắt các nét nghĩa giống và khác nhau giữa “下/xuống” trong hai ngôn ngữ bằng hình ảnh sau:



Hình 1. Các nét nghĩa giống và khác nhau của “下/xuống” trong hai ngôn ngữ

Nguyên nhân về sự tương đồng và khác biệt về các nét nghĩa của “下/xuống” trong hai ngôn ngữ

có thể được lý giải bởi sự xuất phát từ bối cảnh xã hội giữa hai quốc gia và phương thức tri nhận giữa hai dân tộc. Dưới đây là những nguyên nhân lý giải sự giống và khác biệt về các nét nghĩa của động từ “下” và động từ “xuống” trong hai ngôn ngữ.

### 3.2.1. Bối cảnh xã hội

Việt Nam và Trung Quốc có núi sông liền một dải, có môi trường sống cũng như phong tục truyền thống gần như giống nhau nên cách hiểu của người Việt về sự vật sự việc cũng có nhiều điểm tương đồng với cách hiểu của người Trung Quốc. Mặt khác, xét từ góc độ lịch sử, văn hóa Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng lớn từ văn hóa Trung Quốc. Điểm giống nhau giữa văn hóa Việt Nam và Trung Quốc là sự ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc đối với văn hóa Việt Nam thông qua sự chuyển di ngôn ngữ trong các từ vựng. Nghĩa là, tiếng Việt tuy vay mượn một lượng lớn từ ngữ từ tiếng Trung Quốc nhưng cũng du nhập vào đó ý nghĩa văn hóa riêng của những từ này, điều này cũng làm cho từ vựng trong hai ngôn ngữ có nhiều điểm tương đồng, nhưng cũng không ít khác biệt. Các từ chịu ảnh hưởng từ văn hóa Trung Hoa: ví dụ: “下诏书” tiếng Việt là “xuống chiếu thư”, “ hạ chiếu thư”, “下命令”, “ hạ mệnh lệnh”.

Theo 曹炜 (Tào Hòa, 2010) với sự phát triển của xã hội, các từ mới (新词) không ngừng tiếp tục xuất hiện và ý nghĩa của các từ hiện có cũng thay đổi hoặc tăng lên. Tầng lớp dân cư của một quốc gia càng phong phú, trình độ phát triển càng cao hoặc càng có nhiều sự biến đổi thì ý nghĩa của từ vựng của quốc gia đó sẽ càng phong phú và nhiều sắc thái tình cảm. Từ vựng tiếng Trung Quốc cũng không ngoại lệ.

陈佩娟 (Trần Bội Quyên, 2012) cho rằng, sự khác biệt về nền tảng văn hóa là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt về nghĩa từ giữa tiếng Trung Quốc và tiếng Việt. Đối với những từ vựng tiếng Trung Quốc có lịch sử và văn hóa lâu đời, ý nghĩa văn hóa tương đối ổn định và nhất quán xuyên suốt, nghĩa của chúng thay đổi tương đối chậm ở mọi hình thức. Ngược lại, nghĩa

của những từ vựng tiếng Việt giao thoa giữa các nền văn hóa khác sẽ thay đổi nhanh hơn ở một mức độ nhất định.

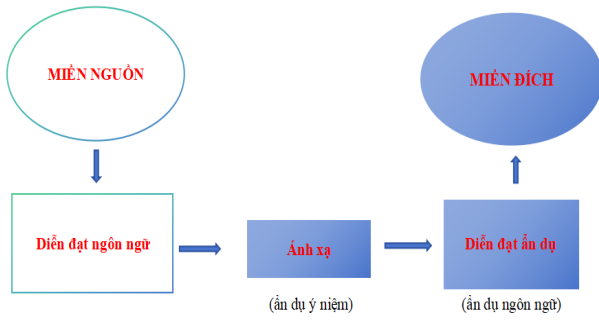
### 3.2.2. Phương thức tri nhận

Mặc dù con người tuân theo cùng một cơ chế tri nhận trong quá trình nhận thức “từ cao xuống thấp” (由高处下低处), và diễn ra gần như theo hai đường tương đồng và tương quan, nhưng các nhóm dân tộc khác nhau không hoàn toàn giống nhau về phương pháp tri nhận cụ thể của họ, cùng một từ ngữ có ý nghĩa văn hóa khác nhau trong các ngôn ngữ quốc gia khác nhau. Đôi khi một số đặc điểm nhất định của từ vựng được phản ánh trong tri nhận của quốc gia A, nhưng không được phản ánh trong tri nhận của quốc gia B. Ví dụ, trong tiếng Hán có “下面条儿”, “下决定”, “下象棋” nhưng ở tiếng Việt lại không thể dùng động từ “xuống” làm động từ tương ứng được, mà là “*nấu mì*”, “*đưa ra quyết định*” và “*đánh (chơi) cờ tướng*”.

Lý giải vấn đề này, Phan Thị Nguyệt Hoa, (2011) cho rằng, một lý do quan trọng để đa nghĩa từ vựng được hình thành và phát triển là nhờ vào hai phương thức phát triển nghĩa cơ bản: ẩn dụ từ vựng và hoán dụ từ vựng. Việc xác định biểu hiện cụ thể có quy luật tác động của hai phương thức này trong hệ thống ngữ nghĩa không những góp phần giải thích lý do đa nghĩa mà còn chỉ rõ tác động mỗi phương thức cụ thể bằng cách phân tích thang độ đa nghĩa trong các từ có 2 đến 10 nghĩa với hàng ngàn quan hệ, dẫn xuất.... Cùng quan điểm với Phan Thị Nguyệt Hoa, Phan Thanh Hòa, Hoàng Phan Thanh Nga cũng cho rằng, các từ đa nghĩa là con người thông qua phương thức tri nhận ẩn dụ biểu đạt ra, và tri nhận ẩn dụ không chỉ là hiện tượng ngôn ngữ mà còn là hiện tượng tư duy. Có thể thấy, con người thông qua tư duy đã sáng tạo ra cùng một từ vựng nhưng có nhiều nét hàm ý khác nhau (Phan Thanh Hòa, Hoàng Phan Thanh Nga, 2021).

Chuyển nghĩa trong từ, từ “下/xuống” được phân tích và lý giải theo hướng này hy vọng sẽ có được kết quả khả quan.





Hình 2. Sơ đồ MIỀN ĐÍCH LÀ MIỀN NGUỒN - nơi chứa các diễn đạt ẩn dụ hay ẩn dụ ngôn ngữ gồm từ, cụm từ, hoặc câu

### 3.3. Đề xuất trong giảng dạy

#### 3.3.1. Giới thiệu cho người học biết những điểm giống và khác nhau về các nét nghĩa giữa “下/xuống” trong hai ngôn ngữ

Trước khi giảng dạy, giáo viên nên cho học sinh biết rằng, hàm nghĩa của từ “下/xuống” trong hai ngôn ngữ mặc dù đều có điểm tương đồng và khác biệt, nhưng hàm nghĩa của từng ngôn ngữ sẽ có điểm khác nhau, người học nên chuẩn bị tinh thần khi gặp phải hàm nghĩa mới sẽ dễ dàng nắm vững hơn nét nghĩa của chúng khi dùng trong từng tình huống khác nhau. Ví dụ, khi giảng về từ vựng “下楼”, “下山”, “下层”, “下街”, “下车” chúng ta có thể chuyển dịch lớp nghĩa cơ bản của động từ “xuống” vào để sử dụng nghĩa tương đương trong tiếng Hán, như “xuống lầu”, “xuống núi”, “xuống tầng”, “xuống phố”, “xuống xe”, nhưng khi ở trình độ cao hơn, thì cần nhấn mạnh “下” không chỉ có duy nhất một lớp nghĩa “xuống” tương đương ở tiếng Việt, mà tùy vào từng tình huống, ngữ cảnh, sẽ phải sử dụng các từ vựng, hoặc động từ tương ứng để thay thế chuyển dịch, ví dụ: “下蛋/đẻ trứng”, “下面条儿/nấu mì”, “下馆子/ra quán”, “下棋/chơi cờ”, “下班/tan ca”.

#### 3.3.2. Đa dạng hóa phương pháp luyện tập và tăng cường số lần luyện tập

Trong quá trình giảng dạy, giáo viên nên tăng cường độ khó theo từng tiết học và số lần người học thực hành sử dụng động từ “下/xuống”, đồng

thời giáo viên cũng phải bố trí bài tập trên lớp cũng như bài tập về nhà đa dạng và phong phú hơn để người học có nhiều cơ hội thực hành, vận dụng những kiến thức mới đã học vào các tình huống khác nhau, từ đó người học có thể rèn luyện kỹ năng sử dụng từ vựng một cách thành thục và chuyên nghiệp hơn. Ví dụ, **Thực hành thông qua trò chơi**: Sử dụng trò chơi hoặc hoạt động nhóm để tạo cơ hội cho học sinh thực hành và giao tiếp sử dụng động từ “下”.

#### 3.3.3. Nội dung giảng dạy cần trực quan, sinh động và gần gũi với cuộc sống người học

Trong quá trình giảng dạy, giáo viên nên kết hợp nhiều phương pháp dạy học, tài liệu, dụng cụ dạy học để nội dung giảng dạy trực quan, sinh động, gần gũi với cuộc sống người học, để người học ấn tượng hơn với những nét nghĩa đa dạng của từ “下/xuống”, như sử dụng các ví dụ cụ thể để giúp học sinh hiểu rõ cách sử dụng động từ trong câu. Ví dụ như “下雨” (xià yǔ - mưa), “下车” (xià chē - xuống xe) sẽ giúp học sinh liên kết từ vựng với tình huống thực tế. Đồng thời khi dạy giáo viên cũng cần phải biết **Kết hợp với ngữ cảnh thực tế**, vì từng ngữ cảnh khác nhau cũng có thể ảnh hưởng đến ý nghĩa của động từ “下” khác nhau. Ví dụ, “下雨” có nghĩa là “mưa” nhưng “下课” (xià kè - kết thúc giờ học) lại có ý nghĩa khác hoàn toàn.

## 4. KẾT LUẬN

Sau khi tiến hành thống kê, đối chiếu và so sánh động từ “下/xuống” giữa hai ngôn ngữ, chúng tôi nhận thấy nét nghĩa của từ “下/xuống” trong tiếng Hán và tiếng Việt có một số ít điểm tương đồng, đồng thời do bối cảnh xã hội của hai quốc gia khác nhau cũng như phương thức tri nhận về ngôn ngữ của hai dân tộc khác nhau mà tồn tại nhiều điểm khác biệt rõ rệt. Chúng tôi muốn thông qua bài viết này, đề xuất một số phương pháp dạy học về động từ đa nghĩa trong tiếng Hán từ góc nhìn của đối chiếu ngôn ngữ học và ứng dụng nó vào việc giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người học Việt Nam. Chúng tôi cho rằng, có thể nâng cao hiệu quả thụ đắc động từ “下/xuống” của người học qua

kỹ năng giảng dạy như giúp học sinh nhận biết từ vựng tương ứng trong hai loại ngôn ngữ bất kỳ đều tồn tại điểm tương đồng và khác biệt; tăng cường độ khó trong bài tập; soạn nội dung bài giảng trực quan, sinh động, gần gũi và thiết thực hơn với cuộc sống người học.../.

**Tài liệu tham khảo:**

**Tiếng Việt**

Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục. (2014). *Từ điển Hán Việt*. TP Hồ chí Minh: Nxb Khoa học xã hội.

Phan Thị Nguyệt Hoa. (2011). *Nghiên cứu từ đa nghĩa trong từ vựng tiếng Việt*. (Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội).

Phan Thanh Hòa, Hoàng Phan Thanh Nga. (2021). Đối chiếu từ đa nghĩa “ăn” trong tiếng Việt và “먹다” (mok-ta) trong tiếng Hàn dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận. *Tạp chí khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa, trường Đại học Văn Hiến*, 5 (1), 47-55.

Nguyễn Thị Hương. (2017). Khảo sát các nét nghĩa của động từ “上” trong tiếng Hán (đối chiếu với động từ lên trong tiếng Việt). *Tạp chí Khoa học và Công*

*nghệ trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên*, (13), 83-87.

Hoàng Phê (chủ biên, 2020). *Từ điển Tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Hồng Đức.

Nguyễn Ngọc Tâm, Nguyễn Hoàng Phương. (2021). Một vài so sánh về ngữ nghĩa từ đi trong tiếng Việt với từ 가다 trong Tiếng Hàn. *Tạp chí Khoa học, trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh*, 18(4) 624-632.

**Tiếng Trung Quốc**

曹炜. (2010). *现代汉语词汇研究*. 广州: 暨南大学出版社.

陈佩娟. (2012). 浅谈汉语词汇与文化的关系. *北京高等专科学校学报*, (8), 262-264.

武兴, 陈忠德. (2023). 现代汉语动词“去”与越语动词“đi”句法语义属性对比分析及教学建议. *现代语言学*, 11(4), 1567-1576. Doi: 10.12677.

中国社会科学院研究所. (2016). *现代汉语词典*. 北京: 商务印刷馆.

Yang YuLing (Editor-in-Chief) (2022). *JUZI Hanyu Dictionary APP*. The Commercial Press.

**COMPARING (THE MEANING OR THE USAGE) THE VERB “下” IN MODERN CHINESE AND THE VERB “XUÓNG” IN VIETNAMESE AND IMPLICATIONS FOR TEACHING**

**VU HUNG**

**Abstract:** From a linguistic perspective, polysemous verbs are a common phenomenon in all languages, the verb “下” in Chinese is a quite common case, because its frequency of use is relatively high in Chinese. Modern Han. In this article, we use the comparative method to compare the meaning classes of the verb “下” in Chinese and the verb “down” in Vietnamese. After comparative analysis, we find that the two The verbs “下” and “down” have 1 completely similar meaning, 2 not completely the same meanings. Besides, 下 has 10 others meanings which doesn't exist in Vietnamese and “xuống” has 1 other meaning which doesn't exist in Chinese. Through research and comparison, we also suggest a number of teaching methods about the meanings of the verb “下”, which hopefully makes the lessons more lively and interesting to students, from which they can grasp the meaning and usage of the verb “下” in the most effective way.

**Keywords:** Chinese, Vietnamese, verb, 下/xuống, compare, definition

Received: 15/02/2024; Revised: 28/02/2024; Accepted: 29/02/2024

# NGŨ NGHĨA CỦA TỪ “机器/ CƠ KHÍ” NHÌN TỪ GÓC ĐỘ VĂN TỰ HỌC

PHẠM THỊ THANH VÂN\*

\*Đại học Bách khoa Hà Nội, ✉ phamthanhvan1310@gmail.com

Ngày nhận bài: 16/02/2024; ngày sửa chữa: 28/02/2024; ngày duyệt đăng: 29/02/2024

## TÓM TẮT

Với vai trò là văn tự biểu ý, chữ Hán thể hiện sinh động đặc điểm tri nhận của người Trung Quốc về sự vật khách quan. Từ quan hệ nội tại giữa các thành tố cấu tạo, người ta có thể thấy được đặc trưng nghĩa và nội hàm văn hóa mà bản thân mỗi chữ Hán biểu thị. Nhóm chữ Hán thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật là một ví dụ tiêu biểu. Bài viết vận dụng phương pháp và thủ pháp nghiên cứu như miêu tả, phân tích, thông qua mối quan hệ giữa các thành tố cấu tạo nên chữ 机 cơ, chữ 器 khí làm rõ nghĩa của thuật ngữ “cơ khí” từ góc nhìn văn tự học, góp một tài liệu tham khảo cho công tác dạy học tiếng Trung Quốc ở khoa Ngoại ngữ, Đại học Bách khoa Hà Nội nói riêng và dạy học tiếng Trung Quốc ở Việt Nam nói chung.

**Từ khóa:** 机 cơ, 器 khí, văn tự, cấu trúc, nghĩa

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cùng với tiến trình lịch sử, khoa học kỹ thuật trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, góp phần đắc lực thúc đẩy tiến bộ xã hội. Công cụ lao động sản xuất ra đời và phát triển từ trình độ thô sơ, đơn giản dần dần trở nên hiện đại, phức tạp. Thành quả khoa học kỹ thuật thời tiền sử chưa nhiều, mới chỉ dừng lại ở mức độ quan sát, khám phá, nhận thức về thế giới vật chất, vận dụng vào thực tiễn, tạo ra của cải, vật chất, đặc biệt là công cụ hỗ trợ cho lao động. Thành quả bước đầu đó là cơ sở cho sự phát triển lên đỉnh cao của khoa học ngày nay, cũng là chứng tích của lịch sử, có giá trị ghi nhận, tái hiện lịch sử. Chữ Hán với tư cách là một loại văn tự biểu ý ra đời cách đây hơn 5000 năm, là tấm gương phản chiếu thực tại xã hội. Từ việc phân tích mối quan hệ giữa ba yếu tố hình, âm, nghĩa

đặc biệt là hình và nghĩa trong chữ Hán, chúng ta có thể thấy được đặc điểm tri nhận của người xưa về thế giới vật chất, thông qua cảm nhận trực quan, nâng lên mức trừu tượng hóa, hình thành nên các khái niệm và thông qua tư duy liên tưởng, tạo nên tính đa nghĩa của từ.

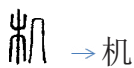
Ở Việt Nam, nghiên cứu về chữ Hán gần đây đã xuất hiện một số tác giả và công trình đạt độ chuyên sâu nhất định, như Phạm Ngọc Hàm (2012) với chuyên khảo *Chữ Hán: Chữ và nghĩa* cùng với hàng chục bài viết về chữ Hán khác. Tiếp đó là Cẩm Tú Tài, Lê Quang Sáng (2017) với *Văn tự Hán và vai trò của giới trong hôn nhân*; Phạm Văn Thắm (2010) với *Mã chữ 元亨利贞 (nguyên hanh lợi trinh) trong quẻ càn của Kinh dịch...*, và một số bài viết của các tác giả khác. Tuy nhiên, theo quan điểm của chúng tôi, chữ Hán và văn hóa

là đề tài vô cùng rộng lớn, hết sức lý thú, cần được tiếp tục đi sâu nghiên cứu trên cả lĩnh vực bản thể và ứng dụng vào dạy học. Chữ Hán đã từng là văn tự vay mượn được sử dụng rộng rãi suốt hàng ngàn năm xã hội phong kiến Việt Nam hình thành và phát triển, dấu ấn còn để lại trong rất nhiều không gian văn hóa và ký ức của người Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu chữ Hán vừa có ý nghĩa lịch sử, vừa có giá trị thời sự, giúp ta hiểu sâu hơn về sự hình thành khái niệm cũng như nghĩa của từ trên các lĩnh vực tự nhiên và xã hội.

Các chữ Hán như 科 *khoa*, 技 *kỹ*, 机 *cơ*, 器 *khí*, 时 *thời*, 艺 *nghệ*, 研 *ngiên*, 究 *cứu*... đã phản ánh sinh động đặc điểm nhận thức về sự hình thành và phát triển của khoa học kỹ thuật Trung Quốc cổ đại. Trong khuôn khổ bài viết này, bằng các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu như thống kê, miêu tả, phân tích, chúng tôi với tư cách là giáo viên giảng dạy tiếng Trung Quốc cho sinh viên Việt Nam, chọn khảo sát mối quan hệ giữa hình, âm, nghĩa của trường hợp chữ 机 *cơ* và chữ 器 *khí* nhằm làm sáng tỏ tính chất biểu ý của chữ Hán cũng như hàm ý sâu xa của khái niệm “cơ khí”, góp một tài liệu tham khảo cho công tác dạy học tiếng Trung Quốc tại trường Đại học Bách khoa Hà Nội nói riêng và ở Việt Nam nói chung.

## 2. TỪ “机器 *CƠ KHÍ*” NHÌN TỪ GÓC ĐỘ VĂN TỰ HỌC

### 2.1. “机 *cơ*” nhìn từ góc độ văn tự học



Hình 1. Chữ 机 *cơ* (dạng chữ triện và chữ khải)

Chữ 机 *cơ* (dạng phồn thể 機) theo cách giải thích của phần lớn từ điển tiếng Hán là một chữ hình thanh, kết cấu hai bên trái, phải, do 木 *mộc* (cây/gỗ) biểu nghĩa kết hợp với 几 *cơ/kỹ* biểu âm mà thành. Cuốn *Hán ngữ đại tự điển* giải thích, nghĩa gốc của 机 *cơ* dùng để chỉ bộ phận giúp cho mũi tên được rời khỏi cung bay đến đích. Sau đó phái sinh thành 12 nghĩa đều là thực từ, gồm (1) phanh xe; (2) khung cửi; (3) công cụ khiêng xác người; (4) máy bay (gọi tắt); (5) bộ phận xương

chứa khớp (ô cốt); (6) nhanh nhạy, linh hoạt; (7) cơ hội; (8) cơ mật; (9) mấu chốt khiến sự vật thay đổi; (10) nguyên nhân khiến sự vật thay đổi; (11) cơ năng; (12) ví với sự nhanh nhạy (徐中舒, 2010, tr.1392, 1393). *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* thu thập được 8 nghĩa của 机 *cơ*, gồm (1) then chốt của sự việc nảy sinh; (2) máy móc; (3) linh hoạt; (4) cơ hội; (5) cơ năng của sự sống; (6) máy bay; (7) toan tính trong lòng; (8) sự vụ quan trọng (李葆嘉、唐志超, 2001, tr. 510). Chúng tôi cho rằng, các nghĩa này của 机 *cơ* đều liên quan đến cấu tạo, tính năng của cỗ máy và chúng tỏ, máy móc thiết bị thời thượng cổ được chế tác bằng gỗ, hết sức thô sơ. Vì vậy, 机 *cơ* với nghĩa phổ biến là “máy và tính năng của máy” thể hiện nhận thức về thế giới khách quan và năng lực tạo ra của cái vật chất, nhất là thiết bị phục vụ đời sống của người xưa.

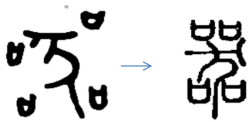
Tiêu Khởi Hồng 萧启宏 (2004) cho rằng, 机 *cơ* là chữ hội ý, gồm 木 *mộc* (cây/gỗ) và 戈 *qua* (một loại vũ khí) hợp thành. Ca dao Việt Nam có câu *Bao giờ dân nổi can qua, con vua thất thế lại ra quét chùa*. “Can qua” ở đây vốn là danh từ chỉ vũ khí, chuyển thành nghĩa “đấu tranh”. Vũ khí thô sơ thời xưa thường được chế tác từ các nguyên liệu như gỗ, tre, đá... Vì vậy, có thể hiểu rằng, 机 *cơ* là vũ khí làm bằng gỗ (萧启宏, 2004, tr. 105). Cũng theo quan điểm của Tiêu Khởi Hồng, 机 *cơ* phát triển thành nghĩa chỉ bộ phận trung tâm, điều khiển cỗ máy. Phạm Ngọc Hàm (2012) đồng ý với quan điểm này và cho rằng “bộ 木 *mộc* cho thấy máy móc thiết bị sơ khai được chế tạo bằng gỗ. Điều này khiến ta liên tưởng đến chiếc cối xay gió ra đời từ các nước phương Tây” (Phạm Ngọc Hàm, 2012, tr. 252). Thời xưa, khi trình độ khoa học kỹ thuật còn thấp kém, con người chủ yếu dựa vào đôi tay, tận dụng nguyên vật liệu trong tự nhiên chế tác ra các loại vũ khí thô sơ để chống chọi với thiên nhiên, đặc biệt là thú dữ. Vũ khí càng sắc bén thì hiệu quả sử dụng càng cao. Ta có thể thống kê được một lượng khá lớn danh từ chỉ vũ khí trong tiếng Hán như 刀 *đao*, 剑 *kiếm*, 兵 *binh*, 干 *can*, 戈 *qua*, 茅 *mâu*, 盾 *thuần*... Trước thời đại Tam Hoàng Ngũ Đế, vũ khí chủ yếu được chế tác thô sơ, phản ánh chân thực đời sống và sức sáng tạo của người nguyên thủy, từ đồ đá cũ đến đồ đá



mới rồi đến đồ đồng, đồ sắt. Đó là dấu ấn cuộc đấu tranh sinh tồn của loài người giữa thế giới tự nhiên hoang sơ. Cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, máy móc thiết bị ngày càng hiện đại, chất liệu và trình độ chế tác cũng trở nên tinh xảo hơn, đánh dấu những bước tiến không ngừng của khoa học kỹ thuật.

Trải qua các cuộc cải cách chữ viết, phần bên phải của chữ 机 cơ được giản hóa thay bằng 几, âm đọc là jī (cơ) hoặc jǐ (kỷ) tạo thành chữ 机 với tổng số 5 nét. Tiêu Khởi Hồng (2004) cho rằng: “Chữ 几 kỷ trong toán học là một ẩn số chưa biết, tương đương với X. Chữ 几 kỷ nhìn chung dùng để chỉ hình thức biểu thị đặc biệt của số thực chưa hiển thị. Bất kỳ hiện tượng hiển thị nào cũng đều được chuyển hóa dần dần từ 几 kỷ” (萧启宏, 2004, tr. 106). Trong cấu trúc nội tại của chữ 机 cơ, 几 kỷ đóng vai trò biểu nghĩa, kết hợp với 木 mộc cũng là thành tố biểu nghĩa, tạo thành chữ hội ý, mang nghĩa “cỗ máy”. Chúng tôi cho rằng, quan điểm này của Tiêu Khởi Hồng có sức thuyết phục nhất định.

## 2.2. “器 khí” nhìn từ góc độ văn tự học



Hình 2: Chữ 器 khí (dạng chữ kim và chữ triện)

Chữ 器 khí theo *Thuyết văn* là một chữ hội ý, trong đó 犬 khuyển (con chó) là thành tố biểu nghĩa, bốn bộ 口 khẩu (miệng) cũng là thành tố biểu nghĩa, biểu trưng cho miệng của dụng cụ đựng đồ. Thực tế cho thấy đồ dùng nhiều, phải nhờ chó trông coi (器物很多, 用狗看守), đó cũng là sơ sở hình thành nên chữ 器 khí với nghĩa gốc là đồ đựng, giúp cho sự vật chứa bên trong được bảo quản cẩn thận. Cuốn *Hán ngữ đại tự điển* đưa ra 10 nghĩa của 器 khí gồm (1) dụng cụ chứa đựng vật thể dùng trong gia đình; (2) điều kiện, biện pháp; (3) cơ quan trong vật thể sống; (4) vật thể biểu trưng cho quan tước, danh hiệu; (5) quyền lực, sức mạnh; (6) lòng khoan dung, độ lượng; (7) tài cán, năng lực; (8) người hiền tài; (9) coi trọng, trân

quý; (10) sự vật cụ thể, hữu hình (徐中舒, 2010, tr. 744-745). Xét trong tương quan, các nghĩa này đều có mối liên hệ với nhau, là kết quả của quá trình tư duy liên tưởng. Thông qua quan sát sự vật, hiện tượng, người xưa phát hiện ra đặc tính của từng loài, từ đó liên hệ đến các sự vật, hiện tượng khác, tạo ra nghĩa mới. Nghĩa mới được phái sinh trên cơ sở nghĩa trước đó. Xét về mặt từ vựng, đây là hiện tượng từ nhiều nghĩa, giúp cho con người bằng một lượng từ vựng hữu hạn có thể biểu đạt được những tư tưởng, tình cảm, ý niệm vô hạn. Nghĩa của từ được hình thành và phát triển, phản ánh sinh động đặc điểm tri nhận của mỗi dân tộc, hình thành nên hàm ý văn hóa trong hệ thống từ vựng. Quan sát chữ 器 khí, chúng ta dễ dàng phát hiện, đây là chữ Hán có kết cấu trong ngoài, gồm bộ 犬 khuyển ở vị trí trung tâm và bốn bộ 口 khẩu ở bốn phía. Phân tích tính chất biểu ý của chữ 犬 khuyển, có thể thấy, từ xa xưa, con người đã nhận thức được rằng, chó có cơ quan khứu giác nhạy bén, phát hiện được vật lạ xuất hiện từ xa và cất tiếng sủa liên hồi, như một tín hiệu có giá trị cảnh báo. Vì vậy, trong quá trình thuần hóa các loài vật hoang dã, con người đã sớm tận dụng ưu điểm này và nuôi chó làm con vật trông coi nhà cửa, của cải cho gia đình mình. Ngày nay, cảnh khuyển là loài chó thông minh, hỗ trợ rất lớn cho ngành cảnh sát điều tra.

Tiêu Khởi Hồng cho rằng, bốn bộ 口 khẩu biểu trưng là sức mạnh tụ hội của nhiều người, bộ 犬 khuyển biểu trưng cho sự linh hoạt, dễ điều khiển. Bốn bộ 口 khẩu và một bộ 犬 khuyển hợp lại thành chữ 器 khí với nghĩa gốc là “công cụ nhạy bén có thể hô gọi, thức tỉnh như loài khuyển” (萧启宏, 2004, tr. 107), phát triển thành nghĩa chỉ năng lực đặc biệt, tài cán, mẫn tiệp của con người. Trước một người trẻ có dung mạo, cử chỉ hào hoa, toát lên bản lĩnh, khí chất phi phàm, người Trung Quốc thường phán đoán rằng 此人可成大器 (*Thử nhân khả thành đại khí*) nghĩa là người này có thể làm nên sự nghiệp lớn, đảm nhận trọng trách trong xã hội. Đó là lời động viên, khích lệ được xây dựng trên cơ sở nhận thức về mối liên hệ giữa phẩm chất tiềm ẩn bên trong và hình thức biểu hiện bên ngoài. Tính chất biểu ý của chữ 器 khí là cơ sở

tạo nên nghĩa ẩn dụ: từ miền nguồn là *dụng cụ có sức chứa đựng lớn* ánh xạ lên miền đích là *người có bản lĩnh, gánh vác được trọng trách lớn lao*. Nghĩa thứ 6 và nghĩa thứ 8 trong *Hán ngữ đại từ điển* cũng được hình thành từ cơ chế ẩn dụ này. Tiếng Việt tiếp nhận ngôn ngữ tiếng Hán *ngọc bất trác bất thành khí, nhân bất học bất tri lí* tương đương với câu *ngọc không mài sao sáng, người không học sao hay* cũng thể hiện mối liên hệ giữa tính chất của sự vật và phẩm chất của con người. Mối liên hệ giữa *器 khí* chỉ sự vật (vật thể đẹp, quý giá) với phẩm chất, tài hoa của con người được hình thành nhờ tính tương tự của các sự vật tuy khác nhau nhưng lại có điểm tương đồng mang tính trừu tượng. Trường từ vựng – ngữ nghĩa trong mỗi ngôn ngữ cũng được hình thành từ đó, khiến cho ngôn ngữ và văn hóa như hai mặt của một tờ giấy gắn bó mật thiết với nhau. Cùng với tiến trình phát triển của khoa học kỹ thuật và sự phát triển của ngôn ngữ, nghĩa của chữ *器 khí* được mở rộng thông qua tư duy liên tưởng, thể hiện trình độ phát triển của văn minh nhân loại và trí tuệ, năng lực nhận thức, đặc điểm tri nhận, trình độ tư duy liên tưởng của con người.

Từ “cơ khí” (机器) là một từ gốc Hán được du nhập vào tiếng Việt sử dụng như một thuật ngữ, giữ nguyên từ loại và nghĩa. Đây là một từ ghép đẳng lập gồm hai từ tố 机 cơ và 器 khí hợp thành. Từ điển tiếng Việt đưa ra hai nghĩa của từ này gồm “Máy móc dùng trong sản xuất: các sản phẩm cơ khí phục vụ nông nghiệp như máy cày, máy tuốt lúa và ngành chế tạo, sửa chữa các loại máy móc, thiết bị: nhà máy cơ khí đóng tàu; kỹ sư cơ khí; ngành cơ khí chế tạo máy” (Hoàng Phê, 2020, tr. 361). Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại giải thích “cơ khí” (机器) là danh từ, dùng để chỉ “máy móc thiết bị được lắp ráp từ linh kiện, dùng để sản xuất, vận hành và tận dụng động năng, thế năng” (李葆嘉、唐志超, 2001, tr. 511). “Cơ” (机) và “khí” (器) đều có thể đóng vai trò làm từ tố tạo nên hàng loạt các từ ghép như 机械 cơ giới, 机器 cơ khí, 机关 cơ quan, 机会 cơ hội, 机遇 cơ ngộ (thời cơ), 动机 động cơ, 时机 thời cơ, 有机 hữu cơ, 无机 vô cơ, 乘机 thừa cơ, 飞机 phi cơ, 器具 khí cụ, 器材 khí tài, 器械 khí giới, 祭器 tế khí (dụng cụ

cao quý bày trên bàn khi cúng tế), 木器 mộc khí (đồ gỗ), 电器 điện khí (đồ điện), 瓷器 từ khí (đồ sứ), 陶器 đồ khí (đồ gốm)... Hầu hết các từ này đã được du nhập vào tiếng Việt trở thành từ Hán Việt có mức độ Việt hóa và tần số sử dụng khác nhau. Việc dạy học tiếng Trung Quốc cho sinh viên khối kỹ thuật của trường Đại học Bách khoa Hà Nội trước hết cần tạo điều kiện cho sinh viên nắm được cách viết, cấu tạo và mối liên hệ giữa các thành tố hình, âm và nghĩa của các chữ 机 cơ, 器 khí, tiến tới hiểu được thuật ngữ cơ khí sẽ góp phần tạo nên hứng thú học tập và việc ghi nhớ chữ Hán cũng như từ đơn sẽ có cơ sở khoa học, góp phần nâng cao hiệu quả dạy học.

### 3. HỆ QUẢ SỰ PHẠM

Từ kết quả nghiên cứu trên đây, chúng tôi liên hệ với thực tiễn dạy học tiếng Trung Quốc cho sinh viên Đại học Bách khoa Hà Nội nói riêng và sinh viên chuyên ngành tiếng Trung ở Việt Nam nói chung. Như chúng ta đều biết, ghi nhớ và tái hiện chữ Hán là khâu khó nhất trong quá trình học tiếng Trung Quốc. Để góp phần giảm thiểu áp lực chữ Hán khó nhớ, khó viết, đồng thời nâng cao hiệu quả dạy học từ vựng, trong quá trình dạy từ mới, giảng viên cần nắm chắc các nguyên tắc cấu tạo chữ Hán, vận dụng lý thuyết về tính chất biểu ý của chữ Hán vào việc hướng dẫn sinh viên thông qua quan sát, phát hiện đặc điểm cấu tạo của các chữ phức thể, chỉ ra mối liên hệ giữa hình, âm và nghĩa của chúng, làm cơ sở khoa học cho việc ghi nhớ, tái nhận, tái hiện hình dạng chữ, đồng thời nắm vững nghĩa, cách dùng của mỗi chữ và mỗi từ, tiến tới tìm hiểu nội hàm văn hóa của chữ Hán, giúp cho việc học chữ trở nên lý thú hơn. Giảng viên cần quán triệt tinh thần truyền thụ kiến thức theo nguyên tắc từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp. Ngay từ bài nhập môn, giảng viên cần giới thiệu sơ bộ về tính chất biểu ý của chữ Hán và từng bước giới thiệu về các nét chữ, bộ thủ cơ bản, các nguyên tắc cấu tạo chữ Hán, đặc biệt là ý nghĩa của từng bộ thủ với tư cách là thành tố cấu tạo chữ cũng như mối liên hệ giữa các thành tố đó trong việc tạo nên chữ Hán phức thể. Điều đó giúp cho sinh viên có cơ sở ghi nhớ chữ Hán

và hiểu được mỗi chữ Hán viết như thế nào và tại sao lại viết như vậy. Những tri thức cơ bản này còn giúp cho sinh viên phát huy khả năng quan sát, năng lực tư duy, liên tưởng và “từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng”, nắm bắt tri thức khoa học phù hợp với quy luật của quá trình nhận thức. Trên tinh thần lấy người học làm trung tâm, giảng viên thông qua hệ thống câu hỏi gợi mở, hướng dẫn sinh viên chủ động tìm hiểu, phát hiện vấn đề. Hứng thú học tập của sinh viên và hứng thú giảng dạy của giảng viên cũng được tạo ra từ đó.

Muốn có một bài giảng hiệu quả cao, giảng viên cần dày công và sáng tạo trong quá trình thiết kế giáo án điện tử. Trong điều kiện thiết bị dạy học ở các trường được cải thiện như hiện nay, giảng viên cần tận dụng màn hình trình chiếu chữ Hán, với sự phối hợp màu sắc, làm nổi bật các thành tố cấu tạo chữ, nhất là chữ phức thể. Đồng thời, bằng phương pháp mô tả, phân tích, tách biệt thành các bộ phận, giúp sinh viên thông qua quan sát hình thể chữ Hán liên hệ với âm đọc và nghĩa. Nghĩa của chữ Hán đề cập ở đây nên là nghĩa gốc, vì nghĩa gốc thường gắn với hình dạng chữ và thể hiện rõ nét nhất tính biểu ý, từ đó liên hệ đến nghĩa trong bài học. Chẳng hạn như với từ 机器 *cơ khí*, trong quá trình dạy viết chữ, giảng viên nên vận dụng phương pháp mô tả kết hợp với phân tích, giúp sinh viên thấy được vai trò và mối quan hệ của các thành tố trong việc thể hiện nghĩa của chữ, tiến tới đề cập nghĩa và cách dùng của từ. Tuy nhiên, cũng có thể thực hiện theo hướng ngược lại, cho biết âm đọc, nghĩa rồi mới dẫn dắt sinh viên tìm hiểu về mối quan hệ giữa hình, âm, nghĩa và cách dùng của từ. Để mở rộng kiến thức, giảng viên có thể gợi mở cho sinh viên tìm các chữ có chứa bộ thủ biểu nghĩa và từ ghép có chứa từ tố đã xuất hiện trong 机器 *cơ khí* này, giúp sinh viên tích lũy được càng nhiều chữ Hán và từ vựng thuộc cùng một tiểu loại.

Mô hình phân tích như trên chỉ có thể phát huy tác dụng trên cơ sở giáo viên phải làm chủ về tính chất biểu ý của chữ Hán và nắm bắt được ý nghĩa của từng bộ thủ. Trên cơ sở đó, dẫn dắt sinh viên từ nghĩa gốc liên hệ với nghĩa cụ thể trong ngữ cảnh

bài học. Mặt khác, do lượng từ vay mượn tiếng Hán trong tiếng Việt khá lớn, việc cung cấp cách đọc Hán Việt trong quá trình dạy học chữ và từ là rất cần thiết, giúp sinh viên có thể thông qua đối chiếu từ Hán Việt trong tiếng Việt và từ tương ứng trong tiếng Hán, từ đó tận dụng những chuyên di tích cực và hạn chế chuyên di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ sang ngôn ngữ đích.

Đi đôi với hỏi đáp giữa thầy và trò, giảng viên cần kết hợp hình thức thảo luận nhóm để phát huy tinh thần hợp tác trong học tập của sinh viên. Ở giai đoạn cuối sơ cấp sang trung cấp, giảng viên có thể yêu cầu sinh viên quan sát chỉ ra mối liên hệ giữa các thành tố tạo chữ và báo cáo kết quả tự học, tự nghiên cứu đối với những từ chưa được giảng giải kỹ trên lớp cũng như từ mới của bài mới trong quá trình chuẩn bị bài trước khi lên lớp. Do thời gian trên lớp có hạn, mỗi bài, giảng viên cần chọn ra một số chữ, từ trọng điểm để gợi mở cho sinh viên trên lớp, số còn lại sinh viên tự tìm hiểu ở nhà. Như vậy, chúng ta đã góp phần vào việc biến quá trình đào tạo của nhà trường thành quá trình tự đào tạo của sinh viên như tinh thần của giáo dục đại học đã đề ra.

#### 4. KẾT LUẬN

Chữ Hán là văn tự biểu ý do các bộ phận hợp thành và tuân thủ các nguyên tắc cấu tạo nhất định. Mối liên hệ giữa hình, âm và nghĩa của chữ Hán thể hiện đặc điểm tri nhận thế giới khách quan cũng như khả năng tư duy liên tưởng độc đáo của người xưa. Mỗi chữ Hán không chỉ tồn tại một nghĩa đơn thuần mà ngoài nghĩa gốc ra còn có hàng loạt nghĩa phái sinh. Chữ Hán là tấm gương phản chiếu thực tại xã hội trên nhiều lĩnh vực. Chữ 机 *cơ* và 器 *khí* là hai ví dụ tiêu biểu về nhận thức của người xưa về khoa học kỹ thuật. Thông qua mối quan hệ giữa các thành tố cấu tạo nên hai chữ phức thể này, có thể thấy được khả năng tận dụng điều kiện môi trường tạo nên của cải vật chất phục vụ đời sống và sức sáng tạo to lớn của người xưa. Việc phân tích mối liên hệ giữa các thành tố tạo nên chữ Hán giúp cho người học giảm bớt áp lực chữ Hán khó nhớ, khó viết, đồng thời song song với tìm hiểu

ngôn ngữ, văn tự, người học còn cảm nhận được hàm ý văn hóa tiềm tàng trong cấu trúc nội tại của chữ Hán. Dạy học chữ Hán theo phương pháp mô tả kết hợp với phân tích, từ chữ đến từ, góp phần nâng cao hiệu quả dạy học từ vựng nói riêng và dạy học tiếng Trung Quốc nói chung./.

#### Tài liệu tham khảo:

##### Tiếng Việt

Phạm Ngọc Hàm. (2012). *Chữ Hán: Chữ và nghĩa*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Hoàng Phê. (2020). *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.

Cầm Tú Tài & Lê Quang Sáng. (2017). Văn tự Hán và vai trò của giới trong hôn nhân. *Nghiên cứu Nước ngoài*, 33(05), 104 -112.

Phạm Văn Thắm. (2010). Mã chữ 元亨利貞 (nguyên hanh lợi trinh) trong quẻ cần của Kinh dịch. *Thông báo Hán Nôm học*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 348-350.

##### Tiếng Trung Quốc

李葆嘉、唐志超. (2001). 现代汉语规范词典, 吉林大学出版社, 510-511。

萧启宏. (2004). 从人字说起, 新世界出版社, 105, 106, 107。

徐中舒. (2010). 汉语大字典, 湖北长江出版集团, 744, 745, 1392, 1393。

### THE MEANING OF 机器 (MECHANIC) SEEN FROM THE ANGLE OF CHINESE CHARACTERS

PHAM THI THANH VAN

**Abstract:** Chinese characters can be used to reflect how people in the past perceived objects. The relationship among components of a Chinese character may contribute to determining the meaning and cultural implication embodied in each character. Chinese characters related to engineering science are taken as a typical example. The article employs some research methods and techniques such as description and analysis through the lens of the relationship among components in the words 机 and 器 to clarify the meaning of the term 机器 (mechanic) from the perspective of Chinese characters. The research results hope to contribute as a reference to teaching Chinese specialization at Faculty of Foreign Languages, Hanoi University of Science and Technology in particular and to teaching Chinese in Vietnam in general.

**Keywords:** 机, 器, Chinese characters, components, meaning

*Received: 16/02/2024; Revised: 28/02/2024; Accepted: 29/02/2024*



# RÈN LUYỆN NĂNG LỰC CHUNG CỐT LÕI CHO HỌC VIÊN TIẾNG TRUNG QUỐC TẠI HỌC VIỆN KHOA HỌC QUÂN SỰ

HOÀNG THỊ NGỌC MINH\*

\*Học viện Khoa học Quân sự, ✉ hoangngocminhbg@gmail.com

Ngày nhận bài: 13/12/2023; ngày sửa chữa: 30/01/2024; ngày duyệt đăng: 29/02/2024

## TÓM TẮT

Trong thời đại khoa học công nghệ phát triển nhanh chóng hiện nay, để đáp ứng nhu cầu của xã hội cũng như các đơn vị tuyển dụng, ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường đại học, bên cạnh hệ thống kiến thức và năng lực chuyên môn vững chắc, học viên cần trang bị cho mình các năng lực chung cốt lõi như năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực cảm xúc xã hội ... Những năng lực này không hình thành trong thời gian ngắn mà cần được giảng viên xây dựng thành một quy trình và thực hiện rèn luyện cho học viên xuyên suốt chương trình giảng dạy. Tác giả đã tiến hành vận dụng quy trình rèn luyện năng lực chung cốt lõi cho học viên tiếng Trung Quốc giai đoạn nâng cao tại Học viện Khoa học Quân sự trong giảng dạy môn Đất nước học Trung Quốc và tiến hành khảo sát kết quả trước và sau rèn luyện thông qua phiếu khảo sát. Sau khi được xử lý bằng công cụ Microsoft Excel, kết quả khảo sát cho thấy những hiệu quả tích cực khi vận dụng quy trình này trong rèn luyện năng lực chung cốt lõi cho học viên.

**Từ khóa:** năng lực chung cốt lõi, quy trình rèn luyện, học viên tiếng Trung Quốc giai đoạn nâng cao

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu và sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế thị trường và khoa học công nghệ, yêu cầu đặt ra cho học viên khi ra trường ngày càng cao, không chỉ phải đảm bảo về kiến thức chuyên ngành mà còn đòi hỏi có những kỹ năng, năng lực cần thiết, phù hợp với công việc và môi trường công tác. Điều đó đặt ra thách thức đối với đội ngũ giảng viên là phải làm sao để vừa truyền thụ kiến thức theo chương trình vừa giúp người học rèn luyện các kỹ năng, năng lực mà xã hội cần. Bởi vậy mà xu hướng chuyển đổi từ chương trình giáo dục định hướng nội dung sang giáo dục định hướng năng lực đang ngày

càng trở nên phổ biến. Giáo dục định hướng năng lực là chương trình giúp trang bị cho người học hệ thống năng lực chuyên môn và năng lực chung làm hành trang cho tương lai, tạo hiệu quả đào tạo bền vững. Vậy những năng lực chung cốt lõi nào cần trang bị cho học viên và quy trình rèn luyện những năng lực chung cốt lõi đó như thế nào là những câu hỏi mà chúng tôi muốn đưa ra trong khuôn khổ bài báo này.

## 2. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

### 2.1. Năng lực chung và năng lực chuyên môn

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế Thế giới (OECD) thì “năng lực là khả năng đáp

ứng một cách hiệu quả những yêu cầu phức hợp trong một bối cảnh cụ thể”. Còn theo Chương trình Giáo dục Trung học bang Québec thuộc Canada năm 2004, “năng lực là khả năng vận dụng những kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng, thái độ và hứng thú để hành động một cách phù hợp và có hiệu quả trong các tình huống đa dạng của cuộc sống”. Ở Việt Nam, khái niệm năng lực của người học được định nghĩa là “khả năng thực hiện thành công và có trách nhiệm” các nhiệm vụ, tình huống dựa trên sự “huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và các thuộc tính tâm lý khác” (Bern Meier, Nguyễn Văn Cường, 2014, tr. 68). Có thể thấy, năng lực hiểu theo nghĩa chung nhất chính là khả năng mà một cá nhân vận dụng kiến thức, kỹ năng mà họ được rèn luyện cùng với một thái độ đúng đắn để thực hiện một công việc hoặc giải quyết một vấn đề.

Theo các chương trình dạy học hiện nay của các nước thuộc tổ chức OECD thì năng lực người học gồm có năng lực chung và năng lực chuyên môn (còn gọi là năng lực riêng hay năng lực đặc thù).

Năng lực chung là năng lực cơ bản, thiết yếu để con người có thể sống và làm việc bình thường trong xã hội. Năng lực này được hình thành và phát triển qua quá trình học tập lâu dài và liên quan đến nhiều môn học, vì thế còn được gọi là năng lực xuyên chương trình. Ví dụ: Năng lực tự học, năng lực tư duy, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực cảm xúc-xã hội, năng lực ngôn ngữ ...

Năng lực chuyên môn là sự kết hợp các thuộc tính đặc thù, đáp ứng yêu cầu của một lĩnh vực hoạt động chuyên môn và là điều kiện cho hoạt động này đạt kết quả tốt. Chẳng hạn người học tiếng Trung Quốc cần có năng lực chuyên môn như nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc.

Hai loại năng lực chung và năng lực chuyên môn luôn bổ sung và hỗ trợ cho nhau. Nếu như năng lực chung giúp ta dễ dàng thích ứng tốt trong các môi trường làm việc năng động và áp lực khác nhau thì năng lực chuyên môn đi sâu vào một lĩnh vực hay môn học cụ thể để ta có thể trở thành chuyên gia trong lĩnh vực nghề nghiệp của mình.

Để học viên khi ra trường có thể thích ứng linh hoạt với điều kiện làm việc và luôn hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao thì việc hình thành và phát triển năng lực chung là vô cùng quan trọng. Năng lực chung cần có bối cảnh, có môi trường, có tình huống để được tôi rèn. Bởi vậy, trong những bài giảng của mình, bên cạnh việc truyền thụ kiến thức, rèn luyện kỹ năng, bồi dưỡng phẩm chất thái độ cho học viên thì giảng viên cũng cần tạo ra những bối cảnh, tình huống gắn gũi với thực tiễn công việc để học viên có cơ hội hình thành, rèn luyện và phát triển cả năng lực chung và năng lực chuyên môn.

## 2.2. Những năng lực chung cốt lõi

Năm 2016, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum) đề xuất 16 loại kỹ năng mà người học cần phải thành thạo và biến chúng trở thành năng lực của bản thân để thích ứng với môi trường làm việc tương lai trong thế kỷ 21. Trong đó, bên cạnh những kiến thức nền tảng để đáp ứng yêu cầu cơ bản nhất của công việc, còn có những năng lực giúp người học khi tham gia công việc có thể giải quyết những vấn đề phát sinh và phát triển bản thân như năng lực tư duy phản biện, năng lực sáng tạo, hay các năng lực để cùng làm việc, cùng chung sống như năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác... Ngoài ra người học cũng cần có những phẩm chất như đức tính kiên trì, khả năng thích ứng, khả năng lãnh đạo, nhận thức xã hội và văn hóa... 16 kỹ năng này được xếp vào 3 nhóm như sau:

Bảng 1. 16 kỹ năng cần thiết cho thế kỷ XXI

Nhóm 1: Học vấn nền tảng	Nhóm 2: Năng lực	Nhóm 3: Phẩm chất
1. Đọc viết 2. Tính toán 3. Kiến thức khoa học 4. Kiến thức về CNTT và truyền thông 5. Kiến thức tài chính 6. Kiến thức về văn hóa và con người	7. Kỹ năng tư duy phản biện/giải quyết vấn đề 8. Sáng tạo 9. Kỹ năng giao tiếp 10. Kỹ năng hợp tác	11. Tò mò 12. Sáng kiến 13. Kiên trì 14. Khả năng thích ứng 15. Lãnh đạo 16. Nhận thức xã hội và văn hóa

Các kỹ năng này bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau, thể hiện triết lý 4 trụ cột giáo dục mà UNESCO đề ra, đó là: “Học để biết, học để làm, học để hoàn thiện bản thân, học để cùng chung sống”. Trong 3 nhóm học vấn nền tảng (tức kiến thức), kỹ năng, phẩm chất này, các kỹ năng tư duy phân biện/giải quyết vấn đề, sáng tạo (thuộc nhóm 2 và nhóm 3) là kỹ năng thành tố của năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Kỹ năng giao tiếp và kỹ năng hợp tác là kỹ năng thành tố của năng lực hợp tác. Ngoài ra phẩm chất tò mò, kiên trì, sáng kiến là những phẩm chất nổi bật của năng lực tự học. Khả năng thích ứng, nhận thức Xã hội và Văn hóa thuộc năng lực cảm xúc-xã hội, riêng kỹ năng lãnh đạo thì các năng lực hợp tác, năng lực tự học và năng lực cảm xúc-xã hội đều có. Bởi vậy có thể qui các kỹ năng, phẩm chất thuộc nhóm 2, 3 vào 4 loại năng lực chung cốt lõi cho thế kỷ XXI là: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực hợp tác và năng lực cảm xúc-xã hội. Đây chính là những năng lực thiết yếu nhất để người học phát triển một cách toàn diện cả về phẩm chất cũng như có đủ khả năng đáp ứng những yêu cầu mới mẻ xuất phát từ thực tiễn cuộc sống.

### **(1) Năng lực tự học**

Năng lực tự học là khả năng xác định được nhiệm vụ học tập một cách tự giác, chủ động; tự đặt được mục tiêu học tập để đòi hỏi sự nỗ lực phấn đấu thực hiện; thực hiện các phương pháp học tập hiệu quả; điều chỉnh những sai sót, hạn chế của bản thân khi thực hiện các nhiệm vụ học tập thông qua tự đánh giá hoặc lời góp ý của giảng viên, bạn bè; chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ khi gặp khó khăn trong học tập (Lê Đình Trung, Phan Thị Thanh Hội, 2020, tr. 25)

Năng lực tự học bao gồm kiến thức, kỹ năng, động cơ-thái độ... giúp người học tự mình chuyên hóa được kiến thức của nhân loại thành kiến thức của bản thân. Khác với cấp phổ thông, ở đại học đòi hỏi người học phải có năng lực tự học, tự nghiên cứu để khám phá, tìm hiểu, đào sâu vấn đề, từ đó tự trang bị kiến thức, kỹ năng phục vụ cho công việc sau này.

### **(2) Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo**

Thế giới không ngừng phát triển, xã hội ngày nay liên tục đặt ra cho chúng ta những vấn đề mới, thách thức mới, đòi hỏi con người phải có tư duy và năng lực tìm hiểu, đưa ra giải pháp, sáng tạo để giải quyết vấn đề. Bởi vậy, ngay từ khi còn trên ghế nhà trường, chú trọng hình thành và rèn luyện cho người học năng lực giải quyết vấn đề-sáng tạo là vô cùng cần thiết. Trong bối cảnh trường học, người dạy có thể dựa trên nội dung bài học để lồng ghép các vấn đề thực tiễn có liên quan, tạo tình huống kích thích người học tư duy, suy ngẫm, đào sâu tìm ra giải pháp để giải quyết các vấn đề đó (Lê Đình Trung, Phan Thị Thanh Hội, 2020, tr. 63).

### **(3) Năng lực hợp tác**

Theo Lê Đình Trung, Phan Thị Thanh Hội (2020, tr. 66), năng lực hợp tác có thể hiểu là khả năng làm việc, kết nối tốt với những người cộng tác, tổ chức và quản lý nhóm, thực hiện các hoạt động trong nhóm một cách thành thạo, linh hoạt, sáng tạo nhằm giải quyết nhiệm vụ chung một cách có hiệu quả.

Trong 4 trụ cột giáo dục do UNESCO đề xuất, trụ cột thứ 3 nhấn mạnh: “Học để cùng chung sống”. Con người là một sinh thể tồn tại trong một cộng đồng, một xã hội chung, không ai có thể sống, làm việc, phát triển một cách bình thường, trọn vẹn, đầy đủ mà không có sự hỗ trợ từ cộng đồng xung quanh. Bất cứ một tập thể nào cũng đề cao tinh thần đoàn kết, gắn bó giữa từng cá nhân với nhau để xây dựng môi trường văn hóa hợp tác, tôn trọng, cùng chung sức hoàn thành những mục tiêu chung. Bởi vậy, năng lực hợp tác là một năng lực rất quan trọng, cho phép chúng ta làm việc tốt, chung sống hòa hợp với những người khác và cũng tạo điều kiện cho chúng ta học hỏi, hoàn thiện bản thân.

### **(4) Năng lực cảm xúc-xã hội**

Năng lực cảm xúc-xã hội được miêu tả là năng lực mà trong đó, tất cả mọi người từ trẻ em đến người trưởng thành ứng dụng những kiến thức, kỹ năng, thái độ vào thực tế, nhằm phát triển bản sắc cá nhân lành mạnh, quản lý cảm xúc và

đạt được các mục tiêu cá nhân, nhóm; cảm nhận và thể hiện sự thấu cảm với người khác; thiết lập và duy trì các mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau, cũng như đưa ra được những quyết định có tính trách nhiệm, thể hiện được sự quan tâm (CASEL, 2020). Năng lực cảm xúc-xã hội bao gồm 5 năng lực cốt lõi: tự nhận thức, quản lý bản thân, nhận thức xã hội, kỹ năng trong các mối quan hệ và ra quyết định có trách nhiệm. Bởi vậy chúng tôi cho rằng hình thành và rèn luyện năng lực cảm xúc-xã hội cũng là một yêu cầu cấp thiết trong giáo dục, nhất là với đối tượng học viên sinh viên.

### 2.3. Một số phương pháp dạy học giúp phát triển năng lực cốt lõi cho người học

Phương pháp dạy học và hình thức tổ chức các hoạt động dạy học trong định hướng phát triển năng lực người học, không chỉ có tác dụng rèn luyện người học phát huy các năng lực cốt lõi như năng lực giải quyết vấn đề trước các tình huống thực tế, khơi dậy hứng thú học tập cho người học, mà còn giúp tăng cường phát triển các năng lực xã hội thông qua hoạt động học tập theo nhóm. Các hoạt động học tập tích cực trong dạy học theo định hướng phát triển năng lực có đặc trưng là tổ chức thành chuỗi nhiều hoạt động nhỏ liên tục. Những hoạt động này có mục đích là để người học thông qua thực hành tự mình khám phá, làm chủ tri thức chứ không phải là học thụ động. Như vậy người dạy phải thông qua các phương pháp dạy học tích cực để phát huy tối đa vai trò của người tổ chức, điều hành hoạt động giúp người học gợi nhớ kiến thức đã học, phát hiện kiến thức mới, liên kết kiến thức cũ và mới, vận dụng sáng tạo vào trong các tình huống học tập hoặc tình huống thực tiễn. Những phương pháp dạy học giúp phát triển năng lực cốt lõi cho người học thường được vận dụng như dạy học giải quyết vấn đề, dạy học dự án, dạy học hợp tác...

#### *Dạy học giải quyết vấn đề*

Trong dạy học giải quyết vấn đề, người học được đặt vào một tình huống có vấn đề, thông qua việc giải quyết vấn đề đó giúp người học lĩnh hội tri thức, kỹ năng và phương pháp nhận thức, đặc

biệt nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo của người học (Nguyễn Lăng Bình, Đỗ Hương Trà, 2019, tr. 67).

#### *Dạy học dự án*

Dạy học dự án là phương pháp dạy học tích cực, trong đó người học thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Nhiệm vụ này có tính tự lực cao nhưng cũng đòi hỏi tính hợp tác cao, bởi vậy thường được sử dụng kết hợp với dạy học hợp tác. Trong toàn bộ quá trình thực hiện dự án, nhóm học tập cần tự lực hoàn thành các khâu của dự án từ xác định mục đích, lập kế hoạch, đến việc thực hiện dự án, kiểm tra, điều khiển, đánh giá quá trình và kết quả thực hiện. Kết quả dự án là những sản phẩm có thể trình bày, giới thiệu (Nguyễn Lăng Bình, Đỗ Hương Trà, 2019, tr. 94).

Dạy học dự án là phương pháp vận dụng quan điểm dạy học giải quyết vấn đề nhưng ở mức độ cao hơn và đòi hỏi phải có sản phẩm có thể trình bày được. Trong Dạy học dự án, người học thường được phân công đóng một vai trò nào đó để giải quyết vấn đề được đặt ra.

Ví dụ: Dự án “Tìm hiểu về Thành tựu của nền kinh tế Trung Quốc sau cải cách mở cửa năm 1978”, người học với trí tưởng tượng phong phú có thể lựa chọn các vai như nhà hoạch định chính sách, chủ doanh nghiệp, thương nhân, người tiêu dùng... để trình bày hiểu biết của bản thân cũng như đưa ra góc nhìn, rút ra bài học về thành tựu kinh tế của Trung Quốc sau khi tiến hành cải cách mở cửa. Hoặc với dự án “Tìm hiểu về Tư tưởng truyền thống của Trung Quốc”, người học có thể tưởng tượng được xuyên không quay ngược thời gian về các thời kỳ của Khổng Tử, Lão Tử, Hàn Phi Tử, Tôn Tử... để tìm hiểu sự ra đời của Nho gia, Đạo gia, Pháp gia, Binh gia và trình bày sự hiểu biết của mình về nội dung các tư tưởng này... Ở mỗi vai trò người học sẽ tìm hiểu vấn đề và trình bày vấn đề dưới những góc nhìn khác nhau.

Trong dạy học dự án, các chủ đề học tập thường mang tính thực tiễn, tạo hứng thú cho người học,

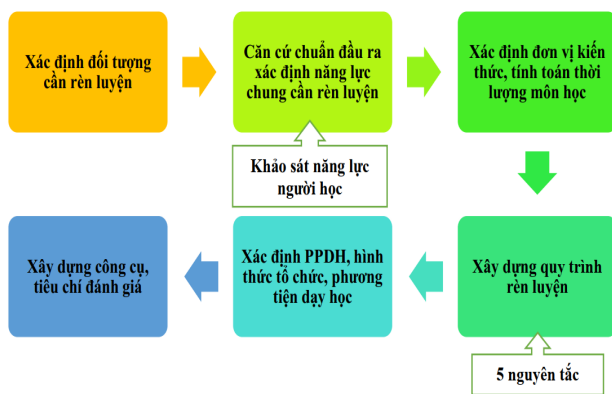


người học thường phải làm việc theo nhóm, cần có tính tự lực cao. Bởi vậy, dạy học dự án có thể hình thành và bồi dưỡng cho người học rất nhiều năng lực cốt lõi như năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác và cả năng lực cảm xúc-xã hội. Ngoài ra, dạy học dự án còn góp phần hình thành các năng lực chuyên môn như: năng lực nghiên cứu khoa học, năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn, năng lực nghe - nói - đọc - viết tiếng Trung Quốc...

Một số phương pháp dạy học tích cực khác cũng có thể được vận dụng kết hợp với dạy học giải quyết vấn đề, dạy học dự án như dạy học hợp tác, dạy học thông qua trải nghiệm... để hình thành và phát triển năng lực người học.

#### 2.4. Quy trình rèn luyện năng lực chung cốt lõi cho người học

Theo Lê Đình Trung và Phan Thị Thanh Hội (2020, tr. 65-66), quy trình hình thành và phát triển năng lực cho người học gồm 3 giai đoạn: Lập kế hoạch phát triển năng lực người học; Tổ chức hình thành và phát triển năng lực cho người học trong dạy học; Đánh giá quá trình hình thành và phát triển năng lực của người học và điều chỉnh. Trong đó, mỗi giai đoạn lại gồm có nhiều bước nhỏ tương đối phức tạp. Qua nhiều nghiên cứu kết hợp với nghiên cứu của bản thân, chúng tôi khái quát kế hoạch rèn luyện năng lực chung cốt lõi cho người học gồm có 6 bước như hình 1 sau:



Hình 1. Kế hoạch rèn luyện năng lực chung cốt lõi cho người học

#### Bước 1: Xác định đối tượng cần rèn luyện

Đối với mỗi đối tượng khác nhau thì việc rèn luyện sẽ có mức độ khác nhau. Vì vậy, trước khi tiến hành rèn luyện năng lực cho học viên thì giảng viên cần có bước khảo sát để hiểu rõ hơn về thói quen, tính cách, năng lực, trình độ, đam mê, sở trường... của học viên, từ đó có những biện pháp rèn luyện phù hợp với các đối tượng nói chung và từng nhóm đối tượng nói riêng. Trong quá trình vận dụng quy trình rèn luyện, giảng viên cũng cần căn cứ tình hình thực tế để có những điều chỉnh phù hợp với từng đối tượng cụ thể sao cho mọi đối tượng trong lớp học đều có cơ hội được học tập, rèn luyện phù hợp với khả năng của bản thân.

#### Bước 2: Căn cứ Chuẩn đầu ra, xác định năng lực chung cốt lõi cần rèn luyện, định nghĩa và mô tả cấu trúc của năng lực đó

Với đối tượng đào tạo sĩ quan cấp phân đội ngành ngôn ngữ Trung Quốc thì bên cạnh yêu cầu Chuẩn đầu ra về năng lực vận dụng kiến thức chuyên ngành ngôn ngữ Trung Quốc và kiến thức về khoa học xã hội nhân văn, quân sự vào trong hoạt động giao tiếp, biên, phiên dịch... còn cần đạt các yêu cầu như có năng lực học tập suốt đời (năng lực tự học), giao tiếp hiệu quả, có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề trong hoạt động thực tiễn quân sự (năng lực hợp tác và giải quyết vấn đề-sáng tạo), yêu ngành, yêu nghề, trung thực, có trách nhiệm trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ (năng lực cảm xúc xã hội)... Sau khi căn cứ vào Chuẩn đầu ra giảng viên xác định năng lực chung thiết yếu cần rèn luyện cho học viên, tiến hành định nghĩa và mô tả cấu trúc.

Ví dụ: Người dạy muốn rèn luyện năng lực tự học cho người học thì trước tiên cần phải định nghĩa và mô tả cấu trúc của năng lực tự học.

Định nghĩa: Năng lực tự học hiểu theo nghĩa rộng nhất là khả năng cá nhân chủ động xác định nhu cầu học tập, mục tiêu học tập, khả năng xác định các nguồn cần thiết để học cũng như có khả năng lựa chọn/sử dụng các chiến lược học tập phù hợp và đánh giá kết quả học tập khi có hoặc không có sự trợ giúp từ bên ngoài.

Như vậy, năng lực tự học là khả năng xác định được nhiệm vụ học tập một cách tự giác, chủ động; tự đặt được mục tiêu học tập để đòi hỏi sự nỗ lực phấn đấu thực hiện; thực hiện các phương pháp học tập hiệu quả; điều chỉnh những sai sót, hạn chế của bản thân khi thực hiện các nhiệm vụ học tập thông qua tự đánh giá hoặc lời góp ý của giảng viên, bạn bè; chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ khi gặp khó khăn trong học tập.

Có thể hiểu năng lực tự học bao gồm kiến thức, kỹ năng, động cơ-thái độ...giúp người học tự mình chuyên hóa được kiến thức của nhân loại thành kiến thức của bản thân. Năng lực tự học bao gồm nhiều kỹ năng, trong đó có một số kỹ năng chủ yếu sau:

- Xác định được mục tiêu/nhiệm vụ học tập và các nguồn lực
- Lập kế hoạch tự học đối với từng đối tượng cụ thể và thực hiện các hoạt động học tập
- Quản lý thời gian học tập hiệu quả
- Tìm kiếm thu hồi thông tin, xử lý thông tin và giải quyết vấn đề
- Tự kiểm tra-đánh giá kết quả tự học về từng đối tượng, từ đó chủ động điều chỉnh sai sót, hạn chế của bản thân, điều chỉnh thời gian, phương pháp học phù hợp để đạt hiệu quả tự học cao.
- Thiết lập môi trường thân thiện, cởi mở để tương tác dựa trên sự hợp tác, tạo dựng mối quan hệ học hỏi, tôn trọng, gần gũi với mọi người

Giảng viên nên thiết kế một bài khảo sát các năng lực dựa trên mô tả cấu trúc của năng lực đó trước khi chính thức bước vào giảng dạy. Mục đích là để làm rõ hơn những năng lực nào học viên đang còn yếu và thiếu để tiến hành rèn luyện chuyên sâu.

**Bước 3: Xác định đơn vị kiến thức, tính toán thời lượng môn học**

Người dạy căn cứ vào năng lực cốt lõi và năng lực chuyên môn mà mình đã xác định, kết hợp với chương trình môn học, khung thời lượng giảng

dạy để xác định đưa đơn vị kiến thức nào trong quá trình rèn luyện.

Bộ môn Đất nước Văn học khoa tiếng Trung Quốc đảm nhiệm giảng dạy các môn Đất nước học 1,2 và Văn học Trung Quốc. Trong phần này, chúng tôi lựa chọn môn Đất nước học 1 làm nội dung giảng dạy. Thời lượng được phân bổ là 44 tiết cho 14 buổi học (6 buổi 2 tiết, 8 buổi 4 tiết), trung bình 2 buổi/tuần (1 buổi 2 tiết, 1 buổi 4 tiết). Với mục tiêu hình thành và rèn luyện năng lực tự học và cảm xúc-xã hội cho người học chúng tôi sẽ căn cứ vào chương trình chi tiết của môn học để lựa chọn ra đơn vị kiến thức phục vụ cho mục tiêu rèn luyện. Để đảm bảo thời lượng môn học và người học có thể nắm được những nội dung kiến thức mang tính khái quát hơn, quan trọng hơn, chúng tôi xác định một số nội dung giảng dạy trên lớp, một số nội dung học viên sẽ tiến hành tự nghiên cứu và báo cáo.

Đơn vị kiến thức và thời lượng từng bài học sau khi được tính toán như sau:

*Bảng 2. Thời lượng kế hoạch bài giảng môn Đất nước học Trung Quốc 1*

Tên bài	Nội dung bài
1. Lãnh thổ Trung Quốc (4 tiết)	1, Địa lý 2, Khí hậu - Tài nguyên 3, Hành chính
2. Lịch sử Trung Quốc (6 tiết)	<b>Buổi 1: 4 tiết</b> 1, Lịch sử cổ đại 2, Lịch sử cận đại 3, Lịch sử hiện đại <b>Buổi 2: 2 tiết</b> 4, Lịch sử đương đại
3. Chính trị Trung Quốc (4 tiết)	1, Thể chế chính trị 2, Bộ máy chính phủ 3, Chế độ tư pháp
4. Kinh tế Trung Quốc (6 tiết)	<b>Buổi 1: 2 tiết</b> 1, Các chặng đường phát triển <b>Buổi 2: 4 tiết</b> 2, Thành tựu kinh tế 3, Cải cách mở cửa

5. Giáo dục Trung Quốc (4 tiết)	<b>Buổi 1: 2 tiết</b> 1, Giáo dục thời cổ đại <b>Buổi 2: 2 tiết</b> 2, Giáo dục thời cận hiện đại 3, Giáo dục thời đương đại
6. Dân tộc Trung Quốc (4 tiết)	1, Tình hình dân tộc 2, Chính sách dân tộc 3, Phát triển và thay đổi
7. Khoa học kỹ thuật của Trung Quốc (4 tiết)	1, Khoa học kỹ thuật thời cổ đại 2, Bốn phát minh lớn thời cổ đại 3, Khoa học kỹ thuật thời đương đại
8. Tư tưởng truyền thống của Trung Quốc (6 tiết)	<b>Buổi 1: 2 tiết</b> 1, Tư tưởng Nho gia <b>Buổi 2: 4 tiết</b> 2, Đạo gia và các tư tưởng khác.
9. Nghệ thuật của Trung Quốc (3 tiết)	Các hình thức nghệ thuật
10. Du lịch Trung Quốc (4 tiết)	1, Tài nguyên du lịch 2, Ngành du lịch 3, Một số thành phố nổi tiếng

**Bước 4: Xây dựng quy trình rèn luyện năng lực chung cốt lõi cho người học**

Khi xây dựng quy trình hình thành và phát triển năng lực cho người học, chúng tôi vận dụng 5 nguyên tắc sau (Lê Đình Trung, Phan Thị Thanh Hội, 2020, tr. 67):

*Người học được biết về năng lực cần rèn luyện*

Trước khi rèn luyện một năng lực nào đó, người dạy cần thông báo cho người học biết mình được rèn luyện năng lực gì, tại sao cần rèn luyện năng lực đó để người học chủ động và hợp tác trong quá trình rèn luyện.

*Quá trình rèn luyện theo các bước tăng dần vai trò của người học và giảm dần vai trò của người dạy*

Bắt đầu quá trình rèn luyện năng lực, người dạy đóng vai trò quan trọng để hướng dẫn cho người học thực hiện các thao tác kỹ năng thành phần. Sau đó, người dạy sẽ giảm dần vai trò của mình sang trở thành người định hướng, hỗ trợ khi

cần thiết. Ngược lại, vai trò của người học sẽ tăng dần lên từ được hướng dẫn sang chủ động, tích cực làm chủ quá trình rèn luyện năng lực.

*Bám sát vào năng lực thành phần*

Người dạy cần xác định rõ các kỹ năng thành phần của năng lực, bám sát vào đó để hướng dẫn để người học nắm được các kỹ năng cần đạt được, tiêu chí và bộ công cụ đánh giá mức độ đạt được của các kỹ năng đó, từ đó tiến hành rèn luyện.

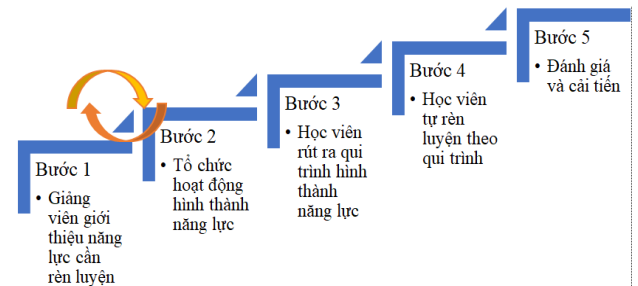
*Rèn luyện năng lực không tách rời tăng trưởng kiến thức*

Song song với việc rèn luyện năng lực, người dạy cũng cần lưu ý hình thành và củng cố các kiến thức cho người học trong các nội dung học tập. Kiến thức vừa là công cụ để phát triển năng lực, vừa là kết quả của quá trình học tập chủ động của người học.

*Đánh giá quá trình thay vì đánh giá kết quả*

Rèn luyện năng lực là một quá trình với nhiều giai đoạn (giai đoạn hình thành, giai đoạn phát triển, giai đoạn thành thạo...), mỗi giai đoạn cần có sự đánh giá một cách toàn diện về cả phía người học (mức độ hình thành của năng lực), và phía người dạy (quy trình rèn luyện và công cụ rèn luyện).

Quy trình rèn luyện năng lực cho người học bao gồm 5 bước như sau:



Hình 2. Sơ đồ quy trình rèn luyện năng lực cho người học

Trong thực tiễn vận dụng quy trình rèn luyện năng lực cho người học, người dạy có thể linh hoạt thay đổi thứ tự bước 1 và bước 2, tổ chức hoạt động trải nghiệm trước sau đó để người học tự

khái quát lại nội dung vừa được thực hành thành kiến thức cần nắm, phương pháp này sẽ giúp khắc sâu kiến thức cho người học hơn.

Trong ví dụ về rèn luyện năng lực tự học và năng lực hợp tác dưới đây, tác giả đảo trật tự bước 1 và bước 2, cho học viên trải nghiệm hoạt động làm việc nhóm trước:

**Bước 1:** Người học trải nghiệm hoạt động tổ chức nhóm

Thứ tự, nội dung	Thời gian	Hoạt động	
		Giảng viên	Học viên
1. Giới thiệu chung về môn học	5 phút	- Tổ chức chia nhóm	- Thực hiện chia nhóm theo hướng dẫn
	20 phút	- Giới thiệu chung về chương trình môn học, mục tiêu, yêu cầu, phương pháp dạy và học, tiêu chí đánh giá và kỷ luật lớp học.	- Lắng nghe, ghi chép (nếu cần)
2. Địa lý	10 phút	- Thuyết trình về vị trí địa lý, các quốc gia chung biên giới trên đất liền và trên biển với Trung Quốc	- Lắng nghe, tốc ký
	5 phút	- Trình chiếu video vấn đề biển đảo của Trung Quốc	- Quan sát video
	10 phút	- Đặt câu hỏi thảo luận	- Thảo luận
	15 phút	- Trình chiếu bản đồ 3D, hướng dẫn học viên dựa vào giáo trình vẽ sơ đồ tư duy đặc điểm địa lý của Trung Quốc như địa hình, sông hồ...	- Quan sát, lắng nghe, ghi chép
	20 phút	- Quan sát, hỗ trợ khi học viên cần trợ giúp	- Thảo luận phân công nhiệm vụ, vẽ sơ đồ tư duy, báo cáo trong nhóm
	20 phút	- Hướng dẫn trộn nhóm, báo cáo theo trạm	- Trộn nhóm, báo cáo theo trạm
	10 phút	- Lắng nghe, ghi chép  - Kết luận	- Từng nhóm báo cáo trước lớp - Các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung

**Bước 2:** Giảng viên giới thiệu về năng lực cần rèn luyện. Ở đây là năng lực tự học và năng lực hợp tác.

**Bước 3:** Học viên tự rút ra quy trình hình thành năng lực qua trải nghiệm.

- Rút ra quy trình tự học:

+ Tự nghiên cứu: Học viên tự lên kế hoạch hoạt động theo hướng dẫn của giảng viên, tự quản lý thời gian, tự đọc sách, tóm tắt, mô tả, tự tìm ra kiến thức mới (chỉ mới đối với người học) và tạo ra sản phẩm ban đầu có tính chất cá nhân (sơ đồ tư duy).

+ Tự thể hiện bằng văn bản hoặc lời nói, tự trình bày, bảo vệ kiến thức hay sản phẩm cá nhân ban đầu của mình, tự thể hiện qua sự đối thoại, giao tiếp với các bạn và thầy cô, tạo ra sản phẩm có tính chất xã hội của cộng đồng lớp học (báo cáo trong nhóm ban đầu, báo cáo trong nhóm trộn và báo cáo trước lớp, trả lời câu hỏi của các nhóm khác và của giảng viên nếu có).

+ Tự đánh giá, tự điều chỉnh: sau khi tự thể hiện mình (hoặc qua sự hợp tác trao đổi với các bạn), sau khi người dạy kết luận, người học tự kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh sản phẩm khoa học của mình.

- Rút ra quy trình hợp tác bao gồm:

+ Tổ chức nhóm hợp tác;

+ Hoạt động trong nhóm nhỏ như: lên kế hoạch hoạt động, thực hiện nhiệm vụ, kiểm tra, giám sát...

+ Hoạt động trong nhóm lớn bao gồm: đại diện nhóm báo cáo, các nhóm nhận xét, bổ sung, rút ra kết luận...

**Bước 4:** Người dạy giao nhiệm vụ bài tiếp theo, người học tiếp tục rèn luyện theo quy trình tự học và hợp tác qua công tác chuẩn bị cho bài mới.



Nội dung	Thời gian	Hoạt động	
		Giảng viên	Học viên
Dự án: Vẽ cây lịch sử Trung Quốc	01 tuần	- Giao nhiệm vụ nhóm, hướng dẫn viết báo cáo làm việc nhóm, qui định thời gian nộp báo cáo định kỳ. - Hỗ trợ khi học viên cần	- Hợp tác theo nhóm, tiến hành làm dự án theo hướng dẫn của giảng viên. Thông qua đó học viên có thể tự rèn luyện năng lực tự học, năng lực hợp tác.

**Bước 5:** Trong buổi học tiếp theo, giảng viên và học viên cùng đánh giá lại quá trình rèn luyện, phân tích điểm đạt được và chưa đạt được, tìm ra nguyên nhân và đưa ra hành động để cải tiến.

Nội dung	Thời gian	Hoạt động	
		Giảng viên	Học viên
Trình bày sản phẩm cây lịch sử	20 phút	- Tổ chức các nhóm báo cáo	- Các nhóm báo cáo theo thứ tự
	20 phút	- Hướng dẫn tiến hành thảo luận nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm	- Thảo luận, nhận xét, đánh giá
	10 phút	- Hướng dẫn thảo luận đóng góp ý kiến cải tiến cho hoạt động nhóm	- Thảo luận đóng góp ý kiến cải tiến hoạt động nhóm
	5 phút	- Kết luận	- Ghi chép

Trên đây là quy trình 5 bước để tiến hành rèn luyện năng lực cốt lõi cho học viên. Khi vận dụng giảng viên cần linh hoạt kết hợp với các phương pháp dạy học, hình thức tổ chức, đánh giá sản phẩm... Quy trình này cũng hoàn toàn có thể vận dụng để rèn luyện năng lực chuyên môn cho học viên.

**Bước 5: Xác định phương pháp dạy học, hình thức tổ chức, lựa chọn phương tiện dạy học phù hợp**

Sau khi đã xác định được năng lực cần rèn luyện, đơn vị kiến thức để rèn luyện năng lực đó, giảng viên cần xây dựng kế hoạch lên lớp cho

cả chương trình môn học trong đó cần xác định phương pháp dạy học, kỹ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học phù hợp và cuối cùng là lựa chọn phương tiện dạy học phù hợp cho từng bài. Trong dạy học theo định hướng phát triển năng lực thì phương pháp dạy học tích cực là ưu tiên hàng đầu, như dạy học dự án, dạy học giải quyết vấn đề, dạy học hợp tác, trạm-góc... mà giảng viên có thể vận dụng. Giảng viên cũng nên căn cứ vào điều kiện vật chất của từng đơn vị đào tạo cũng như không gian phòng học mà có thể lựa chọn phương pháp phù hợp.

**Bảng 3. Kế hoạch từng bài trong môn Đất nước học Trung Quốc 1**

Tên bài	Nội dung trọng tâm	Phương pháp, kỹ thuật	Hình thức tổ chức	Sản phẩm
1. Lãnh thổ Trung Quốc	1, Địa lý 2, Hành chính	Thuyết trình, dạy học hợp tác, trạm	Làm việc nhóm trên lớp	Sơ đồ tư duy, kỹ luật lớp, phân nhóm
2. Lịch sử Trung Quốc	Các thời kỳ lịch sử của Trung Quốc	Dự án, dạy học hợp tác, trạm	Làm việc nhóm cả trên lớp và ở nhà	Sản phẩm (cây lịch sử), PPT, biên bản làm việc nhóm, kế hoạch làm việc nhóm, đánh giá hoạt động nhóm
3. Chính trị Trung Quốc	1, Thể chế chính trị 2, Bộ máy nhà nước	Dự án, dạy học hợp tác, trạm	Làm việc nhóm cả trên lớp và ở nhà	Sơ đồ tư duy, biên bản làm việc nhóm, kế hoạch làm việc nhóm, đánh giá hoạt động nhóm
4. Kinh tế Trung Quốc	1, Thành tựu kinh tế 2, Cải cách mở cửa	Dự án, dạy học hợp tác, trạm	Làm việc nhóm cả trên lớp và ở nhà	Sản phẩm, PPT, biên bản làm việc nhóm, kế hoạch làm việc nhóm, đánh giá hoạt động nhóm
5. Dân tộc Trung Quốc	Chính sách dân tộc	Thuyết trình, hợp tác, thảo luận	Làm việc nhóm trên lớp và ở nhà	PPT, biên bản làm việc nhóm, kế hoạch làm việc nhóm, đánh giá hoạt động nhóm

6. Khoa học kỹ thuật của Trung Quốc	Khoa học kỹ thuật thời đương đại	Thuyết trình, hợp tác, dự án	Làm việc nhóm trên lớp và ở nhà	Sản phẩm, PPT, biên bản làm việc nhóm, kế hoạch làm việc nhóm, đánh giá hoạt động nhóm
7. Giáo dục Trung Quốc	Giáo dục thời cận hiện đại	Dự án, hợp tác, thảo luận	Làm việc nhóm trên lớp và ở nhà	Sản phẩm, PPT, biên bản làm việc nhóm, kế hoạch làm việc nhóm, đánh giá hoạt động nhóm
8. Tư tưởng truyền thống của Trung Quốc	Tư tưởng Nho gia, Đạo gia	Dự án, hợp tác, thảo luận	Làm việc nhóm trên lớp và ở nhà	Sản phẩm, PPT, biên bản làm việc nhóm, kế hoạch làm việc nhóm, đánh giá hoạt động nhóm
9. Nghệ thuật của Trung Quốc	Các hình thức nghệ thuật	Dự án	Làm việc nhóm 2 người	Tiết mục
10. Du lịch Trung Quốc	Một số thành phố nổi tiếng	Dự án, hợp tác	Làm việc nhóm	PPT, biên bản làm việc nhóm, kế hoạch làm việc nhóm, đánh giá hoạt động nhóm

**Bước 6: Xây dựng các công cụ, tiêu chí đánh giá**

Đối với những năng lực cần đánh giá, người dạy cần xác định các tiêu chí thể hiện năng lực thuộc các lĩnh vực kiến thức, kỹ năng, thái độ như ở phần mục tiêu đã phân tích.

Công cụ đánh giá năng lực có thể là các bảng câu hỏi, bài tập, phiếu học tập...

Trong dạy học định hướng năng lực, ngoài đánh giá sự tiến bộ của người học thì người dạy cần đánh giá hiệu quả của quá trình dạy học sau từng giai đoạn và đánh giá tổng kết, rút kinh nghiệm. Nội dung đánh giá này bao gồm: Đánh giá quy trình rèn luyện đã phù hợp với đối tượng hay chưa? Đánh giá bộ công cụ rèn luyện và đánh giá hình thức tổ chức rèn luyện.

**3. RÈN LUYỆN NĂNG LỰC CHUNG CỐT LỖI CHO HỌC VIÊN TIẾNG TRUNG QUỐC TẠI HỌC VIỆN KHOA HỌC QUÂN SỰ**

Chúng tôi vận dụng quy trình thiết kế kế hoạch bài giảng và một số phương pháp giảng dạy theo định hướng phát triển năng lực người học trong giảng dạy môn Đất nước học Trung Quốc.

Đối tượng thực nghiệm: Học viên cấp phân đội chuyên ngành ngôn ngữ Trung Quốc giai đoạn nâng cao: 22 học viên.

Thời gian thực nghiệm: 22 buổi học/4 tháng, trung bình 4 tiết/tuần, kéo dài từ tháng 5/2023 đến tháng 9/2023, không tính thời gian nghỉ hè.

*Kết quả thực nghiệm*

Chúng tôi tiến hành khảo sát trước và sau thời gian thực nghiệm tình hình rèn luyện năng lực chung cốt lõi cho nhóm học viên nêu trên bằng phiếu khảo sát và sử dụng công cụ Microsoft Excel để xử lý kết quả. Chi xét riêng tỷ lệ khá và tốt cho kết quả như sau:

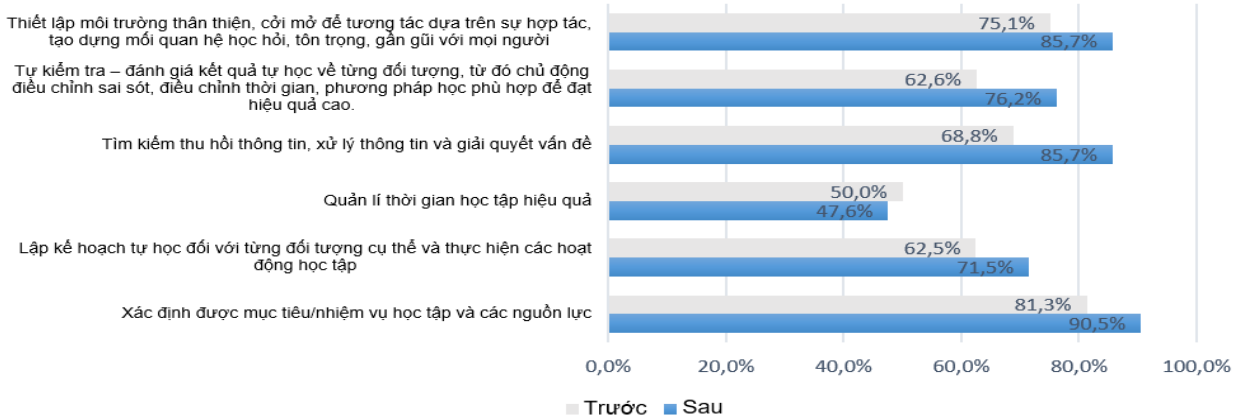
+ Năng lực tự học (xem *Biểu đồ 1*)

Từ biểu đồ 1 có thể thấy năng lực tự học của học viên có sự thay đổi khá tích cực. Các kỹ năng Xác định được mục tiêu/nhiệm vụ học tập và các nguồn lực có tỷ lệ tốt tăng 24,1%, Lập kế hoạch tự học đối với từng đối tượng cụ thể và thực hiện các hoạt động học tập có tỷ lệ tốt tăng 17,9%, kỹ năng Thiết lập môi trường thân thiện, cởi mở tương tác dựa trên sự hợp tác, học hỏi, tạo dựng mối quan hệ tôn trọng gần gũi với mọi người có tỷ lệ tốt tăng 19,3%; Các kỹ năng Tự kiểm tra-đánh giá kết quả tự học, chủ động điều chỉnh sai sót, thời gian, phương pháp học phù hợp để đạt hiệu quả tự học cao có tỷ lệ khá tốt tăng 13,6%.

+ Năng lực Giải quyết vấn đề-sáng tạo

Về năng lực giải quyết vấn đề-sáng tạo cũng có những tiến triển tích cực, chẳng hạn như các kỹ năng Hình thành ý tưởng khác nhau dựa trên những nguồn thông tin đã cho về tình huống có tỷ lệ tốt tăng 17,9%, kỹ năng Dựa vào những ý tưởng đề xuất đã được thông qua, xây dựng các chương

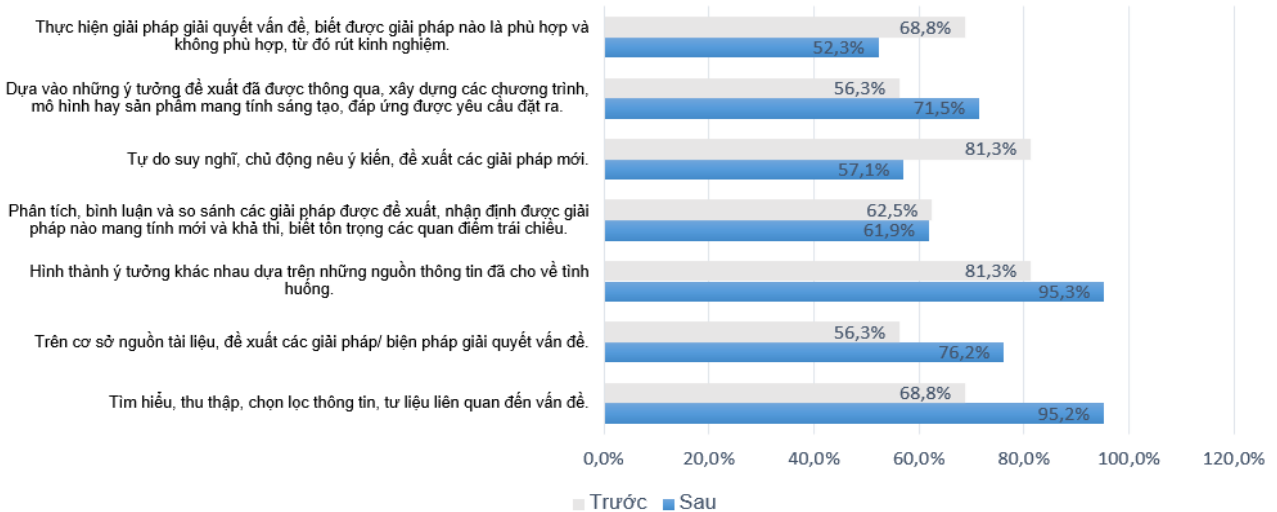
### Năng lực tự học



Biểu đồ 1. Năng lực tự học của học viên trước và sau khảo sát

trình, mô hình hay sản phẩm mang tính sáng tạo, đáp ứng được yêu cầu đặt ra có tỷ lệ tốt tăng 30,4%. Các kỹ năng khác như: Tìm hiểu, thu thập, chọn lọc thông tin, tư liệu liên quan đến vấn đề có tỷ lệ khá tốt tăng 26,4%, kỹ năng Trên cơ sở nguồn tài liệu, đề xuất các giải pháp/biện pháp giải quyết vấn đề có tỷ lệ khá tốt tăng 19,9%. (xem Biểu đồ 2)

### Năng lực Giải quyết vấn đề - sáng tạo

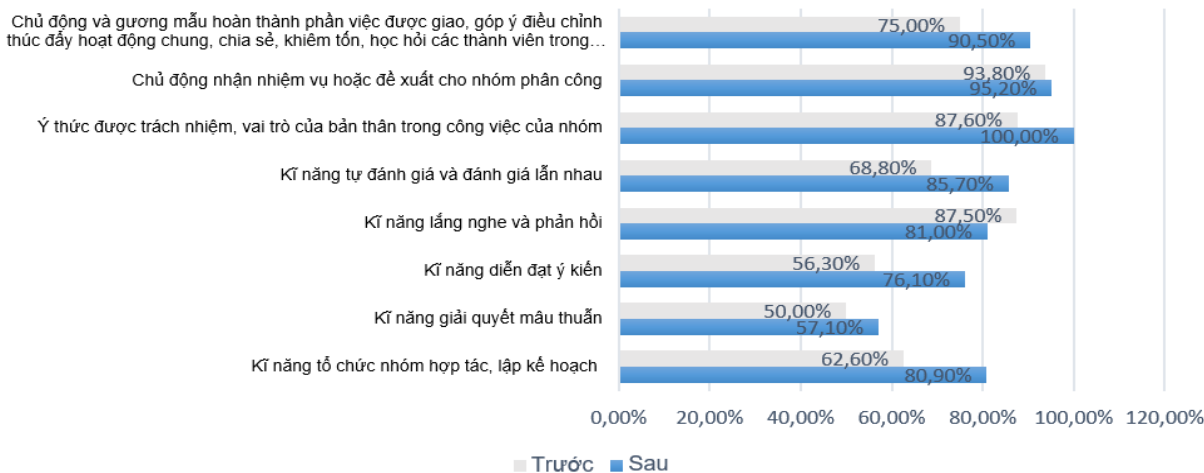


Biểu đồ 2. Năng lực giải quyết vấn đề-sáng tạo của học viên trước và sau khảo sát

#### + Năng lực hợp tác

Các kỹ năng tổ chức nhóm hợp tác, lập kế hoạch có tỷ lệ tốt tăng 14,5%, kỹ năng lắng nghe và phản hồi tăng 17,9%, kỹ năng tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau tăng 20,8%, ý thức được trách nhiệm, vai trò của bản thân trong công việc của nhóm tăng 15,1%, chủ động nhận nhiệm vụ hoặc đề xuất cho nhóm phân công tăng 13,3%. Các kỹ năng giải quyết mâu thuẫn có tỷ lệ khá tốt tăng 7,1%, kỹ năng diễn đạt ý kiến tỷ lệ khá tốt tăng 19,8%, chủ động và gương mẫu hoàn thành phần việc được giao, góp ý điều chỉnh thúc đẩy hoạt động chung, chia sẻ, khiêm tốn, học hỏi các thành viên trong nhóm tỷ lệ khá tốt tăng 15,5%. (xem Biểu đồ 3)

### Năng lực hợp tác

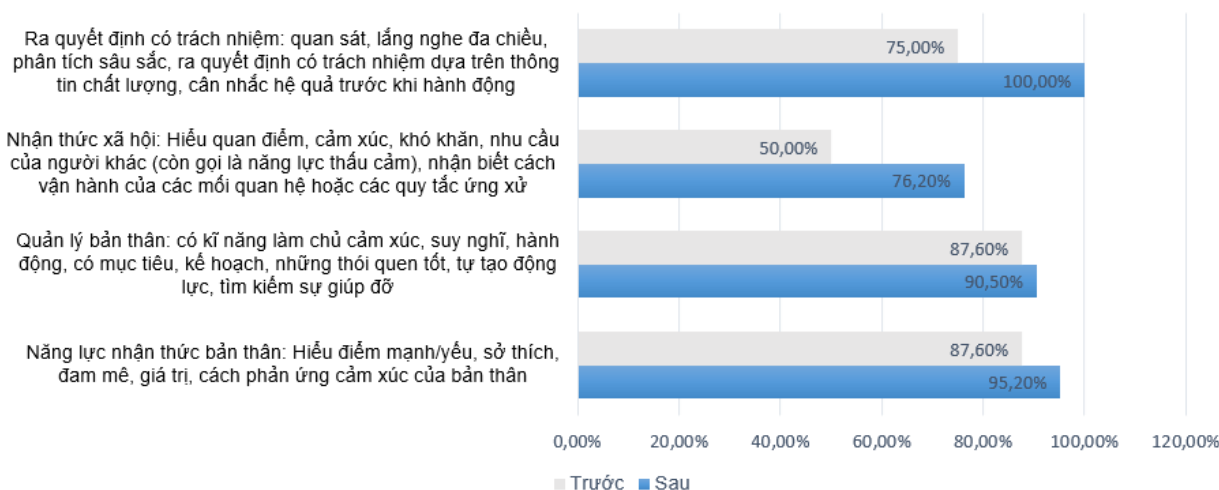


Biểu đồ 3. Năng lực hợp tác của học viên trước và sau khảo sát

#### + Năng lực cảm xúc-xã hội

Các kỹ năng Nhận thức xã hội: Hiểu quan điểm, cảm xúc, khó khăn, nhu cầu của người khác, nhận biết cách vận hành của các mối quan hệ hoặc các quy tắc ứng xử có tỷ lệ tốt tăng 17,9%, Ra quyết định có trách nhiệm: quan sát, lắng nghe đa chiều, phân tích sâu sắc, ra quyết định có trách nhiệm dựa trên thông tin chất lượng, cân nhắc hệ quả trước khi hành động tăng 14,9%. Các năng lực Nhận thức bản thân: Hiểu điểm mạnh/yếu, sở thích, đam mê, giá trị, cách phản ứng cảm xúc của bản thân có tỷ lệ khá tốt tăng 7,6%, năng lực Quản lý bản thân: có kỹ năng làm chủ cảm xúc, suy nghĩ, hành động, có mục tiêu, kế hoạch, những thói quen tốt, tự tạo động lực, tìm kiếm sự giúp đỡ có tỷ lệ khá tốt tăng nhẹ 2,9%. (xem Biểu đồ 4)

### Năng lực cảm xúc - xã hội



Biểu đồ 4. Năng lực cảm xúc-xã hội của học viên trước và sau khảo sát



#### 4. KẾT LUẬN

Cùng với sự thay đổi về nhu cầu xã hội, giáo dục định hướng phát triển năng lực đang dần chiếm ưu thế so với giáo dục định hướng nội dung và việc “dạy như thế nào” đang trở nên cấp thiết hơn “dạy gì”. Ngoài năng lực chuyên môn, người học cũng cần phải trang bị nhiều hơn những năng lực chung cốt lõi để có thể đáp ứng yêu cầu của đơn vị tuyển dụng. Qua triển khai vận dụng quy trình 6 bước để rèn luyện năng lực chung cho học viên tiếng Trung Quốc giai đoạn nâng cao tại Học viện Khoa học Quân sự, tác giả nhận thấy rằng đây là quy trình đơn giản, rõ ràng và hiệu quả để giúp người học hình thành và phát triển những năng lực thiết yếu như năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề - sáng tạo, năng lực hợp tác và năng lực cảm xúc-xã hội. Những điểm cần lưu ý khi rèn luyện năng lực chung cốt lõi cho người học đó là: (1) Cần dựa trên Chuẩn đầu ra và xác định đúng đặc điểm tâm lý đối tượng rèn luyện để lựa chọn được năng lực phù hợp. (2) Sau khi xây dựng hệ thống năng lực thành phần cần tiến hành khảo sát người học để quyết định tập trung rèn luyện những năng lực thành phần mà học viên đang thiếu và yếu. (3) Tiến hành đánh giá năng lực của người học định

kỳ cũng như lấy ý kiến phản hồi của người học để kịp thời điều chỉnh nội dung, phương pháp rèn luyện cho phù hợp./.

#### Tài liệu tham khảo:

##### Tiếng Việt

Bernd Meier và Nguyễn Văn Cường. (2014). *Lí luận dạy học hiện đại - cơ sở đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học*. Hà Nội: Nxb Đại học Sư phạm.

Lê Đình Trung, Phan Thị Thanh Hội. (2020). *Dạy học theo định hướng hình thành và phát triển năng lực người học ở trường phổ thông*. Hà Nội: Nxb Đại học Sư phạm.

Nguyễn Lăng Bình, Đỗ Hương Trà. (2019). *Dạy và học tích cực, một số phương pháp và kỹ thuật dạy học*. Hà Nội: Nxb Đại học Sư phạm.

##### Tiếng Anh

CASEL. (2020). *CASEL's sel framework: What are the core competence areas and Where are they promoted?*

World Economic Forum. (2016). *The 21<sup>st</sup> century skills*. <[https://www.researchgate.net/figure/21st-Century-Skills-World-Economic-Forum-2016\\_tbl1\\_332620105](https://www.researchgate.net/figure/21st-Century-Skills-World-Economic-Forum-2016_tbl1_332620105)>.

#### NURTURING GENERAL COMPETENCIES IN ADVANCED CHINESE LANGUAGE CADETS AT MILITARY SCIENCE ACADEMY

HOANG THI NGOC MINH

**Abstract:** In today's rapidly evolving landscape of science and technology, students must be prepared, starting from their university years, to fulfil both societal demands and the expectations of prospective employers. This necessitates not only a solid foundation in knowledge and professional competencies but also the cultivation of essential general skills such as self-study, problem-solving, creativity, collaboration, and social-emotional learning. The author applied the process of nurturing the key competencies with advanced language Chinese cadets in teaching Chinese Country Studies at Military Science Academy and conducted a paper survey before and after training. After being analyzed using Microsoft Excel tool, the survey result shows highlighting the positive impact.

**Keywords:** *key competencies, the process of nurturing, advanced Chinese language cadets*

*Received: 13/12/2023; Revised: 30/01/2024; Accepted: 29/02/2024*

## PHỤ LỤC

### KHẢO SÁT NĂNG LỰC CHUNG CỐT LÕI CỦA HỌC VIÊN

Em thân mến, nhằm mục đích đánh giá **năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo, năng lực hợp tác và năng lực cảm xúc-xã hội** của các em để từ đó đưa ra phương pháp rèn luyện phù hợp, cô thiết kế bài khảo sát sau đây. Các em hãy tích vào mức điểm phù hợp nhất với biểu hiện của kỹ năng/năng lực của bản thân ở thời điểm hiện tại được miêu tả ở từng mục theo thang điểm từ 1 đến 4, tương ứng như sau: 1đ - chưa tốt, 2đ - trung bình, 3đ - khá và 4đ - tốt.

Bắt đầu nhé!

#### 1. Năng lực tự học

Định nghĩa: Năng lực tự học là khả năng xác định được nhiệm vụ học tập một cách tự giác, chủ động; tự đặt được mục tiêu học tập để đòi hỏi sự nỗ lực phấn đấu thực hiện; thực hiện các phương pháp học tập hiệu quả; điều chỉnh những sai sót, hạn chế của bản thân khi thực hiện các nhiệm vụ học tập thông qua tự đánh giá hoặc lời góp ý của giáo viên, bạn bè; chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ khi gặp khó khăn trong học tập.

Năng lực tự học bao gồm kiến thức, kỹ năng, động cơ-thái độ... giúp người học tự mình chuyển hóa được kiến thức của nhân loại thành kiến thức của bản thân...

Biểu hiện	1đ	2đ	3đ	4đ
Xác định được mục tiêu/nhiệm vụ học tập và các nguồn lực				
Lập kế hoạch tự học đối với từng đối tượng cụ thể và thực hiện các hoạt động học tập				
Quản lý thời gian học tập hiệu quả				
Tìm kiếm thu hồi thông tin, xử lý thông tin và giải quyết vấn đề				
Tự kiểm tra – đánh giá kết quả tự học về từng đối tượng, từ đó chủ động điều chỉnh sai sót, hạn chế của bản thân, điều chỉnh thời gian, phương pháp học phù hợp để đạt hiệu quả tự học cao.				
Thiết lập môi trường thân thiện, cởi mở để tương tác dựa trên sự hợp tác, tạo dựng mối quan hệ học hỏi, tôn trọng, gắn gũi với mọi người				

#### 2. Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Định nghĩa: Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo là khả năng cá nhân sử dụng hiệu quả các quá trình nhận thức, hành động và thái độ, động cơ, cảm xúc để phân tích, đề xuất các

biện pháp, lựa chọn giải pháp và thực hiện giải quyết những tình huống, những vấn đề học tập và thực tiễn mà ở đó không có sẵn quy trình, thủ tục, giải pháp thông thường, đồng thời đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề để điều chỉnh và vận dụng linh hoạt trong hoàn cảnh, nhiệm vụ mới.

Biểu hiện	1đ	2đ	3đ	4đ
Biết phân tích các tình huống trong học tập ở nhiều khía cạnh khác nhau.				
Phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập liên quan đến vấn đề.				
Tìm hiểu, thu thập, chọn lọc thông tin, tư liệu liên quan đến vấn đề.				
Trên cơ sở nguồn tài liệu, đề xuất các giải pháp/biện pháp giải quyết vấn đề.				
Thực hiện giải pháp giải quyết vấn đề, biết được giải pháp nào là phù hợp và không phù hợp, từ đó rút kinh nghiệm.				
Biết đặt những câu hỏi khác nhau trước một tình huống học tập hoặc tình huống ngoài đời thực, nhất là những câu hỏi tại sao?				
Hình thành ý tưởng khác nhau dựa trên những nguồn thông tin đã cho về tình huống.				
Tự do suy nghĩ, chủ động nêu ý kiến, đề xuất các giải pháp mới.				
Phân tích, bình luận và so sánh các giải pháp được đề xuất, nhận định được giải pháp nào mang tính mới và khả thi, biết tôn trọng các quan điểm trái chiều.				
Dựa vào những ý tưởng đề xuất đã được thông qua, xây dựng các chương trình, mô hình hay sản phẩm mang tính sáng tạo, đáp ứng được yêu cầu đặt ra.				

### 3. Năng lực hợp tác

Định nghĩa: Năng lực hợp tác là khả năng tổ chức và quản lý nhóm, thực hiện các hoạt động trong nhóm một cách thành thạo, linh hoạt, sáng tạo nhằm giải quyết nhiệm vụ chung một cách có hiệu quả.

Biểu hiện	1đ	2đ	3đ	4đ
Kỹ năng tổ chức nhóm hợp tác, lập kế hoạch				
Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn				
Kỹ năng diễn đạt ý kiến				
Kỹ năng lắng nghe và phản hồi				
Kỹ năng viết báo cáo				
Kỹ năng tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau				
Có tinh thần chủ động hợp tác khi được giao nhiệm vụ				
Ý thức được trách nhiệm, vai trò của bản thân trong công việc của nhóm				
Biết được khả năng của bản thân, chủ động nhận nhiệm vụ hoặc đề xuất cho nhóm phân công				
Chủ động và gương mẫu hoàn thành phần việc được giao, góp ý điều chỉnh thúc đẩy hoạt động chung, chia sẻ, khiêm tốn, học hỏi các thành viên trong nhóm				
Biết phối hợp, hỗ trợ các thành viên khác cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ chung của nhóm				

### 4. Năng lực cảm xúc-xã hội

Định nghĩa: Năng lực cảm xúc-xã hội là năng lực tiếp thu và áp dụng những kiến thức, kỹ năng và thái độ để phát triển bản thân một cách lành mạnh, quản lý cảm xúc và đạt được các mục tiêu cá nhân hay tập thể, cảm nhận và thể hiện sự đồng cảm với người khác, thiết lập và duy trì các mối quan hệ tích cực, đồng thời đưa ra các quyết định có trách nhiệm và hiệu quả.

Biểu hiện	1đ	2đ	3đ	4đ
Năng lực nhận thức bản thân: Hiểu điểm mạnh/yếu, sở thích, đam mê, giá trị, cách phản ứng cảm xúc của bản thân				
Quản lý bản thân: có kỹ năng làm chủ cảm xúc, suy nghĩ, hành động, có mục tiêu, kế hoạch, những thói quen tốt, tự tạo động lực, tìm kiếm sự giúp đỡ				
Nhận thức xã hội: Hiểu quan điểm, cảm xúc, khó khăn, nhu cầu của người khác (còn gọi là năng lực thấu cảm), nhận biết cách vận hành của các mối quan hệ hoặc các quy tắc ứng xử				
Xây dựng các mối quan hệ: Giao tiếp hiệu quả, kết bạn, làm việc nhóm, ngăn chặn và giải quyết xung đột theo hướng xây dựng				
Ra quyết định có trách nhiệm: quan sát, lắng nghe đa chiều, phân tích sâu sắc, ra quyết định có trách nhiệm dựa trên thông tin chất lượng, cân nhắc hệ quả trước khi hành động				

**Nếu em có khó khăn hay cần trợ giúp, đừng ngại ngần, xin hãy chia sẻ với cô.**

.....

.....

***Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của em!***

# VẬN DỤNG CÁC KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC TRONG DẠY VÀ HỌC MÔN VĂN HÓA NGA CHO HỌC VIÊN KHOA TIẾNG NGA TẠI HỌC VIỆN KHOA HỌC QUÂN SỰ

HOÀNG CÔNG CHỮ\*, NGUYỄN THỊ THU HIỀN\*\*, ĐẶNG THỊ HƯƠNG THẢO\*\*\*

\*Học viện Khoa học Quân sự, ✉ hoangcongchu1985@gmail.com

\*\*Học viện Khoa học Quân sự, ✉ hiennga1120@gmail.com

\*\*\*Học viện Khoa học Quân sự, ✉ huongthaodang3112@gmail.com

Ngày nhận bài: 05/3/2024; ngày sửa chữa: 13/3/2024; ngày duyệt đăng: 15/3/2024

## TÓM TẮT

Văn hóa Nga là môn học chuyên ngành dành cho đối tượng học viên năm thứ 3, ngành ngôn ngữ Nga sau khi đã kết thúc chương trình tiếng Nga cơ bản (B1) tại Học viện Khoa học Quân sự. Môn văn hóa Nga cung cấp cho học viên nguồn kiến thức phong phú về các chủ đề văn hóa, nghệ thuật, phong tục, tập quán, truyền thống và con người Nga. Hiện nay, việc vận dụng các kỹ thuật dạy học tích cực đang mang lại những hiệu quả rõ rệt trong quá trình dạy và học các môn chuyên ngành, trong đó có môn văn hóa Nga. Xuất phát từ thực trạng dạy và học môn Văn hóa Nga tại Học viện, cùng với những tồn tại ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học môn Văn hóa Nga hiện nay, trong khuôn khổ bài báo này tác giả đưa ra một số kỹ thuật dạy học tích cực nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng dạy và học môn Văn hóa Nga trong thời gian tới cho học viên năm thứ 3, ngành ngôn ngữ Nga – Khoa tiếng Nga tại Học viện Khoa học Quân sự.

**Từ khóa:** kỹ thuật dạy học, kỹ thuật dạy học tích cực, nâng cao chất lượng, văn hóa Nga, Khoa tiếng Nga

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Học tiếng Nga tại Học viện Khoa học Quân sự (KHQS) không chỉ đơn thuần là học những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Nga, mà học viên còn được trang bị những kiến thức về văn hóa Nga, phong tục, tập quán, con người Nga – đây là nguồn kiến thức vô cùng bổ ích, đóng vai trò quan trọng trong quá trình nghiên cứu tiếng Nga của học viên. Tìm hiểu về văn hóa Nga giúp cho học viên bổ sung thêm kiến thức nền, tự tin trong giao tiếp, trong công việc và thêm yêu chính ngôn ngữ mình đang nghiên cứu.

Hiện nay môn Văn hóa Nga tại Khoa tiếng Nga, Học viện KHQS được giảng dạy với thời lượng 30 tiết cho học viên năm thứ 3, tập trung vào các chủ đề như: giáo dục, nghệ thuật, kiến trúc, điều khác, hội họa, phong tục tập quán, truyền thống, lễ hội, ẩm thực Nga... Với thời lượng giảng dạy như trên đang tạo ra những khó khăn nhất định cho học viên trong việc nắm những kiến thức bổ ích về văn hóa Nga. Bên cạnh đó, việc giảng dạy môn Văn hóa Nga hiện được thực hiện trong điều kiện thiếu môi trường tiếng, giáo trình chưa thật sự đồng bộ, nội dung giảng dạy tương đối nhiều, học viên năm thứ 3 trong giai đoạn này đồng thời phải



tham gia học tập nhiều môn chuyên ngành khác, điều đó phần nào ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học môn Văn hóa Nga. Vì vậy, bài viết này một mặt, cung cấp cho bạn đọc những cơ sở thực tiễn ảnh hưởng đến quá trình học môn Văn hóa Nga của học viên năm thứ 3, Khoa tiếng Nga tại Học viện KHQS. Bên cạnh đó, tác giả trình bày một số kỹ thuật dạy học tích cực nhằm nâng cao chất lượng học môn Văn hóa Nga cho đối tượng học viên này tại Học viện KHQS trong thời gian tới.

## 2. CƠ SỞ KHOA HỌC

### 2.1. Cơ sở lý luận

#### 2.1.1. Khái niệm về Văn hóa Nga

Trong cuốn sách “Văn hóa Nga và Văn minh nhân loại”, nhà nghiên cứu văn hóa Nga Гуревич cho rằng: “*Văn hóa Nga là kết tinh những giá trị vật chất và tinh thần của các dân tộc Nga, thể hiện chiều sâu và tính vô hạn trong đời sống con người Nga. Văn hóa Nga biểu đạt những giá trị vật chất và tinh thần của con người Nga thông qua những hoạt động, lễ hội, sinh hoạt cộng đồng hằng ngày mà họ là người đóng vai trò chủ đạo*” (Гуревич, 2008, tr. 18).

Kравченко А. И – nhà nghiên cứu về văn hóa Nga, đưa ra định nghĩa về Văn hóa Nga như sau:

Thứ nhất, văn hóa Nga chiếm lĩnh “*một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội Nga, đã được củng cố về mặt thể chế (các bộ văn hóa với bộ máy cán bộ đông đảo; các cơ sở giáo dục trung học chuyên nghiệp và đại học đào tạo các chuyên gia về văn hóa; tạp chí, hiệp hội, câu lạc bộ, nhà hát, bảo tàng, ...), tham gia vào việc lưu giữ và quảng bá các giá trị vật chất và tinh thần của các dân tộc Nga*”.

Thứ hai, văn hóa Nga được hiểu là “*tập hợp những giá trị, chuẩn mực tinh thần vốn có của một nhóm xã hội, cộng đồng, con người Nga chung sống trên cùng một lãnh thổ*”.

Thứ ba, văn hóa Nga “*thể hiện trình độ phát triển cao về chất của những thành tựu tinh thần mà con người Nga sáng tạo ra thông qua quá trình*

*lao động sản xuất, được lưu truyền, bảo tồn và phát triển qua nhiều thế hệ cho đến ngày nay*” (Кравченко, 2008, tr. 28).

Theo quan điểm của Лихачёв, nhà nghiên cứu về văn hóa vĩ đại người Nga, cho rằng: “*Văn hóa Nga thuộc sở hữu của nền văn hóa Phương Tây, là nền văn hóa đa dạng, trong đó chứa đựng những kinh nghiệm sống, những truyền thống văn hóa quý báu của các dân tộc đại diện cho nền văn hóa của người slavo phương Đông. Văn hóa Nga bao hàm những đặc điểm và giá trị tốt đẹp nhất của nhân loại, thể hiện qua tính cách, lối sống, cách đối xử trong tôn giáo cũng như niềm tin vào tương lai và cuộc sống thường ngày*” (Лихачёв, 2000, tr. 45).

Như vậy, có nhiều nhận định, định nghĩa khác nhau về văn hóa Nga nhưng tất cả đều chung quan điểm rằng, văn hóa Nga là một trong những nền văn hóa đồ sộ nhất, có đóng góp to lớn vào sự phát triển chung của nền văn hóa nhân loại trên toàn thế giới.

#### 2.1.2. Khái niệm về kỹ thuật dạy học tích cực

Kỹ thuật dạy học tích cực là “*những biện pháp, cách thức hành động của của giảng viên và học viên trong các tình huống hành động nhỏ nhằm thực hiện và điều khiển quá trình dạy học. Các kỹ thuật dạy học là những đơn vị nhỏ nhất của phương pháp dạy học*” (Nguyễn Văn Cường, 2006, tr. 56).

Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Lăng Bình - giảng viên Đại học Sư phạm Hà Nội: “*Kỹ thuật dạy học tích cực trong giáo dục ngày nay là việc vận dụng linh hoạt các hình thức giảng dạy, dựa trên đặc điểm môn học và đối tượng học sinh, sinh viên mà người dạy hướng đến. Lấy học sinh, sinh viên làm trung tâm của quá trình truyền thụ, đồng thời áp dụng linh hoạt và có tính đến hiệu quả mang lại của kỹ thuật đó sau khi vận dụng*” (Nguyễn Lăng Bình, 2012, tr. 90).

Hiện nay có rất nhiều kỹ thuật dạy học tích cực mà những nhà nghiên cứu giáo dục đã đưa ra nhằm dạy học viên không chỉ tiếp thu kiến thức tốt mà còn phát triển năng lực cá nhân của mình trong

quá trình nghiên cứu và tự nghiên cứu. Trên thực tế tồn tại rất nhiều các kỹ thuật dạy học tích cực, có thể kể đến một số kỹ thuật như: kỹ thuật “mảng ghép”, kỹ thuật “khăn trải bàn”, kỹ thuật “bê cá”, kỹ thuật “động não”, kỹ thuật “phá băng”, kỹ thuật “đặt câu hỏi”, kỹ thuật “tổ chức nhóm làm việc”, kỹ thuật “thuyết trình”... .

Trên thực tế giảng dạy, tùy thuộc vào nội dung môn học và đối tượng học viên cụ thể, từ đó giảng viên lựa chọn và vận dụng kỹ thuật nào mang lại hiệu quả cao nhất, đáp ứng được mục tiêu bài giảng đặt ra và mang lại hứng thú cho học viên và kích thích họ chủ động trong quá trình học tập và nghiên cứu bài học.

### 3. CƠ SỞ THỰC TIỄN

Để đánh giá đúng thực trạng dạy và học môn Văn hóa Nga, tác giả tiến hành thu thập số liệu, thông tin bằng nhiều phương pháp như quan sát, trao đổi, khảo sát qua phiếu điều tra đối với học viên năm thứ 3, ngành ngôn ngữ Nga, đối với các giảng viên thuộc Bộ môn Văn học-Đất nước học và các giảng viên đã từng tham gia giảng dạy các môn Văn hóa Nga cũng như qua bài thi, kiểm tra kiến thức văn hóa Nga dành cho học viên bằng hình thức trắc nghiệm. Thông qua việc phân tích kết quả khảo sát, tác giả rút ra thực trạng từ cả phía người dạy và người học, những khó khăn bất cập mà họ gặp phải trong quá trình dạy và học môn Văn hóa Nga.

#### 3.1. Về phía người dạy

##### 3.1.1. Phương pháp và các hoạt động giảng dạy Văn hóa Nga cho học viên năm thứ 3, chuyên ngành ngôn ngữ Nga

###### *Phương pháp giảng dạy kiến thức văn hóa Nga*

Theo kết quả khảo sát, phương pháp *thuyết trình* là phương pháp được đa số các giảng viên lựa chọn trong quá trình truyền đạt kiến thức văn hóa (80%), tuy nhiên, tỷ lệ học viên thích phương pháp này lại chiếm tỷ lệ không cao (45%). Điều này cho thấy, phương pháp này cần được các giảng viên trong Bộ môn nghiên cứu, bổ sung hoặc vận

dụng lồng ghép với một số phương pháp giảng dạy khác cho học viên trong giai đoạn này.

Về việc sử dụng công nghệ thông tin và các phương tiện hỗ trợ dạy học, 100% giảng viên được hỏi “Rất thích” và “Thích” phương pháp này. Tuy nhiên, thực tế tỷ lệ giảng viên áp dụng phương pháp này vào giảng dạy kiến thức văn hóa Nga chưa liên tục, có thời điểm không cao (45%). Trên thực tế do giảng viên không được phép sử dụng máy tính cá nhân trên giảng đường nên việc khai thác công nghệ thông tin và phương tiện hỗ trợ dạy học bị hạn chế khá nhiều.

Một phương pháp nữa cũng thường được giảng viên áp dụng trong quá trình giảng dạy kiến thức văn hóa Nga là *phương pháp liên văn hóa*, hay liên hệ, so sánh, đối chiếu các vấn đề văn hóa tương đương của Nga và Việt Nam (90%).

Để phương pháp này đạt hiệu quả cao trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần tìm tòi, nghiên cứu các tài liệu để cập đến các vấn đề văn hóa tương ứng của Việt Nam nhằm giúp người học có thể so sánh, đối chiếu với văn hóa Nga, đồng thời khuyến khích người học nhìn nhận, đánh giá các sự kiện văn hóa-xã hội Nga được đề cập đến trong sự đối chiếu, so sánh với văn hóa Việt Nam, từ đó giúp người học có thể thích ứng được với những tình huống giao tiếp cụ thể gặp phải trong cuộc sống hàng ngày.

###### *Các hoạt động giảng dạy kiến thức văn hóa*

Qua thực tiễn giảng dạy, dự giờ, thanh tra giờ giảng, sinh hoạt chuyên môn của Bộ môn, nhóm nghiên cứu nhận thấy: Hoạt động được giảng viên áp dụng nhiều nhất là hoạt động khai thác kiến thức văn hóa qua phim ảnh, bài hát, trò chơi ngôn ngữ, câu đố (70%). Đây cũng là một trong những hoạt động được học viên yêu thích (87%). Thực tế, trong quá trình giảng dạy, Bộ môn đã đưa vào giảng dạy kiến thức ngôn ngữ-văn hóa Nga lồng ghép với các bài hát, bộ phim ngắn về các chủ đề văn hóa, các câu chuyện cổ tích, truyện ngụ ngôn Nga .... Ví dụ, khi dạy về nền âm nhạc Nga, giảng viên có thể khai thác các yếu tố văn hóa Nga bằng

cách đặt những câu hỏi như: *Ca sĩ nào hát bài hát này? Bạn biết gì về ca sĩ? Thông điệp của bài hát là gì?* và sau đó yêu cầu học viên trả lời và thực hành các bài tập khác theo yêu cầu của giảng viên. Các hoạt động trò chơi ngôn ngữ và câu đố cũng thường xuyên được giảng viên dạy kèm cho học viên trong các giờ học văn hóa Nga. Tuy nhiên, do phần lớn học viên thiếu kiến thức chung về văn hóa, nên khi tiến hành những hoạt động này, giảng viên sẽ xen kẽ nội dung mới và kiến thức của chủ đề trước để học viên vừa học mới nhưng cũng có thể ôn lại kiến thức văn hóa của các bài trước.

Hoạt động thứ 2 thường được giáo viên áp dụng trong quá trình giảng dạy kiến thức văn hóa Nga là “đặt các câu hỏi gợi mở” và yêu cầu học viên trả lời (76%). Những câu hỏi gợi mở như: *Nhìn bức ảnh này, bạn có thể nói đây là thành phố nào không?, Bạn biết gì về ẩm thực Nga?...* Những câu hỏi gợi mở này nhằm khuyến khích học viên đưa ra những hiểu biết của mình về những vấn đề văn hóa được hỏi. Trên cơ sở đó, giảng viên có thể bổ sung thêm những kiến thức mà người học chưa biết hoặc biết nhưng chưa đầy đủ. Đây cũng là hoạt động học viên đánh giá tương đối cao với 68% lựa chọn.

Thực tế giảng dạy môn Văn hóa Nga cho thấy, “hoạt động thảo luận, thuyết trình trên lớp” là hoạt động ít được giảng viên áp dụng nhất trong quá trình giảng dạy kiến thức văn hóa Nga. Thực tế, 60% giảng viên được hỏi cho rằng “rất thích” hoạt động này, nhưng không có đủ thời gian để áp dụng hoạt động này một cách thường xuyên. Chúng tôi đã trao đổi vấn đề này với các giảng viên trong Bộ môn và nhận được phản hồi rằng: đây là hoạt động tích cực và có thể tạo cho học viên thói quen tự học, tự nghiên cứu và làm chủ bản thân khi thảo luận hoặc thuyết trình về một chủ đề văn hóa nào đó, và thực tế học viên cũng rất muốn tham gia hoạt động này (qua khảo sát con số này chiếm 75%), tuy nhiên tổng thời lượng dành cho môn Văn hóa Nga không nhiều, trong khi chủ đề nghiên cứu đa dạng, vì vậy giảng viên thường giao chủ đề cho học viên viết luận vào thời gian tự nghiên cứu, hoặc thiết kế các file trình chiếu theo

chủ đề đã học, sau đó nộp lại cho giảng viên. Các bài luận và thuyết trình này của học viên sẽ là một trong những căn cứ để giảng viên đánh giá điểm quá trình của học viên trong thời gian học tập môn học này.

### 3.1.2. Những khó khăn của giảng viên trong quá trình giảng dạy kiến thức văn hóa Nga hiện nay

Theo kết quả điều tra, 90% giảng viên gặp khó khăn trong quá trình dạy kiến thức văn hóa Nga vì *học viên thiếu kiến thức chung về văn hóa (60%) và thiếu kiến thức về văn hóa Nga (90%)*. Qua thực tế giảng dạy, chúng tôi nhận thấy, khi được hỏi những vấn đề liên quan đến văn hóa Nga như giáo dục, lễ hội, ẩm thực, hội họa, kiến trúc, điêu khắc, trang phục, hay về một số nhân vật nổi tiếng... đa số học viên đều không đưa được câu trả lời hoặc trả lời sai. Điều này gây khó khăn rất lớn cho giảng viên trong quá trình giảng dạy kiến thức văn hóa Nga, cũng như tạo ra bầu không khí sôi nổi trong giờ học văn hóa Nga.

Khó khăn thứ hai liên quan đến chính bản thân các giảng viên trong Bộ môn Văn học-Đất nước học và các giảng viên đã từng giảng dạy môn văn hóa Nga. 50% giảng viên được hỏi cho rằng mình còn *thiếu kiến thức thực tế về văn hóa Nga*. Trên thực tế 100% giảng viên cơ hữu trong Bộ môn và các giảng viên đã từng giảng dạy văn hóa Nga đều đã có thời gian học tập ở nước Nga, tuy nhiên, có thể nhận thấy văn hóa Nga là nền văn hóa đồ sộ, xuyên suốt chiều dài phát triển của đất nước Nga, từ nước Nga cổ đại cho đến nước Nga ngày nay. Những bước ngoặt lịch sử vĩ đại của đất nước với hơn 180 dân tộc cùng sinh sống, trải dài trên lãnh thổ rộng nhất địa cầu đã tạo ra cho nước Nga một nền văn hóa với nhiều màu sắc, đa dạng và phức tạp. Những kiến thức văn hóa Nga trên thực tế được đưa vào giảng dạy cho học viên hiện nay về cơ bản là những kiến thức văn hóa đặc trưng nhất, mang tính đại diện nhất của nền văn hóa Nga.

Khó khăn thứ ba của giảng viên liên quan đến giáo trình, tài liệu. 40% giáo viên được hỏi cho rằng việc *thiếu giáo trình, tài liệu về văn hóa Nga hiện nay* là trở ngại tương đối lớn trong quá trình

nghiên cứu, tìm hiểu về văn hóa Nga. Thực tế, như chúng tôi đã nói ở trên, giáo trình, tài liệu tiếng Nga ở thư viện của Học viện chủ yếu là các giáo trình, tài liệu thực hành tiếng, rất ít giáo trình, tài liệu liên quan đến văn hóa Nga ngoại trừ một số tài liệu tham khảo về đất nước học Nga. Vì vậy, đây cũng là một khó khăn của giảng viên khi muốn tìm hiểu sâu một vấn đề văn hóa Nga nào đó.

Khó khăn thứ tư đối với giảng viên đó chính là việc lựa chọn các nguồn tài liệu tham khảo về văn hóa Nga có sẵn trên mạng để đưa vào giảng dạy cùng với giáo trình, tài liệu của Bộ môn hiện nay. Qua tham khảo ý kiến, 100% giảng viên cho rằng, việc chọn lọc nguồn kiến thức văn hóa Nga chính thống trên các trang mạng ngày nay là rất khó khăn, vì cùng với sự bùng nổ của công nghệ thông tin, thì ngày nay tài liệu có sẵn là rất nhiều, phong phú về nguồn và đa dạng về chủng loại, tuy nhiên việc chọn lọc nguồn tài liệu, tiến hành thẩm định nội dung kiến thức... là rất khó khăn cho giảng viên. Điều này yêu cầu các giảng viên bám sát kiến thức trong giáo trình chính, khi lựa chọn bất kỳ nguồn kiến thức nào để đưa vào giảng dạy đều phải được thông qua sinh hoạt chuyên môn của Bộ môn một cách chặt chẽ, đảm bảo nguồn kiến thức đưa vào giảng dạy đúng, đủ và chính thống.

### 3.2. Về phía người học

#### 3.2.1. Phương pháp và các hoạt động giảng dạy kiến thức văn hóa yêu thích

##### *Phương pháp giảng dạy kiến thức văn hóa Nga*

Trong số các phương pháp giảng dạy kiến thức văn hóa Nga hiện đang được các giảng viên Bộ môn Văn học-Đất nước học vận dụng vào giảng dạy thì phương pháp *thuyết trình* (*thầy cô giảng - trò ghi chép*) được đa số các giảng viên thường xuyên sử dụng (80%). Tuy nhiên học viên lại không đánh giá quá cao khi giảng viên chỉ áp dụng phương pháp này trong khi giảng: Chỉ có 45% học viên đánh giá “Rất thích” và “Thích”, trong khi đó có đến 32% đánh giá “Không thích”. Với phương pháp này, người học đóng vai trò thụ động, chủ yếu là nghe, ghi chép và làm theo yêu cầu của giảng

viên. Do đó, không khí lớp học khá đơn điệu, một chiều và không kích thích được hứng thú trong học tập của học viên.

Ngược lại với phương pháp thuyết trình, việc sử dụng các phương tiện hỗ trợ bài giảng như: phim ảnh, sách báo, video, powerpoint... trong quá trình giảng dạy kiến thức văn hóa Nga được hơn 90% học viên yêu thích và không có học viên nào không thích. Phương pháp này là sự kết hợp của phương pháp thuyết trình, phương pháp nghe-nhìn và nghe-nói với nhau, nên trên thực tế đang tạo ra bầu không khí hứng khởi trong quá trình học tập văn hóa Nga, giúp học viên tập trung hơn vào bài giảng và dễ dàng ghi nhớ các nội dung văn hóa được tiếp nhận từ giảng viên.

Bên cạnh đó, phương pháp *liên văn hóa* (song song với việc giảng dạy văn hóa Nga, giảng viên tiến hành so sánh, đối chiếu các vấn đề tương ứng giữa 2 nền văn hóa: Nga và Việt Nam) cũng là phương pháp được nhiều học viên đánh giá cao, chỉ sau phương pháp sử dụng các phương tiện hỗ trợ bài giảng, vì nó tạo cho học viên các hình dung cụ thể về sự giống và khác nhau giữa 2 nền văn hóa. Cụ thể, qua khảo sát có tới hơn 80% học viên thích phương pháp này. Kết quả này cũng tương đương với kết quả điều tra giáo viên với 90% giảng viên được khảo sát thường xuyên áp dụng phương pháp này trong quá trình dạy kiến thức văn hóa Nga.

##### *Các hoạt động giảng dạy kiến thức văn hóa*

Cùng với thực trạng về phương pháp giảng dạy kiến thức văn hóa, các hoạt động giảng dạy kiến thức văn hóa của giảng viên, theo khảo sát, cũng nhận được sự tương đồng nhất định với mong muốn của học viên. Cụ thể:

Đối với hoạt động “giảng dạy văn hóa Nga thông qua bài hát, trò chơi, câu đố”..., 87% học viên rất hứng thú với hoạt động này. Tỷ lệ “Thích” và “Rất thích” hoạt động này ở giảng viên là 70%.

Hoạt động “đặt các câu hỏi gợi mở và yêu cầu học viên trả lời” đều được các giảng viên và học viên đánh giá tương đối cao, 76% đối với giảng viên và 68% đối với học viên. Thực tế, hoạt động



này thường được giảng viên áp dụng trong phần khởi động của bài mới và tạo được không khí hào hứng, tích cực tham gia bài học của học viên.

Hoạt động “thảo luận, thuyết trình trước lớp” nhận được tỷ lệ yêu thích cao nhất (90%). Tuy nhiên, những hoạt động này ít được giảng viên áp dụng trong quá trình dạy kiến thức văn hóa Nga, còn khi giảng dạy văn hóa Nga, giảng viên thường áp dụng phương pháp thuyết trình nhiều hơn, vì tổng thời gian dành cho môn văn hóa Nga không nhiều, chỉ có 30 tiết nghiên cứu các chủ đề theo khung chương trình môn học.

Như vậy, phương pháp và hoạt động giảng dạy kiến thức văn hóa Nga được học viên yêu thích là phương pháp “sử dụng phương tiện hỗ trợ bài giảng như phim ảnh, sách báo, video, powerpoint”..., phương pháp liên văn hóa và các hoạt động thảo luận, thuyết trình; dạy kiến thức văn hóa qua bài hát, trò chơi, câu đố... Phương pháp thuyết trình không được học viên, sinh viên đánh giá cao nhưng lại được giảng viên thường xuyên sử dụng trong quá trình giảng dạy kiến thức văn hóa. Ngược lại, hoạt động thảo luận được học viên yêu thích lại ít được giảng viên áp dụng trên lớp do thời lượng dành cho môn học không nhiều. Điều này đặt ra yêu cầu giảng viên cần nghiên cứu, thường xuyên đổi mới phương pháp dạy kiến thức văn hóa Nga nhằm đáp ứng được mong muốn của học viên trong giai đoạn hiện nay.

### **3.2.2. Những khó khăn của học viên trong quá trình học kiến thức văn hóa Nga**

Thông qua quá trình điều tra, khảo sát, nhóm nghiên cứu nhận thấy, trong số những khó khăn của học viên đứng đầu là khó khăn về “*thiếu kiến thức chung về văn hóa*” (81%). Thật vậy, đối tượng học viên nghiên cứu văn hóa Nga ở giai đoạn này là học viên năm thứ 3, chuyên ngành ngôn ngữ Nga, vừa kết thúc giai đoạn nghiên cứu kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp tiếng Nga (tương đương trình độ B1 theo khung tham chiếu châu Âu), kiến thức về đất nước học hầu như chưa được trang bị nhiều, các hiểu biết của học viên về lịch sử, địa lý, văn hóa, phong tục tập quán của Nga... đều rất

chấp vá, không theo một trình tự logic, trong quá trình học tự vựng, ngữ pháp các em cũng không thể tự mình nghiên cứu, tìm hiểu các vấn đề văn hóa Nga nếu không có sự trợ giúp từ phía giảng viên. Theo kết quả điều tra, khảo sát thì vấn đề “*thiếu kiến thức chung về văn hóa và thiếu kiến thức về văn hóa Nga*” chiếm tỷ lệ phần trăm khá cao (thiếu kiến thức chung về văn hóa chiếm 81%; thiếu kiến thức về văn hóa Nga chiếm 72%). Điều này gây trở ngại lớn cho học viên trong quá trình tìm hiểu các thông tin liên quan đến đất nước, con người và văn hóa Nga. Bên cạnh đó, đối tượng học viên học tập, sinh hoạt tập trung trong Học viện, là môi trường Quân đội, các em không thường xuyên được sử dụng mạng internet, vì vậy đây cũng là một khó khăn cho học viên trong quá trình tự tìm hiểu, tiếp cận và bổ sung kiến thức văn hóa Nga cho bản thân trong quá trình tự học, tự nghiên cứu.

Kết quả khảo sát quá trình tự học, tự nghiên cứu của học viên vào ngày nghỉ cho thấy: chỉ có 20% học viên tận dụng thời gian để viết tiểu luận; 100% học viên không sử dụng được mạng internet để ôn tập và củng cố kết thức văn hóa Nga do thư viện không làm việc vào ngày nghỉ; các hoạt động nhóm và hoạt động ngoại khóa không được tổ chức thường xuyên và cũng chỉ chiếm 45%; số học viên tận dụng thời gian ngày nghỉ để xem phim, nghe nhạc hoặc tham gia các trò chơi ngôn ngữ-văn hóa cũng chỉ chiếm 38%. Vì vào ngày nghỉ học viên vẫn phải thực hiện các nhiệm vụ khác, cũng như không được sử dụng mạng internet để tự khai thác và bổ sung kiến thức văn hóa cho mình, số học viên này cảm thấy thụ động và không có hứng thú trong việc ôn tập kiến thức Văn hóa Nga trong thời gian tự học và vào ngày nghỉ.

Một khó khăn nữa của học viên là “*thiếu tài liệu tham khảo liên quan đến văn hóa Nga*” (42%). Như đã nói ở trên, giáo trình, tài liệu tiếng Nga trong thư viện chủ yếu là giáo trình, tài liệu thực hành tiếng, rất ít giáo trình, tài liệu liên quan đến văn hóa để học viên, sinh viên có thể mượn và tự nghiên cứu ngoài giờ học chính khóa. Điều này phần nào cản trở các em trong quá trình tìm hiểu kiến thức về văn hóa Nga.

Những kết quả phân tích, đánh giá thực trạng trên đây là cơ sở để giảng viên vận dụng một số kỹ thuật dạy học tích cực nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng dạy và học môn Văn hóa Nga của học viên trong thời gian tới.

#### 4. VẬN DỤNG CÁC KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC TRONG GIỜ GIẢNG MÔN VĂN HÓA NGA

Trong quá trình giảng dạy môn Văn hóa Nga, các giảng viên Bộ môn Văn học-Đất nước học thường phân chia 01 bài giảng thành 03 phần: Phần khởi động; phần truyền đạt; phần luyện tập và củng cố. Trong từng phần bài giảng, thông qua thực tiễn giảng dạy, các giảng viên đã xác định rõ việc áp dụng kỹ thuật dạy học tích cực nào là phù hợp và mang lại hiệu quả cao nhất cho giờ học, cụ thể:

**Phần khởi động:** giảng viên thường áp dụng các kỹ thuật dạy học tích cực như: kỹ thuật “động não”, kỹ thuật “phá băng”.

**Phần truyền đạt:** giảng viên thường áp dụng các kỹ thuật dạy học tích cực như: kỹ thuật “thuyết trình” kết hợp với các phương tiện hỗ trợ bài giảng (video, powerpoint, hình ảnh minh họa ..) hay còn gọi là “thuyết trình kết hợp trực quan hóa”, kỹ thuật “trò chơi” ngôn ngữ-văn hóa, kỹ thuật “liên văn hóa”.

**Phần luyện tập và củng cố:** trong phần này giảng viên thường vận dụng các kỹ thuật dạy học tích cực như: kỹ thuật “khăn trải bàn”, kỹ thuật “bể cá”, kỹ thuật “tổ chức nhóm làm việc”.

##### 4.1. Các kỹ thuật dạy học tích cực áp dụng trong phần khởi động

Như đã trình bày ở trên, giảng viên đã áp dụng có hiệu quả kỹ thuật “động não” và kỹ thuật “phá băng” trong phần khởi động bài giảng. Tuy nhiên, trong khuôn khổ bài báo này, tác giả trình bày đầy đủ quy tắc tiến hành hành kỹ thuật “động não” và đưa ra ví dụ minh họa đối với một chủ đề văn hóa Nga cụ thể.

Ưu điểm của kỹ thuật này được thể hiện ở một số điểm như: Không đánh giá và phê phán trong quá trình thu thập ý tưởng của các học viên; liên hệ với những ý tưởng đã được trình bày; khuyến khích số lượng các ý tưởng từ phía học viên; cho phép sự tưởng tượng và liên tưởng của học viên một cách không giới hạn.

Các bước tiến hành kỹ thuật “động não” trong phần khởi động một bài giảng văn hóa Nga được giảng viên xác định theo một số bước sau đây:

**Bước 1:** Giảng viên điều phối dẫn nhập vào chủ đề bài học (thông qua video, clip hoặc 01 đoạn phim ngắn, tranh ảnh; giảng viên có thể sử dụng từ gợi ý hoặc đặt câu hỏi để học viên tư duy và trả lời).

**Bước 2:** Các học viên đưa ra những ý kiến của mình: trong khi giảng viên thu thập ý kiến của từng học viên, không đánh giá, nhận xét. Mục đích là huy động nhiều ý kiến tiếp nối nhau từ phía học viên.

**Bước 3:** Kết thúc việc đưa ra ý kiến, giảng viên tổng hợp và đánh giá.

**Bước 4:** Đánh giá và kết luận của giảng viên: Từ những ý kiến hoặc câu trả lời của học viên, giảng viên sẽ lựa chọn ra những câu trả lời sát và đúng nhất, sau đó công bố với học viên trong lớp để đi đến thống nhất và dẫn nhập vào bài.

Ví dụ:

Khi học viên nghiên cứu về chủ đề “*Lễ hội Nga*”. Trong phần khởi động vào bài mới, giảng viên có thể áp dụng kỹ thuật “động não” như sau:

Giảng viên có thể sử dụng bảng tương tác, chiếu những hình ảnh về các lễ hội khác nhau của Nga hoặc các video, clip có sẵn trên mạng về chủ đề lễ hội Nga (lễ hội truyền thống, hiện đại hoặc tôn giáo của Nga...), sau đó đặt câu hỏi cho học viên suy nghĩ và đoán chủ đề bài học.

Trong ví dụ này, giảng viên sử dụng phương tiện là những hình ảnh về các lễ hội khác nhau của Nga, chiếu những hình ảnh này lên màn hình, sau đó đưa ra những câu hỏi liên quan đến từng hình ảnh (mỗi hình ảnh có thể sử dụng 01 hoặc 02 câu hỏi) và yêu cầu học viên suy nghĩ và trả lời nhanh trong thời gian từ 15 đến 30 giây, cụ thể:

<p>1. Theo các bạn, đây là sự kiện gì ở Nga?</p>	
<p>2. Hãy nhìn lên màn hình và nói, họ đang thực hiện nghi lễ gì?</p>	
<p>3. Hãy nhìn lên màn hình và nói, họ đang cùng nhau làm gì?</p>	
<p>Sau khi đã đặt xong các câu hỏi và yêu cầu học viên trả lời từng câu hỏi, giảng viên sẽ đưa ra câu hỏi cuối cùng để định hướng học viên của mình đến chủ đề nghiên cứu hôm nay. Câu hỏi có thể là:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. “Theo các bạn, chủ đề của chúng ta hôm nay là gì?”</li> <li>2. “Hãy chỉ ra mối liên hệ của các bức tranh trên?”</li> <li>3. “Những bức tranh trên gợi cho các bạn liên tưởng đến chủ đề gì hôm nay?”</li> </ol>	

#### 4.2. Các kỹ thuật dạy học tích cực áp dụng trong phần truyền đạt

Hiện nay dưới sự hỗ trợ tích cực của các giáo cụ trực quan và áp dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, trong giờ giảng Văn hóa Nga giảng viên có thể vận dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học tích

cực nhằm truyền đạt một cách hiệu quả nhất những kiến thức văn hóa Nga theo chủ đề nghiên cứu. Như đã đề cập ở phần trên, qua thực tế giảng bài, giảng viên đã sử dụng một cách hiệu quả một số kỹ thuật dạy học tích cực trong phần này như: kỹ thuật “thuyết trình” kết hợp với các phương tiện hỗ trợ bài giảng (video, powerpoint, hình ảnh minh họa ...) hay còn gọi là “thuyết trình kết hợp trực quan hóa”, kỹ thuật “trò chơi” ngôn ngữ-văn hóa. Tuy nhiên, trong khuôn khổ bài báo này, tác giả trình bày đầy đủ quy tắc tiến hành hành kỹ thuật “trò chơi ngôn ngữ-văn hóa” và đưa ra ví dụ minh họa đối với một chủ đề văn hóa Nga cụ thể.

Trò chơi ngôn ngữ-văn hóa là một hình thức dạy-học ngoại ngữ hiệu quả, cho phép học viên phát triển kiến thức ngôn ngữ và kiến thức văn hóa, rèn luyện phản xạ và các kỹ năng thực hành tiếng khác. Khi lựa chọn một trò chơi để lồng ghép giảng dạy kiến thức văn hóa trong phần truyền đạt này, giảng viên cần quan tâm đến nhiều yếu tố, trong đó quan trọng là mục tiêu sư phạm, trình độ, sở thích của học viên, quỹ thời gian và không gian tổ chức trò chơi. Từ việc xác định rõ các yếu tố trên, giảng viên sẽ lựa chọn trò chơi thích hợp. Hiện nay, nguồn tài liệu về trò chơi ngôn ngữ-văn hóa, đặc biệt là trên Internet tương đối phong phú song không phải lúc nào cũng phù hợp với mục tiêu sư phạm và đối tượng học viên, nên giảng viên cần đầu tư thiết kế trò chơi phù hợp bằng cách đơn giản hóa các câu hỏi, các chỉ dẫn, lựa chọn từ vựng và nội dung văn hóa phù hợp theo chủ đề bài học... Giảng viên có thể áp dụng trò chơi ngôn ngữ trong phần truyền đạt khi nội dung bài giảng đã diễn ra được một nửa thời gian để nhằm thay đổi không khí, củng cố, phát triển kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ-văn hóa cho học viên.

Trong phần truyền đạt kiến thức văn hóa Nga giảng viên của Bộ môn thường sử dụng một số dạng trò chơi ngôn ngữ-văn hóa như sau:

- Trò chơi ghi nhớ và phát hiện địa danh văn hóa: ví dụ, khi giới thiệu về thủ đô Matxcova, giảng viên có thể chuẩn bị slide gồm 10 địa điểm du lịch nổi tiếng của thành phố. Giảng viên chia lớp thành 3-4 đội (tùy thuộc vào quân số của lớp),



nêu luật chơi, xác định hoặc để học viên tự thống nhất về hình thức khen thưởng cho đội thắng, sau đó trình chiếu slide từ một đến hai lần và yêu cầu các đội chơi cử một thành viên (hoặc quay vòng từng thành viên) lên bảng viết đầy đủ tên các địa điểm văn hóa được giới thiệu trong các slide. Đội có nhiều đáp án đúng nhất sẽ giành chiến thắng và được nhận phần thưởng theo quy định.

Đọc lướt qua có thể thấy về hình thức trò chơi này khá đơn giản, tuy nhiên nó mang lại rất nhiều lợi ích tích cực, giúp thay đổi nhanh chóng không khí trong lớp học, tăng hứng thú khám phá cho học viên, đặc biệt rèn luyện được khả năng ghi nhớ nhanh chóng cho học viên về các chủ điểm văn hóa ngay trong phần truyền đạt này.

- Trò chơi ô chữ: Đây là một trò chơi rất hữu dụng trong việc dạy học từ vựng. Tuy nhiên, chúng ta có thể vận dụng để chuyển đổi thành trò chơi ô chữ khi học tập về chủ đề văn hóa, trong đó yêu cầu người chơi dựa vào một gợi ý cho trước để tìm ra phương án trả lời liên quan đến kiến thức văn hóa theo một hoặc nhiều chủ điểm văn hóa.

Ví dụ, khi giới thiệu về “Quảng trường Đỏ” (nằm trong chủ đề về Thành phố Matxcova), giảng viên có thể áp dụng trò chơi này với một số câu gợi ý về vị trí địa lý, địa danh du lịch nằm trong quần thể Quảng trường, ... để học viên có thể tư duy và đoán được địa danh mà giảng viên muốn đề cập đến, cụ thể, một số câu gợi ý như sau:

- Câu hỏi: Hãy đoán địa danh nổi tiếng này tên là gì?

- Các câu gợi ý:

1. Nằm cạnh bờ sông Matxcova.
2. Nằm cạnh nhà thờ thánh Vasili.
3. Nằm đối diện với trung tâm thương mại GUM.
4. Nằm cạnh cầu kính Matxcova.
5. Nằm sát với lăng Lenin.
6. Phía bên trái có vườn Aleksandr.
7. Bên trong địa danh này có tòa nhà chính phủ, tháp chuông và nhà thờ Uxpenxki nổi tiếng.
8. Cách đó không xa có bảo tàng lịch sử và khách sạn 4 mùa.

### 4.3. Các kỹ thuật dạy học tích cực áp dụng trong phần luyện tập và củng cố

Mục đích chính của phần luyện tập và củng cố nhằm giúp học viên ghi nhớ các nội dung chính theo chủ đề văn hóa vừa được học ở phần truyền đạt; củng cố kiến thức theo chủ đề học tập ngay trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên; vận dụng các kiến thức được lĩnh hội vào các hoạt động luyện tập theo yêu cầu của giảng viên.

Như đã nói ở trên, trong phần luyện tập và củng cố giảng viên có thể áp dụng các kỹ thuật dạy học tích cực như: kỹ thuật “khăn trải bàn”, kỹ thuật “bê cá”, kỹ thuật “tổ chức nhóm làm việc”. Tuy nhiên trong khuôn khổ bài báo này, tác giả trình bày đầy đủ các bước tiến hành kỹ thuật “khăn trải bàn” và đưa ra ví dụ về một chủ đề văn hóa Nga cụ thể.

Thực tế áp dụng cho thấy, kỹ thuật “khăn trải bàn” gần giống với kỹ thuật “tổ chức nhóm làm việc”, với việc yêu cầu học viên thực hiện như sau:



Mô phỏng kỹ thuật “khăn trải bàn”

Học viên sẽ hoạt động theo nhóm (4 người/nhóm) (hoặc có thể nhiều người hơn). Thứ tự thực hiện:

Bước 1: Mỗi người ngồi vào một vị trí như hình vẽ minh họa.

Bước 2: Tập trung vào câu hỏi (hoặc chủ đề,...) văn hóa được giảng viên đưa ra, hoặc gợi ý luyện tập.

Bước 3: Học viên phải viết vào ô mang số của mình câu trả lời hoặc ý kiến cá nhân (về chủ đề...).



Mỗi cá nhân làm việc độc lập trong khoảng vài phút (tùy thuộc vào độ khó của chủ đề văn hóa và câu hỏi để giảng viên đưa ra thời gian cho từng câu hỏi).

Bước 4: Kết thúc thời gian làm việc cá nhân, các học viên cùng nhau chia sẻ, thảo luận và thống nhất câu trả lời của mình.

Bước 5: Học viên cử 01 đại diện nhóm viết ý kiến chung của cả nhóm vào ô giữa tấm khăn trải bàn (có thể dùng tờ giấy A0 hoặc A3, A4 để minh họa theo sơ đồ tư duy nhóm).

Một số lưu ý khi thực hiện kỹ thuật này vào việc luyện tập các chủ đề văn hóa Nga như sau:

*Thứ nhất*, kỹ thuật này giúp cho hoạt động nhóm có hiệu quả hơn, mỗi học viên đều phải đưa ra ý kiến của mình về chủ đề văn hóa đang thảo luận, không y lại vào các bạn học khá, giỏi.

*Thứ hai*, kỹ thuật này áp dụng cho hoạt động nhóm với một chủ đề nhỏ trong giờ học văn hóa, giảng viên yêu cầu toàn thể học viên cùng nhau nghiên cứu một chủ đề.

*Thứ ba*, sau khi các nhóm hoàn tất công việc giảng viên có thể gắn các mẫu giấy “khăn trải bàn” lên bảng để cả lớp cùng nhận xét, đối chiếu, so sánh giữa các nhóm và chọn ra câu trả lời đúng nhất.

*Thứ tư*, có thể thay số bằng tên của học viên để sau đó giảng viên đánh giá được khả năng nhận thức của từng học viên về chủ đề được nêu ra, qua đó có định hướng bồi dưỡng và củng cố kiến thức văn hóa theo chủ đề nghiên cứu với những học viên đó.

Ví dụ, khi thảo luận nhóm về “*Quảng trường Đỏ*” (nằm trong chủ đề thành phố Matxcova), trong phần luyện tập và củng cố, áp dụng kỹ thuật “khăn trải bàn”, căn cứ vào sơ đồ trên giảng viên có thể chia lớp thành một vài nhóm, tùy thuộc vào quân số của lớp, đưa ra câu hỏi thảo luận cho các nhóm và cuối cùng tổng kết, đồng thời đưa ra nhận xét về chất lượng làm việc của từng nhóm, cụ thể minh họa công việc của một nhóm như sau:

*Câu hỏi thảo luận của giảng viên:*

**Hãy liệt kê các công trình kiến trúc nằm trong quần thể “Quảng trường Đỏ”?**

Học viên 1: Bảo tàng lịch sử, tượng nguyên soái Zukov.

Học viên 2: Trung tâm thương mại GUM.

Học viên 3: Nhà thờ thánh Vasily, tháp đồng hồ, lăng Lenin.

Học viên 4: Vườn Aleksandr, Trung tâm triển lãm quốc gia, khách sạn 4 mùa.

Giảng viên căn cứ vào các câu trả lời của từng nhóm, nhóm nào liệt kê được nhiều công trình kiến trúc hơn và chính xác, thậm chí là cá nhân trong nhóm sẽ được giảng viên biểu dương trước lớp.

## 5. KẾT LUẬN

Văn hóa Nga là một nền văn hóa đồ sộ, được ra đời, tồn tại và phát triển qua bao biến cố, thăng trầm của lịch sử – Từ nhà nước Nga cổ đại, đến đế chế Nga, đến nhà nước Liên Xô vĩ đại và ngày nay là Liên bang Nga với cộng đồng hơn 180 dân tộc cùng sinh sống trên một lãnh thổ rộng nhất thế giới. Ngày nay cùng với sự phát triển của thế giới, nền văn hóa Nga vẫn được bảo tồn một cách trọn vẹn và luôn là một trong những nền văn hóa lớn, mang đậm bản sắc của những người Slavo phương đông. Học tiếng Nga, không thể không tìm hiểu về văn hóa Nga, truyền thống, lịch sử và tìm hiểu về con người Nga đôn hậu.

Ý thức được tầm quan trọng của giảng dạy môn văn hóa Nga cho đối tượng học viên năm thứ 3, chuyên ngành ngôn ngữ Nga tại Học viện KHQS, tác giả đã nghiên cứu và trình bày trong bài báo cơ sở lý luận về văn hóa Nga, các kỹ thuật dạy học tích cực vận dụng trong quá trình dạy văn hóa Nga... đến thực tiễn dạy và học môn văn hóa Nga cho đối tượng học viên năm thứ 3, ngành ngôn ngữ Nga tại Khoa tiếng Nga, Học viện KHQS, từ đó đề xuất việc sử dụng một số kỹ thuật dạy học tích cực nhằm nâng cao chất lượng dạy và học môn Văn hóa Nga trong thời gian tới.

Tác giả hy vọng bài báo sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích đối với công tác giảng dạy tiếng Nga tại Việt Nam nói chung và tại Khoa tiếng Nga, Học viện KHQS nói riêng./.

**Tài liệu tham khảo:****Tiếng Việt**

Nguyễn Lăng Bình. (2012). *Đạy và học tích cực*. Hà Nội: Nxb Đại học Sư phạm

Nguyễn Văn Cường. (2006). *Đổi mới phương pháp giảng dạy tại các trường Đại học và THPT*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

**Tiếng Nga**

Гуревич П. С. (2008). *Культура и человеческая цивилизация*. Москва: Издательство «Культура».

Неупокоева А. К. (2016). *Проблема взаимодействия языка и культуры в обучении русскому языку иностранцев*. Москва: Издательство: “Педагогика”.

Кравченко А. И. (2008). Значение в понятиях о культуре и культурологии. *Журнал “Завуч”*, (4), 117-148

Лихачёв Д. С. (2000). *Русская культура*. Москва: Издательство Искусство.

Селевко Г. К. (1998). *Современные образовательные технологии - Учебное пособие*. Москва: Издательство: Народное образование.

**APPLYING ACTIVE TEACHING TECHNIQUES IN TEACHING AND LEARNING  
RUSSIAN CULTURE FOR CADETS OF RUSSIAN LANGUAGE  
AT MILITARY SCIENCE ACADEMY**

**HOANG CONG CHU, NGUYEN THI THU HIEN, DANG THI HUONG THAO**

**Abstract:** Russian culture is a specialized subject for third-year cadets after completing the basic Russian language program (B1) at the Academy. The Russian culture course provides cadets with a rich knowledge of cultural topics, arts, customs, traditions, the Russian people among others, enabling cadets to broaden their understanding of the country and its people. Today, the application of active teaching techniques is bringing remarkable results in the process of teaching and learning specialized subjects, including Russian culture. Based on the current teaching and learning situation of the Russian culture subject at the Academy, along with existing influences on the quality of teaching and learning of Russian culture, this article proposes some active teaching techniques to enhance the quality of teaching and learning of Russian culture in the near future for third-year cadets majoring in Russian language at the Department of Russia, Military Science Academy.

**Keywords:** *teaching techniques, active teaching techniques, quality improvement, Russian culture, Department of Russia*

*Received: 05/3/2024; Revised: 13/3/2024; Accepted: 15/3/2024*

# NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHƯƠNG PHÁP HỌC TIẾNG ANH THEO DỰ ÁN TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG BIÊN PHÒNG

BÙI TƯ THẾ\*

\*Học viện Khoa học Quân sự, ✉ buituthe94@gmail.com

Ngày nhận bài: 25/01/2024; ngày sửa chữa: 06/03/2024; ngày duyệt đăng: 07/3/2024

## TÓM TẮT

Học tập theo dự án là một phương pháp tập trung vào người học, phù hợp với nhu cầu của học viên về sự kiến tạo kiến thức và kinh nghiệm thực tế. Trong nghiên cứu này, người nghiên cứu tiến hành điều tra thực trạng hiện tại của việc dạy và học tiếng Anh tại Trường Cao đẳng Biên phòng. Đồng thời khám phá việc áp dụng phương pháp học tập theo dự án trong dạy và học tiếng Anh đối với học viên đào tạo quân nhân chuyên nghiệp, những thách thức gặp phải. Từ đó, đề xuất các chiến lược để nâng cao hiệu quả phương pháp dạy và học tiếng Anh theo dự án tại Trường Cao đẳng Biên phòng.

**Từ khóa:** học tập theo dự án, tập trung vào người học, học viên đào tạo quân nhân chuyên nghiệp, Trường Cao đẳng Biên phòng

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phương pháp học tập theo dự án không chỉ là một cách tiếp cận trong giáo dục mà còn là một phương thức sư phạm mang tính chuyên đổi, đặc biệt phù hợp với các mô hình giáo dục hiện đại (Nguyễn Văn Lợi, 2017). Phương pháp này không chỉ làm nổi bật sự tham gia tích cực và hợp tác của người học mà còn đặt người học vào trung tâm của quá trình học tập. Thông qua việc tham gia vào các dự án thực tế, người học được khuyến khích phát triển ý thức trách nhiệm và tính chủ động trong việc xây dựng kiến thức và kỹ năng.

Trong bối cảnh của trường Cao đẳng Biên phòng, môi trường học tập theo dự án có thể cung cấp một nền tảng lý tưởng để chuẩn bị cho học viên những kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh biên giới và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Bằng cách áp dụng kiến thức vào các tình

huống thực tế, học viên không chỉ hiểu biết sâu sắc hơn về cách hoạt động của lực lượng biên phòng mà còn phát triển những kỹ năng quan trọng như tư duy phê phán, giải quyết vấn đề, và giao tiếp hiệu quả – tất cả đều là những yếu tố không thể thiếu đối với quân nhân biên phòng. Ngoài ra, phương pháp học tập này còn khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới trong giải pháp an ninh. Thách thức của an ninh biên giới và quốc phòng ngày càng phức tạp, và việc khuyến khích học viên dựa vào những tình huống liên quan đến thực tế công tác để đưa ra giải pháp mới và hiệu quả là rất cần thiết. Thông qua việc thực hiện các dự án, học viên có cơ hội áp dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, tạo ra các sản phẩm và giải pháp có giá trị thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu suất và hiệu quả của các hoạt động an ninh và quốc phòng.

Mặc dù phương pháp này có nhiều ưu điểm và tiềm năng trong việc cải thiện khả năng tiếng

Anh và kiến thức thực tế cho học viên, nhưng việc áp dụng nó một cách hiệu quả vẫn còn nhiều khó khăn. Một trong những khó khăn đáng chú ý là quản lý số lượng học viên đông. Giáo viên vừa phải đối mặt với khó khăn trong việc tăng cường động lực học tập của học viên, vừa phải duy trì sự tập trung và hỗ trợ các hoạt động học tập hợp tác trong lớp học đông học viên. Hơn nữa, việc không ủng hộ sự thay đổi từ các phương pháp giảng dạy truyền thống tạo ra một rào cản lớn. Giáo viên gặp khó khăn khi chuyển từ vai trò trung tâm sang vai trò người hỗ trợ trong môi trường làm việc dự án. Sự chuyển đổi này đòi hỏi sự thích ứng với các phương pháp mới, đặc biệt là đối với những người không quen sử dụng công nghệ như một công cụ giảng dạy. Khó khăn cuối cùng là hạn chế thời gian. Học tập theo dự án đòi hỏi một lượng thời gian đáng kể, đặc biệt khi giải quyết các vấn đề phức tạp. Tính chất đòi hỏi nhiều thời gian của học tập theo dự án có thể dẫn đến việc thiếu thời gian cho nội dung học truyền thống, ảnh hưởng nhiều đến nội dung chương trình học.

Do vậy, nghiên cứu về “Nâng cao hiệu quả phương pháp học tiếng Anh theo dự án tại Trường Cao đẳng Biên phòng” được thực hiện nhằm nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh cũng như giúp học viên trang bị những kỹ năng và kiến thức cần thiết đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ về an ninh biên giới và quốc phòng. Nghiên cứu đi sâu vào những nền tảng khái niệm, những đặc điểm độc đáo, các giai đoạn của phương pháp học tập theo dự án và khám phá những thách thức chủ yếu cản trở việc nâng cao hiệu quả của phương pháp này. Đồng thời, bài viết cũng đề xuất các chiến lược nhằm ứng dụng hiệu quả phương pháp học tập theo dự án trong dạy và học tiếng Anh, chú trọng ứng dụng thực tiễn các kỹ năng ngôn ngữ.

## 2. PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP THEO DỰ ÁN

### 2.1. Khái niệm

Học tập theo dự án, một phương pháp giáo dục nổi tiếng, đặc trưng bởi những cách tiếp cận giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt. Học tập theo dự án được định nghĩa bởi nhiều tác giả, bản chất của

nó xoay quanh việc tích hợp kỹ năng ngôn ngữ qua các nhiệm vụ đa dạng. Hedge (2000, tr. 245) mô tả phương pháp này như một cách học tập toàn diện theo một cách phức tạp, kết hợp các kỹ năng ngôn ngữ, bao gồm lập kế hoạch, thu thập thông tin, phân tích nhóm, giải quyết vấn đề và thuyết trình. Stoller (2012) nhấn mạnh tính chất quan trọng của phương pháp là khuyến khích các hoạt động độc lập hoặc dựa trên nhóm, bao gồm kế hoạch nghiên cứu và điều tra thực nghiệm. Học tập theo dự án, cũng tập trung vào người học và định hình bởi các kết quả thực tế, nuôi dưỡng sự tự tin, độc lập và làm việc nhóm, giúp học viên định rõ và theo đuổi các dự án do chính họ tạo ra (Ramírez, 2014). Ngoài ra, Lasauskiene và Rauduvaite (2015, tr. 789) còn mô tả học tập theo dự án như là một cách học dựa trên chủ đề, phát triển thông qua sự đàm phán hợp tác giữa các bên tham gia. Nó cho phép cá nhân và các nhóm nhỏ tự chủ trong một cấu trúc có tổ chức, nhấn mạnh cả sự tập trung vào quá trình và sản phẩm để tạo ra một hành trình học tập toàn diện, nối liền lý thuyết và thực hành. Tóm lại, học tập theo dự án trong giáo dục tích hợp kỹ năng ngôn ngữ, tập trung vào người học và có tính thực tế cao. Nó lồng ghép một cách mượt mà vào chương trình học, thúc đẩy sự tương tác giữa giáo viên và học viên trong việc lập kế hoạch, thực hiện, trình bày và đánh giá, khuyến khích học tập tương tác và trải nghiệm thực tế.

### 2.2. Đặc điểm của phương pháp học tập theo dự án

Học tập theo dự án, một phương pháp được ca ngợi vì khả năng thu hút người học một cách tích cực, kích thích tư duy phản biện và hiểu sâu hơn về chủ đề, đã trở nên nổi bật trong giáo dục. Stoller (2012) mô tả sáu đặc điểm cơ bản của phương pháp này, nhấn mạnh tính năng động và linh hoạt. Phương pháp này ưu tiên nội dung hơn ngôn ngữ, phản ánh hiện thực và kết hợp liền mạch sở thích của người học. Trong quá trình học tập theo dự án, học viên được trao quyền chủ trì thực hiện các nhiệm vụ cơ bản của dự án, với sự hướng dẫn của giáo viên. Đồng thời cách tiếp cận linh hoạt cho phép người học làm việc độc lập hoặc hợp tác nhóm và giúp thúc đẩy chia sẻ kiến



thức. Sự tích hợp tự nhiên đa dạng các kỹ năng như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tổng hợp-phân tích, giúp nâng cao tính chủ động và linh hoạt cho người học. Một điều quan trọng của phương pháp này là thúc đẩy sự lưu loát và chính xác về ngôn ngữ, góp phần phát triển sự tự tin, lòng tự trọng và tính tự chủ của học viên, đồng thời cải thiện năng lực ngôn ngữ và khả năng nhận thức.

Simpson (2011) đã đi sâu vào các đặc điểm phức tạp của học tập theo dự án giúp vượt qua cách dạy truyền thống. Trong nghiên cứu của mình, ông đã đặt người học ở trung tâm, đặc biệt chú trọng vào sự tham gia tích cực của họ ở mọi giai đoạn của dự án. Việc đặt những câu hỏi thách thức giúp định hình chiều sâu của dự án và mở rộng quy mô của hành trình học tập. Ông nhấn mạnh việc giảm sự tập trung vào các hoạt động được hướng dẫn bởi giáo viên, thay vào đó tạo nên một môi trường năng động với các chu kỳ phản hồi liên tục, khuyến khích sự hợp tác và bài tập thực hành sử dụng nguồn lực thực tế và công nghệ hiện đại. Hành trình học tập này bao gồm việc kết nối các khái niệm, phát triển kỹ năng và tạo ra những sản phẩm có ý nghĩa để chia sẻ với cộng đồng. Quá trình đánh giá tích hợp làm nổi bật bản chất toàn diện của học tập dựa trên dự án, từ đó củng cố vị thế của phương pháp này như một chiến lược giáo dục hành động, hợp tác và hiệu quả.

### 2.3. Các giai đoạn của học tập theo dự án

Stoller (2002) đã đề xuất một tiến trình gồm 10 bước cho học tập theo dự án, được mở rộng từ mô hình 8 bước của Sheppard và Stoller (1995). Tiến trình này được tích hợp một cách hợp lý vào khung lý thuyết của nghiên cứu, tập trung vào sự hợp tác và phát triển ngôn ngữ qua các giai đoạn khác nhau của dự án, từ việc thống nhất về chủ đề đến thuyết trình và đánh giá quá trình. Trong khuôn khổ nghiên cứu, người nghiên cứu phân chia quá trình học tập theo dự án thành ba giai đoạn chính, bao gồm giai đoạn trước dự án, giai đoạn dự án và giai đoạn sau dự án, nhằm đảm bảo quản lý dự án hiệu quả.

Trong giai đoạn trước dự án, giáo viên khởi đầu quá trình bằng cách lựa chọn chủ đề và giới

thiệu dự án. Học viên hình thành nhóm, cùng nhau quyết định chủ đề, xác định kết quả mong muốn, lập kế hoạch nhiệm vụ, phân công trách nhiệm, đặt thời hạn và thống nhất về lịch trình.

Giai đoạn dự án là thời kỳ mà học viên tích cực thu thập thông tin, hợp tác với giáo viên để sắp xếp và phân tích tư liệu. Giai đoạn này tập trung vào tầm quan trọng của các cuộc thảo luận về những vấn đề liên quan, yếu tố giữ vai trò chính và làm rõ sản phẩm cuối cùng của dự án.

Trong giai đoạn sau dự án, giáo viên cung cấp yêu cầu ngôn ngữ cho các dự án cuối cùng và học viên trình bày dự án của họ. Quá trình tự đánh giá, được hỗ trợ bởi một bảng câu hỏi sau dự án, giúp khuyến khích học viên tự đánh giá cả tiến trình thực hiện dự án.

### 2.4. Lợi ích của học tập theo dự án trong giảng dạy và học tiếng Anh

Học tập theo dự án đã nhận được sự công nhận rộng rãi như một phương pháp giáo dục hiệu quả trong các lớp học tiếng Anh như một ngoại ngữ. Theo Farouck (2016), lợi ích của học tập theo dự án không chỉ giới hạn ở việc nâng cao kỹ năng ngôn ngữ một cách tinh tế mà còn bao gồm sự phát triển toàn diện cá nhân.

Học tập theo dự án đóng vai trò quan trọng như một nền tảng tích hợp cho các kỹ năng ngôn ngữ cần thiết như nói, nghe, đọc và viết. Thông qua các hoạt động đa dạng, học viên áp dụng kỹ năng ngôn ngữ một cách tự nhiên trong bối cảnh thực tế, khuyến khích tư duy phản biện và khả năng giải quyết vấn đề. Phương pháp này tạo ra một môi trường thuận lợi để tích hợp kỹ năng ngôn ngữ một cách mượt mà.

Học viên sẽ tích cực phát triển kỹ năng nhận thức thông qua việc tham gia vào các dự án, bao gồm nhiều nhiệm vụ như lập kế hoạch nghiên cứu, đặt câu hỏi, và thực hiện nghiên cứu thực nghiệm hoặc nghiên cứu tư liệu với việc thu thập, phân tích và báo cáo dữ liệu.

Phương pháp này đóng góp tích cực vào việc

nuôi dưỡng sự tự tin và độc lập ở học viên. Các kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, đàm phán và giảng dạy được phát triển thông qua học tập theo dự án, được công nhận là quan trọng để thành công trong nhiều khía cạnh của cuộc sống.

Tóm lại, học tập theo dự án trong các lớp học tiếng Anh mang lại một phương pháp giáo dục đa chiều để cải thiện kỹ năng ngôn ngữ và nuôi dưỡng sự phát triển toàn diện cá nhân, bao gồm kỹ năng nhận thức, sự tự tin, độc lập và những khả năng giao tiếp cần thiết. Khi giáo viên tìm kiếm các chiến lược hiệu quả để kích thích học viên và thúc đẩy trải nghiệm học tập ý nghĩa, học tập theo dự án trở thành một công cụ giáo dục quý giá và linh hoạt trong bối cảnh dạy và học tiếng Anh và các ngoại ngữ khác.

### 3. NHỮNG THÁCH THỨC TRONG VIỆC ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP THEO DỰ ÁN TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG BIÊN PHÒNG

#### 3.1. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá một cách có hệ thống các hoạt động dạy và học tiếng Anh hiện nay tại Trường Cao đẳng Biên phòng và đề xuất các chiến lược hiệu quả cho việc áp dụng phương pháp học tập theo dự án, người nghiên cứu đã sử dụng đa dạng các công cụ nghiên cứu bao gồm quan sát, phỏng vấn, khảo sát và phân tích, với sự ưu tiên chủ yếu đặt vào khảo sát.

Câu hỏi khảo sát được thiết kế theo khung lý thuyết của Alan và Stoller (2006). Đối tượng tham gia nghiên cứu là 30 học viên đào tạo quân nhân chuyên nghiệp khóa 2022-2024. Các câu hỏi khảo sát tập trung vào các khía cạnh của tình hình hiện tại và những thách thức mà học viên gặp phải trong học tiếng Anh theo phương pháp học tập theo dự án.

Để có cái nhìn sâu sắc về những thách thức mà giáo viên phải đối mặt khi giảng dạy tiếng Anh theo dự án, ba giáo viên đã tham gia phỏng vấn, trả lời năm câu hỏi. Các câu hỏi này nghiên cứu các khía cạnh quan trọng như tình trạng hiện tại của việc giảng dạy tiếng Anh, thách thức liên quan

đến việc giảng dạy theo dự án và các chiến lược đã triển khai để vượt qua khó khăn.

Việc tổng hợp thông tin từ các câu hỏi khảo sát đối với học viên và phỏng vấn với giáo viên tiếng Anh tham gia vào việc giảng dạy theo dự án làm cơ sở việc xác định các thách thức trong việc giảng dạy tiếng Anh thông qua dự án. Sau đó, các chiến lược đã được đưa ra để nâng cao chất lượng tổng thể của phương pháp học tập theo dự án tại Trường Cao đẳng Biên phòng.

#### 3.2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Triển khai phương pháp học tập theo dự án tại Trường Cao đẳng Biên phòng mang lại nhiều lợi ích, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức. Một trong những thách thức đáng chú ý là tạo sự hứng thú cho học viên khi thực hiện các dự án. Nếu các dự án chỉ được xây dựng dựa trên các tình huống và thông tin trong giáo trình thì chúng không tạo ra thú vị hay lôi cuốn người học. Bảng 1 dưới đây cho thấy ý kiến đánh giá của học viên về các dự án được xây dựng dựa trên nội dung bài học trong giáo trình.

Bảng 1. Ý kiến đánh giá của học viên về các dự án

Ý kiến	1	2	3	4	5
Dự án thú vị và hấp dẫn	3,3%	63,3%	13,3%	16,7%	3,3%
Dự án phát triển các kiến thức và kỹ năng mong đợi	10%	46,7%	26,7%	13,3%	3,3%
Dự án tạo môi trường học tập tích cực	6,7%	36,7%	13,3%	33,3%	10%
Dự án thúc đẩy sự tiến triển trong áp dụng kiến thức vào thực tế	6,7%	60%	13,3%	13,3%	6,7%

(1 = Hoàn toàn không đồng ý. 2 = Không đồng ý.  
3 = Không có ý kiến. 4 = Đồng ý.  
5 = Hoàn toàn đồng ý)

Dựa vào dữ liệu thống kê từ Bảng 1 và các cuộc phỏng vấn, đa số học viên thừa nhận rằng, dù các dự án trong sách giáo trình cung cấp một cơ hội tốt

để phát triển kỹ năng ngôn ngữ, nhưng những kiến thức này thường không phản ánh được hoàn toàn các tình huống và thách thức mà họ sẽ phải đối mặt khi thực hiện các nhiệm vụ thực tế trong lĩnh vực an ninh biên giới. 66,6% học viên cho rằng, các dự án thường tập trung vào lý thuyết mà thiếu đi tính cụ thể và hấp dẫn, không đem lại cảm giác thực tế và liên quan đến công việc của họ. Một số sinh viên cũng cho biết việc giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh là một kỹ năng quan trọng khi thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh biên giới và việc thiếu sự chuẩn bị cho các kỹ năng tiếng Anh phù hợp có thể làm giảm hiệu quả của các dự án. Do đó, việc cải thiện và điều chỉnh các dự án học tập để đảm bảo tính cụ thể, hấp dẫn và liên quan đến thực tế là cần thiết. Các hoạt động mô phỏng, thực hành và tương tác sẽ giúp học viên phát triển kỹ năng thực hành và nắm vững kiến thức, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc tích hợp tiếng Anh vào quá trình học tập và thực tế làm việc.

Thách thức khác liên quan đến việc tăng cường kỹ năng tương tác và phối hợp nhóm. Trong khi đó đây là kỹ năng rất cần thiết trong thực tiễn công tác của Bộ đội Biên phòng.

*Bảng 2. Ý kiến đánh giá của học viên về tương tác nhóm*

Ý kiến	1	2	3	4	5
Học tập với và từ người khác	10%	50%	16,7%	16,7%	6,6%
Tham gia giao tiếp và thảo luận nhóm	10%	53,3%	16,7%	16,7%	3,3%
Hoàn thành nhiệm vụ với sự giúp đỡ từ người khác	10%	56,7%	16,7%	13,3%	3,3%
Hứng khởi tham gia nhiệm vụ của nhóm	6,7%	46,7%	23,3%	20%	3,3%

(1 = Hoàn toàn không đồng ý. 2 = Không đồng ý.  
3 = Không có ý kiến. 4 = Đồng ý.  
5 = Hoàn toàn đồng ý)

Dữ liệu từ Bảng 2 cho thấy rằng, tương tác nhóm đang đặt ra những thách thức đáng kể đối với học viên. Chỉ 23,3% học viên thấy rằng, họ

có thể học được từ người khác khi tham gia vào các dự án nhóm, trong khi 63,3% cảm thấy không thoải mái khi phải tham gia vào các cuộc trao đổi và thảo luận nhóm. Đáng chú ý, 53,4% học viên không cảm thấy hứng thú khi tham gia vào các nhiệm vụ của nhóm. Hơn nữa, thông qua cuộc phỏng vấn cho thấy, học viên thường phải đối mặt với những thách thức lớn về việc phát triển kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, đặc biệt là khi họ đã quen với phong cách học đơn lẻ. Mặt khác, việc vượt qua rào cản ngôn ngữ để có thể giao tiếp một cách chính xác và hiệu quả trong môi trường làm việc nhóm bằng tiếng Anh thực sự là một thách thức lớn đối với nhiều học viên có trình độ tiếng Anh không cao. Điều này đòi hỏi họ cần phải hòa nhập vào nhóm, linh hoạt, chủ động chia sẻ ý kiến, phối hợp và làm việc cùng nhau để hoàn thành các nhiệm vụ của dự án. Tuy nhiên, trên thực tế trong quá trình làm việc nhóm, các thành viên trong nhóm lại thường xảy ra những xung đột ý kiến hoặc quan điểm, và việc này có thể làm giảm hiệu quả của dự án. Việc phát triển kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm là một mục tiêu quan trọng cần được tập trung và cải thiện để giúp học viên nắm bắt được tối đa lợi ích từ việc tham gia vào các hoạt động nhóm. Tuy nhiên, đây lại là thách thức mà học viên tại trường Cao đẳng Biên phòng thường gặp phải, do chưa thể nhanh chóng thích ứng với phong cách làm việc và hỗ trợ nhóm.

Cung cấp tài nguyên học tiếng Anh đa dạng cũng là một thách thức khi áp dụng phương pháp học tập theo dự án tại Trường Cao đẳng Biên phòng. Học viên gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn tài liệu, sách giáo trình, bài giảng và các công cụ học tập khác.

*Bảng 3. Đánh giá về lựa chọn và sử dụng nguồn tài liệu*

Ý kiến	1	2	3	4	5
Dễ dàng lựa chọn tài liệu và nguồn thông tin	13,3%	46,7%	26,7%	13,3%	0%
Dễ dàng sử dụng tài liệu và nguồn thông tin cho dự án	13,3%	53,3%	16,7%	16,7%	0%

Nguồn tài liệu được cập nhật	10%	56,7%	20%	13,3%	0%
Các chủ đề trong giáo trình thú vị và thiết thực	13,3%	53,3%	20%	13,4%	0%

(1 = Hoàn toàn không đồng ý. 2 = Không đồng ý.  
3 = Không có ý kiến. 4 = Đồng ý.  
5 = Hoàn toàn đồng ý)

Bảng 3 đã minh họa rõ về khó khăn mà học viên phải đối mặt trong việc lựa chọn và sử dụng nguồn tài liệu phù hợp. 60% học viên gặp khó khăn trong việc tiếp cận và sử dụng tài liệu để thực hiện dự án. Phần lớn học viên cho biết, họ phụ thuộc chủ yếu vào sách giáo khoa và ít sử dụng sách tham khảo từ thư viện. Sự hạn chế trong việc sử dụng Internet cũng làm cho việc tìm kiếm thông tin bổ sung trở nên khó khăn hơn. Hơn nữa nguồn tài liệu không được cập nhật đầy đủ, và các chủ đề trong giáo trình không thu hút do không phản ánh đầy đủ các tình huống thực tế trong công việc của Bộ đội Biên phòng. Trong khi đó, nếu các dự án được xây dựng dựa trên các tình huống thực tế mà Bộ đội Biên phòng thường gặp phải, học viên có thể dễ dàng hơn trong việc tìm kiếm tài liệu từ các khoa chuyên ngành. Điều này không chỉ gây khó khăn cho học viên mà còn đặt ra thách thức lớn cho giáo viên. Khi được phỏng vấn, tất cả giáo viên đều thừa nhận họ phải đối mặt với áp lực cung cấp đầy đủ tài liệu cho học viên và phải cố gắng để tạo ra các chủ đề hấp dẫn và thực tế hơn trong giáo trình. Hơn nữa, việc tài liệu ít được cập nhật cũng là một vấn đề, khiến cho việc tiếp cận thông tin mới nhất trở nên khó khăn.

Tóm lại, dựa trên kết quả nghiên cứu qua khảo sát điều tra và phỏng vấn giáo viên, học viên đào tạo quân nhân chuyên nghiệp khóa 2022-2024 tại Trường Cao đẳng Biên phòng, nghiên cứu đã phát hiện một số khó khăn, thách thức trong việc tạo sự hứng thú học tập, tăng cường kỹ năng tương tác và phối hợp nhóm, và cung cấp tài nguyên học tiếng Anh đa dạng cho học viên khi áp dụng phương pháp học tập theo dự án. Vì vậy, cần phải đưa ra những chiến lược tháo gỡ khó khăn, thách thức vấn đề

này, và giúp nâng cao hiệu quả phương học tiếng Anh theo dự án tại Trường Cao đẳng Biên phòng.

#### 4. CHIẾN LƯỢC NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP THEO DỰ ÁN TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG BIÊN PHÒNG

Trong bối cảnh đào tạo tại Trường Cao đẳng Biên phòng, việc nâng cao hiệu quả học tiếng Anh đặt ra những thách thức đặc biệt, đòi hỏi sự sáng tạo và tích hợp giữa lý thuyết và thực tế. Điều này đòi hỏi phải đưa ra những chiến lược áp dụng cụ thể.

##### 4.1. Chiến lược “Thực hiện dự án liên quan đến nhiệm vụ an ninh biên giới”

Mục tiêu chính của chiến lược này là tập trung vào việc tích hợp nhiệm vụ và trách nhiệm của lực lượng biên phòng vào quá trình học tiếng Anh. Điều này không chỉ giúp học viên hiểu rõ hơn về công việc của họ trong tương lai mà còn phát triển kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp và sự tự tin trong sử dụng ngôn ngữ.

Để thực hiện chiến lược này, các dự án cần được phát triển một cách thực tế gắn với các tình huống như xuất nhập cảnh, quản lý di cư và hỗ trợ cộng đồng, và tất cả những hoạt động này sẽ được thực hiện toàn bằng tiếng Anh. Điều này đặt học viên vào tình huống thực tế, đòi hỏi họ sử dụng ngôn ngữ Anh để giao tiếp và giải quyết vấn đề trong những tình huống cụ thể liên quan đến an ninh biên giới.

Quan trọng hơn, chiến lược này tập trung vào việc áp dụng ngôn ngữ chính xác và hiệu quả trong các hoạt động thực tế. Học viên không chỉ học ngữ pháp và từ vựng mà còn biết cách sử dụng chúng một cách linh hoạt và phù hợp với ngữ cảnh làm việc của họ.

Chiến lược này cũng có thể được thực hiện bằng cách thiết kế các kịch bản và tình huống thực tế đòi hỏi sự tương tác và sử dụng tiếng Anh. Những buổi hướng dẫn và giảng dạy về văn bản chuyên ngành và từ vựng liên quan đến lĩnh vực an ninh biên giới sẽ giúp học viên tiếp xúc và nắm bắt ngôn ngữ chính xác.



Để đảm bảo tính đa dạng và cụ thể hóa, các dự án cần được xây dựng để phản ánh đặc điểm của đơn vị, địa phương và văn hóa của cộng đồng biên giới. Điều này giúp học viên mở rộng vốn từ vựng và cấu trúc ngôn ngữ của họ, đồng thời nắm bắt ngôn ngữ trong bối cảnh thực tế.

Cuối cùng, chiến lược này không chỉ là một cách tiếp cận mới trong giảng dạy tiếng Anh mà còn là một trải nghiệm độc đáo và hữu ích cho học viên. Nó không chỉ giúp người học phát triển kỹ năng ngôn ngữ mà còn chuẩn bị tốt hơn cho sự nghiệp trong bảo vệ an ninh biên giới và các lĩnh vực liên quan. Điều này có thể coi là một bước tiến quan trọng để tạo ra một môi trường học tập thú vị, hấp dẫn và thực tế.

#### 4.2. Chiến lược “Tăng cường hợp tác và tương tác”

Mục tiêu chính của chiến lược này là nâng cao kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm bằng cách thúc đẩy đồng đội và giải quyết vấn đề trong các nhóm học viên. Điều này không chỉ giúp học viên phát triển kỹ năng ngôn ngữ mà còn mở rộng khả năng tương tác và phối hợp trong giao tiếp hàng ngày và công việc tại khu vực biên giới.

Để thực hiện chiến lược này, học viên cần được khuyến khích tham gia tích cực trong việc giải quyết các tình huống cụ thể bằng tiếng Anh. Các dự án và hoạt động được thiết kế để đòi hỏi sự hợp tác và tương tác chặt chẽ, từ đó tạo cơ hội cho học viên thực hành và phát triển kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp trong môi trường thực tế.

Quan trọng hơn, chiến lược này đặt sự tương tác với cộng đồng vào trung tâm của quá trình học. Việc thúc đẩy đồng đội và giải quyết vấn đề bằng tiếng Anh trong các tình huống mô phỏng như thực tế công tác không chỉ là cách để phát triển ngôn ngữ mà còn là cơ hội để học viên hiểu rõ hơn về môi trường và văn hóa làm việc tại khu vực biên giới.

Mặc dù trong điều kiện của trường Cao đẳng Biên phòng chưa thể ứng dụng công nghệ thông tin một cách sâu rộng vào trong giảng dạy và học tập, nhưng nếu có thể tích hợp công nghệ để kết

nối học viên với cộng đồng biên giới, tạo ra cơ hội tương tác ảo sẽ giúp tăng cường tính hấp dẫn và thực tế của chiến lược này.

Cuối cùng, việc đánh giá hiệu suất dựa trên sự hợp tác và tương tác trong các nhóm dự án sẽ giúp định hình phản hồi xây dựng và hỗ trợ sự phát triển của kỹ năng ngôn ngữ và làm việc nhóm. Chiến lược này không chỉ là cách tiếp cận mới trong giảng dạy tiếng Anh mà còn là hành trình học tập thú vị giúp học viên không chỉ là người thành thạo trong ngôn ngữ mà còn là những thành viên tích cực và hiệu quả trong hoạt động cộng đồng.

#### 4.3. Chiến lược “Cung cấp tài nguyên học tiếng Anh đa dạng”

Chiến lược đặt ra mục tiêu không chỉ nhấn mạnh vào việc cung cấp tài nguyên đa dạng mà còn đảm bảo học viên có trải nghiệm học tập sâu sắc và đa chiều.

Bằng cách cung cấp sách, bài giảng và thông tin trực tuyến đa dạng, nhà trường mong muốn tạo ra một môi trường học tập đa chiều và sâu sắc. Thực hiện chiến lược này, học viên sẽ có nhiều lựa chọn nghiên cứu và học tập, từ đó phát triển cả khía cạnh chuyên môn và kỹ năng thực tế. Sự kết hợp giữa sách giáo trình chất lượng, bài giảng chuyên sâu và thông tin trực tuyến sẽ giúp học viên không chỉ hiểu sâu về ngôn ngữ mà còn áp dụng được vào các tình huống thực tế.

Việc đảm bảo học viên tiếp cận đa dạng tài nguyên giáo trình và thực tiễn sẽ giúp họ phát triển một cách toàn diện, từ kiến thức cơ bản đến kỹ năng sâu rộng. Chiến lược này không chỉ hỗ trợ trong việc học tiếng Anh mà còn giúp học viên chuẩn bị tốt cho những thách thức trong sự nghiệp và cuộc sống hàng ngày.

### 5. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh mạnh mẽ của toàn cầu hóa và hợp tác quốc tế, sự thành thạo tiếng Anh của học viên tại Trường Cao đẳng Biên phòng trở nên cực kỳ quan trọng để hỗ trợ hiệu quả trong việc quản lý và đảm bảo an ninh biên giới, cũng như thúc đẩy tương tác và hợp tác quốc tế. Nghiên cứu này tập



trung vào khả năng linh hoạt của phương pháp học tập theo dự án để khuyến khích sự tự chủ và cải thiện kỹ năng ngôn ngữ, đồng thời xác định những thách thức và đề xuất các giải pháp chiến lược nhằm tăng cường hiệu quả của phương pháp này.

Nghiên cứu đi sâu vào việc phân tích những thách thức chính trong việc triển khai phương pháp học tập theo dự án, cũng như xác định các nguyên nhân chính dẫn đến những thách thức đó. Từ đó, đề xuất các chiến lược cụ thể bao gồm việc chọn chủ đề dự án để kích thích sự quan tâm của học viên, cung cấp tài liệu và nguồn thông tin phù hợp để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các dự án đã đăng ký.

Với sự nỗ lực trong việc áp dụng các phương pháp giáo dục tiên tiến, phương pháp học tập theo dự án tại Trường Cao đẳng Biên phòng đã trở thành một nguồn động viên trong quá trình giảng dạy và học tập tiếng Anh, đồng thời giúp học viên tự chủ và cải thiện hiểu biết về ngôn ngữ cũng như các kỹ năng liên quan đến công việc thực tế của Bộ đội Biên phòng trong một môi trường an ninh biên giới đầy thách thức./.

#### Tài liệu tham khảo:

- Alan, B., & Stoller, F. L. (2006). Maximizing the benefits of project work in foreign language classrooms. *English teaching forum*, 43(4), 10-21.
- Hedge, T. (2000). Teaching and learning in the language classroom. *Oxford Handbooks for Language Teachers*, 5(3), 241-256.
- Farouck, I. (2016). A project-based language learning model for improving the willingness to communicate of EFL students. *Proceedings of IMCIC - ICSIT, 2016* (pp. 145-150). Hokkaido, Japan: Center of Language Studies, Otaru University of Commerce.
- Lasauskiene, J., & Rauduvaite, A. (2015). Project-based learning at university: Teaching experiences of lecturers. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, (197), 788-792.
- Nguyen Van Loi. (2017). Promoting learner autonomy: Lesson from using project work as a complement in English skills courses. *Can Tho University Journal of Science*, (7), 118-125.
- Ramírez, M. I. (2014). Developing learner autonomy through project work in an ESP class. *How*, 21(2), 54-73. DOI:<https://doi.org/10.19183/how.21.2.4>
- Simpson, J. (2011). *Integrating project-based learning in an English language tourism classroom in a Thai university institution* (Doctoral dissertation, Australian Catholic University, Sydney). DOI: <https://doi.org/10.4226/66/5a961e4ec686b>.
- Stoller, F. L. (2002). *Project Work: A means to promote language and content*. In J. C. Richards, & W. A. Renandya, *Methodology in Language Teaching An Anthology of Current Practice* (pp. 107-120). Cambridge University Press. DOI: <https://doi.org/10.1017/CBO9780511667190.016>.
- Stoller, F. L. (2012). Project-based learning: A viable option for second and foreign language classrooms. *KOTESOL Proceedings 2012* (37-48). Seoul: KOTESOL (Korean teachers of English to speakers of other languages).

### ENHANCING THE EFFECTIVENESS OF PROJECT-BASED ENGLISH LEARNING AT BORDER GUARD COLLEGE

BUI TU THE

**Abstract:** The project-based learning method is a student-centered approach that aligns with learners' needs for knowledge creation and practical experience. Within this study, the researcher investigates the current state of English language teaching and learning and explores the application of the project-based method for training non-commissioned cadets at Border Guard College, including the encountered challenges. Subsequently, strategies are proposed to enhance the overall quality of English teaching and learning at Border Guard College.

**Keywords:** *Project-based learning method, student-centered approach, non-commissioned cadets, Border Guard College*

*Received: 25/01/2024; Revised: 06/03/2024; Accepted: 07/3/2024*

# MỘT SỐ NGUỒN TÀI LIỆU NGHE THỰC TẾ HỮU ÍCH CHO NGƯỜI HỌC RÈN LUYỆN NGHE TIẾNG ANH BÊN NGOÀI LỚP HỌC

NGUYỄN THỊ NGỌC TÚ\*

\*Học viện Khoa học Quân sự, ✉ tungoclinh09@gmail.com

Ngày nhận bài: 28/01/2024; ngày sửa chữa: 28/02/2024; ngày duyệt đăng: 29/02/2024

## TÓM TẮT

Kỹ năng nghe là một trong những kỹ năng ngôn ngữ cần thiết, rất cần được tiếp xúc rèn luyện thường xuyên. Vì vậy, việc học nghe chỉ trong môi trường lớp học là chưa đủ mà người học còn cần được rèn luyện bên ngoài lớp học với những tài liệu nghe gần với thực tế đời sống. Tuy nhiên, do sách dạy và học nghe tiếng Anh trên lớp thường ít có bài tập luyện nghe về nhà nên để khắc phục điều này, giáo viên cần hướng dẫn người học sử dụng những nguồn tài liệu thực tế vốn rất sẵn có bên ngoài lớp học, còn gọi là tài liệu xác thực (authentic materials). Bài viết này tổng hợp một số loại tài liệu xác thực hữu ích và hoạt động nghe đi kèm để giáo viên có thể tham khảo giúp người học tăng thời gian tiếp xúc rèn luyện kỹ năng nghe bên ngoài lớp học.

**Từ khóa:** nghe, tài liệu xác thực, hoạt động, bên ngoài lớp học

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghe là kỹ năng quan trọng trong học ngôn ngữ nhưng hiện nay nguồn nghe chủ yếu dành cho người học là giáo trình học ở trên lớp, rất ít sách bài tập nghe bên ngoài lớp học (Adnan, 2015). Để khắc phục tình trạng đó, các nguồn tài nguyên nghe tiếng Anh xác thực sẵn có như phim ảnh, tin tức, các đoạn video ngắn và quảng cáo trên đài phát thanh, truyền hình hoặc trên internet, ... cần được khai thác để trở thành những nguồn cung cấp tài liệu nghe tiếng Anh tuyệt vời cho người học bên ngoài môi trường lớp học (Yongheng, 2020). Việc hiểu giọng điệu, tốc độ, và ý nghĩa của lời nói tự nhiên trong đời thực là rất quan trọng đối với người học nghe vì nó gần với thực tế cuộc sống hàng ngày, mở rộng vốn hiểu biết cho người học (Bahrani & Sim, 2012). Field (trong Richard và Renandya, 2002) cho rằng, nên giới thiệu sớm các

tài liệu xác thực cho người học ngôn ngữ để họ thực hành và tiếp xúc nhằm có được tính tự nhiên của ngôn ngữ và trải nghiệm nghe thực tế, đồng thời thiết kế những hoạt động nghe phù hợp để khai thác một cách có hiệu quả những loại tài liệu này.

## 2. TÀI LIỆU XÁC THỰC

### 2.1. Khái niệm

Có một số khái niệm khác nhau về tài liệu xác thực (authentic materials). Rogers (1988) định nghĩa tài liệu xác thực là tài liệu “phù hợp” và “chất lượng” về mặt mục đích, nhu cầu và sự quan tâm của người học và “tự nhiên” về mặt đời sống thực tế và giao tiếp có ý nghĩa của người bản xứ. Trong khi đó, Guariento & Morley (2001) cho rằng, tài liệu xác thực rất có ý nghĩa vì nó làm tăng động lực học tập của người học, khiến người học được tiếp xúc với ngôn ngữ “thực”. Như vậy

có thể thấy, tài liệu xác thực là ngôn ngữ thực tế ngoài đời thực của người bản xứ không chỉnh sửa, mà từ đó có thể được khai thác sử dụng cho mục đích học tập.

Theo Siregar và Manurung (2020), có ba loại tài liệu xác thực chính gồm: tài liệu nghe nhìn xác thực, tài liệu tranh ảnh xác thực, và tài liệu in ấn xác thực. Để nâng cao trình độ ngoại ngữ thông qua tài liệu xác thực, người học cần lựa chọn cho mình tài liệu phù hợp với trình độ, kỹ năng. Với kỹ năng nghe, tài liệu nghe nhìn xác thực như phim ảnh, quảng cáo, tin tức, ... là những nguồn tài liệu hữu ích cần được người học tăng cường tiếp xúc, vừa hữu ích để nâng cao kỹ năng nghe bên ngoài lớp học vừa hữu ích như một tài liệu tham khảo.

## 2.2. Đánh giá chung

Theo Mestari và Malabar (2016), ưu điểm chính của việc sử dụng các tài liệu xác thực là chúng có tác động tích cực đến động lực của người học, cung cấp thông tin văn hóa đích thực, cung cấp khả năng tiếp xúc với ngôn ngữ thực, liên quan chặt chẽ hơn đến nhu cầu của người học, và hỗ trợ một cách tiếp cận sáng tạo hơn để giảng dạy. Như vậy, tài liệu xác thực mang đến nhiều lợi ích. Thứ nhất, khác với ngôn ngữ giảng dạy trên lớp, ngôn ngữ trong tài liệu xác thực mang đặc điểm, lối sống, phong cách, văn hóa của từng vùng miền, nhờ đó người học được tiếp xúc với sự đa dạng về ngữ âm, ngữ điệu, tốc độ nói, cách dùng ngôn từ, từ đó người học có thể mở rộng sự hiểu biết về ngôn ngữ và văn hóa của các quốc gia khác nhau. Thứ hai, người học cũng được tiếp xúc nhiều hơn với các tình huống thực tế, từ đó hiểu và sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên hơn. Thực tế cho thấy nhiều người học giỏi tiếng Anh ở trường nhưng khi giao tiếp ngoài đời thực lại gặp muôn vàn khó khăn do không hiểu đối phương nói gì dù ngôn ngữ được dùng cũng khá đơn giản. Ví dụ, trên lớp người học được học tiếng Anh chuẩn “*I’m going to...*” nhưng trong đời thực người bản xứ thường nói “*I’m gonna to...*” hay âm “t” thường được người bản xứ lược đi (ví dụ “*mountain*” được phát âm là /*ˈmaʊntən*/ mà không phải /*ˈmaʊntən*/, “*bottom*” là /*ˈbɒtəm*/ mà không phải /*ˈbɒtəm*/). Vì

vậy, bên cạnh việc học nghe trên lớp, người học cần được tiếp xúc với những tài liệu nghe thực tế để tăng cường khả năng nghe hiểu và phân xạ ngoài đời thực. Ngoài ra, sự đa dạng về tài liệu xác thực bên ngoài lớp học cũng giúp người học mở mang tầm hiểu biết, phát triển tư duy, có khả năng chọn lọc và tích lũy thông tin cần thiết để ứng dụng trong đời sống thực.

Tuy nhiên, sử dụng tài liệu xác thực cũng có một số nhược điểm. Theo Syariati (2020), tài liệu xác thực thường chứa nhiều từ vựng và cấu trúc ngôn ngữ phức tạp. Điều này là một gánh nặng cho giáo viên ở các lớp học có trình độ thấp vì phải dành nhiều thời gian để chọn tài liệu và thiết kế hoạt động học tập phù hợp với năng lực người học. Martinez (2002) đề cập rằng, các tài liệu xác thực có thể quá thiên về văn hóa và có quá nhiều cấu trúc bị trộn lẫn, khiến cho các người học ở trình độ thấp hơn gặp khó khăn trong việc giải mã lời nói hoặc văn bản. Vì thế, Guariento & Morley (2001) cho rằng ở trình độ sau trung cấp, việc sử dụng các tài liệu xác thực là phù hợp nhất. Điều này có thể là do ở cấp độ này, hầu hết người học đã nắm vững nhiều từ vựng và cấu trúc. Trong khi đó, ở cấp độ thấp hơn, việc sử dụng tài liệu thực tế có thể khiến học sinh cảm thấy mất động lực và thất vọng vì thiếu nhiều từ vựng và cấu trúc.

Tuy vậy, bất lợi trên không có nghĩa là không thể sử dụng tài liệu xác thực đối với người học ở cấp độ thấp hơn. Theo kết quả của cuộc khảo sát do Chavez thực hiện (1998), người học ở bất kỳ trình độ nào đều thích làm việc với các tài liệu xác thực vì chúng cho phép họ tương tác với ngôn ngữ thực và cách sử dụng nó. Tuy nhiên, người dạy nên tùy từng trình độ và lứa tuổi người học mà giúp họ lựa chọn nguồn tài liệu xác thực phù hợp nhằm duy trì động lực, sự hứng thú, nâng cao tính hiệu quả trong việc học ngôn ngữ. Ngoài ra, người học còn cần được hỗ trợ về mặt sư phạm, đặc biệt là trong các tình huống nghe. Chính vì vậy, giáo viên cần giúp người học lựa chọn tài liệu xác thực phù hợp với trình độ, lứa tuổi, chủ đề và lĩnh vực mà người học đang học hoặc nghiên cứu, chuẩn bị trước cho người học những kỹ năng nghe cần thiết

trước khi tiến hành nghe, đồng thời giao những hoạt động nghe phù hợp để nâng cao tính hiệu quả khi sử dụng loại tài liệu này.

Sau đây là một số nguồn tài liệu nghe xác thực và những hoạt động nghe đi kèm mà giáo viên có thể tham khảo hướng dẫn người học rèn luyện nghe bên ngoài lớp học.

### 3. MỘT SỐ NGUỒN TÀI LIỆU NGHE XÁC THỰC VÀ HOẠT ĐỘNG NGHE GỢI Ý ĐI KÈM

#### 3.1. Phim ảnh

Phim ảnh có ích cho việc nâng cao kỹ năng nghe vì nó thú vị và người học có thể học được nhiều liên quan đến cách phát âm, phương ngữ, cách diễn đạt của người bản xứ thông qua bối cảnh, hội thoại, cách diễn đạt có ý nghĩa (Albiladi, Abdeen & Lincoln, 2018). Porcel (2010) cho rằng, người học có thể được hưởng lợi rất nhiều từ việc xem phim bằng tiếng Anh như cải thiện kỹ năng nghe và nói, mở rộng kiến thức, từ vựng, phát âm và ngữ điệu tốt hơn. Hơn nữa, theo Porcel, xem phim là một trong những trải nghiệm bổ ích nhất khi người học được học mà vui vui mà học, được hứng thú với lời thoại sát thực tế, với bối cảnh phim “nâng đỡ” giúp nghe hiểu dễ hơn, được làm quen với nhiều chất giọng, ngữ điệu và cảm xúc, học được nhiều ngôn ngữ hàng ngày với những từ lóng và cụm từ vốn thường chỉ xuất hiện trong cuộc sống mà ít có trong tài liệu nghe chính thống.

Tuy nhiên, theo Amalia, Suparman, và Mahpul (2017), nâng cao khả năng nghe thông qua xem phim cũng có những khó khăn nhất định. Thời gian xem hết một bộ phim thường dài, mất nhiều thời gian. Phim cũng thường có tốc độ nói nhanh, gây khó khăn cho người mới học. Thêm vào đó, dù mọi người thích xem phim nhưng lượng từ vựng lớn sử dụng trong phim dễ cản trở quá trình nghe hiểu, dẫn đến nản lòng, buồn xuôi, chỉ “xem” mà không “nghe” nữa.

Chính vì vậy, để giúp người học nâng cao khả năng nghe qua xem phim, giáo viên cần giúp người học chọn thể loại phim, độ dài phim và nội dung

phim phù hợp với trình độ, lứa tuổi và sở thích. Những bộ phim có độ dài 20 đến 25 phút có nhiều lời thoại nên được ưu tiên lựa chọn, tránh bộ phim quá dài, ít lời thoại gây lãng phí thời gian, hiệu quả học hạn chế. Việc lựa chọn nguồn tài liệu xác thực cũng cần tính đến trình độ và lứa tuổi. Ví dụ, với người học ở trình độ thấp hơn, những bộ phim với lời thoại tự nhiên và dễ học, kể cả cho người mới bắt đầu học tiếng Anh như “*Teen Titans*” hay “*Young Justice*” được cho là rất phù hợp, phù hợp với cả đối tượng là trẻ em. Trong khi đó với người học có trình độ cao, có hiểu biết xã hội nhiều hơn thì bộ phim “*Friends*” huyền thoại hay “*How I met your mother*” ... tỏ ra có ưu thế vì vừa phù hợp với lứa tuổi, thú vị vừa giúp nâng trình nghe hiệu quả.

Sau khi giúp người học lựa chọn phim phù hợp, giáo viên cần giao nhiệm vụ như viết báo cáo, tóm tắt bộ phim liên quan đến thể loại phim, nhân vật, sự thay đổi của nhân vật, những cách diễn đạt hữu ích trong phim cũng như ý nghĩa và giá trị đạo đức của bộ phim. Điều này là rất cần thiết trong việc nâng cao khả năng nghe của người học vì khi viết báo cáo, người học cần phải xem phim nhiều lần, nghe thật kỹ để hiểu phim. Ví dụ, viết tóm tắt bộ phim dài hai giờ trong khoảng 75-80 từ đòi hỏi người học phải hiểu rất rõ nội dung phim thông qua nghe kỹ. Nghe kỹ cũng giúp họ hiểu hơn ngôn ngữ sử dụng trong phim và từ đó cũng dễ dàng hơn trong việc dùng ngôn ngữ ấy giao tiếp ngoài đời thực.

#### *Hoạt động nghe gợi ý*

Flowerdew và Miller (2005) đề xuất hoạt động nghe giúp người học tập trung chú ý nghe hơn trong khi xem phim thông qua thực hiện báo cáo phim sử dụng các phiếu bài tập sau đây:

*Bảng 1. Phiếu bài tập số 1*

Name of movie			
Kind of movie: comedy/ drama/ horror/ action/ science fiction/ other			
Names of main characters in the movie:			
Male	Female	Animal	Others
_____	_____	_____	_____
Setting: Where does the movie take place?			



Bảng 2. Phiếu bài tập số 2

What is the main theme of the movie? (a) Relationship (b) Religion, (c) Politics, (d) Love, (e) Survival, (f) Others
Write the summary around 75 words to express how you felt while watching this movie.
Write five useful expressions and their meanings.
What is the moral value of the movie?

Để hoàn thành hai phiếu bài tập này đòi hỏi người nghe ngoài hình ảnh còn có nhu cầu hiểu rõ lời thoại của bộ phim, từ đó không lơ là trong quá trình nghe.

### 3.2. Xem đoạn video ngắn

Hướng dẫn người học luyện tập dự đoán nội dung và kỹ năng ghi chép (chẳng hạn như ghi chép chính tả để tăng cường khả năng nhận diện âm).

Đoạn video ngắn là một loại tài liệu luyện nghe rất dễ dàng tìm thấy trên internet như Ted Talk, YouTube, Tiktok... Xem video ngắn thường không thú vị bằng xem phim vì chúng không có câu chuyện và diễn viên yêu thích. Thay vào đó, chúng được thiết kế để giải thích, thảo luận, thông báo và giới thiệu về điều gì đó, phần lớn là về vấn đề khoa học, công nghệ và kiến thức. Các video này sử dụng ngôn ngữ tự nhiên, thực tế, giúp người học hình dung được cách sử dụng tiếng Anh trong bối cảnh bên ngoài lớp học.

Theo Gonzales (2006), mặc dù YouTube cung cấp nhiều loại video về các chủ đề khác nhau nhưng không phải tất cả các video đều có thể sử dụng, vì thế giáo viên phải hướng dẫn rõ ràng để tránh cho người học chọn sai. Giáo viên cần yêu cầu rõ tiêu chí chọn video YouTube liên quan đến chủ đề, tốc độ nói, độ dài của video, cũng như độ khó của video có phù hợp với trình độ. Gallacher (trong Adnan, 2014) gợi ý nên chọn đoạn video hấp dẫn về mặt thị giác, video càng trực quan minh họa thì lời nói càng dễ hiểu.

Một gợi ý khác dành cho người học ở trình độ cao hơn chẳng hạn những người đang theo đuổi chứng chỉ tiếng Anh IELTS, VSTEP,... thì những

video ngắn như TED Talk là rất phù hợp; bên cạnh đó người học với trình độ thấp có thể lựa chọn các video ngắn trên TikTok, hoặc video về các bài hát tiếng Anh có hình ảnh âm thanh sinh động dễ hiểu với độ dài dao động từ 30 giây đến 1 phút tùy vào mục tiêu học tập.

#### Hoạt động nghe gợi ý

Việc xem video được người học luyện nghe bên ngoài lớp học, do vậy giáo viên nên yêu cầu người học ghi lại nội dung video và thuyết trình kết quả hoạt động nghe của mình trước lớp sử dụng sơ đồ tư duy. Ví dụ, giáo viên có thể giao về nhà yêu cầu học viên xem đoạn video “How to detect a lie”, sau đó:

Bước 1: Trả lời câu hỏi “What do we need to detect a lie?”, “How many steps are there to detect a lie?”

#### HOW TO DETECT A LIE

To detect a lie, we need: .....

Here are the steps on detecting a lie:

Step 1: ...

Step 2: ...

Step 3: ...

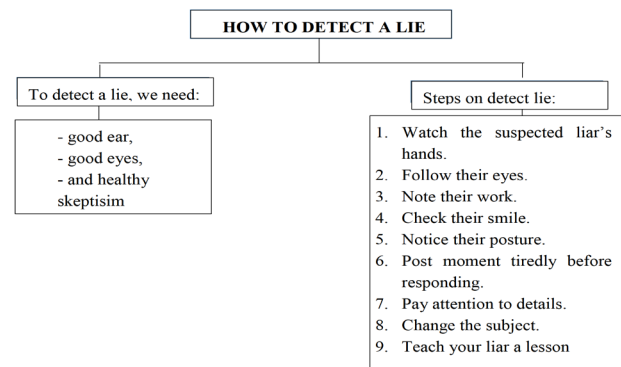
...

Bước 2: Vẽ sơ đồ tư duy về cách phát hiện nói dối, sử dụng câu trả lời cho các câu hỏi trên.

Bước 3: Dựa trên sơ đồ tư duy, thuyết trình bằng tiếng Anh về cách phát hiện nói dối.

Sản phẩm của người học được mong đợi sẽ là:

#### Sơ đồ tư duy



Để thuyết trình tốt, người học được mong đợi nghe kỹ và ghi chi tiết các bước nói dối như sau trước khi sử dụng sơ đồ tư duy để tiến hành thuyết trình.

#### HOW TO DETECT A LIE

To detect a lie we need: good ear, good eyes, and healthy skepticism. Here are the steps on detecting lie:

Step 1: Watch the suspected liar hands. Body language study shows that people tend to touch their face and scratch their nose when they lie (excessive face touching).

Step 2: Follow their eyes. Liars tend to blink a lot and don't maintain eye contact (erratic eye behavior).

Step 3: Note their words. A liar will often skip contraction, and avoid pronoun using someone full name instead he or she (unnatural speech).

Step 4: Check their smile. People who are telling the truth use many facial maces, but liar just the mouth (creepy half smiling).

Step 5: Notice their posture. Liars tend to keep their body closed by folding their arms for example (defensive positioning).

Step 6: Post moment tiredly before responding. If the silence makes them uncomfortable, they maybe lying (pause-induced discomfort).

Step 7: Pay attention to details. If they provide more information than the necessary, that's the bad sign. People tend to be overtly specific when they're making something out (hyper-specific fabricating).

Step 8: Change the subject. If they seem relieve that's probably red flag, they've been lying straight your face (dropped topic elation).

Step 9: What you do from here is up to you. Better to teach your liar a lesson. 91% of Americans report lying on regular basis.

Hoạt động nghe thuyết trình sử dụng sơ đồ tư duy như trên sẽ tạo cơ hội và trách nhiệm cho người học thực hành nghe nhiều hơn bên ngoài lớp học.

### 3.3. Tin tức tiếng Anh.

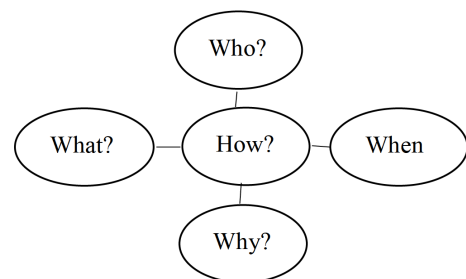
Tin tức tiếng Anh có thể là tin tức trên đài phát thanh hay truyền hình (chẳng hạn như CNN, Al Jazeera, ABC, BBC và NHK), hoặc trên một ứng dụng nghe tiếng Anh có sẵn trên điện thoại (như những đoạn nghe ngắn 6 phút của chương trình “6 minutes English” của đài BBC), thường truyền đạt thông tin có chiều sâu, có lập luận và phân tích. Bằng cách lắng nghe tin tức, người học có

thể học nhiều phương ngữ tiếng Anh khác nhau từ nhiều người nói trên các nền tảng chương trình kênh truyền hình/đài phát thanh khác nhau, làm phong phú thêm kiến thức của người học về các phương ngữ tiếng Anh trên thế giới như tiếng Anh Mỹ, Anh Anh, Anh Nhật, Anh Úc và Anh Ả Rập,... Thêm vào đó, bản tin có đặc điểm thường có xu hướng được nói với tốc độ hợp lý, phát âm rõ ràng, tạo thuận lợi cho quá trình nghe hiểu. Tuy nhiên, việc nghe tin tức trên đài phát thanh được coi là một thách thức lớn đối với người học, đặc biệt là với người học ở trình độ thấp vì không có bối cảnh, không có hình ảnh minh họa (Zulkika, Aulia & Akmal (2020). Trong khi đó, truyền hình tỏ ra có lợi thế hơn khi cung cấp hình ảnh giúp người học hiểu được những gì đang được nói (Rodgers (2013), do đó, việc lựa chọn các bản tin truyền hình để luyện nghe thường gây hứng thú hơn cho người học.

Theo Zulfikar, Aulia, và Akmal (2020), người đọc tin thường đọc với tốc độ 25 từ một phút với lượng từ vựng phong phú, đòi hỏi nghe bản tin thường cần người học phải có trình độ tiếng Anh tương đối vững. Do đó, hoạt động nghe dạng này thường được giáo viên giao cho lớp học trình độ trung cấp.

#### Hoạt động nghe gợi ý

Về thiết kế hoạt động nghe, giáo viên yêu cầu người học nghe đi nghe lại, ghi chép từ vựng và lập sơ đồ tư duy trả lời năm câu hỏi *Wh + How* (cái gì, ai, ở đâu, khi nào, tại sao và như thế nào).

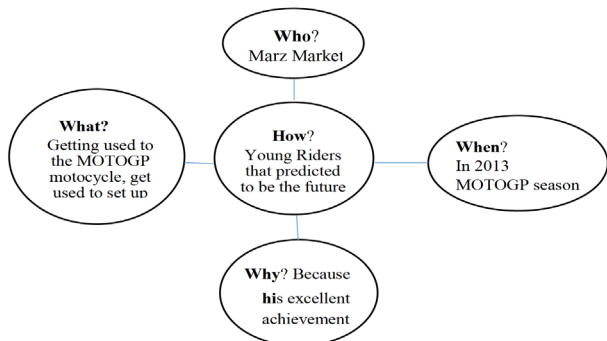


Khi nghe bản tin, người nghe cũng phải chú ý đến từ đồng âm (từ có phát âm giống nhau nhưng nghĩa khác nhau), nhận dạng nghĩa thông qua bối cảnh của tin tức để tránh hiểu sai. Ví dụ: khi người đọc tin đọc “*the UN general secretary...*”, nếu

không chú ý ngữ cảnh, người học rất dễ nghe nhầm thành “*then you and general secretary...*”. Đối với dạng thực hành này, trước khi giao cho người học, giáo viên cần trang bị trước cho họ những kỹ năng nghe như dự đoán, ghi chép.

Sau đây là một ví dụ về hoạt động nghe tin tức sử dụng sơ đồ tư duy trả lời năm câu hỏi *Wh + How*:

Sơ đồ tư duy



Lời của bản tin

Marquez The future Champion. This is the Autodromo moto Outgalf in Portugal and this is Marc Marquez. Marc, he doesn't usually ride around the track on a moped This is more he is staying. Marquez was recently signed by Honda to race In the Two Thousand and Thirteen MOTOGP World Championship. An excellent achievement for nineteen years old, but Marquez is taking it in his tried.

You'll never know how the future is going turn out, but I hope that I'll be competing for many years to come because I passionate about racing. It just something I've really enjoyed. I struggle for I was ..... on bike, and everything that goes with the racing life. We have to see what the future hold, but I plan to keep on racing until they tell me "Get out, you're not god enough anymore". Marquez has let his life on a bike, the Spanier make it since in the one hundred and twenty-five CC World Championships in the Two Thousand and Eight, aged he was fifteen. And Marquez won the World Championship in his second season that it will be big step up to perform well at the elite level. Only to perform well in preseason testing round not to think, I need to learn more about the MOTOGP class, get use to motorcycle and the use set up, you know take it from there and see where we are. Marquez has big shoes to filled Honda following two times World Champion Casey Stoner retirement. But the new comer will be out to surprise MOTOGP fans at the opening grand prix in Qatar on April at seventh.

**3.4. Quảng cáo truyền hình**

Trong chương trình được phát sóng trên truyền hình, trên đài phát thanh và trên mạng Internet

thường có nhiều mẫu quảng cáo. Utami, Tyas., & Mustika (2019) cho rằng, quảng cáo truyền hình đều có trọng tâm và nội dung theo chủ đề với thời lượng ngắn gọn (dung lượng khoảng 45 byte âm thanh, kéo dài chỉ từ 30 đến 50 giây), không những lý tưởng cho người học ngôn ngữ ở nhiều trình độ khác nhau mà còn cung cấp cho giáo viên một công cụ dạy nghe tuyệt vời, không chỉ về ngôn ngữ mà còn cả về giá trị văn hóa và tư duy phản biện (Tuzi và Mori, 2014). Độ dài ngắn gọn của quảng cáo làm cho giáo viên dễ dàng lựa chọn, thao tác, và chuẩn bị hơn. Trong nhiều trường hợp quảng cáo có một số lợi thế so với đoạn video ngắn vì: (a) sự chú ý được hướng vào toàn bộ thông điệp súc tích, bắt đầu rồi kết thúc trong vòng chưa đầy một phút. Do đó, (b) người học có xu hướng tập trung vào nhiệm vụ lâu hơn và (c) chủ đề phong phú của quảng cáo (từ thương mại cho đến y tế, giáo dục, từ thể thao, ô tô, nhà hàng đến các vấn đề về môi trường như hiện tượng nóng lên toàn cầu) có thể sử dụng để giới thiệu, ôn tập hoặc kết thúc bài học. Hơn nữa, quảng cáo truyền hình cũng hấp dẫn, được thiết kế mang tính giải trí với các yếu tố hình ảnh trực quan (Davis, 1997), “đội” vào người nghe bằng những từ khóa và khẩu hiệu được lặp đi lặp lại theo nhịp điệu của một giai điệu hấp dẫn sẽ dễ dàng in sâu vào tâm trí của người học. Đó là lý do đôi khi người ta vô tình thấy mình lặp lại một bài hát hoặc cụm từ đã xem hoặc nghe trong quảng cáo.

Lợi ích khác của quảng cáo là mỗi quốc gia trên thế giới như Anh, Mỹ, Úc, ... đều có chương trình quảng cáo truyền hình với đặc điểm riêng về văn hóa. Vì vậy, bằng cách sử dụng quảng cáo truyền hình từ nhiều nơi khác nhau, giáo viên ngôn ngữ có thể giới thiệu cho học viên tiếp xúc với nhiều loại giọng nói, nhiều loại tiếng Anh khác nhau, hiểu đặc điểm văn hóa của từng nơi và từ đó cho phép người học mở rộng phạm vi khả năng nghe của mình.

Một số nghiên cứu cho thấy rằng, những người học tiếp xúc với quảng cáo cải thiện kỹ năng nghe của họ và tăng cường động lực học tập của mình (Tuzi, Mori và Young, 2008). Đồng thời, giáo

viên có thể sử dụng mục đích ban đầu của quảng cáo là thuyết phục và các yếu tố văn hóa có trong đó để dạy về tư duy phê phán, phản biện và văn hóa. Trên thực tế, quảng cáo cũng phù hợp với nhiều độ tuổi và nhiều trình độ từ thấp tới cao. Việc lựa chọn quảng cáo phụ thuộc vào mục đích yêu cầu của bài học và vào độ tuổi cũng như trình độ của người học. Với người học có trình độ thấp thì những quảng cáo đồ chơi hay kẹo bánh có âm thanh hình ảnh ngộ nghĩnh dễ thu hút sự chú ý của trẻ em, trong khi những quảng cáo có nội dung phức tạp hơn, trừu tượng hơn thường phù hợp với người học ở trình độ cao hơn.

#### *Hoạt động nghe gợi ý*

Hoạt động nghe mà giáo viên có thể giao cho người học để rèn kỹ năng nghe bên ngoài lớp học thông qua quảng cáo là yêu cầu người học tìm câu trả lời cho các câu hỏi như sau:

- Sản phẩm là gì? \_\_\_\_\_
- Khẩu hiệu của sản phẩm là gì? \_\_\_\_\_
- Những tính từ nào được sử dụng trong sản phẩm đó? \_\_\_\_\_
- Có khía cạnh văn hóa nào trong sản phẩm đó không? \_\_\_\_\_
- Sản phẩm có được quảng cáo thông qua một câu chuyện không? \_\_\_\_\_
- Câu chuyện nói về cái gì? \_\_\_\_\_

Dù những câu hỏi trên có vẻ đơn giản, nhưng để trả lời được người học phải nghe kỹ, nghĩ kỹ về ngôn ngữ được sử dụng cũng như ý nghĩa có trong đó để hoàn thành.

#### **4. KẾT LUẬN**

Để nâng cao khả năng nghe tiếng Anh của người học, giáo viên cần yêu cầu người học luyện nghe sử dụng nhiều nguồn tài liệu khác nhau bên ngoài lớp học. Sự phổ biến của internet và truyền hình, có sẵn và miễn phí, đã cung cấp nguồn tài liệu nghe thực tế (tài liệu xác thực) phong phú mà giáo viên có thể hướng người học sử dụng nhằm tăng thời gian rèn luyện kỹ năng nghe. Phim ảnh, quảng cáo, tin tức, hay đoạn video ngắn là những tài liệu nghe mang đến sự trải nghiệm thực tế ngôn ngữ cho người học. Cùng với những nguồn tài liệu ấy, với việc định hướng và cung cấp thêm yêu cầu

nhệm vụ nghe, giáo viên sẽ giúp cho người học được thực hành liên tục cả trong và ngoài môi trường lớp học, từ đó nâng cao hiệu quả nghe của người học.

Tuy nhiên mọi hoạt động nghe bên ngoài lớp học sẽ trở nên vô nghĩa nếu người học không hệ thống lại kiến thức. Người học cần ghi chép lại những từ vựng mới hoặc cách diễn đạt mới trong các tài liệu xác thực để mở rộng kiến thức và từ vựng, nghiên cứu bối cảnh sử dụng để hiểu rõ hơn văn hóa, cách giao tiếp của người bản xứ, từ đó có thể áp dụng những cách diễn đạt ấy vào thực tế. Vì vậy, giáo viên cần hướng dẫn người học tích hợp tài liệu thực tế này vào thói quen học ngôn ngữ hàng ngày để có những trải nghiệm học tập, mới mẻ, thú vị và hiệu quả.

#### **Tài liệu tham khảo:**

##### *Tiếng Anh*

- Adnan, A. (2014). Improving students' listening ability through movie report. Paper presented in ISELT 2014. Padang Basquille, Andrew. (undated), Listening Skills: Improving Learners' Skills with News Report. <<http://static1.lsqspcdn.com/f/872122/11926069/1303832361517/ListeningNewsReport>>.
- Adnan, A. (2015). Enhancing students listening skill through various listening materials and activities outside the classroom. *Proceedings of ISELT FBS Universitas Negeri Padang*, 3, 76-82.
- Akbari, O., & Razavi, A. (2016). Using authentic materials in the foreign language classrooms: Teachers' perspectives in EFL classes. *International Journal of Research Studies in Education*, 5(2), 105-116.
- Albiladi, W. S., Abdeen, F. H., & Lincoln, F. (2018). Learning English through movies: Adult English language learners' perceptions. *Theory and Practice in Language Studies*, 8(12), 1567-1574.
- Amalia, L., Suparman, U., & Mahpul, M. (2017). Teaching vocabulary through movies to improve students' vocabulary mastery (Doctoral dissertation, Lampung University).
- Bahrani, T., & Sim, T. S. (2012). Audiovisual news, cartoons, and films as sources of authentic language input and language proficiency enhancement. *Turkish Online Journal of Educational Technology-TOJET*, 11(4), 56-64.



- Chavez, M. M. T. (1998). Learner's perspectives on authenticity. *International Review of applied linguistics in Language teaching*, 36(4), 277-306.
- Davis, R. S (1997). TV commercial messages: An untapped video resource for content-based classes. *The Language Teacher*, 21 (3), 13-15. Retrieved from the web March 24, 2015 from <http://www.esl-lab.com/research/cms.htm>.
- Flowerdew, J. and Miller, L. (2005). *Second language listening, theory and practice*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Gonzales-Moncada, A. (2006). *On materials use training in EFL teacher education: some reflections*. Retrieved March 23 2013, from [http://scielo.org.php?script=sci\\_arttext&pid=S1657-07902006000100008&Ing=en&nrm=iso](http://scielo.org.php?script=sci_arttext&pid=S1657-07902006000100008&Ing=en&nrm=iso)
- Guariento, W. & Morley, J. (2001). Text and task authenticity in the EFL classroom. *ELTJ*, 55(4), 347-353.
- Martinez, S. G. (2002). Authentic materials: An overview. Free resources for teachers and students of English. *Karen's Linguistics Issues*, 1(7),91.
- Mestari, S. A., & Malabar, F. (2016). The use of authentic materials in teaching grammar for EFL students (teachers perspective). *LLT Journal: A Journal on Language and Language Teaching*, 19(2), 125-131.
- Porcel C., (2010). *Learning English through Films*. Humanising Language Teaching. Retrieved from: [www.hlomag.co.uk/jun10/less02.htm](http://www.hlomag.co.uk/jun10/less02.htm).
- Rodgers, M. P. (2013). *English language learning through viewing television: An investigation of comprehension, incidental vocabulary acquisition, lexical coverage, attitudes, and captions*. Retrieved from [http:// researcharchive.vuw.ac.nz/xmlui/bitstream/handle/10063/2870/thesis.pdf?sequence=2](http://researcharchive.vuw.ac.nz/xmlui/bitstream/handle/10063/2870/thesis.pdf?sequence=2)googleschool.
- Rogers, C., Medley, F. (1988). Language with a purpose: using authentic materials in the foreign language classroom. *Foreign Language Annals*, 21(5), 467-478.
- Siregar, E. Y., & Manurung, I. D. (2020). The effect of using authentic material as media on the students' achievement in listening. *English Teaching and Linguistics Journal (ETLiJ)*, 1(1), 5-15.
- Syariati, N. (2020). Using Authentic Materials in Improving Listening Comprehension Skill. *BABASAL English Education Journal*, 1(2), 1-8.
- Tuzi, F. and Mori. G (2014). *Using TV commercials in EFL class*. Tokyo: Christian University.
- Tuzi, F., Mori, K., & Young, A. (2008). Using TV commercials in ESL/EFL classes. *The Internet TESL Journal*, 14(5), 5-11.
- Utami, F. D., Tyas, M. A., & Mustika, N. (2019). The use of commercial advertisement to teach university students in English for specific purpose context. *Lingua Cultura*, 13(2), 151-159.
- Yongheng, W. (2020). Critical View on Authentic Materials and Authenticity in EFL Classroom. *International symposium on education and social sciences*. Doi: 10.23977/ESS2020014.
- Zulfikar, Z., Aulia, C. T., & Akmal, S. (2020). Exploring EFL students' problems in listening to English news broadcasts. *Language Literacy: Journal of Linguistics, Literature, and Language Teaching*, 4(2), 340-352.

## SOME USEFUL AUTHENTIC MATERIALS FOR LEARNERS TO PRACTICE ENGLISH LISTENING SKILLS OUTSIDE THE CLASSROOM

NGUYEN THI NGOC TU

**Abstract:** Listening skill is one of the necessary language skills and needs regular practice. Therefore, it is not enough to learn listening skills only in the classroom, but learners also need to extend their listening outside the classroom. However, textbooks on teaching and learning English listening in class often contain few listening exercises to practice at home. To overcome this, teachers need to guide learners to use practical resources (also known as authentic materials) available outside the classroom. This article summarizes some useful listening authentic materials and activities associated with them that teachers can refer to help learners increase their exposure time to practice listening skills outside the classroom environment.

**Keywords:** *listening, authentic materials, activities, outside the classroom*

*Received: 28/01/2024; Revised: 28/02/2024; Accepted: 29/02/2024*

# PHÁT HUY VAI TRÒ THÀNH VIÊN ASEAN CỦA VIỆT NAM TRONG BẢO VỆ LỢI ÍCH QUỐC GIA

NGUYỄN ĐỒNG HUNG\*, TÔ BÁ MẠNH\*\*

\*Học viện Khoa học Quân sự, ✉ nguyenhung031081@gmail.com

\*\*Học viện Khoa học Quân sự, ✉ baem2501@gmail.com

Ngày nhận bài: 19/02/2024; ngày sửa chữa: 13/3/2024; ngày duyệt đăng: 15/3/2024

## TÓM TẮT

Trong những năm gần đây, ASEAN phát triển năng động, có vai trò quan trọng đối với sự ổn định, phát triển trong khu vực và trên thế giới. Trong bối cảnh đó, Việt Nam có nhiều cơ hội mở rộng, tăng cường hợp tác phát triển với các nước, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Bài viết đi sâu phân tích việc phát huy vai trò, vị thế của Việt Nam trong khối ASEAN nhằm bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia trong tình hình mới.

**Từ khóa:** an ninh quốc gia, ASEAN, Đông Nam Á, hợp tác phát triển

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Với vị thế một nước đang phát triển, nằm trong khu vực có nhiều cạnh tranh chiến lược, bên cạnh các nước lớn, Việt Nam cần tận dụng tối đa các diễn đàn đa phương và luật pháp quốc tế trong quá trình bảo vệ lợi ích quốc gia. Một trong những diễn đàn đa phương mà Việt Nam là thành viên tích cực, đóng góp và có vai trò quan trọng, có tiếng nói trong khu vực đó là ASEAN. Vì vậy, cần có nghiên cứu cụ thể để có thể phát huy tối đa vai trò thành viên ASEAN của Việt Nam trong bảo vệ lợi ích quốc gia. Trong khuôn khổ bài báo, tác giả làm rõ một số nội dung cụ thể: Khái quát về ASEAN và sự tham gia của Việt Nam, đánh giá vai trò của ASEAN trong quan hệ quốc tế và khu vực, phân tích xu hướng phát triển của ASEAN trong thời gian tới về chính trị, đối ngoại, kinh tế, văn hóa-xã

hội. Trình bày và phân tích về quá trình gia nhập ASEAN của Việt Nam; chứng minh vị trí, vai trò ngày càng quan trọng của Việt Nam trong ASEAN và những thuận lợi trong bảo vệ lợi ích quốc gia Việt Nam khi là thành viên tích cực của ASEAN. Đưa ra những kiến nghị nhằm tiếp tục phát huy hơn nữa vai trò thành viên ASEAN của Việt Nam trong bảo vệ lợi ích quốc gia.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, bài báo sử dụng các phương pháp cụ thể: Phân tích và tổng hợp, hệ thống cấu trúc, phương pháp chuyên gia... để đi sâu phân tích việc phát huy vai trò, vị thế của Việt Nam trong tổ chức ASEAN nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động bảo vệ lợi ích quốc gia của Việt Nam trong tình hình mới.

### 3. VAI TRÒ CỦA VIỆT NAM TRONG ASEAN VÀ VIỆC PHÁT HUY VỊ THẾ THÀNH VIÊN TRONG BẢO VỆ LỢI ÍCH QUỐC GIA

#### 3.1. Khái quát về ASEAN và sự tham gia của Việt Nam

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of Southeast Asian Nations, viết tắt là ASEAN) là một tổ chức chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. ASEAN ra đời ngày 08/8/1967 với 5 thành viên sáng lập là Thái Lan, Indonexia, Malayxia, Xingapo, và Philipin. Ngày 08/01/1984, ASEAN kết nạp thêm Brunei là thành viên thứ 6. Ngày 28/7/1995, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN. Ngày 23/7/1997, ASEAN kết nạp thêm Lào và Mianma. Đến ngày 30/4/1999, Campuchia chính thức là thành viên thứ 10 của ASEAN, hoàn thành ý tưởng về một ASEAN bao gồm tất cả các quốc gia Đông Nam Á. Đông Timo hiện nay đang là quan sát viên của ASEAN sau khi tách ra khỏi Indonexia (2002), đang tích cực chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để được kết nạp làm thành viên chính thức của ASEAN.

Theo xu thế phát triển, tăng cường hội nhập quốc tế, các nước thành viên thống nhất thành lập Cộng đồng ASEAN vào ngày 31/12/2015, dựa trên ba trụ cột là Cộng đồng chính trị-an ninh (APSC), Cộng đồng kinh tế (AEC) và Cộng đồng văn hóa-xã hội (ASCC). Mục tiêu tổng quát của Cộng đồng ASEAN là đưa Hiệp hội trở thành “một nhóm hài hòa các dân tộc Đông Nam Á, gắn bó trong một cộng đồng các xã hội đùm bọc lẫn nhau”. Mỗi trụ cột có nhiệm vụ, mục tiêu cụ thể: Cộng đồng chính trị-an ninh ASEAN nhằm mục tiêu tạo dựng một môi trường hòa bình và an ninh cho phát triển ở khu vực Đông Nam Á, với sự tham gia và đóng góp xây dựng của đối tác bên ngoài, không nhằm tạo ra một khối phòng thủ chung. Cộng đồng kinh tế ASEAN nhằm mục tiêu tạo ra một thị trường chung duy nhất và cơ sở sản xuất thống nhất, trong đó có sự lưu chuyển tự do

của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động có tay nghề; nâng cao tính cạnh tranh và thúc đẩy sự thịnh vượng chung cho cả khu vực, tạo sự hấp dẫn với đầu tư-kinh doanh và từ bên ngoài. Cộng đồng văn hóa-xã hội với mục tiêu phục vụ và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân ASEAN tập trung xử lý các vấn đề liên quan đến bình đẳng và công bằng xã hội, bản sắc văn hóa, môi trường tác động của toàn cầu hóa và cách mạng khoa học công nghệ. Sự phát triển năng động trên cả 3 trụ cột khiến ASEAN ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự ổn định, phát triển trong khu vực và thế giới.

ASEAN được thành lập với mục đích ban đầu nhằm bảo vệ quyền lợi của chủ nghĩa tư bản trước những tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam. Quan hệ Việt Nam và ASEAN lúc này đang là quan hệ đối đầu. Sau năm 1975, Việt Nam thống nhất đất nước, quan hệ giữa Việt Nam với ASEAN bước đầu được cải thiện. Các nước thành viên ASEAN có những thỏa thuận, đàm phán hợp tác về kinh tế, an ninh, chính trị với Việt Nam ở mức độ nhất định. Đến những năm 1980, quan hệ Việt Nam với ASEAN trở nên xấu đi do có sự hiểu nhầm trong việc Việt Nam giúp đỡ Campuchia chống lại quân PônPôt. Các nước ASEAN khi đó cho rằng Việt Nam “xâm lược Campuchia”, đe dọa sự an toàn của các nước khác trong khu vực. Sau khi hoàn thành sứ mệnh giúp nhân dân Campuchia thoát khỏi nạn diệt chủng, Việt Nam rút quân tình nguyện về nước, các nước thành viên ASEAN bắt đầu có cái nhìn đúng hơn về Việt Nam.

Năm 1986, Việt Nam thực hiện chính sách đổi mới, chủ trương thực hiện đối ngoại mở rộng, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ đối ngoại cả về chính trị, văn hoá, khoa học kỹ thuật, kinh tế, xã hội với tất cả các nước. Sau khi ký kết Hiệp định Paris về Campuchia năm 1991, quan hệ Việt Nam với ASEAN đã được cải thiện. Năm 1992, tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ IV tại Xingapo, ASEAN đã chính thức mời Việt Nam tham gia với tư cách quan sát viên. Những đổi mới có tính chất

đột phá trong đường lối đối ngoại của Việt Nam đã góp phần quan trọng cải thiện tình hình, nhờ đó quá trình hội nhập vào khu vực của Việt Nam trở nên nhanh chóng và vững chắc. Kết quả là ngày 28/7/1995, Việt Nam chính thức gia nhập vào ngôi nhà chung ASEAN.

Việc Việt Nam gia nhập ASEAN đánh dấu chấm dứt sự đối đầu giữa hai khối ASEAN và Đông Dương hình thành dưới thời Chiến tranh lạnh, mở ra một bước ngoặt trong lịch sử phát triển hợp tác khu vực ở Đông Nam Á. Sự tham gia của Việt Nam vào ASEAN đã mở đầu cho quá trình tham gia hợp tác khu vực của tất cả các quốc gia còn lại, biến ước mơ nhất thể hóa khu vực của ASEAN được đề cập trong tuyên bố Bangkok năm 1967 thành hiện thực. Hợp tác khu vực ASEAN nhờ đó đã bước lên bình diện mới để đối phó một cách hiệu quả với những biến động phức tạp của thế giới thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh.

### 3.2. Vai trò của Việt Nam trong ASEAN

Kể từ khi gia nhập ASEAN, với phương châm “tích cực, chủ động và có trách nhiệm”, Việt Nam đã có nhiều đóng góp quan trọng, góp phần duy trì sự đoàn kết, thống nhất, củng cố vai trò trung tâm của Hiệp hội vì hòa bình, ổn định, hợp tác, phát triển cũng như nâng cao vai trò và vị thế quốc tế của ASEAN.

Về chính trị, ngoại giao và an ninh, Việt Nam là một trong 18 thành viên tham gia Diễn đàn khu vực ASEAN (ASEAN Regional Forum - ARF) ngay từ đầu với tư cách là Chủ tịch nhiệm kỳ 2000-2001, Việt Nam đã phối hợp chặt chẽ với các nước ASEAN duy trì những nguyên tắc cơ bản, bước đi vững chắc của ASEAN (tiếp tục tập trung thực hiện các biện pháp xây dựng củng cố lòng tin, tăng cường hiểu biết lẫn nhau) trên con đường tiến tới “ngoại giao phòng ngừa”. Ngoài sáng kiến xây dựng “chương trình hành động Hà Nội năm 1998”, Việt Nam đã đưa ra sáng kiến, cùng với các nước ASEAN kiên trì thương lượng với Trung Quốc để có một “Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông” (DOC) vào năm 2002. Hiện Việt Nam đang

tích cực cùng các thành viên ASEAN đàm phán với Trung Quốc hướng tới xây dựng “Bộ quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông” (COC).

Việt Nam còn có những đóng góp quan trọng trong việc xác định chương trình phát triển của ASEAN, như xây dựng Tầm nhìn 2020, Chương trình hành động Hà Nội, Tuyên bố Hà Nội về thu hẹp khoảng cách phát triển, Tuyên bố Bali - II, Chương trình hành động Vientiane (VAP), xây dựng Hiến chương ASEAN.... Đáng chú ý, Việt Nam là quốc gia đề xuất xây dựng cộng đồng văn hóa-xã hội ASEAN, một trong ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN, nhằm đưa ASEAN trở thành “một cộng đồng các xã hội đùm bọc lẫn nhau”. Sự tham gia một cách có hiệu quả của Việt Nam trong ASEAN đã góp phần quan trọng trong việc mở rộng hợp tác của khối với các đối tác bên ngoài. Trên thực tế, các nước ASEAN đánh giá cao mối quan hệ truyền thống tốt đẹp giữa Việt Nam với Nga, Ấn Độ và đặc biệt là mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt-Mỹ, coi đây là những nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy quan hệ của khối với các đối tác này.

Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược Mỹ-Trung vẫn diễn ra gay gắt, thậm chí có dấu hiệu trầm trọng hơn, cùng với sự lớn mạnh của ASEAN, với vị thế và vị trí địa-chính trị chiến lược của mình, Việt Nam đang đóng vai trò không nhỏ trong duy trì sự cân bằng chiến lược và ảnh hưởng của các nước lớn tại khu vực, đặc biệt là trong cân bằng chiến lược Mỹ-Trung. Đây là vấn đề lớn, có ý nghĩa trong việc duy trì hòa bình, ổn định và hợp tác ở Đông Nam Á.

### 3.3. Xu hướng phát triển của ASEAN trong thời gian tới và những ảnh hưởng tới Việt Nam

*Thứ nhất về chính trị, ngoại giao:* Đông Nam Á sẽ tiếp tục là khu vực diễn ra những cạnh tranh gây ảnh hưởng giữa các nước lớn như Trung Quốc, Mỹ, Ấn Độ và Nhật Bản. Đặc biệt ảnh hưởng của Trung Quốc về kinh tế, chính trị, quân sự ở khu vực sẽ ngày càng nổi trội. Cạnh tranh chiến lược Mỹ-Trung Quốc ở khu vực có những biểu hiện



mới, phức tạp, đặt ra những thách thức song cũng tạo ra những cơ hội đối với các nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam.

ASEAN có những tác động rất lớn đối với khu vực và Việt Nam, làm gia tăng sự gắn kết giữa các quốc gia thành viên ASEAN, tăng cường sức mạnh, vị thế của từng thành viên. Thông qua ASEAN, các nước thành viên có điều kiện tạo thế cân bằng trong quan hệ với Trung Quốc, Mỹ và các nước lớn khác. Từ đó, Việt Nam tiếp tục có những điều kiện thuận lợi hơn để góp phần duy trì môi trường hòa bình và ổn định khu vực, nâng cao khả năng xử lý những thách thức an ninh phi truyền thống, hỗ trợ đấu tranh bảo vệ chủ quyền ở Biển Đông

Các diễn đàn do ASEAN điều phối, giữ vai trò trung tâm thu hút sự quan tâm của các nước lớn, vai trò của ASEAN ngày càng được nâng cao hơn. Thông qua các cơ chế hợp tác đa tầng và đan xen như ARF, ASEAN+1, ASAN+3, EAS, các FTA với các nước lớn, Cộng đồng ASEAN sẽ góp phần điều hòa lợi ích một cách hiệu quả, thực chất và tăng tính hợp tác, giảm đối đầu của các bên liên quan.

Tuy vậy cũng có những thách thức như việc Mỹ và phương Tây sẽ thông qua ASEAN và các nước thành viên ASEAN gia tăng sức ép trên vấn đề “dân chủ, nhân quyền”. Bên cạnh đó, nguy cơ mất an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội như: Hoạt động móc nối của các đối tượng phản động trong và ngoài nước, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm quốc tế và vấn đề lao động nhập cư có xu hướng gia tăng. Hơn nữa, việc mở rộng và tăng cường quan hệ song phương với các đối tác của ASEAN, nhất là các nước lớn, cũng như tham gia sâu rộng vào các khuôn khổ các hợp tác quốc tế để nâng cao vị thế, vai trò của Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam cũng gặp nhiều khó khăn trong việc bảo đảm đoàn kết thống nhất và vai trò trung tâm của ASEAN trước tác động của các nước lớn.

*Thứ hai, về kinh tế:* Thông qua các FTA của ASEAN với bên ngoài sẽ giúp các nước thành viên

mở rộng thị trường, gia tăng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa. Đồng thời, AEC còn góp phần vào việc phân bổ các nguồn lực, vốn đầu tư, công nghệ, việc làm có hiệu quả hơn; hiện đại hóa và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, thúc đẩy quá trình cải cách, chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Việt Nam sẽ được hưởng lợi từ việc phân bổ các nguồn lực như vốn đầu tư, công nghệ từ các nước phát triển hơn trong ASEAN cũng như sự di chuyển lao động có kỹ năng giữa các nền kinh tế trong khu vực.

Tuy nhiên, sức ép thu hút nguồn vốn đầu tư FDI tăng lên, khả năng cạnh tranh với các nước phát triển trong khu vực sẽ làm Việt Nam gặp khó khăn. Việc thực hiện các cam kết hạ mức thuế nhập khẩu có thể làm cho các nguồn vốn đầu tư FDI vào Việt Nam giảm sút. Việc cắt giảm thuế theo cam kết thực hiện AEC sẽ làm giảm nguồn thu ngân sách, tạo áp lực cho chính sách tài khóa quốc gia. Ngoài ra, Việt Nam còn gặp sự cạnh tranh gay gắt hơn do năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam còn hạn chế, đặc biệt là các doanh nghiệp trong nước có năng lực cạnh tranh thấp sẽ khó có khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng có giá trị cao và lợi nhuận tốt.

*Thứ ba, về văn hóa - xã hội:* Việt Nam có nhiều cơ hội học tập, giao lưu văn hóa, phúc lợi xã hội, chất lượng cuộc sống của người dân sẽ được cải thiện. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ, thách thức, trong đó có nguy cơ các giá trị văn hóa truyền thống bị mất bản sắc trong Cộng đồng văn hóa khu vực do tác động của các nền văn hóa khác.

Việc thực hiện mục tiêu hình thành cơ sở sản xuất và thị trường thống nhất ASEAN có thể dẫn đến hiện tượng chảy máu chất xám đối với lao động có trình độ của Việt Nam do việc sử dụng lao động ở Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng nhu cầu về điều kiện chế độ làm việc cho lực lượng lao động có tay nghề, trình độ cao. Việc tự do đi lại trong khu vực có thể dẫn tới nhưng phức tạp về quản lý an ninh, trật tự xã hội, các loại tội phạm có thể gia tăng, nhất là tội phạm xuyên quốc gia...

### 3.4. Phát huy vị thế thành viên ASEAN của Việt Nam trong bảo vệ lợi ích quốc gia

Để phát huy tốt nhất vai trò thành viên ASEAN trong bảo vệ lợi ích quốc gia, Việt Nam cần:

*Một là*, chính sách coi trọng Cộng đồng ASEAN là cơ chế đa phương quan trọng nhất đối với lợi ích và an ninh quốc gia của Việt Nam. Tham gia Cộng đồng ASEAN theo phương châm “chủ động đóng góp xây dựng, định hình luật chơi chung”. Sức mạnh của Cộng đồng ASEAN chính là chỗ dựa thiết yếu của Việt Nam.

*Hai là*, tăng cường đoàn kết là nền tảng sức mạnh của ASEAN. Việt Nam cần cụ thể hóa và tăng cường khai thác các cặp quan hệ đối tác chiến lược với các nước có vị thế tốt trong ASEAN như Malaixia, Thái Lan và Philippin, và đặc biệt là với Indônêxia và Xingapo để định hướng cho ASEAN. Hợp tác với Malaixia, Philippin, Xingapo, Indônêxia trong vấn đề Biển Đông; với Thái Lan trong vấn đề nguồn nước sông Mekong. Đồng thời hạn chế việc Trung Quốc mua chuộc, thao túng các nước thành viên nhỏ, yếu, phá hoại sự đoàn kết, đồng thuận trong Cộng đồng ASEAN.

Ba là, tiếp tục tham gia hoàn thiện các cơ chế bộ máy hoạt động trong ba trụ cột Cộng đồng ASEAN. Việt Nam tích cực tham gia đóng góp xây dựng những chủ trương, định hướng lớn của ASEAN với khu vực và các nước đối tác; chủ động nắm bắt tình hình, chủ động xây dựng các kế hoạch nâng cao vị thế Việt Nam trong ASEAN.

*Bốn là*, về lâu dài, sau năm 2025 cần chuẩn bị sẵn sàng cho việc Cộng đồng ASEAN điều chỉnh nguyên tắc ra quyết định bằng đồng thuận, hướng tới nguyên tắc ra quyết định theo đa số với sự đồng ý của ít nhất là 2/3 số quốc gia thành viên trong một số vấn đề hệ trọng mang tính chiến lược.

Ngoài ra, Việt Nam cần tích cực, chủ động tham gia vào cả ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN. Cụ thể:

#### *Thứ nhất, đối với Cộng đồng chính trị-an ninh*

Việt Nam cần tiếp tục chủ động dẫn dắt tiến trình phát triển APSC, coi đây là trụ cột quan trọng nhất của ASEAN đối với lợi ích an ninh quốc gia; đặt mục tiêu thông qua APSC để thúc đẩy hình thành những cơ chế an ninh đa phương ràng buộc và có thực lực nhằm ngăn chặn và giải quyết khủng hoảng tại Đông Nam Á; tiếp tục mở rộng những diễn đàn chủ chốt như Diễn đàn Biển ASEAN (AMF) và Diễn đàn Biển ASEAN mở rộng (EAMF).

Tiếp tục thúc đẩy đưa việc ngăn chặn chính sách bành trướng của Trung Quốc tại Biển Đông vào các diễn đàn khu vực do ASEAN nắm vai trò “trung tâm”, thúc đẩy các hoạt động hợp tác quốc phòng, diễn tập chung trên biển của ASEAN, trước mắt về cứu hộ, cứu nạn trên biển, chống cướp biển; hướng tới năm 2025 cần có một cơ chế an ninh tập thể của ASEAN trên biển. Cơ chế này để mở cho các nước đối tác có lợi ích trên Biển Đông, tham gia ngăn chặn và xử lý xung đột trên Biển Đông.

Đối với tranh chấp giữa các nước thành viên ASEAN, kể cả các tranh chấp biên giới, phân định biển giữa Việt Nam với các nước trên đất liền và trên biển, nếu không giải quyết được bằng kênh song phương và quyết sách chính trị, cần chuẩn bị sẵn sàng cho các giải pháp pháp lý, phù hợp với mục tiêu của ASEAN thể hiện trong tầm nhìn 2025 về việc xây dựng một cộng đồng dựa trên luật lệ (rule-based). Điều này vừa giúp hạn chế tâm lý dân tộc cực đoan trong các nước thành viên ASEAN, đồng thời còn giúp gây sức ép lên Trung Quốc trong xử lý vấn đề Biển Đông bằng công cụ pháp lý mà Trung Quốc đang từ chối.

#### *Thứ hai, đối với Cộng đồng kinh tế*

Việt Nam cần đẩy mạnh quá trình chuẩn bị bên trong nhất là về luật lệ, quy định, xây dựng thể chế phục vụ hội nhập kinh tế khu vực trong khuôn khổ ASEAN cũng như hội nhập kinh tế quốc tế nói chung. Sớm nghiên cứu, xây dựng các biện pháp

ứng phó với việc lao động di chuyển tự do theo cam kết của ASEAN, đặc biệt là lao động lành nghề, để quản lý và khai thác có hiệu quả nguồn nhân lực, đồng thời hạn chế tác động tiêu cực từ sự di chuyển này tới đời sống kinh tế xã hội nước ta.

Tích cực, chủ động tham gia các chương trình, dự án tăng cường kết nối ASEAN bao gồm cả kết nối hệ thống hạ tầng như đường giao thông, cảng biển hay về xây dựng pháp luật, quy định hải quan..., trong đó, coi trọng các dự án trọng điểm trong khuôn khổ Hành lang kinh tế Đông-Tây kết nối miền Trung nước ta với Lào, Bắc Thái Lan và Mianma, các dự án hợp tác Tiểu vùng sông Mekong.

Thiết kế, xây dựng các hàng rào kỹ thuật, tiêu chuẩn, cơ chế giấy phép lao động... để ứng phó với những tác động bất lợi từ việc cắt giảm thuế quan xuống 0% và việc tự do luân chuyển lao động lành nghề. Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động để đánh giá, nắm bắt những biến động của thị trường lao động ASEAN và kịp thời có điều chỉnh phù hợp. Tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và các doanh nghiệp trong nước; đổi mới công tác đào tạo và nâng cao chất lượng lao động Việt Nam đáp ứng các tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

#### *Thứ ba, đối với Cộng đồng văn hóa-xã hội*

Thúc đẩy ủng hộ cải cách Cộng đồng ASEAN theo hướng tuân thủ nguyên tắc “không can thiệp” và không để thế lực thù địch lợi dụng các hội nghị của Cộng đồng để hoạt động tuyên truyền, chống phá chế độ và các đảng cầm quyền các nước thành viên. Cần nhanh chóng nâng cao chất lượng, khả năng hội nhập và phát huy tác dụng của các tổ chức chính trị-xã hội, đoàn thể quần chúng của Việt Nam tại các diễn đàn khu vực, góp phần hạn chế những tác động tiêu cực trong lĩnh vực này.

Chủ động tận dụng các hoạt động giao lưu, tăng cường quan hệ giữa các tầng lớp nhân dân và tổ chức phi chính phủ trong phạm vi cộng

đồng để phát triển các lợi ích của Việt Nam, trong đó có việc tăng cường hiểu biết lẫn nhau, nâng cao hiểu biết và khả năng hành động của các tầng lớp nhân dân trong cộng đồng có lợi cho đất nước và khu vực; ủng hộ đề nghị của Malaixia và Philippin thành lập Trường Đại học ASEAN, đưa việc giảng dạy về ASEAN vào chương trình giáo dục quốc gia của nước thành viên.

#### 4. KẾT LUẬN

Sau gần ba thập niên gia nhập ASEAN, Việt Nam đã trở thành một trong những thành viên quan trọng và có nhiều đóng góp tích cực, góp phần tăng cường đoàn kết và liên kết ASEAN, mở rộng quan hệ đối ngoại và nâng cao vai trò, vị thế quốc tế của ASEAN, từ đó nâng cao được vị thế, vai trò của đất nước trong tổ chức. Điều đặc biệt hơn cả là bảo vệ được lợi ích quốc gia trước bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có những biến đổi sâu sắc, khó lường và khó đoán định. Những thành tựu đó là động lực giúp Việt Nam tự tin triển khai chính sách đối ngoại hướng tới vai trò trung tâm ngày càng quan trọng đối với ASEAN trong giai đoạn tới. Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng việc tận dụng những cơ chế của ASEAN để phát huy vai trò thành viên trong bảo vệ lợi ích quốc gia sẽ phải đối mặt với những khó khăn thách thức. Ngoài việc phải hài hòa lợi ích của các nước thành viên, Việt Nam cũng cần phải cân nhắc thận trọng lực cản từ bên ngoài để đưa ra những điều chỉnh phù hợp để đảm bảo những lợi ích quốc gia./.

#### Tài liệu tham khảo:

- Ban Chấp hành trung ương Đảng. (2023). *Nghị quyết số 44 ngày 24 /11/2013 về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.*
- Bộ Ngoại giao. (2013). *Báo cáo số 672/BC/BCSĐBNG ngày 26/9/2013 về chủ trương tham dự Hội nghị cấp cao ASEAN của Ban cán sự Đảng Bộ Ngoại giao..*
- Thủ tướng Chính phủ. (2013). *Quyết định 1536/QĐ-TTg, ngày 30/8/2013 về Chương trình hành động của Chính phủ về tuyên truyền, quảng bá ASEAN.*

**PROMOTE VIETNAM'S ROLE AS ASEAN MEMBER  
IN NATIONAL INTERESTS PROTECTION**

**NGUYEN DONG HUNG, TO BA MANH**

**Abstract:** ASEAN, in recent years, has developed dynamically and played an important role in the regional and international stability and development. In this context, Vietnam has many opportunities to expand and strengthen development cooperation with other countries, enhance our position in the international arena. The article delves into the process of promoting the role and position of Vietnam in the ASEAN to ensure the highest national interests in the new situation.

**Keywords:** *National security, ASEAN, Southeast Asia, Development cooperation*

*Received: 19/02/2023; Revised: 13/3/2024; Accepted: 15/3/2024*



# THUẾ TỐI THIỂU TOÀN CẦU: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

NGUYỄN ĐĂNG QUYỀN\*

\*Học viện Khoa học Quân sự, ✉ dangquyennguyen@outlook.com  
Ngày nhận bài: 21/8/2023; ngày sửa chữa: 22/02/2024; ngày duyệt đăng: 29/02/2024

## TÓM TẮT

Chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu là một sáng kiến của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) nhằm ngăn chặn việc các công ty đa quốc gia trốn tránh thuế bằng cách chuyển lợi nhuận sang các quốc gia có thuế suất thấp. Mục tiêu của chính sách này là tạo ra một sân chơi công bằng cho các doanh nghiệp, bảo vệ nguồn thu thuế của các quốc gia và hỗ trợ phát triển bền vững. Việt Nam là một trong những quốc gia đã tham gia và đồng thuận với chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu. Việc áp dụng chính sách thuế mới này được dự báo sẽ tạo ra nhiều cơ hội và thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam. Trong khuôn khổ của bài viết này, qua việc sử dụng biện pháp nghiên cứu tổng hợp, phân tích và chứng minh bằng dữ liệu định lượng, tác giả trình bày một cách tổng quan về chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu, phân tích những cơ hội, thách thức của chính sách này và một số khuyến nghị đối với nền kinh tế Việt Nam.

**Từ khoá:** thuế tối thiểu toàn cầu, Việt Nam, cơ hội, thách thức

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cuối năm 2022, Liên minh Châu Âu (EU) và Hàn Quốc đã công bố kế hoạch áp dụng thuế suất tối thiểu toàn cầu 15%. Riêng Hàn Quốc đã thông qua Đạo luật Điều chỉnh Thuế quốc tế và bắt đầu áp dụng Đạo luật này với mức thuế tối thiểu 15% từ ngày 01/01/2024. Chính vì vậy, thời gian qua Thuế tối thiểu toàn cầu (Global minimum tax) cũng là chủ đề nóng mà các chuyên gia, giới học giả và đại diện doanh nghiệp tại Việt Nam thường xuyên trao đổi, thảo luận. Chính sách thuế mới này được cho rằng sẽ tác động không nhỏ tới nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Nhờ các ưu đãi về chính sách và thuế, Việt Nam đã trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn của nhiều nhà đầu tư nước ngoài và các công ty đa quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, khả năng thu hút và sức hấp dẫn của thị trường Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài hiện đang gặp phải dấu hỏi lớn với sự xuất hiện của chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu.

Thực trạng trên đòi hỏi Chính phủ Việt Nam cần có những biện pháp kịp thời và hiệu quả để ứng phó với quy định mới này nhằm không chỉ giữ chân các nhà đầu tư nước ngoài hiện tại mà còn tiếp tục thu hút các nhà đầu tư tiềm năng trong tương lai.

## 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THUẾ TỐI THIỂU TOÀN CẦU

Thuế tối thiểu toàn cầu là sáng kiến thuộc Trụ cột 2 trong khuôn khổ các quy định Chống xói mòn cơ sở và chuyển lợi nhuận (BEPS) do Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) khởi xướng.

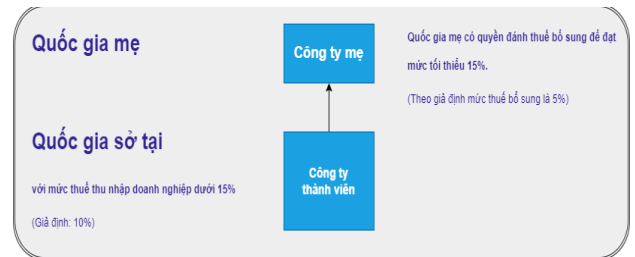
Trước khi tìm hiểu về Thuế tối thiểu toàn cầu, ta cần hiểu rõ về xói mòn cơ sở và chuyển lợi nhuận. Theo định nghĩa của OECD, xói mòn cơ sở và chuyển lợi nhuận bao gồm toàn bộ cách thức và chiến lược mà các công ty đa quốc gia sử dụng để lợi dụng sự chênh lệch và khác biệt về các quy định của thuế thu nhập doanh nghiệp giữa các quốc gia nhằm tránh thuế. Cụ thể hơn, lợi dụng sự khác biệt trong chính sách thuế giữa các quốc gia, các công ty đa quốc gia sẽ chuyển lợi nhuận đến những nước có mức thuế thấp hoặc không thu thuế hoặc sẽ làm xói mòn cơ sở thuế thông qua việc sử dụng các công cụ như lãi suất và chiết khấu để làm giảm đáng kể khoản thu nhập chịu thuế. Các công cụ này, tuy một số là phi pháp nhưng đa phần là hợp pháp nên vẫn được các công ty đa quốc gia sử dụng phổ biến để tránh thuế. Thực tế này ảnh hưởng tiêu cực tới tính công bằng và tạo ra lợi thế cạnh tranh bất bình đẳng giữa các công ty đa quốc gia và các công ty chỉ hoạt động tại một quốc gia. Theo tính toán của OECD, hành vi gây xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận khiến của các công ty đa quốc gia khiến các nước trên thế giới thất thoát từ 100-240 tỷ USD hàng năm (OECD, 2023).

Chính vì vậy, OECD và các nước G20 đã đồng hành xây dựng Khuôn khổ các quy định về Chống xói mòn cơ sở và chuyển lợi nhuận (BEPS) với sự tham gia của hơn 135 quốc gia và nền kinh tế. Cụ thể hơn, BEPS gồm hai Trụ cột nhằm chống xói mòn cơ sở và ngăn các công ty đa quốc gia chuyển lợi nhuận.

Trụ cột 1 tập trung các quy định về việc chia sẻ quyền đánh thuế của các quốc gia đối với các công ty đa quốc gia, thông thường với doanh thu hợp nhất từ 20 tỷ Euro trở lên. Trụ cột 1 hiện vẫn trong quá trình xây dựng và sẽ được hoàn thiện trong tương lai gần.

Trụ cột 2 hướng tới việc thiết lập mức Thuế tối thiểu toàn cầu ở mức 15%. Mức thuế suất này có hiệu lực và được áp dụng với các công ty đa quốc gia có mức doanh thu hợp nhất từ 750 triệu Euro trở lên và có mức lợi nhuận trên 10% doanh thu. Quy định Thuế tối thiểu toàn cầu này nhằm đảm bảo các công ty đa quốc gia, dù hoạt động ở quốc gia nào, cũng phải chịu mức thuế suất 15% trên tổng lợi nhuận. Tuy vậy, quy định thuế mới này không yêu cầu các quốc gia sở tại (quốc gia mà các công ty đa quốc gia có hoạt động kinh doanh) phải nâng mức thuế thu nhập doanh nghiệp trong nước lên mức 15%. Thay vào đó, quy định mới này cho phép các công ty đa quốc gia có thể chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước sở tại ở mức thấp hơn 15% nhưng các quốc gia mẹ (quốc gia mà công ty đa quốc gia đặt trụ sở chính) có thể tiếp tục áp đặt mức thuế bổ sung để lấp vào khoảng chênh lệch giữa thuế tại nước sở tại và yêu cầu thuế toàn cầu tối thiểu là 15%.

Quy trình đánh thuế giữa quốc gia sở tại và quốc gia mẹ theo chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu được thể hiện trực quan qua *Hình 1*.



*Hình 1. Quy trình đánh thuế theo Thuế tối thiểu toàn cầu (Nguồn: Tác giả tổng hợp)*

Ngoài ra, chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu quy định các công ty đa quốc gia cần sử dụng phương thức tính thuế thực tế (Effective Tax Rate – ETR) để so sánh với mức tối thiểu 15%, chứ không sử dụng mức thuế suất danh nghĩa. Điều này có nghĩa là các quốc gia sẽ sử dụng tỷ lệ phần trăm của khoản thuế mà các công ty đa quốc gia thực tế phải nộp trên tổng lợi nhuận của công ty đó để làm cơ sở so sánh với mức tối thiểu toàn cầu 15%. Do đó, những quốc gia tuy có biểu thuế cao nhưng lại có nhiều ưu đãi giảm thuế khác, hoặc các quốc gia sử dụng biểu thuế lũy tiến sẽ cần phải tính toán

lại mức thuế doanh nghiệp phải đóng thực tế trước khi quyết định áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu.

Công thức tính thuế ETR được thể hiện qua phương trình (1) như sau:

$$ETR = \frac{\text{Mức thuế thực nộp}}{\text{Tổng lợi nhuận chịu thuế}} \times 100\% \quad (1)$$

### 3. THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI CỦA THUẾ TỐI THIỂU TOÀN CẦU ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

#### 3.1. Những cơ hội đối với nền kinh tế Việt Nam

Sự ra đời của Thuế tối thiểu toàn cầu và thực tế ngày càng có nhiều quốc gia áp dụng chính sách thuế này, ngoài việc đặt ra những thách thức thì cũng tạo ra nhiều cơ hội cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và khu vực các doanh nghiệp FDI nói riêng.

*Thứ nhất*, việc áp dụng chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu do OECD khởi sướng cũng là cơ hội để Việt Nam tiếp tục thể hiện sự kiên định trong chủ trương của đất nước trên trường quốc tế. Việt Nam chủ trương là bạn, là đối tác đáng tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế (Đặng Đình Quý, 2023). Nghị quyết khẳng định Việt Nam sẽ “nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia, đi đôi với chủ động, tích cực tham gia xây dựng và tận dụng hiệu quả các quy tắc, luật lệ quốc tế và tham gia các hoạt động của cộng đồng khu vực và quốc tế”.<sup>1</sup>

*Thứ hai*, việc Quy tắc Trụ cột 2 về Thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực vào ngày 01/01/2024 là một thời cơ vô giá cho Việt Nam nâng cấp chiến lược và mô hình thu hút FDI (Minh Phương, 2023).

Theo GS.TS. Vũ Minh Khương, điều này không chỉ giúp Việt Nam có tư duy và tầm nhìn mới mà còn có nguồn lực dồi dào, khả năng gắn kết sâu sắc hơn với các nhà đầu tư chiến lược trong giai đoạn mới này (Thùy Linh, 2023). GS.TS Vũ Minh Khương cũng cho rằng, nhiều doanh nghiệp

100% vốn nước ngoài tại Việt Nam có quy mô rất lớn và được hưởng ưu đãi thuế thấp hơn nhiều so với mức tối thiểu 15% nên Việt Nam đứng trước khả năng có nguồn lực bổ sung rất lớn, có thể lên tới hàng tỷ USD mỗi năm để đầu tư phát triển, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế (Thùy Linh, 2023). Đồng thời, để giữ chân các nhà đầu tư và thu hút các nhà đầu tư chiến lược này, Việt Nam cần xây dựng chính sách ưu đãi, hỗ trợ để tăng sự gắn kết và sức cộng hưởng của Việt Nam với các nhà đầu tư trong các thập kỷ tới.

*Thứ ba*, việc tham gia triển khai Thuế tối thiểu toàn cầu góp phần tăng cường hội nhập quốc tế của Việt Nam nói chung và cải cách hệ thống thuế theo hướng minh bạch, công bằng và phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế nói riêng.

Nhìn nhận về mặt tích cực của chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu, chuyên gia kinh tế TS. Cán Văn Lực khẳng định rằng đây cũng là cơ hội cải thiện hình ảnh và môi trường kinh doanh của Việt Nam trong mắt các đối tác, nhà đầu tư nước ngoài (Anh Minh, 2023). Điều này cũng sẽ góp phần hoàn thiện khung pháp lý về thuế của Việt Nam và thúc đẩy sửa đổi chính sách thu hút FDI của Việt Nam theo hướng giảm ưu đãi về thuế và tăng cường cạnh tranh bằng môi trường đầu tư, cơ sở hạ tầng, nhân lực (Băng Tâm, 2023).

*Thứ tư*, áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu góp phần tăng nguồn thu từ thuế, hạn chế các hiện tượng trốn, tránh thuế, chuyển giá... của các tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam.

Theo TS. Cán Văn Lực chính sách thuế này có cơ hội tăng thu ngân sách và hạn chế việc trốn, tránh thuế, hạn chế tình trạng các quốc gia cạnh tranh thu hút đầu tư theo cách chạy đua giảm thuế suất (Anh Minh, 2023). Theo tính toán từ Bộ Tài chính, việc áp dụng chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu có thể đem lại thêm cho ngân sách quốc gia khoảng 14.600 tỷ VNĐ vào năm 2024 (Hiep & Dung, 2023). Việt Nam có thể tận dụng nguồn thu tăng thêm từ việc áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu để tăng cường đầu tư phát triển Kinh tế-xã hội, cải thiện các yếu tố về môi trường đầu tư chi phối

quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài như cơ sở hạ tầng hay chất lượng nguồn nhân lực.

Có thể thấy, với việc nhiều năm thu hút đầu tư bằng ưu đãi thuế, việc áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu nếu có hiệu lực thì sự hấp dẫn về chính sách ưu đãi đầu tư sẽ bị giảm sẽ có những ảnh hưởng trước mắt. Nhưng nhìn rộng ra thì đó cũng là thời cơ để vô giá cho Việt Nam nâng cấp chiến lược và mô hình thu hút FDI (Nguyễn Thy Nga, 2023). Khi đó, mô hình kinh tế truyền thống sẽ chuyển sang kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh và bền vững. Môi trường kinh doanh ổn định, khu vực kinh tế FDI sẽ đóng góp lớn hơn vào nền kinh tế.

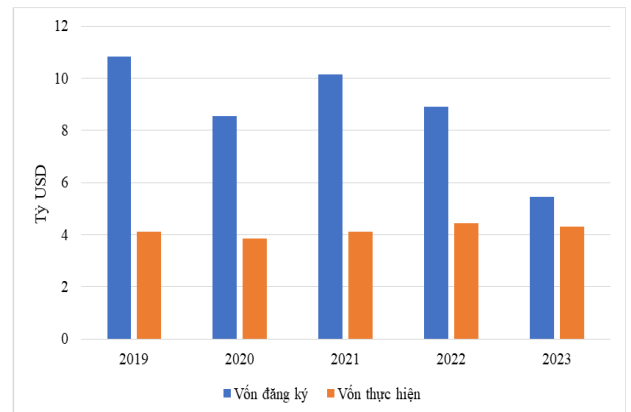
### 3.2. Những thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam

Trong bối cảnh các nước trên thế giới đang đàm phán về việc thiết lập một mức thuế tối thiểu toàn cầu cho các công ty đa quốc gia, nhiều ý kiến cho rằng chính sách thuế này sẽ gây nhiều ảnh hưởng tới nền kinh tế Việt Nam. Cụ thể hơn, việc áp dụng một mức thuế tối thiểu toàn cầu có thể tạo ra một số thách thức cho Việt Nam trong việc thu hút đầu tư nước ngoài, gây ra nguy cơ thất thu nguồn thuế, và thách thức trong việc cải thiện hệ thống thuế hiện hành.

*Thứ nhất*, chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu khi được áp dụng và có hiệu lực sẽ có tác động lớn tới sức hút đầu tư của Việt Nam đối với các công ty đa quốc gia. Hiện nay, mức thuế thu nhập doanh nghiệp mà các doanh nghiệp FDI đang được hưởng tại Việt Nam là 20%, cao hơn mức thuế tối thiểu đề xuất. Tuy nhiên, đây chỉ là mức thu nhập doanh nghiệp trên danh nghĩa, không phải mức thuế thực tế mà các doanh nghiệp FDI phải đóng. Do các doanh nghiệp nước ngoài khi đầu tư vào thị trường Việt Nam được hưởng nhiều mức thuế ưu đãi thuộc các dự án như ưu đãi thuế suất 5%, 10% lên đến 15 năm đầu hoạt động kinh doanh hay ưu đãi giảm thuế có thời hạn nên mức thuế thực tế mà các doanh nghiệp FDI phải đóng trong kỳ ưu đãi trung bình chỉ là 12,3%. Như đã chỉ ra ở *Phần 2*, Thuế tối thiểu toàn cầu sử dụng phương thức tính thuế thực tế (ETR) mà các doanh nghiệp thực

đóng đề so sánh với mức 15% tối thiểu. Chính vì vậy, mức thuế thực tế (12,3%) này thấp hơn mức tối thiểu mà chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu quy định. Các doanh nghiệp FDI hiện đang đầu tư tại Việt Nam đối mặt với nguy cơ sẽ phải đóng thuế bổ sung tại quốc gia mẹ để đáp ứng quy định Thuế tối thiểu toàn cầu. Do đó, động lực về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mà trước giờ các doanh nghiệp FDI vẫn được hưởng tại Việt Nam sẽ bị tác động tiêu cực. Điều này sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới quyết định đăng ký đầu tư và giải ngân vốn thực tế của các doanh nghiệp FDI.

Theo công bố của Tổng cục Thống kê, tính từ 01/01/2023 đến ngày 20/03/2023, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam, bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 5,45 tỷ USD. Trong tổng số lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 298 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 777,5 triệu USD và 405 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 438,1 triệu USD (Tổng cục Thống kê, 2022).



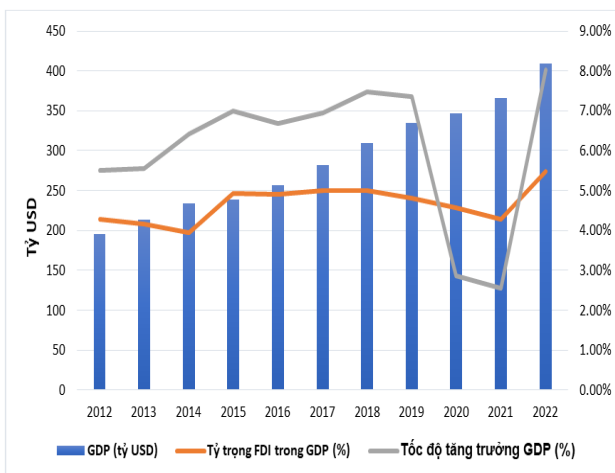
Hình 2. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến 20/3 hằng năm (Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Theo dữ liệu từ Tổng cục Thống kê, so sánh với cùng kỳ 4 năm trở lại đây, tuy mức tổng vốn thực hiện không có nhiều thay đổi nhưng tổng vốn đăng ký đầu tư nước ngoài vào Việt Nam quý 1 năm 2023 đã có sự suy giảm đáng kể. Cụ thể hơn, tổng vốn đăng ký trong quý 1 qua các năm 2019,



2020, 2021 và 2022 lần lượt là 10,81 tỷ USD, 8,55 tỷ USD, 10,13 tỷ USD và 8,91 tỷ USD. Tuy nhiên, đến quý 1 năm 2023, con số này chỉ đạt mức 5,45 tỷ USD. Điều này thể hiện sự đi xuống lớn trong tổng vốn đăng ký mà nguyên nhân không nhỏ góp phần cho hiện tượng này được cho là sự xuất hiện của chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu. Nếu chính sách thuế này được áp dụng và có hiệu lực ở Việt Nam thì nguồn vốn FDI đổ vào Việt Nam được dự báo sẽ còn tiếp tục suy giảm.

Sự suy giảm nguồn vốn FDI cũng sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế của toàn bộ nền kinh tế Việt Nam nói chung. Do khu vực doanh nghiệp FDI không những góp phần không nhỏ trong cơ cấu Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam mà tỷ trọng của khu vực FDI trong GDP còn có xu hướng ngày càng tăng qua các năm (Hình 3). Ngoài ra, qua Hình 3 ta cũng có thể dễ dàng nhận ra rằng tốc độ tăng trưởng GDP và tỷ trọng của FDI trong GDP giai đoạn 2012-2022 có nhiều nét tương đồng. Nhìn chung, hai chỉ số này đều có mức tăng đáng kể trong giai đoạn được khảo sát. Khi một chỉ số tăng (hoặc giảm) thì chỉ số còn lại cũng có xu hướng tăng (hoặc giảm) tương ứng. Điều này thể hiện vai trò quan trọng của khu vực FDI trong cơ cấu nền kinh tế Việt Nam và mối tương qua của khu vực này và tốc độ tăng trưởng GDP.



Hình 3. GDP và tỷ trọng FDI trong GDP giai đoạn 2012-2022 (Nguồn: Dữ liệu tổng hợp từ Ngân hàng Thế giới và Tổng cục Thống kê)

*Thứ hai*, Thuế tối thiểu toàn cầu cũng đặt ra nguy cơ thất thu thuế cho Việt Nam. Theo quy định của chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu, nếu mức thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế tại Việt Nam, tức quốc gia sở tại, thấp hơn mức thuế tối thiểu 15% thì phần thuế chênh lệch sẽ được quốc gia mẹ, nơi các công ty đa quốc gia đặt trụ sở chính, thu bổ sung. Lấy ví dụ nếu một tập đoàn của Hàn Quốc đang nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 7% tại Việt Nam, khi Thuế tối thiểu toàn cầu được áp dụng ở Hàn Quốc năm 2024 mà chưa áp dụng ở Việt Nam, tập đoàn đó sẽ phải nộp ít nhất 8% thuế chênh lệch cho Hàn Quốc, nước đặt trụ sở chính. Như vậy, Việt Nam không thu được phần chênh lệch 8%. Nếu tính có khoảng hơn 100 doanh nghiệp phải nộp Thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam. Như vậy, ngân sách chúng ta sẽ mất vài tỷ USD/1 năm, trong khi tổng thu ngân sách hàng năm chỉ khoảng 100 tỷ USD.

*Thứ ba*, việc áp dụng một mức thuế tối thiểu toàn cầu cũng yêu cầu Việt Nam phải điều chỉnh các quy định về thuế để phù hợp với các nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế. Điều này có thể gây ra những khó khăn và mất thời gian trong việc thống nhất và thực hiện các thay đổi cần thiết. Việt Nam cũng cần phối hợp với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới để đạt được sự đồng thuận và hỗ trợ trong việc thi hành một mức thuế tối thiểu toàn cầu.

Nhìn chung, việc thiết lập một mức thuế tối thiểu toàn cầu là một xu hướng không thể đảo ngược và có ảnh hưởng sâu rộng đến nền kinh tế Việt Nam. Việt Nam cần nắm bắt cơ hội và đối phó với thách thức để tận dụng lợi ích và giảm thiểu rủi ro của việc này. Việc áp dụng chính sách thuế mới này đòi hỏi sự chủ động, linh hoạt và sáng tạo của chính phủ và các doanh nghiệp đa quốc gia có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam trong việc thích ứng với những biến đổi mới.

#### 4. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Dựa trên những phân tích thách thức và cơ hội, có thể thấy rằng việc áp dụng chính sách Thuế tối

thiếu toàn cầu sẽ tạo ra nhiều thay đổi, tác động đến nhiều lĩnh vực trong nền kinh tế Việt Nam. Để có thể hạn chế tối đa những tác động tích cực và tận dụng hiệu quả chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu, Việt Nam cần lưu ý tới một số phương hướng, giải pháp như sau.

*Thứ nhất*, Việt Nam cần phải xác định việc áp dụng chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu là việc không thể trách khỏi và phải cần chủ động xây dựng chính sách ứng phó. Việt Nam cần tiến hành việc chuẩn bị về mọi mặt cho sự hiện diện thực tế của Trụ cột 2 (đánh giá nội bộ về mức độ vốn), trong bối cảnh nhiều quốc gia sẽ áp dụng chính sách về Thuế tối thiểu toàn cầu ngay từ năm 2024. Các chính sách ứng phó với tác động của Trụ cột 2 nên được xây dựng trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

*Thứ hai*, để hạn chế tác động của chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu, Việt Nam có thể thí điểm hỗ trợ doanh nghiệp đa quốc gia bằng tiền ngân sách. Theo đề xuất của Bộ Tài chính, Việt Nam nên chú trọng hỗ trợ các doanh nghiệp đa quốc gia hiện đang có những dự án lớn và chất lượng cao, đặc biệt ở những ngành công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp chế biến (Nhat Minh, 2023). Những hỗ trợ này có thể tập trung vào chi phí đào tạo nhân công, nghiên cứu và phát triển, đầu tư cơ sở hạ tầng và chi phí sản xuất công nghệ cao.

*Thứ ba*, Việt Nam có thể cân nhắc sớm việc có áp dụng cơ chế thuế tối thiểu nội địa đạt tiêu chuẩn để giành quyền thu thuế. Việt Nam có thể điều chỉnh chính sách thuế hiện tại để đưa ra cơ chế ưu đãi phù hợp cho các doanh nghiệp đa quốc gia chịu ảnh hưởng của Thuế tối thiểu toàn cầu, nhằm bảo vệ lợi ích của các doanh nghiệp này khi đầu tư tại Việt Nam để khuyến khích, mở rộng đầu tư, đồng thời cũng dung hòa với quyền lợi của Việt Nam trong việc giành quyền đánh thuế trong bối cảnh áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu. Tuy nhiên, việc ban hành bất cứ chính sách hoặc cơ chế mới nào cũng cần được xem xét cẩn trọng để đảm bảo tính công bằng cho các doanh nghiệp thuộc phạm vi và không thuộc phạm vi điều chỉnh của Trụ cột 2, đảm bảo thống nhất với quy định về bảo đảm

quyền lợi của nhà đầu tư theo Luật Đầu tư hiện tại, cũng như không vi phạm các cam kết quốc tế và quy định của OECD mà Việt Nam đang tham gia (Quốc hội, 2023).

*Thứ tư*, trong dài hạn, Việt Nam cần phải xây dựng chiến lược phát triển các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất và định hướng xuất khẩu, đồng thời cũng cần giảm dần sự phụ thuộc vào các doanh nghiệp nước ngoài. Nguồn thu thuế từ những doanh nghiệp đa quốc gia nên được sử dụng để đầu tư vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực có tay nghề cao. Từ đó giúp những doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ cao. Ngoài ra, Việt Nam cũng nên tăng cường chuyển giao công nghệ và tri thức thông qua kết nối các doanh nghiệp đa quốc gia với các trường đại học, các trung tâm nghiên cứu và các doanh nghiệp trong nước.

## 5. KẾT LUẬN

Như vậy, có thể thấy rằng việc áp dụng chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam là xu hướng không thể tránh khỏi. Trong ngắn hạn, chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu sẽ gây ra một số thách thức và tác động tiêu cực đối với nền kinh tế Việt Nam như ảnh hưởng tới sức hút của nền kinh tế Việt Nam đối với các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài và gây ra nguy cơ thất thu thuế. Tuy vậy, chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu cũng đem lại nhiều cơ hội đối với nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là việc tiếp tục thể hiện Việt Nam là bạn, là đối tác đáng tin cậy, là thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Ngoài ra, một số tác động tích cực khác của chính sách thuế mới này có thể kể tới như giúp Việt Nam nâng cấp chiến lược và mô hình thu hút FDI, tăng cường cải cách hệ thống thuế và hội nhập quốc tế, và giảm các hiện tượng chuyển giá, trốn thuế. Việt Nam cần phải chủ động, có những biện pháp hiệu quả trong ngắn hạn và dài hạn để có thể sẵn sàng và tận dụng tối đa chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu./.

**Chú thích:**

Nghị quyết số 22-NQ/TW, ngày 10-4-2013, của Bộ Chính trị, “Về hội nhập quốc tế”. <<https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngghi-quyet-so-22-nqtw-ngay-1042013-cua-bo-chinh-tri-ve-hoi-nhap-quoc-te-264>>.

**Tài liệu tham khảo:****Tiếng Việt**

Anh Minh. (2023). *Áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu: Những vấn đề đặt ra*. <[https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages\\_r/1/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM235376](https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/1/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM235376)>.

Băng Tâm. (2023). *Thuế tối thiểu toàn cầu: Cơ hội cải cách mạnh mẽ môi trường đầu tư*. <<https://baochinhphu.vn/thue-toi-thieu-toan-cau-co-hoi-cai-cach-manh-me-moi-truong-dau-tu-102230401190129838.htm>>.

Đặng Đình Quý. (2023). *Mười năm triển khai Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị “Về hội nhập quốc tế”: Nhìn lại để hướng tới tương lai*. <[https://www.tapchiconsan.org.vn/media-story/-/asset\\_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/muoi-nam-trien-khai-ngghi-quyet-so-22-nq-tw-cua-bo-chinh-tri-ve-hoi-nhap-quoc-te-nhin-lai-de-huong-toi-tuong-lai](https://www.tapchiconsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/muoi-nam-trien-khai-ngghi-quyet-so-22-nq-tw-cua-bo-chinh-tri-ve-hoi-nhap-quoc-te-nhin-lai-de-huong-toi-tuong-lai)>.

Minh Phương. (2023). *Áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu: Thời cơ cho Việt Nam nâng cấp chiến lược thu hút FDI*. <<https://dangcongsan.vn/cung-ban-luan/ap-dung-thue-toi-thieu-toan-cau-thoi-co-cho-viet-nam-nang-cap-chien-luoc-thu-hut-fdi-632754.html>>.

Nguyễn Thy Nga. (2023). *Sớm nội luật hóa Thuế tối thiểu toàn cầu*. <<https://kinhtedothi.vn/som-noi-luat-hoa-thue-toi-thieu-toan-cau.html>>.

Quốc hội. (2023). *Nhìn nhận rõ cơ hội và thách thức để phản ứng với Thuế tối thiểu toàn cầu*. <<https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/nhin-nhan-ro-co-hoi-thach-thuc-de-phan-ung-voi-thue-toi-thieu-toan-cau-119230227153837752.htm>>.

Thùy Linh. (2023). *Tác động và thời cơ của Thuế tối thiểu toàn cầu*. <[https://irt.mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages\\_r/1/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM267755](https://irt.mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/1/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM267755)>.

Tổng cục Thống kê. (2022). *Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế – xã hội quý IV và năm 2022*. <[https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2022/12/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2022/#\\_ftn20](https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2022/12/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2022/#_ftn20)>.

**Tiếng Anh**

Hiep, L., & Dung, P. (2023). *Global Minimum Tax: Boon or Bane for Vietnam's Economy?*. <<https://fulcrum.sg/global-minimum-tax-boon-or-bane-for-vietnams-economy/>>.

OECD. (2023). *What is BEPS?*. <<https://www.oecd.org/tax/beps/about/>>.

Nhat Minh. (2023). *Vietnam sets October for move towards global minimum tax adoption*. <<https://vir.com.vn/vietnam-sets-october-for-move-towards-global-minimum-tax-adoption-103482.html%C2%A0>>.

## GLOBAL MINIMUM TAX: CHALLENGES AND OPPORTUNITIES TO VIETNAM'S ECONOMY

NGUYEN DANG QUYEN

**Abstract:** Global minimum tax is an initiative of the Organization for Economic Cooperation and Development (OECD) to prevent multinational corporations from avoiding taxes by shifting profits to low-tax countries. The goal of this policy is to create a level playing field for businesses, protect the tax revenue of countries and support sustainable development. Vietnam is one of the countries that has participated and agreed with the Global minimum tax policy. The application of this new tax policy is expected to create many challenges and opportunities for the Vietnamese economy. In this article, employing the research methodology of analytical synthesis and data-driven evidence, the author presents an overview of the Global Minimum Tax policy, analyses the opportunities and challenges of this tax policy, and provides some policy implications for the Vietnamese economy.

**Keywords:** *Global minimum tax, Vietnam, challenges, opportunities*

*Received: 21/8/2023; Revised: 22/02/2024; Accepted: 29/02/2024*

# CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH QUYỀN JOE BIDEN ĐỐI VỚI TRUNG QUỐC TRÊN LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

AN VĂN QUÂN\*

\*Học viện Khoa học Quân sự, ✉ anquank20@gmail.com

Ngày nhận bài: 22/01/2024; ngày sửa chữa: 27/02/2024; ngày duyệt đăng: 29/02/2024

## TÓM TẮT

Những năm gần đây, Mỹ điều chỉnh chính sách nhằm bảo đảm vị thế dẫn đầu của mình về khoa học và công nghệ trong bối cảnh Trung Quốc đạt được nhiều thành tựu trong lĩnh vực này và thu hẹp khoảng cách đáng kể với Mỹ. Ngoài việc tiếp nối chính sách của chính quyền tiền nhiệm, chính quyền Joe Biden triển khai các biện pháp chính sách mới mang tính toàn diện hơn. Thực tế này tác động tới tình hình thế giới trong nhiều lĩnh vực khác. Do đó, việc nghiên cứu chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc về khoa học và công nghệ trong giai đoạn hiện nay là việc làm cần thiết. Trong bài viết, tác giả phân tích những yếu tố tác động tới chính sách về khoa học và công nghệ của chính quyền Joe Biden đối với Trung Quốc, thực trạng triển khai chính sách và rút ra một số hàm ý chính sách cho Việt Nam. Tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp logic, lịch sử nhằm làm rõ các nội dung nghiên cứu trên.

**Từ khoá:** Mỹ-Trung Quốc, khoa học và công nghệ, chính quyền Joe Biden

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đối với Mỹ, khoa học và công nghệ luôn được xem là lĩnh vực quan trọng trong Chiến lược An ninh quốc gia nói chung và trong mối quan hệ song phương với Trung Quốc nói riêng. Việc sở hữu ưu thế trong lĩnh vực này đã góp phần quan trọng giúp Mỹ phát triển, duy trì được vị thế siêu cường của mình và chủ động trong điều tiết mối quan hệ song phương đối với Trung Quốc. Tuy nhiên, sự gia tăng sức mạnh không ngừng về mọi mặt của Trung Quốc, nhất là trong lĩnh vực khoa học và công nghệ kể từ đầu thế kỷ XXI đã khiến Mỹ phải đối mặt với nhiều mối đe dọa. Theo đó, chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc trong lĩnh vực này cũng thay đổi theo xu hướng gia tăng tính

chất cạnh tranh quyết liệt hơn. Trong bối cảnh đó, ngoài việc tiếp nối cách tiếp cận chính sách của chính quyền tiền nhiệm, chính quyền Tổng thống Joe Biden cũng công bố những quan điểm và triển khai chính sách cụ thể nhằm cạnh tranh với Trung Quốc về khoa học và công nghệ, nhất là trong các ngành công nghệ mới. Tuy nhiên, do phải đối diện với một đối thủ được đánh giá là mạnh nhất trong trật tự thế giới hiện nay nên Mỹ cần thêm nguồn lực và thời gian để có thể đạt được những mục tiêu chính sách đề ra. Việc đánh giá thực tiễn triển khai chính sách về khoa học và công nghệ của chính quyền Joe Biden đối với Trung Quốc góp phần cung cấp thêm luận cứ để nhận diện chính xác hơn những xu hướng trong tương lai, qua đó rút ra một



số khuyến nghị chính sách cho Việt Nam để bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc.

## 2. SỰ TRỖI DẬY VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA TRUNG QUỐC VÀ QUAN ĐIỂM CỦA CHÍNH QUYỀN JOE BIDEN

### 2.1. Sự trỗi dậy về khoa học và công nghệ của Trung Quốc

Trải qua bốn thời kỳ lãnh đạo, nền khoa học và công nghệ của Trung Quốc đạt được nhiều bước phát triển đột phá và thể hiện rõ nhất dưới thời Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tập Cận Bình. Điều này được thể hiện thông qua một số chỉ số như đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, nguồn nhân lực, công bố khoa học, các ngành công nghệ cao và kỹ thuật quân sự.

*Xét về nghiên cứu và phát triển (R&D)*, Trung Quốc nằm trong số ít các quốc gia duy trì đầu tư cho lĩnh vực này ngay cả trong trường hợp nền kinh tế quốc gia tăng trưởng chậm lại. Trung Quốc đã vượt qua Nhật Bản và vươn lên vị trí thứ hai thế giới về chỉ số đầu tư cho R&D (xếp sau Mỹ). Tính đến năm 2022, nếu như Mỹ đầu tư 679,4 tỉ USD cho R&D thì Trung Quốc đầu tư với con số là 456 tỉ USD, chiếm 2,55 GDP của quốc gia này (Congressional Research Service, 2023). Tuy nhiên, xét riêng về nghiên cứu cơ bản, chỉ số để đánh giá mức độ trưởng thành của nền khoa học và công nghệ của một quốc gia, thì Trung Quốc còn kém Mỹ một khoảng cách khá xa. Năm 2022, Mỹ chi 115,5 tỉ USD cho nghiên cứu cơ bản, gấp 4 lần so với con số 28,35 tỉ USD của Trung Quốc (Dongfang, 2023). *Xét về nguồn nhân lực*, năm 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo Trung Quốc tiến hành cải cách theo hướng khuyến khích sinh viên tham gia các khoa học liên quan tới phần mềm, chip máy tính, trí tuệ nhân tạo, vật liệu mới, sản xuất tiên tiến và an ninh quốc gia để phục vụ chiến lược phát triển đất nước. Nếu như Trung Quốc cấp bằng cho 360 nghìn cử nhân tốt nghiệp chuyên ngành kỹ thuật vào năm 2000 thì đến năm 2020 con số này tăng gấp bốn lần (1,38 triệu), gấp 7 lần so với con số 197.000 tại Mỹ (John and Goldman, 2022). Bên cạnh đó, số lượng nghiên cứu sinh trong lĩnh

vực này tại Trung Quốc cũng tăng nhanh chóng. Giai đoạn từ 2016-2019, số nghiên cứu sinh tăng 40% từ 59,670 lên 83,134. Ngoài ra, Trung Quốc cũng nỗ lực hạn chế tỷ lệ chảy máu chất xám. Kế hoạch nghìn nhân tài (Thousand Talents Plan) được quảng bá rộng rãi với nhiều ưu đãi về mức lương, thưởng, nhà ở và thân nhân của người thụ hưởng. Năm 2021, số nhà khoa học gốc Trung Quốc trở về nước là 2.621, tăng 75% so với năm 2010 là 900 người (Trager, 2023). Tuy nhiên, việc thu hút sinh viên quốc tế đến với Trung Quốc còn ở mức khiêm tốn. Năm 2018, số lượng sinh viên quốc tế đăng ký các khóa học nghiên cứu sinh tại Trung Quốc chỉ chiếm 7%, kém xa so với mức 42% tại Mỹ. *Xét về công bố khoa học*, Trung Quốc đã tạo ra được bước đột phá. Trung Quốc chiếm 27,2% trong số 1% các bài báo khoa học được trích dẫn nhiều nhất thế giới trong giai đoạn từ 2018 đến 2020. Theo số liệu thống kê này, Trung Quốc đã vượt qua hai nước Mỹ và Anh với tỷ lệ lần lượt là 24,9% và 5,5% (Lu, 2022). Bên cạnh đó, số lượng các nhà khoa học Trung Quốc được cấp bằng sáng chế bởi Cơ quan Sáng chế Mỹ (USPTO) cũng tăng gấp 10 lần từ 1.066 lên 11.000 trong giai đoạn 2006-2016, tương đương với 8% số lượng bằng sáng chế của Mỹ (Nguyễn Thị Hải Yến, 2021). *Xét về một số ngành công nghệ cao chủ chốt*, Trung Quốc đang cạnh tranh quyết liệt với Mỹ. Trong lĩnh vực công nghệ 5G, doanh số thiết bị 5G của Huawei chiếm 30% thị trường toàn cầu vào năm 2021. Trong khi đó, công ty duy nhất của Mỹ nằm trong số các nhà cung cấp thiết bị 5G lớn là Cisco chỉ chiếm 6% thị phần (Walko, 2021). Trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, mặc dù Mỹ vẫn được đánh giá cao hơn Trung Quốc nhưng Trung Quốc đang dần bắt kịp Mỹ. Theo báo cáo của Đại học Stanford (Mỹ), Trung Quốc lần đầu tiên vượt Mỹ về số lượng trích dẫn nghiên cứu học thuật liên quan đến công nghệ AI trong năm 2020, chiếm 20,7% tổng số nghiên cứu, cao hơn 19,8% so với Mỹ (Nguyễn Việt Lâm, 2022). Trong sản xuất chip bán dẫn, Trung Quốc hướng tới tự chủ trong lĩnh vực này nhưng đang gặp nhiều khó khăn. Tính đến năm 2019, ngành công nghiệp sản xuất chất bán dẫn trong nước của Trung Quốc mới chỉ đáp ứng khoảng 16% nhu cầu

và nước này đề ra kế hoạch nâng tỷ lệ lên 70% vào năm 2025 (Naderi, 2019). Trong lĩnh vực khoa học vũ trụ, nước này đã ba lần đưa người lên vũ trụ, tiến hành xây dựng hệ thống vệ tinh “Bắc Đẩu”, là quốc gia đầu hạ cánh tàu thăm dò xuống nửa tối của mặt trăng năm 2019 và là quốc gia thứ hai sau Mỹ hạ cánh tàu thăm dò lên bề mặt sao Hỏa. Về kỹ thuật quân sự, Trung Quốc không dừng lại ở việc tập trung vào năng lực phòng thủ mà nâng cao khả năng tấn công. Nước này phát triển công nghệ quốc phòng với các vũ khí, trang bị hiện đại như xe tăng thế hệ III, máy bay tiêm kích thế hệ V, sản xuất thêm tàu sân bay thế hệ thứ ba mang tên Phúc Kiến với trang bị hiện đại tương đương với tàu Gerald Ford của Mỹ, chuyển từ phòng ngư gần bờ sang vươn ra xa biển. Nhìn chung, bước sang thế kỷ XXI, Trung Quốc đã có những bước phát triển mạnh mẽ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ và thu hẹp đáng kể khoảng cách đối với Mỹ, nhất trong những ngành công nghệ mới. Tuy nhiên, Trung Quốc vẫn còn một số lĩnh vực bất lợi hơn so với Mỹ như đào tạo nhân lực, nghiên cứu cơ bản và công nghệ sản xuất chip bán dẫn.

## 2.2. Quan điểm của chính quyền Joe Biden

Trước hết, Tổng thống Joe Biden khẳng định khoa học và công nghệ là chủ đề trọng tâm trong nhiệm kỳ của mình. Trung Quốc được nhận định là đang tiến gần tới mục tiêu trở thành siêu cường về công nghệ và sản xuất. Do vậy, Mỹ cần phải có những biện pháp chính sách kịp thời để ngăn chặn. Trong Chiến lược An ninh Quốc gia năm 2022 của Mỹ, tần suất xuất hiện của những từ liên quan tới công nghệ là 89 lần, nhiều thứ hai chỉ sau bản Chiến lược An ninh Quốc gia năm 2000 dưới thời Tổng thống Bill Clinton với 110 lần. Số liệu thống kê này phần nào chứng tỏ sự ưu tiên chiến lược của chính quyền Joe Biden trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Thứ hai, chính quyền Joe Biden cho rằng, ngoài sự trỗi dậy của Trung Quốc thì sự xao nhãng của Mỹ đối với lĩnh vực khoa học và công nghệ là nguyên nhân chủ yếu dẫn tới việc vị thế dẫn đầu thế giới của nước này bị đe dọa (White House, 2023). Đây được xem là hệ quả của việc Mỹ giảm

sút đầu tư cho khoa học và công nghệ trong hơn 30 năm trở lại đây khi ngân sách dành cho lĩnh vực này giảm từ mức 2% GDP xuống còn 0.7% trong nhiệm kỳ Tổng thống Joe Biden. Theo đó, việc tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ là bước đi đầu tiên Mỹ cần thực hiện để củng cố vị thế của mình.

Thứ ba, cạnh tranh trong phát triển các ngành công nghệ mới là ưu tiên trong chính sách của Mỹ trước thực trạng Trung Quốc đạt được những thành tựu vượt trội hơn so với phương Tây. Theo Reuters, Trung Quốc dẫn đầu thế giới 37 trên tổng số 44 ngành công nghệ mới tính đến năm 2022. Do đó, Mỹ đứng trước áp lực phải điều chỉnh chính sách theo hướng ưu tiên hơn cho lĩnh vực này để củng cố vị thế của mình. Trong Chiến lược phát triển các ngành công nghệ mới có tính chất đặc biệt quan trọng (critical and emerging technology) công bố vào tháng 10/2020, chính quyền Donald Trump đã liệt kê cụ thể danh sách các ngành công nghệ mới cần quan tâm đầu tư. Đến thời Tổng thống Joe Biden, danh sách này được mở rộng, bao gồm công nghệ chế tạo máy, công nghệ hạt nhân, công nghệ siêu thanh, cảm biến, năng lượng tái tạo và một số công nghệ khác. Thậm chí danh sách này nêu tên các hạng mục cốt lõi thuộc mỗi ngành công nghệ mới.

## 3. TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA CHÍNH QUYỀN JOE BIDEN ĐỐI VỚI TRUNG QUỐC

### 3.1. Mục tiêu và phương thức triển khai chính sách

Xét về mục tiêu chung, chính sách của chính quyền Tổng thống Joe Biden đối với Trung Quốc về khoa học và công nghệ là nhằm bảo vệ vị thế lãnh đạo của Mỹ trên toàn cầu. Sự cần thiết phải kiểm chế sự bành trướng toàn cầu của Trung Quốc trong lĩnh vực này được khẳng định trong Chiến lược An ninh Quốc gia năm 2022. Trong đó, chính quyền Joe Biden coi khoa học và công nghệ là công cụ then chốt trong cạnh tranh địa chính trị, quyết định tới tương lai của an ninh, thịnh vượng và dân chủ Mỹ. Ngoài ra, theo lời Bộ trưởng Bộ

Ngoại giao Mỹ, Antony Blinken: “Thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh đã đi đến hồi kết và cuộc cạnh tranh quyền lực đang diễn ra sẽ định hình thế giới trong thời gian tới. Trọng tâm của cuộc cạnh tranh đó chính là lĩnh vực công nghệ” (Allen, 2022). Về mục tiêu cụ thể, Mỹ hướng tới 02 nhóm mục tiêu là: (i) giảm phụ thuộc vào Trung Quốc trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ có đe dọa tới an ninh quốc gia, (ii) cạnh tranh và ngăn chặn chuyển giao các công nghệ tiên tiến cho Trung Quốc (Kahata, 2020).

Để đạt được mục tiêu trên, chính quyền Joe Biden triển khai chính sách cạnh tranh thông qua 3 phương thức chủ yếu là áp đặt, tự cường và liên kết để gia tăng sức ép trước đối thủ. Cụ thể bao gồm: (i) Gắn chặt giữa bảo đảm an ninh quốc gia, ổn định nội bộ và cải tiến, bảo hộ các sản phẩm; (ii) Tăng cường đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ trong nước, nhất là các ngành công nghệ cao; (iii) Cùng với các đồng minh và đối tác tạo dựng hệ sinh thái công nghệ quốc tế có lợi cho mình, đồng thời tách các chuỗi cung ứng chiến lược của Mỹ ra khỏi Trung Quốc (White House, 2021). Dưới thời Tổng thống Joe Biden, Mỹ chú trọng hợp tác với mạng lưới đồng minh và đối tác, đồng thời tập trung tấn công Trung Quốc nhiều hơn vào những ngành công nghệ mới như sản xuất chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và máy tính lượng tử với khẩu hiệu “sân nhỏ, rào cao”.

### 3.2. Thực tiễn triển khai chính sách

#### 3.2.1. Trong lĩnh vực chính trị-ngoại giao

Về chính trị, chính quyền Joe Biden tập trung ban hành nhiều văn bản pháp lý quan trọng trong nửa đầu nhiệm kỳ, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển khoa học và công nghệ trong nước, đồng thời hợp tác với đồng minh và đối tác nước ngoài nhằm tạo lợi thế cạnh tranh đối với Trung Quốc. Trong đó, Đạo luật CHIPS và khoa học được Tổng thống Joe Biden ký ban hành hồi tháng 8/2022 là văn bản đáng chú ý nhất. Đây là đạo luật đầu tiên mà một chính quyền tại Mỹ ban hành dành riêng cho lĩnh vực khoa học và công nghệ. Bên cạnh đó, Tổng thống Joe Biden tái cơ cấu lại các quan chính phủ

theo hướng ưu tiên cho triển khai chính sách về khoa học và công nghệ. Lần đầu tiên trong lịch sử, cố vấn khoa học của Tổng thống (hiện là ông Eric Lander) được nâng lên hàm bộ trưởng. Trong khi đó, Hội đồng An ninh Quốc gia Mỹ bổ sung thêm vị trí phó cố vấn an ninh quốc gia về an ninh mạng và công nghệ. Bộ Ngoại giao Mỹ cũng thành lập Văn phòng chuyên trách về công nghệ mới với các nhân sự có chuyên môn sâu về khoa học và công nghệ trong ngành ngoại giao. Động thái này phù hợp với yêu cầu thực tiễn khi Mỹ phải tăng cường các hoạt động điều phối, dẫn dắt về công nghệ, đổi mới trên phạm vi toàn cầu.

Về ngoại giao, các cuộc gặp song phương giữa quan chức chính phủ Mỹ và Trung Quốc để trao đổi về các vấn đề liên quan tới khoa học và công nghệ diễn ra với số lượng hạn chế và không mang lại sự đột phá nào. Tháng 5/2021, Đại diện Thương mại Mỹ Katherine Tai hội đàm trực tuyến với Phó Thủ tướng Quốc vụ viện Trung Quốc Lưu Hạc nhưng không tìm được tiếng nói chung về việc gỡ bỏ các rào cản thuế quan và phi thuế quan lên các công ty công nghệ Trung Quốc. Tháng 5/2023, trong cuộc gặp với người đồng cấp từ phía Trung Quốc, Bộ trưởng thương mại Mỹ Gina Raimondo tiếp tục khẳng định việc hạn chế xuất khẩu nhằm vào các công ty công nghệ Trung Quốc là để đảm bảo an ninh quốc gia. Ngày 15/11/2023 Tổng thống Joe Biden và Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình có cuộc gặp bên lề Tuần lễ cấp cao Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương 2023 nhưng kết quả mang tính biểu tượng nhiều hơn là ý nghĩa thực tế và thành công lớn nhất là không để mối quan hệ trở nên xấu hơn. Dù giới truyền thông có những nhận định tích cực về kết quả của hội nghị thượng đỉnh nhưng nghi kỵ giữa hai nước vẫn ở mức cao.

Chính quyền Tổng thống Joe Biden tiếp tục thúc đẩy quan hệ hợp tác với các đồng minh và đối tác trên thế giới nhằm tập hợp lực lượng chống Trung Quốc, nổi bật là tại khu vực châu Âu và châu Á-Thái Bình Dương. Đối với khu vực châu Âu, trong cuộc với Chủ tịch Ủy ban châu Âu Ursula von der Leyen hôm 15/6/2021, Tổng thống

Mỹ cam kết thúc đẩy sáng kiến hợp tác về thương mại và công nghệ nhằm kiềm chế Trung Quốc. Theo đó, Hội đồng Thương mại và Công nghệ Mỹ-châu Âu được thành lập để thúc đẩy các hoạt động theo sáng kiến trên. Ngoài ra, Tổng thống Joe Biden tuyên bố chấm dứt tranh chấp thương mại kéo dài 17 năm liên quan tới việc châu Âu hỗ trợ cho hãng hàng không Airbus và cho biết: “Đây là thời điểm Mỹ và châu Âu gác lại những tranh chấp để tập trung đối phó với mối đe dọa ngày càng lớn hơn từ Trung Quốc” (IISD, 2021). Đối với khu vực châu Á, Mỹ thúc đẩy các mô hình hợp tác về khoa học và công nghệ với các nước đồng minh nhằm cô lập Trung Quốc, đồng thời đa dạng hóa nguồn cung về nguyên liệu sản xuất. Đầu năm 2022, Mỹ kêu gọi thành lập “Bộ tứ Chip 4” cùng với Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan nhằm phát huy thế mạnh của các nước trong các khâu sản xuất từ việc thiết kế, sản xuất wafer, in vi mạch tới đóng gói thành phẩm. Trong khi đó, nhóm “Bộ tứ kim cương” (QUAD) thành lập Nhóm làm việc về công nghệ mới và đưa ra Sáng kiến Hợp tác sản xuất chip bán dẫn. Ngoài ra, tháng 8/2023, Bộ ba Mỹ-Nhật Bản-Hàn Quốc tổ chức Hội nghị thượng đỉnh với nội dung trọng tâm là đẩy mạnh hợp tác trong các ngành công nghệ mới và cam kết sớm tiến hành thử nghiệm hệ thống cảnh báo sớm trên cơ sở chia sẻ thông tin về các nguy cơ gián đoạn chuỗi cung ứng. Mỹ cũng chú trọng hợp tác với các nước Đông Nam Á vốn đang trong quá trình chuyển đổi số và chịu nhiều ảnh hưởng từ phía Trung Quốc.

### 3.2.2. Trong lĩnh vực kinh tế

Nếu như chính quyền tiền nhiệm áp dụng mức thuế cao với hầu hết các mặt hàng từ Trung Quốc thì chính quyền Joe Biden tập trung chủ yếu vào các sản phẩm công nghệ. Sau khi duy trì mức thuế cao đối với nhiều mặt hàng Trung Quốc trong giai đoạn nửa đầu nhiệm kỳ, chính quyền Joe Biden đã nới lỏng hơn ở giai đoạn sau. Theo Đại diện thương mại Mỹ, 352 mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc từng nằm trong danh sách trừng phạt dưới thời Tổng thống Donald Trump sẽ được gia hạn miễn thuế đến ngày 31/5/2024. Tuy nhiên, Mỹ tỏ

ra thận trọng đối với các mặt hàng công nghệ nhập khẩu từ Trung Quốc. Cuối năm 2023, nhiều nghị sĩ Mỹ kiến nghị nâng mức thuế với một số mặt hàng từ Trung Quốc, trước hết là ô tô điện. Theo đó, mức thuế nhập khẩu 25% mà Mỹ áp dụng với ô tô điện Trung Quốc dự báo sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới.

Trong lĩnh vực phi thuế quan, Mỹ tiếp tục triển khai các biện pháp chính sách dựa trên cơ sở hai đạo luật: Đạo luật cải cách kiểm soát xuất khẩu (ECRA) và Đạo luật hiện đại hoá kiểm soát các rủi ro từ đầu tư nước ngoài (FIRRMA). Theo Đạo luật ECRA, chính quyền Tổng thống Joe Biden liên tiếp bổ sung các công ty công nghệ Trung Quốc vào danh sách thực thể. Giai đoạn năm 2021-2023, Mỹ công bố danh đưa 113 công ty công nghệ của Trung Quốc vào danh sách bị trừng phạt, bao gồm tập đoàn sản xuất chip lớn nhất của nước này là YMTC (Yangtze Memory Technologies Corp). Ngoài ra, Mỹ cũng không chế danh mục các mặt hàng xuất khẩu trên cơ sở không để các bí quyết công nghệ bị sao chép. Theo Quy tắc về sản phẩm trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Product Rule), Mỹ không chỉ được phép cấm công ty nước mình mà cấm các công ty đối tác nước ngoài có sở hữu công nghệ cao của nước này cũng bị cấm xuất khẩu sang Trung Quốc. Trong số đó, những sản phẩm có sử dụng chip bán dẫn có kích cỡ nhỏ hơn 16 nanomet được Mỹ đặc biệt quan tâm. Theo Đạo luật FIRRMA, Ủy ban Xét duyệt đầu tư nước ngoài vào Mỹ (CFIUS: Committee on foreign investment in the US) được tăng cường quyền hạn của mình. Dưới thời Tổng thống Joe Biden, lần đầu tiên có lệnh hành pháp yêu cầu CFIUS tăng cường và mở rộng điều tra các yếu tố liên quan tới an ninh quốc gia kể từ khi cơ quan này thành lập vào năm 1975. Các công ty viễn thông lớn của Trung Quốc như China Telecom, China Mobile và China Unicom tiếp tục cấm niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Mỹ. Thậm chí danh sách này còn được mở rộng, bao gồm công ty dầu khí quốc doanh lớn nhất Trung Quốc là CNOOC. Tính đến tháng 5/2022, chính quyền Joe Biden đã bổ sung 139 cổ phiếu của Trung Quốc vào danh sách “dự kiến hủy niêm yết” (Trần Văn Liệu, 2023).



Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự sụt giảm của nguồn vốn FDI từ Trung Quốc vào Mỹ. Không chỉ tập trung vào những công ty công nghệ lớn của Trung Quốc, đối tượng điều tra của CIFUS cũng được mở rộng tới các công ty với số vốn đầu tư nước ngoài trị giá 500.000 USD hoặc nhỏ hơn. Trên thực tế, để đáp ứng khối lượng công việc cao hơn so với chính quyền tiền nhiệm, CIFUS đã tăng cường thêm hơn 20 nhân viên.

Mỹ cũng tăng cường phối hợp với các nước đồng minh và đối tác để cản trở việc Trung Quốc tiếp cận chuỗi cung ứng về công nghệ. Theo đó, tháng 7/2023, Nhật Bản công bố danh sách 23 mặt hàng nằm trong danh sách cấm xuất khẩu sang Trung Quốc, bao gồm các thiết bị sản xuất mẫu mạch và kiểm tra chip bán dẫn. Công ty TSMC của Đài Loan cũng đã ngừng cung cấp silicon tiên tiến cho đối tác sản xuất chip từ phía Trung Quốc để hưởng ứng các quy định của Mỹ. Trong khi đó, Hà Lan cũng có động thái tương tự khi cấm công ty ASML xuất khẩu máy quang khắc sang Trung Quốc. Đây là thiết bị quan trọng trong khâu sản xuất chip bán dẫn mà công nghệ của Trung Quốc chưa thể tự chủ. Shanghai Micro Electronics Equipment hiện là công ty duy nhất tại Trung Quốc sản xuất máy quang khắc nhưng có trình độ thấp hơn so với các công ty của Nhật Bản và Hà Lan. Ngoài ra, Mỹ cùng với một số nước khác cũng tăng cường chia sẻ thông tin để kiểm soát các gói đầu tư từ Trung Quốc có tiềm ẩn nguy cơ gây mất an ninh.

Trong lĩnh vực đầu tư, chính quyền Joe Biden kêu gọi các công ty công nghệ Mỹ từ Trung Quốc về nước, đồng thời hỗ trợ họ phát triển kinh doanh bằng các chính sách ưu đãi. Trên thực tế, nhiều tập đoàn lớn như Apple, Microsoft, Giant Manufacturing Company hay Brooks Running đã tiến hành di dời dây chuyền sản xuất ra khỏi Trung Quốc, chuyển hướng đầu tư sang các nước châu Á-Thái Bình Dương khác hoặc quay trở lại Mỹ. Với chính sách hỗ trợ từ phía chính phủ, nhiều công ty công nghệ đã khởi nghiệp thành công, giúp môi trường kinh doanh trong lĩnh vực này trở nên sôi động hơn. Tính đến tháng 2/2024, khoảng

600 công ty công nghệ cũng đã đăng ký để nhận được các khoản ưu đãi của chính phủ. Tổng số vốn các công ty này đề nghị lên tới hơn 700 tỉ USD, gần gấp đôi so với mức 39 tỉ USD được phân bổ theo Đạo luật CHIPS và Khoa học.

### 3.2.3. Trong lĩnh vực an ninh quân sự

Trong khi Trung Quốc tỏ ra ưu thế về mặt số lượng, Mỹ tập trung nâng cao chất lượng hệ thống vũ khí trang bị cho quân đội để nâng cao khả năng răn đe. Trước hết, Mỹ xác định răn đe hạt nhân đóng vai trò trung tâm. Lần đầu tiên nội dung đánh giá tình hình hạt nhân được đưa vào trong Chiến lược Quốc phòng năm 2022. Tháng 10/2023, Bộ Quốc phòng Mỹ công bố dự án trị giá 1,8 tỷ USD nhằm phát triển phiên bản mới của bom hạt nhân B61 với sức công phá 360 kiloton, mạnh gấp 24 lần so với quả bom được ném xuống Hiroshima trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Bên cạnh đó, Mỹ cũng ưu tiên nghiên cứu và phát triển các loại vũ khí mới trang bị cho các lực lượng. Đối với không quân, Mỹ đã sản xuất thành công máy bay ném bom tàng hình B-21 Raider, phát triển phiên bản có người lái và không người lái của máy bay tiêm kích tàng hình thế hệ 6 và cải tiến các máy bay ném bom chiến lược B-52H. Đối với hải quân, năm 2022, Mỹ đang ở bước hoàn thiện những cuối cùng để đưa siêu hàng không mẫu hạm đất nhất thế giới USS Gerald Ford vào vận hành. Ngoài ra, các tàu khu trục DDG và tàu lớp Constellation được trang bị thêm tên lửa siêu thanh và hệ thống laser hiện đại. Đối với lục quân, lần đầu tiên sau 55 năm, Mỹ lần lượt thay thế súng trường M16, súng carbine M4/M4A1 và súng trung liên M249 bằng các mẫu XM5, XM7 và MX250 được gắn thiết bị ngắm quang học. Lục quân Mỹ cũng lên kế hoạch hoàn thành việc nâng cấp mẫu xe tăng M1 Abrams thành phiên bản M1E3 vào năm 2030 (Đặng Đồng Tiến, 2020).

Về tổ chức nhân sự, tháng 10/2022, Văn phòng nghiên cứu và kỹ thuật – cơ quan có chức năng tham mưu cho Bộ trưởng Quốc phòng về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ trong hoạt động quân sự, được tái cơ cấu theo hướng chuyên môn hóa chuyên sâu hơn. Văn

phòng có ba phó trưởng phòng lần lượt phụ trách về khoa học và công nghệ, công nghệ mới và tác chiến. Theo đó, các công nghệ mới đóng vai trò quyết định tới nâng cao năng lực tác chiến của quân đội Mỹ và nghiên cứu cơ bản đóng vai trò nền tảng. Tiếp theo, để tạo sự đột phá trong khả năng tác chiến của quân đội, Bộ Quốc phòng Mỹ thành lập Lực lượng đặc nhiệm trí tuệ nhân tạo mang tên Lima vào tháng 8/2023. Động thái này đã tiếp thêm sức mạnh cho Mỹ trong cuộc đua về khoa học và công nghệ với các đối thủ. Trên thực tế, nhiều phát minh khoa học được ứng dụng rộng rãi vào trong cuộc sống của nước Mỹ nói riêng của của người dân toàn cầu nói chung xuất phát từ những dự án trong lĩnh vực quân sự.

Trong lĩnh vực hợp tác quốc phòng, quân đội Mỹ thúc đẩy các cơ chế hợp tác như Bộ ba Mỹ - Nhật Bản - Hàn Quốc, AUKUS, QUAD và Five Eyes. Một số sự kiện tiêu biểu có thể kể đến như việc Bộ Quốc phòng Mỹ ký với Bộ Quốc phòng Nhật Bản MOU (Bản Ghi nhớ) về các dự án nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm và đánh giá công nghệ mới nhằm tăng cường năng lực quốc phòng, chia sẻ với Australia công nghệ tàu ngầm hạt nhân, hợp tác sản xuất động cơ máy bay và đạn quân dụng với Ấn Độ... Hơn nữa, Bộ Quốc phòng Mỹ cũng tạo điều kiện thuận lợi để hợp tác với các chuyên gia về khoa học và công nghệ của các nước đồng minh. Điều này vừa giúp Mỹ nâng cao khả năng bảo mật các công nghệ chế tạo vũ khí, vừa bù đắp sự thiếu hụt nhân lực trong lĩnh vực này.

### 3.2.4. Trong lĩnh vực giáo dục-đào tạo

Chính quyền Joe Biden tiếp tục hạn chế các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo tương tự như chính quyền Donald Trump. Điều này trước hết thể hiện thông qua việc số lượng du học sinh từ Trung Quốc Quốc liên tục giảm qua từng năm. Năm học 2022-2023, số lượng sinh viên Trung Quốc theo học tại Mỹ là 289.526 người, mức thấp nhất kể từ năm học 2013-2014. Số lượng sinh viên Trung Quốc theo học trong lĩnh vực STEM cũng giảm không nằm ngoài xu thế đó. Dù Sáng kiến China Initiative được áp dụng từ thời Tổng thống Donald Trump đã bị dừng nhưng lệnh cấm

sinh viên từ các trường đại học Trung Quốc có mối quan hệ với quân đội theo học tại Mỹ vẫn được duy trì. Sinh viên Trung Quốc tiếp tục nằm trong danh sách theo dõi của các cơ quan chức năng tại Mỹ. Thứ hai, chính phủ Mỹ kêu gọi các cơ sở đào tạo không hợp tác với các đối tác từ danh sách các quốc gia trong danh sách cần phải thận trọng. Thứ ba, Mỹ điều chỉnh chính sách nhập cư nhằm thu hút nhân tài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Theo đó, 22 ngành học mới được bổ sung vào Chương trình Đào tạo Thực hành theo yêu cầu (Optional Practical Training Program). Đây là chương trình cho phép sinh viên sau khi tốt nghiệp các ngành trong lĩnh vực STEM được ở lại Mỹ 3 năm để làm việc. Bên cạnh đó, Bộ An ninh Nội địa cũng nới lỏng thủ tục cấp visa O-1A cho các cá nhân có chuyên môn về khoa học và công nghệ.

### 3.2.5. Đánh giá

Căn cứ vào mục tiêu và thực tiễn triển khai chính sách của chính quyền Biden đối với Trung Quốc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, có thể rút ra một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, với việc tập trung đầu tư phát triển khoa học và công nghệ trong nước kết hợp với thúc đẩy các mô hình tập hợp lực lượng với các đồng minh, đối tác, Mỹ đã giảm bớt đáng kể sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc trong lĩnh vực này. Xu hướng phân tách giữa hai cường quốc hàng đầu thế giới này ngày càng trở nên rõ ràng hơn. Trung Quốc dần mất đi những lợi thế là trung tâm công xưởng của thế giới như giai đoạn trước đây. Hơn nữa, cả hai nước đều tăng cường xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật trong các ngành công nghệ mới theo hướng dẫn dắt của riêng mình.

Thứ hai, các biện pháp nhằm cạnh tranh và ngăn cản chuyển giao công nghệ cho Trung Quốc được triển khai toàn diện và đồng bộ trên các lĩnh vực. Nửa đầu nhiệm kỳ, chính quyền Tổng thống Joe Biden tập trung hoàn thiện các khuôn khổ pháp lý, tạo điều kiện để huy động tối đa nguồn lực dành cho phát triển các ngành công nghệ mới. Các Bộ, Ngành và cơ quan trọng yếu của chính phủ Mỹ đều tiến hành những thay đổi về cơ cấu cấu tổ chức,

nhân sự, hoạt động và phương tiện theo hướng ưu tiên cho việc phối hợp triển khai chính sách về khoa học và công nghệ nhằm vào Trung Quốc. Dù chưa mang lại hiệu quả rõ rệt những thực tiễn triển khai chính sách về khoa học và công nghệ của chính quyền Joe Biden đối với Trung Quốc là tiền đề quan trọng cho chính quyền tiền nhiệm kế thừa và phát huy.

Thứ ba, mặc dù các biện pháp chính sách được chính quyền Joe Biden được triển khai một cách bài bản nhưng vẫn phải đối mặt với một số rào cản nhất định: (i) Sự phụ thuộc của các doanh nghiệp cũng như cơ sở đào tạo của Mỹ vào các đối tác từ Trung Quốc; (ii) Sự do dự trong công tác phối hợp của một số đồng minh và đối tác do chịu ảnh hưởng từ mối quan hệ đối với Trung Quốc; (iii) Sự chênh lệch về trình độ khoa học và công nghệ giữa Mỹ với các đối tác, nhất là các nước đang phát triển khu vực Đông Nam Á; (iv) Vai trò ngày càng lớn của Trung Quốc trong một số tổ chức đa phương và đang nỗ lực thay đổi các luật chơi do Mỹ dẫn dắt.

#### 4. MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Chính sách về khoa học và công nghệ của Mỹ đối với Trung Quốc trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ Tổng thống Joe Biden và giai đoạn tiếp sau sẽ tiếp tục được thúc đẩy mạnh mẽ do: (i) Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra mạnh mẽ; (ii) Chính sách cạnh tranh về khoa học và công nghệ của Mỹ với Trung Quốc được xác định là nội dung quan trọng hệ thống các văn bản chiến lược của Mỹ; (iii) Xu hướng phân tách giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới trở nên ngày càng rõ ràng hơn. Điều này mang lại cả cơ hội và thách thức cho Việt Nam. Về thuận lợi, Mỹ tăng cường chính sách Trung Quốc về khoa học và công nghệ khiến vai trò của Việt Nam trong tính toán chiến lược của hai nước được coi trọng hơn, tạo cơ hội cho Việt Nam tiếp cận các công nghệ mới và đón nhận các nguồn vốn đầu tư từ xu hướng dịch chuyển dây chuyền sản xuất của các tập đoàn công nghệ Mỹ ra khỏi thị trường Trung Quốc. Về khó khăn, Việt Nam phải đối mặt với những rủi ro nhất định như

khả năng bị rơi vào thế kẹt trong giải quyết quan hệ với hai nước, đối mặt với sức ép cạnh tranh từ các tập đoàn đa quốc gia và xu hướng chảy máu chất xám.

Trước những thuận lợi và khó khăn trên, Việt Nam cần quan tâm tới một số biện pháp chính sách như sau:

*Về chính trị*, Việt Nam cần giải quyết hài hòa quan hệ với Mỹ và Trung Quốc. Các Bộ, Ban, Ngành cần nghiên cứu kỹ những rủi ro có thể xảy ra trước khi triển khai các dự án, chương trình hợp tác về khoa học và công nghệ với các đối tác từ Mỹ và Trung Quốc. Hơn nữa, Việt Nam cũng cần chủ động hợp tác với các đối tác có thế mạnh về khoa học và công nghệ khác để tận dụng tối đa các nguồn lực bên ngoài hướng tới các mục tiêu của Đảng và Nhà nước đã xác định là trở thành một trong những trung tâm sản xuất, dịch vụ thông minh, trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo hàng đầu châu Á đến năm 2030.

*Về kinh tế*, Việt Nam trước hết cần đẩy mạnh cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh một cách mạnh mẽ hơn. Đây là những điều kiện căn bản mà các tập đoàn công nghệ lớn trên thế giới yêu cầu trước khi đi đến quyết định đầu tư. Bên cạnh đó, Việt Nam cần tăng cường hợp tác với Mỹ và Trung Quốc trong chuyên đổi kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Đây là xu hướng chung của thế giới, trong đó Mỹ và Trung Quốc là hai quốc gia tiên phong và có năng lực dẫn dắt.

*Về an ninh quân sự*, Việt Nam có thể tranh thủ cơ hội hợp tác với Mỹ, nhằm tận dụng nguồn lực về vốn, khoa học và công nghệ về trình độ quản lý, góp phần hiện đại hóa quân đội trong tình hình mới. Để xây dựng quân đội tinh, gọn, mạnh và đưa một số lực lượng như phòng không, không quân, cảnh sát biển, trinh sát kỹ thuật... tiến thẳng lên hiện đại thì việc huy động nguồn lực từ bên ngoài là điều tất yếu, trong đó Mỹ là một đối tác có thể hỗ trợ nhiều cho Việt Nam.

*Về giáo dục-đào tạo*, chính phủ Việt Nam cần khuyến khích đưa phương pháp giáo dục STEM

vào các cấp học, đồng thời tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế về giáo dục-đào tạo. Trên thực tế, mặc dù phương pháp giáo dục STEM trở nên phổ biến những năm gần đây nhưng không bắt nguồn từ chương trình cải cách giáo dục hay chính sách vĩ mô về nguồn nhân lực mà từ hoạt động tự phát của công ty công nghệ trong nước kết hợp với đối tác nước ngoài.

## 5. KẾT LUẬN

Việc kiểm chế Trung Quốc và nâng cao lợi thế cạnh tranh trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trở thành yêu cầu ngày càng cấp bách đối với các nhà hoạch định chính sách Mỹ. Chính quyền Joe Biden tiếp tục cách tiếp cận triển khai chính sách về khoa học và công nghệ đối với Trung Quốc từ chính quyền tiền nhiệm nhưng có sự điều chỉnh, tập trung hơn vào cạnh tranh trong các công nghệ mới. Các biện pháp chính sách nhằm kiểm chế sự phát triển nhanh chóng về khoa học và công nghệ của Trung Quốc được triển khai đồng bộ, toàn diện trên nhiều lĩnh vực từ pháp lý, kinh tế, chính trị đến an ninh quốc phòng. Mặc dù chưa mang lại hiệu quả rõ rệt nhưng những chính sách này đã gây khó khăn cho Trung Quốc khó và dự báo sẽ tiếp tục được thúc đẩy mạnh mẽ trong thời gian tới. Điều này mang lại cả thuận lợi và khó khăn cho các nước khác trong cộng đồng quốc tế, bao gồm Việt Nam. Theo đó, Việt Nam cần giải quyết hài hòa quan hệ với Mỹ và Trung Quốc; đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính, khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam phát triển các ngành công nghệ mới và ưu tiên cho các ngành STEM trong giáo dục-đào tạo; tăng cường hợp tác với Mỹ và Trung Quốc trong chuyển đổi kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; ưu tiên phát triển hệ thống vũ khí, trang bị và nguồn nhân lực cho các lực lượng được xác định sẽ tiến thẳng lên hiện đại./.

### Tài liệu tham khảo:

#### Tiếng Việt

Nguyễn Việt Lâm. (2022). *Cạnh tranh Mỹ-Trung Quốc về công nghệ trí tuệ nhân tạo: thực trạng và những vấn đề đặt ra hiện nay*. <[https://www.tuyengiao.vn/canh-tranh-my-trung-quoc-ve-cong-nghe-tri-tue-](https://www.tuyengiao.vn/canh-tranh-my-trung-quoc-ve-cong-nghe-tri-tue-nhan-tao-thuc-trang-va-nhung-van-de-dat-ra-hien-nay)

[nhan-tao-thuc-trang-va-nhung-van-de-dat-ra-hien-nay-142921](https://www.tuyengiao.vn/canh-tranh-my-trung-quoc-ve-cong-nghe-tri-tue-nhan-tao-thuc-trang-va-nhung-van-de-dat-ra-hien-nay-142921)>.

Trần Văn Liệu.(2023). *Chiến lược tách rời công nghệ của Hoa Kỳ đối với Trung Quốc*. <<https://antoanthongtin.vn/chinh-sach---chien-luoc/chien-luoc-tach-roi-cong-nghe-cua-hoa-ky-doi-voi-trung-quoc-phan-i-108750>>.

Đặng Đồng Tiến. (2023). *Chiến lược hiện đại hóa trang bị của Không quân Mỹ*. <<http://m.tapchiquptd.vn/vi/quoc-phong-quan-su-nuoc-ngoai/chien-luoc-hien-dai-hoa-trang-bi-cua-khong-quan-my-20908.html>>.

Nguyễn Thị Hải Yến. (2021). *Chính sách KH&CN của Trung Quốc hiện nay và phản ứng của Hoa Kỳ*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.

#### Tiếng Anh

Allen, G.C. (2022). *The only way the U.S can win the Tech War with China*. <<https://time.com/6234566/how-us-win-the-tech-war-with-china/>>.

Congressional Research Service (2023), *U.S-China Science and Technology Cooperation Agreement*, <<https://crsreports.congress.gov/product/pdf/IF/IF12510>>.

Kahata, A. (2020). *Managing U.S-China technology competition and decoupling*. <<https://www.csis.org/blogs/strategic-technologies-blog/managing-us-china-technology-competition-and-decoupling>>.

Dongfang, Z. (2023). *China's expenditure on basic research exceeds 195 billion yuan in 2022*. <<https://www.ecns.cn/cns-wire/2023-03-21/detail-ihcmtmyf9991929.shtml>>.

Johns, H and Goldman, D.P. (2022). *US-China AI rivalry a tale of two talents*. <<https://asiatimes.com/2022/07/a-tale-of-two-talents/>>.

IISD. (2021). *U.S-EU joint tech council – created to counter Chinese influence*. <<https://sdg.iisd.org/commentary/policy-briefs/eu-u-s-joint-tech-council-created-to-counter-chinese-influence/>>.

Lu, D. (2022). *China overtakes the US in scientific research output*. <<https://www.theguardian.com/world/2022/aug/11/china-overtakes-the-us-in-scientific-research-output>>.

Naderi, B. (2019). *China's semiconductor industry shifts into a higher gear, here's why*. <<http://www.google.com/amp/s/news.cgtn.com/news/2019-12->



- 17/China-s-semiconductor-industry-shifts-into-a-higher-gear-here-s-why-MuwuYQrJN6/share\_amp.html>.
- Trager, R. (2023). *Scientists of Chinese descent leaving the US at an accelerating pace*. <<https://www.chemistryworld.com/news/scientists-of-chinese-descent-leaving-the-us-at-an-accelerating-pace/4017831.article>>.
- Walko, J. (2021). *Huawei maintains lead in global communications equipment market*. <<https://www.Eetasia.com/huawei-maintains-lead-in-global-communications-equipment-market/>>.
- White House. (2021). *Fact sheet: new initiatives to expand the U.S-ASEAN strategic partnership*. <<https://www.whitehouse.gov/briefing-room/statements-releases/2021/10/26/fact-sheet-new-initiatives-to-expand-the-u-s-asean-strategic-partnership/>>.
- White House. (2023). *Remarks by President Biden before meeting with the President's Council of Advisors on science and Technology*. <<https://www.whitehouse.gov/briefing-room/speeches-remarks/2023/09/27/remarks-by-president-biden-before-meeting-with-the-presidents-council-of-advisors-on-science-and-technology-san-fransisco-ca/>>.

## THE JOE BIDEN ADMINISTRATION'S SCIENCE AND TECHNOLOGY POLICY TOWARDS CHINA

AN VAN QUAN

**Abstract:** In recent years, the U.S has made policy adjustments to maintain its leading position in science and technology due to the Chinese achievements and efforts to shrink the gap in this field. Besides continuing the policy of the preceding administration, President Joe Biden's administration introduced some new measures to compete with China more comprehensively. Such policy will have strong impacts on the world in various fields. Therefore, studying the U.S ongoing policy towards China in terms of science and technology is a necessary task. In this article, the author analyses the factors affecting the Joe Biden administration's science and technology policy towards China and the policy implementation; thereby proposing some recommendations for Vietnam. To shed light on these contents, the author mainly applies the logical and historical methods.

**Keywords:** *U.S-China, Science and Technology, Joe Biden administration*

*Received: 22/01/2024; Revised: 27/02/2024; Accepted: 29/02/2024*

# TĂNG CƯỜNG HÀM LƯỢNG TỪ VỰNG QUÂN SỰ CHO TẠP CHÍ KHOA HỌC NGOẠI NGỮ QUÂN SỰ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU NHIỆM VỤ TRONG TÌNH HÌNH MỚI

ĐOÀN THỰC ANH<sup>\*</sup>, HOÀNG THỊ BẮC<sup>\*\*</sup>, CAO ĐỨC ĐÌNH<sup>\*\*\*</sup>

<sup>\*</sup>Học viện Khoa học Quân sự, ✉ doanthucanhk12@gmail.com

<sup>\*\*</sup>Học viện Khoa học Quân sự, ✉ hoangbacpd@gmail.com

<sup>\*\*\*</sup>Học viện Khoa học Quân sự, ✉ dinhcaoduc@gmail.com

Ngày nhận bài: 08/02/2024; ngày sửa chữa: 28/02/2024; ngày duyệt đăng: 29/02/2024

## TÓM TẮT

Trong bối cảnh toàn cầu hóa thông tin, tạp chí khoa học đóng vai trò phân tích, tổng kết thực tiễn, tích cực tuyên truyền, phổ biến tri thức khoa học liên quan đến kết quả nghiên cứu cơ bản về lĩnh vực nghiên cứu, góp phần nâng cao dân trí, đưa thông tin khoa học vào đời sống. Trước yêu cầu của xã hội, nhằm mục đích công bố, giới thiệu các công trình khoa học phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu ngôn ngữ, đặc biệt là ngôn ngữ quân sự trên phạm vi cả nước cũng như trong khu vực và quốc tế, Học viện Khoa học Quân sự đã xuất bản tạp chí Khoa học Ngoại ngữ quân sự. Nhằm nâng cao chất lượng của tạp chí, từ đó góp phần xác định giá trị thương hiệu ngoại ngữ quân sự, nâng cao vị thế của Học viện Khoa học Quân sự trong giai đoạn hiện nay, cần tập trung tăng cường hàm lượng từ vựng quân sự – kiến thức chuyên ngành đặc thù – yếu tố tạo nên giá trị, bản sắc của tạp chí. Bài báo tập trung đi sâu phân tích, đánh giá thực trạng, đề xuất giải pháp nhằm tăng cường hàm lượng từ vựng quân sự cho tạp chí đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

**Từ khóa:** ngoại ngữ quân sự, từ vựng quân sự, ngôn ngữ quân sự, hàm lượng quân sự

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa thông tin, tạp chí đóng vai trò phân tích, tổng kết thực tiễn, tích cực tuyên truyền, phổ biến tri thức khoa học liên quan đến kết quả nghiên cứu cơ bản về lĩnh vực nghiên cứu, góp phần nâng cao dân trí, đưa thông tin khoa học vào đời sống. Do sự thay đổi khách quan trong xã hội liên quan tới xu thế toàn cầu hóa, đặc biệt là tiến trình hội nhập quốc tế về quốc phòng, nhu cầu đẩy mạnh hoạt động đào tạo, nghiên cứu và quảng bá ngôn ngữ quân sự ngày càng trở nên cấp

thiết. Nghiên cứu tình hình các nước trên thế giới cho thấy, chiến lược đào tạo ngôn ngữ trong lĩnh vực quốc phòng đã được xây dựng ở nhiều quốc gia và được xem như một chiến lược then chốt để xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới. Trước những diễn biến phức tạp khó lường của tình hình thế giới và khu vực, trước yêu cầu của xã hội, nhằm mục đích công bố, giới thiệu các công trình khoa học phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu ngôn ngữ, đặc biệt là ngôn ngữ quân sự trên phạm vi cả nước cũng như trong khu vực và quốc tế, góp phần đưa hội nhập quốc tế về quốc

phòng đi vào chiều sâu, hiệu quả, Học viện Khoa học Quân sự đã xuất bản tạp chí Khoa học Ngoại ngữ Quân sự – tạp chí nghiên cứu ngoại ngữ quân sự đầu tiên được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp Giấy phép xuất bản số 200/GP-BTTTT vào ngày 19/4/2016. Trong khoảng thời gian hoạt động (từ năm 2016 đến nay), tạp chí phát triển đúng hướng, khẳng định uy tín, được độc giả đón nhận, đạt chất lượng hoạt động như mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, để trở thành diễn đàn khoa học thực sự cho các nhà nghiên cứu ngôn ngữ nói chung và ngôn ngữ quân sự nói riêng, tạp chí cần được đầu tư hơn nữa. Vấn đề nâng cao hàm lượng từ vựng quân sự – kiến thức chuyên ngành đặc thù – yếu tố tạo nên giá trị, bản sắc của tạp chí sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển của tạp chí, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ quân sự được coi là giải pháp nhằm xác định giá trị thương hiệu ngoại ngữ quân sự, vị thế của Học viện Khoa học Quân sự trong tình hình mới.

## 2. TĂNG CƯỜNG HÀM LƯỢNG TỪ VỰNG QUÂN SỰ CHO TẠP CHÍ KHOA HỌC NGOẠI NGỮ QUÂN SỰ

### 2.1. Cơ sở khoa học nâng cao hàm lượng từ vựng quân sự cho tạp chí

#### 2.1.1. Các khái niệm “Tạp chí khoa học”, “Tạp chí khoa học chuyên ngành”, “Từ vựng quân sự”

##### *Khái niệm “Tạp chí khoa học”*

Tạp chí được biết đến là loại ấn phẩm đặc biệt bởi sự giao thoa giữa sách và báo. Trong đó, tạp chí nghiên cứu khoa học càng đặc biệt hơn bởi các bài viết đòi hỏi sự đầu tư lớn về chất xám, công sức và thời gian của tác giả (Nguyễn Vĩnh Hưng, 2020). Tạp chí khoa học hay còn gọi là tạp chí học thuật hoặc tạp chí có bình duyệt là tạp chí xuất bản định kỳ có các bài báo được viết bởi các chuyên gia trong một lĩnh vực nghiên cứu cụ thể. Tạp chí khoa học công bố kết quả nghiên cứu khoa học, thông tin về hoạt động khoa học chuyên ngành. Các bài báo trong tạp chí khoa học thường phức tạp và có cấu trúc chặt chẽ hơn nhiều so với các bài

báo trong các tạp chí thông thường. Độc giả của các tạp chí khoa học thường là các chuyên gia, các học giả hoặc sinh viên trong lĩnh vực liên quan. Theo Belcher (2019), tạp chí khoa học là tạp chí xuất bản định kỳ, xuất bản các bài báo nghiên cứu gốc trong các số báo. Ngoài các bài báo nghiên cứu, trong mỗi số báo cũng đăng các bài bình luận, bài điểm sách, thư phản hồi độc giả. Một tạp chí thường xuất bản các bài báo về một hay nhiều chuyên ngành hoặc lĩnh vực.

Bài viết sử dụng định nghĩa mà từ điển bách khoa Xô Viết đưa ra: “Tạp chí Khoa học là tạp chí xuất bản định kỳ, là nguồn thông tin khoa học và là phương tiện giao tiếp khoa học” (Большая советская энциклопедия, 1969-1978).

##### *Khái niệm “Tạp chí khoa học chuyên ngành”*

Tạp chí khoa học chuyên ngành là tạp chí khoa học được xuất bản định kỳ, công bố các kết quả nghiên cứu chuyên sâu trong một ngành khoa học nhất định (Từ điển Luật học/Tudienso.com).

Từ định nghĩa trên, có thể thấy: Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ Quân sự là tạp chí khoa học chuyên ngành ngoại ngữ quân sự; là nơi các nhà khoa học, nhà lý luận và độc giả trao đổi thông tin về khoa học ngoại ngữ, ngoại ngữ quân sự, tham gia tổ chức tổng kết thực tiễn, qua đó làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về chuyên ngành ngoại ngữ quân sự, góp phần tham mưu, đề xuất cho các cơ quan chức năng trong xây dựng chính sách, nhất là đi sâu vào những vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực, phạm vi hoạt động.

##### *Khái niệm “Từ vựng quân sự”*

Từ vựng quân sự từ lâu đã vượt ra khỏi giới hạn của lĩnh vực chuyên ngành hẹp và gia nhập vào vốn từ vựng toàn dân. Sự phát triển của nghệ thuật quân sự kéo theo sự thay đổi về chiến thuật, công tác tổ chức, cũng như vũ khí, trang bị kỹ thuật của Quân đội các nước đã dẫn tới sự thay đổi rõ rệt trong thành phần từ vựng quân sự. Trong ngôn ngữ diễn ra hiện tượng chuyên biệt hóa các từ thuộc ngôn ngữ toàn dân và hình thành nên các lớp từ mang chức năng đặc biệt để biểu thị khái

niệm quân sự mới. Ngôn ngữ bao hàm tập hợp lớn các phương tiện từ vựng biểu thị các khái niệm quân sự. Tập hợp này bao gồm các từ và tập hợp từ có nguồn gốc từ ngôn ngữ toàn dân, có mức độ chuyên môn hóa ngữ nghĩa không giống nhau. Sudzilovsky (Судзиловский, 1968) cho rằng, từ vựng quân sự bao gồm “các từ và tập hợp từ biểu thị các khái niệm quân sự đặc thù, cũng như các từ và tập hợp từ được sử dụng trong lực lượng vũ trang”. Tác giả đề xuất phân loại từ vựng quân sự thành hai nhóm chính: hệ thuật ngữ quân sự và các yếu tố từ vựng quân sự mang sắc thái biểu cảm. Hệ thuật ngữ quân sự bao hàm các khái niệm có trong các văn kiện tác chiến, điều lệnh, điều lệ quân sự, sách hướng dẫn, cũng như các từ và cụm từ biểu thị hệ thống trang thiết bị quân sự và cấu trúc của chúng. Theo Sudzilovsky (Судзиловский, 1968), các yếu tố từ vựng quân sự mang sắc thái biểu cảm “trong hầu hết các trường hợp sẽ là từ đồng nghĩa về mặt văn phong của các thuật ngữ quân sự tương ứng”.

Theo Xapharov (Сафаров, 2015, tr. 4), từ vựng quân sự là “hệ thống các phương tiện từ vựng phản ánh các khái niệm quân sự khác nhau và được sử dụng trong giao tiếp thông thường, cũng như giao tiếp nghề nghiệp”.

Theo Nick Brieger, hệ thuật ngữ quân sự được cấu thành từ các đơn vị từ vựng và chúng là tên gọi của các khái niệm và hiện tượng thuộc lĩnh vực quân sự. Về tổng thể đó là một hệ thống thuật ngữ phát triển động, có cấu trúc logic, thuộc hệ thống tri thức liên quan tới công tác chuẩn bị và tiến hành các hoạt động quân sự. Hệ thuật ngữ quân sự là thành tố của khái niệm rộng lớn hơn – đó là “từ vựng quân sự”. Vì các đơn vị từ vựng liên quan đến lĩnh vực quân sự không phải lúc nào cũng có thể tương ứng 1-1 với khái niệm “thuật ngữ”, nên các tên gọi mang sắc thái đánh giá, lòng ghép cảm xúc, mang nét đặc trưng về văn phong nào đó trong lĩnh vực quân sự không được coi là thuật ngữ quân sự, mà chúng là đơn vị của lớp từ vựng quân sự. Và cơ sở cốt lõi cấu thành nên từ vựng quân sự vẫn chính là các đơn vị thuật ngữ. Do phạm vi của hoạt động quân sự rất rộng lớn và được chia thành nhiều lĩnh vực kiến thức độc lập

khác nhau, nên trong hệ thống từ vựng xuất hiện nhiều nhóm thuật ngữ khác nhau như thuật ngữ về chiến thuật, tổ chức, kỹ thuật-quân sự, các thuật ngữ liên quan đến các quân binh chủng của lực lượng vũ trang,... Như vậy, ứng với các hoạt động quân sự khác nhau có các mảng kiến thức quân sự khác nhau và trong mỗi lĩnh vực đó đều có nhóm thuật ngữ riêng (Nick Brieger, 2001, tr. 3)

Biderkxen (Бидерксен, 2020, tr. 7) cho rằng: Hệ thuật ngữ quân sự là một phần của từ vựng quân sự. Nó được xác định như là “một hệ thống của các thuật ngữ quân sự đã được thiết lập, mà trong đó ý nghĩa của mỗi thuật ngữ được xác định nghiêm ngặt cùng phạm vi áp dụng và có cơ sở khoa học rõ ràng”.

Từ các quan điểm của các học giả nêu trên, chúng tôi nhận thấy: từ vựng quân sự không chỉ giới hạn ở những định nghĩa mang tính hình thức về các khái niệm, đối tượng và chủ thể của hoạt động quân sự. Từ vựng quân sự còn được sử dụng trong giao tiếp nghề nghiệp không chính thức, khi “xóa nhòa ranh giới” giữa từ vựng giao tiếp trong lĩnh vực quân sự và từ vựng thông thường. Từ vựng quân sự không chỉ bao gồm các từ và cụm từ biểu thị các khái niệm quân sự, có nghĩa là các khái niệm liên quan trực tiếp đến lực lượng vũ trang, hoạt động quân sự, chiến tranh..., mà còn là các từ và cụm từ dù không biểu thị các khái niệm quân sự, nhưng vẫn được sử dụng trong môi trường quân đội như: *rừng nhiệt đới; thu (của người lính) gửi về nhà; dụng cụ làm bếp (ở bếp ăn)*.... Từ vựng quân sự là các từ liên quan tới môi trường quân đội, nó là khái niệm rất rộng, bao hàm cả thuật ngữ quân sự và những từ ngữ thông thường nhưng được dùng trong môi trường quân đội. Sự phát triển của từ vựng quân sự được thể hiện không chỉ ở sự gia tăng về thành phần từ vựng, mà còn ở sự thay đổi lớn trong hệ thống ngữ nghĩa của các từ đã biết, trong đặc điểm sử dụng và hành chức của chúng. Các nhà nghiên cứu cũng nhận định tính chất chung của từ vựng quân sự - đó là các từ mà trong quá trình phát triển của loài người đã trở thành các đơn vị đa bình diện và có động về mặt ngữ nghĩa – những từ được mở rộng



về mặt nghĩa, hình thành nên nét nghĩa chuyên ngành riêng trên cơ sở mối tương đồng giữa các sự vật và hiện tượng của hiện thực khách quan.

### **2.1.2. Thực trạng hàm lượng từ vựng quân sự trong các bài báo trên tạp chí Khoa học Ngoại ngữ Quân sự**

Nhằm xây dựng cơ sở thực tiễn chính xác và đầy đủ về hàm lượng từ vựng quân sự của tạp chí Khoa học Ngoại ngữ Quân sự, chúng tôi đã tiến hành thu thập thông tin, số liệu bằng nhiều phương pháp như: quan sát, trao đổi, khảo sát trong thời gian kể từ khi phát hành Tạp chí (tháng 5/2016) đến hết tháng 12/2022. Kết quả thống kê nội dung nghiên cứu của các bài viết về ngôn ngữ quân sự đăng trên tạp chí Khoa học Ngoại ngữ Quân sự (KHNNQS) giai đoạn 2016-2022 cho thấy, tạp chí bước đầu đã thu hút và tạo sự hấp dẫn đối với các đối tượng độc giả. Tạp chí đăng tải các nghiên cứu liên quan đến tiếng Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Lào, Thái, Khmer quân sự với tỷ lệ cao so với các tạp chí khoa học ngoại ngữ khác. Số liệu của các bảng thống kê cho thấy những điểm mạnh về việc tăng cường hàm lượng quân sự cho các bài báo đăng tải trên tạp chí trong những năm gần đây như: số lượng các bài báo chứa yếu tố quân sự tăng lên, chất lượng bài báo được cải thiện, quy trình phản biện được tiến hành chặt chẽ hơn. Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, việc tăng cường hàm lượng thuật ngữ quân sự thời gian qua cũng tồn tại một số hạn chế nhất định, bộc lộ trên một số mặt sau:

**Thứ nhất**, các nghiên cứu liên quan đến yếu tố quân sự còn chưa nhiều, còn thiếu các nghiên cứu chuyên sâu về ngôn ngữ chuyên ngành quân sự; các nội dung về văn hóa, văn học và dịch thuật chủ yếu bàn về các vấn đề ngôn ngữ chung; chuyên mục phương pháp giảng dạy và nghiên cứu trao đổi chủ yếu sử dụng số lượng không nhiều các đơn vị từ vựng liên quan đến môi trường quân đội. Tạp chí chưa thống nhất số lượng các chuyên mục, chưa phân bổ hàm lượng quân sự và xây dựng khung bài trong dài hạn cho từng chuyên mục, cũng như chưa xác định tỷ lệ từ vựng quân sự cho các bài báo. Ngoài ra, cho đến nay chưa có thang đo chuẩn để xác định hàm lượng quân sự cho tạp

chí. Chưa thống nhất cách tính hàm lượng quân sự trong mỗi bài báo: tính theo đơn vị thuật ngữ hay từ vựng quân sự (từ ngữ liên quan đến môi trường Quân đội, cuộc sống của người lính). Khi thống kê hàm lượng quân sự, cơ quan quản lý chưa thực sự đi sâu vào chất lượng thuật ngữ, mà đơn thuần dừng lại ở việc ước lượng phần trăm lượng từ vựng thông qua tên gọi của bài báo. Như vậy, để xác định được hàm lượng quân sự thực sự cho tạp chí, cần xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá.

**Thứ hai**, tỷ lệ bài báo về ngoại ngữ quân sự không đồng đều ở các chuyên mục; các nghiên cứu về từ vựng quân sự chưa thực sự phong phú, đa dạng, chưa chuyên sâu, chưa có nhiều bài viết đề cập đến những vấn đề mới mẻ, phản ánh kịp thời những vấn đề cấp thiết của ngôn ngữ nói chung và ngôn ngữ quân sự nói riêng. Nội dung nghiên cứu về ngôn ngữ quân sự còn hạn hẹp, chủ yếu dừng lại ở việc nghiên cứu các vấn đề liên quan tới giảng dạy cho đối tượng học viên quân sự. Chưa có nhiều bài báo mang tính nghị luận, tranh biện sâu sắc về các vấn đề học thuật trong lĩnh vực ngôn ngữ quân sự.... Các nghiên cứu chủ yếu được thực hiện ở góc độ nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu về mặt lý luận bản thể chưa được chú trọng. Tính dự báo về những vấn đề của đời sống ngôn ngữ và những phân tích, luận giải sâu sắc về những vấn đề cấp thiết, bức xúc của thực tại liên quan tới ngôn ngữ nói chung và ngôn ngữ quân sự nói riêng còn hạn chế. Tính diễn đàn và tính hệ thống khoa học, tính chuyên ngành, liên ngành còn chưa cao. Tạp chí rất ít bài viết về ngôn ngữ và phương pháp giảng dạy tiếng Lào, Thái, Khmer.

**Thứ ba**, số lượng từ vựng quân sự trong tất cả các chuyên mục còn hạn chế. Yếu tố tạo nên đặc thù cho tạp chí chính là các bài viết về lý luận ngoại ngữ quân sự với hệ thống từ vựng đặc thù, tiêu biểu, tuy nhiên trong chuyên mục này của tạp chí chỉ chủ yếu là các bài báo về lý luận ngôn ngữ chung. Còn rất thiếu các bài báo chuyên sâu về lý luận ngoại ngữ quân sự ở tất cả các thứ tiếng. Từ vựng quân sự trong các bài báo chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong mỗi số tạp chí. Qua khảo sát và phân tích thực trạng chúng tôi nhận thấy: số lượng từ

vựng quân sự trong mỗi bài báo còn khiêm tốn, chưa phản ánh hết được nội hàm tên gọi của tạp chí là Khoa học ngoại ngữ quân sự, cũng như chưa làm nổi bật được yếu tố đặc thù của tạp chí là hàm lượng từ vựng quân sự.

Theo định nghĩa của từ điển tiếng Việt (vtudien.com): “hàm lượng” là lượng của một nguyên tố hay của một chất chứa trong một hỗn hợp hoặc trong một hợp chất nào đó, tính bằng phần trăm (%). Như vậy, hàm lượng từ vựng quân sự của tạp chí sẽ là lượng từ vựng quân sự chứa trong tạp chí, tính bằng phần trăm (%).

## 2.2. Giải pháp tăng cường hàm lượng thuật ngữ quân sự cho tạp chí Khoa học Ngoại ngữ Quân sự

Nâng cao chất lượng nội dung, đổi mới về hình thức, trong đó chú trọng tăng cường hàm lượng thuật ngữ quân sự được xem là giải pháp then chốt nhằm nâng cao chất lượng của tạp chí, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới. Từ “tăng cường” ở đây có nghĩa là tăng cường cả về chất lượng và số lượng từ vựng quân sự trong các bài báo. Để giải pháp trên phát huy hiệu quả, cần tập trung giải quyết một số nhiệm vụ sau:

### 2.2.1. Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hàm lượng từ vựng quân sự cho tạp chí

#### a) Tiêu chí chung

- Tỷ lệ từ thông thường và từ ngữ chuyên ngành trong tạp chí: Tạp chí có 40% bài báo chứa từ ngữ thông thường và 60% bài báo chứa từ vựng chuyên ngành (từ vựng quân sự).

- 60% bài báo chứa từ vựng quân sự gồm: các thuật ngữ quân sự và từ vựng được sử dụng trong môi trường quân đội.

- Đảm bảo số lượng bài báo về ngoại ngữ quân sự chiếm 60% tổng số bài báo trong mỗi số của tạp chí với tỷ lệ phân bổ cho từng chuyên mục như sau: Lý luận chuyên ngành: số lượng bài báo quân sự chiếm 15% trên tổng số bài của tạp chí, Phương pháp giảng dạy - 15%, Văn hóa-Văn học - 10%, Dịch thuật - 5%, Nghiên cứu-Trao đổi - 15%. Duy

trì mỗi số trung bình từ 12-14 bài báo, trong đó: 03 bài về Lý luận chuyên ngành, 03 bài về Phương pháp giảng dạy, 02 bài về Văn hóa-văn học, 02 bài về Dịch thuật, 03 bài về Nghiên cứu-Trao đổi.

#### b) Tiêu chí về hàm lượng từ vựng quân sự

##### 1) Tiêu đề bài báo:

- Chứa yếu tố quân sự
- Tiêu đề phù hợp với chủ đề, tên gọi của tạp chí, phù hợp với nội dung nghiên cứu

2) Phần Tóm tắt: Phù hợp với nội dung bài báo về chủ đề quân sự và yêu cầu của tạp chí

##### 3) Phần từ khóa: Chứa từ vựng quân sự

##### 4) Nội dung bài báo:

4.1. Yêu cầu đối với nội dung nghiên cứu lý luận ngôn ngữ quân sự:

- Thể hiện được mối quan hệ giữa ngôn ngữ và quân sự
- Thể hiện được bản chất của các hiện tượng ngôn ngữ quân sự
- Phản ánh được nội dung thuộc về chức năng của ngoại ngữ quân sự

4.2. Yêu cầu đối với nội dung nghiên cứu ứng dụng ngôn ngữ quân sự

- Phản ánh được các hiện tượng ngữ âm, từ vựng quân sự, thuật ngữ quân sự, ngữ pháp của ngôn ngữ quân sự.
- Thể hiện được nội dung liên quan đến phong cách ngôn ngữ quân sự
- Thể hiện được nội dung liên quan đến ngữ nghĩa, giao tiếp và ngữ dụng của ngoại ngữ quân sự
- Thể hiện được nội dung liên quan đến dịch thuật quân sự, văn hóa-văn học quân sự, biên soạn từ điển ngoại ngữ quân sự
- Thể hiện được nội dung liên quan đến vấn đề giảng dạy ngôn ngữ quân sự

- Phản ánh được các đặc điểm thuộc về bản chất của ngôn ngữ đấu tranh quân sự

- Phản ánh tình hình sử dụng ngôn ngữ quân sự trong nước và trên thế giới

- Thể hiện được việc nghiên cứu ngôn ngữ theo tính năng phục vụ hoạt động quân sự (ngôn ngữ hành chính quân sự, ngôn ngữ giáo dục-huấn luyện quân sự, ngôn ngữ báo chí quân sự, ngôn ngữ ngoại giao quân sự, ngôn ngữ tác chiến quân sự, ngôn ngữ thường nhật của quân nhân.

5) Yêu cầu về chất lượng của bài báo chứa hàm lượng từ vựng quân sự

5.1. Yêu cầu chung về nội dung: Bài báo đảm bảo về bố cục và nội dung dữ liệu quân sự; có ý nghĩa lý luận và thực tiễn; đảm bảo sự rõ ràng, chi tiết trong cách trình bày.

- Yêu cầu cụ thể:

+) Chủ đề bài báo có tính cấp thiết

+) Xác định được đối tượng và chủ đề nghiên cứu

+) Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu được xác định đầy đủ

+) Các phương pháp nghiên cứu được xác định rõ ràng và được mô tả đầy đủ

+) Tiến hành phân tích tổng quan tỉ mỉ, cụ thể; tác giả chứng minh được sự cần thiết của công trình nghiên cứu

+) Đảm bảo tính mới của ngữ liệu quân sự có trong bài báo

+) Luận chứng, luận điểm của bài báo có căn cứ rõ ràng

+) Có ví dụ minh họa bằng các đơn vị từ vựng quân sự

+) Các khái niệm và thuật ngữ quân sự được sử dụng chính xác; từ viết tắt trong lĩnh vực quân sự được sử dụng theo thông lệ

+) Nguồn trích dẫn có tính cấp thiết và tính đại diện

+) Bài báo có kết quả nghiên cứu cụ thể

+) Các số liệu, kết quả thu được được biện luận rõ ràng, chính xác; chỉ rõ nguồn trích dẫn

+) Ngôn ngữ đảm bảo tính khoa học, hàn lâm

+) Nội dung không sai phạm về quan điểm, tư tưởng của Đảng và Nhà nước

5.2. Yêu cầu về hình thức và cách thức trình bày:

+) Hình thức trình bày phù hợp hoàn toàn với các yêu cầu của tạp chí

+) Trình bày khoa học, chặt chẽ, logic

+) Có sự thống nhất trong cách sử dụng các kí hiệu và các cấp độ đề mục

+) Các hình ảnh, bảng, biểu được đánh số thứ tự và trình bày rõ ràng

**2.2.2. Thống nhất các chuyên mục của tạp chí, phân bố hàm lượng từ vựng quân sự cho mỗi chuyên mục, xác định tỷ lệ từ vựng quân sự trong các bài báo**

*a) Thống nhất các chuyên mục của tạp chí*

Tạp chí cần xây dựng hệ thống chuyên mục phong phú, sinh động, kịp thời phản ánh hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của Học viện, cũng như kết quả công tác lý luận ngôn ngữ quân sự. Nội dung của các chuyên mục cần không ngừng đổi mới để theo kịp thực tiễn phát triển của ngôn ngữ nói chung và ngôn ngữ quân sự nói riêng. Các chuyên mục cần được xây dựng khoa học, hợp lý, phù hợp với tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ của tạp chí, đồng thời vẫn tạo được bản sắc riêng, làm nổi bật nội dung chuyên mục được phản ánh, khắc họa nét đặc trưng của tạp chí là các yếu tố ngôn ngữ quân sự đa dạng và phong phú có trong các thứ tiếng được giảng dạy tại Học viện.

Tạp chí Khoa học ngoại ngữ quân sự cần duy trì đều đặn các chuyên mục chính như: Lý luận chuyên ngành, Phương pháp giảng dạy, Văn hóa-Văn học, Dịch thuật, Nghiên cứu-Trao đổi và xác định rõ nội hàm của các chuyên mục, yêu cầu về

nội dung bài viết cho từng chuyên mục. Ban Biên tập phân bổ số lượng bài cụ thể cho từng chuyên mục. Các chuyên mục cần có lượng bài đúng với nội dung và cơ cấu. Xây dựng tiêu chí bài báo cho các chuyên mục. Cần lưu ý rằng: chuyên mục Nghiên cứu-Trao đổi sẽ là những bài viết mang nội dung nghiên cứu học thuật ban đầu với các tiêu đề bài báo bắt đầu bằng các từ như: Bàn về..., Bước đầu nghiên cứu về... dành cho các đối tượng học viên hoặc giảng viên mới vào nghề, bước đầu làm quen với công tác nghiên cứu khoa học. Chú trọng vào chuyên mục Lý luận chuyên ngành bằng các bài viết chuyên sâu về thuật ngữ quân sự để tạo nên sự khác biệt của tạp chí với các tạp chí ngôn ngữ khác.

Bên cạnh việc xác định rõ các chuyên mục trong mỗi số của tạp chí, cần hoạch định những chủ đề lớn, trọng tâm từng số, từng quý, từng năm. Để tránh sự đơn điệu, nhàm chán trong cách trình bày, ngoài việc phát hành theo truyền thống, có thể thay đổi bằng cách dồn số theo chuyên đề - có số chuyên về lý luận ngôn ngữ, có số bàn về phương pháp giảng dạy, số tiếng nước ngoài chuyên về giao tiếp liên văn hóa-dịch thuật.... Trong 04 số tạp chí/năm, có thể tổ chức số chuyên đề để phản ánh chuyên sâu từng chủ đề lớn về lý luận ngôn ngữ nói chung và ngôn ngữ quân sự nói riêng, đề cập vấn đề một cách tập trung, có hệ thống. Trong số chuyên đề, Tạp chí đăng tải các bài viết đề cập đến những vấn đề lý luận ngôn ngữ quân sự đang gây những ý kiến trái chiều. Số tạp chí chuyên đề được xác định ngay từ kế hoạch biên tập, xuất bản năm.

Cần tăng cường các bài viết mang tính nghị luận, tranh biện sâu sắc về các vấn đề thuộc lĩnh vực ngôn ngữ quân sự. Thông qua các nội dung đăng tải trên tạp chí, nhà khoa học phải kể được “câu chuyện” nghiên cứu, chuyển được giá trị hàn lâm vào đời sống ngôn ngữ đương đại và trở thành tri thức đạt chất lượng cao, vừa mang hơi thở xã hội vừa mang giá trị “hàn lâm” riêng có, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động, hướng đến làm tăng giá trị, hiệu quả hoạt động của tạp chí khoa học ngoại ngữ quân sự theo đúng tôn chỉ mục đích đề ra, đưa hoạt động của các tạp chí chuyển từ “thụ động” sang “chủ động”.

*b) Xây dựng kế hoạch về nội dung cho tạp chí trên cơ sở xác định hàm lượng từ vựng quân sự cần phân bổ cho mỗi chuyên mục*

Trong mỗi chuyên mục cần xác định cụ thể phần trăm hàm lượng thuật ngữ quân sự. Từ đó phân bổ số lượng từ vựng quân sự cho các bài báo, đảm bảo chất lượng thuật ngữ trong các bài báo. Để xây dựng được kế hoạch về nội dung tạp chí, phải xác định được nguồn bài theo các chuyên mục đã xác định, bảo đảm đúng định hướng (cả trong ngắn hạn và dài hạn), không chỉ đơn thuần thụ động chờ các bài viết gửi đến tạp chí. Ban Biên tập có thể gợi ý cho các Khoa ngoại ngữ viết bài theo các chủ đề thuộc chuyên ngành hẹp của lĩnh vực quân sự. Vì các vấn đề về khoa học quân sự được chia thành các chuyên ngành hẹp chuyên biệt, do đó, hệ thống thuật ngữ được phân loại thành các nhóm: chiến thuật, cơ cấu tổ chức, kỹ thuật quân sự, các quân binh chủng.... Tập trung khai thác đặc điểm ngôn ngữ của các nhóm thuật ngữ khác nhau, như thuật ngữ biểu thị vũ khí và trang thiết bị quân sự, thuật ngữ được sử dụng trong huấn luyện quân sự và quản lý, chỉ huy, trong hoạt động chiến đấu và hậu cần, thông tin liên lạc, phân tích tình báo, cũng như các đơn vị từ vựng về tư tưởng quân sự, chiến lược và chiến thuật, về báo chí quân sự, kinh tế, tài chính, thương mại quân sự, chính sách quốc phòng, giáo dục quân sự, quân y....

Các tác giả có thể khai thác những đặc điểm của ngôn ngữ quân sự theo các chủ đề sau: +) Nghệ thuật quân sự (nghệ thuật phòng ngự, nghệ thuật tiến công cấp chiến thuật, chiến đấu tao ngộ, phòng ngự ban đêm, phòng ngự trong thành phố); +) Ngôn ngữ đấu tranh (đấu tranh dư luận, đấu tranh diễn ngôn, đấu tranh ngoại giao, các cuộc chiến tâm lý hay các cuộc chiến pháp lý, chiến tranh chính trị, chiến tranh quân sự, chiến tranh tư tưởng, chiến tranh tinh thần, chiến tranh vũ trụ); +) Chiến thuật ngôn ngữ (chiến thuật ngôn ngữ động viên trước trận đánh, chiến thuật ngôn ngữ tuyên truyền quần chúng, chiến thuật ngôn ngữ khích lệ tinh thần trên chiến trường...; chiến thuật ngôn ngữ trong đàm phán quân sự, chiến thuật ngôn ngữ tuyên chiến đối địch, chiến thuật ngôn ngữ làm khủng hoảng



tinh thần quân địch...; chiến thuật ngôn ngữ trong mưu lược (bao gồm các chiến thuật uy hiếp, nguy trang, bảo mật quân sự...); chiến thuật ngôn ngữ giải mã thông tin (các chiến thuật ngôn ngữ phân tích tình báo, dịch phá mật mã); +) Phong cách ngôn ngữ quân sự (các văn bản hay ngôn bản quân sự, diễn ngôn quân sự, diễn ngôn quân sự trên các ứng dụng xã hội mới, diễn ngôn chiến tranh, thăm vấn tù binh, diễn ngôn trong triển khai các hoạt động quân sự, các bài phát biểu quan trọng của lãnh đạo trong thời chiến và hòa bình (tuyên bố chiến tranh, đình chiến), các hiệp định và hiệp ước quân sự, các bộ luật và quy định quân sự, bản tin quân sự, phỏng vấn quân sự, tiểu sử quân nhân; +) Ngôn ngữ hành chính quân sự, các văn kiện hành chính quân sự (công văn, thông báo, báo cáo, điều lệnh, điều lệ, quy chế, quy định, các bộ luật quân sự, các văn bản pháp quy quân sự...); +) Ngôn ngữ được sử dụng trong hoạt động giáo dục, huấn luyện của các đơn vị, đặc biệt ở các Học viện, nhà trường quân đội; +) Ngôn ngữ báo chí quân sự (ngôn ngữ tin tức quân sự, ngôn ngữ viết, ngôn ngữ mạng, ngôn ngữ nghe nhìn, tin tức, phóng sự, bình luận, xã luận, tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ ca, phim tài liệu quân sự...); +) Ngôn ngữ ngoại giao quân sự, sách trắng quốc phòng; hợp tác quân sự quốc tế, thương mại quân sự quốc tế, viện trợ quân sự, hợp tác tình báo quân sự, hợp tác chống khủng bố, cắt giảm quân bị quốc tế, đối thoại quốc phòng và đàm phán quân sự, thăm viếng quân sự, hợp tác khoa học công nghệ quân sự, giao lưu quân sự, thể thao quân sự quốc tế, gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, diễn tập quân sự và huấn luyện quân sự liên hợp, tuần tra chung...; +) Ngôn ngữ dùng trong hoạt động tác chiến (ngôn ngữ được sử dụng trong các hoạt động chuẩn bị tổ chức tác chiến cũng như trong tiến công, phòng thủ, truyền đạt mệnh lệnh, báo cáo tình hình tác chiến, trao đổi thông tin tác chiến, bảo đảm hoạt động tác chiến, kế hoạch tác chiến, quyết tâm chiến đấu, truyền đơn, phát thanh, mệnh lệnh, các khẩu lệnh chiến đấu, mật khẩu liên lạc...)....

Về nội dung giảng dạy ngôn ngữ quân sự, Ban Biên tập có thể xây dựng các chủ đề bài viết dựa

trên kiến thức ngôn ngữ thuộc các chuyên ngành hẹp về lĩnh vực quân sự như sau: +) Đặc điểm và quy luật dạy-học ngoại ngữ quân sự; +) Dạy-học các nội dung đặc thù của ngôn ngữ quân sự như thuật ngữ quân sự, ngôn ngữ phục vụ cho các hoạt động quân sự quốc tế (như gìn giữ hòa bình, chống khủng bố, cứu hộ cứu nạn...), ngôn ngữ ngoại giao quân sự...; +) Các phương tiện dạy-học ngoại ngữ quân sự; +) Nghiên cứu việc phân bổ ngôn ngữ quân sự; +) Hệ thống chương trình ngoại ngữ quân sự; +) Xây dựng năng lực ngoại ngữ quân sự....

Về chủ đề Nghiên cứu Dịch thuật quân sự, có thể đi sâu phân tích các hiện tượng ngôn ngữ thuộc các chủ đề như: +) Quy luật, đặc điểm, lý thuyết và sách lược dịch thuật quân sự; +) Dịch thuật trong các hoạt động quân sự cụ thể như diễn tập, giao lưu...; +) Dịch các văn bản quân sự; +) Dịch tự động ngôn ngữ quân sự.

Về Văn hóa-Văn học quân sự, có thể khai các khía cạnh sau: +) Ngôn ngữ giao tiếp công việc và sinh hoạt thường ngày của quân nhân (hình thức khẩu ngữ quy thức như khẩu lệnh, xưng hô, chào hỏi, báo cáo... và dưới các hình thức viết như thư từ, tin nhắn, ngôn ngữ blog...); +) Ngôn ngữ văn học nghệ thuật và hồi ký quân sự (thuật ngữ quân sự trong các tác phẩm văn học quân sự hay văn học chiến tranh).

### ***2.2.3. Tăng cường bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí và công nghệ thông tin, chú trọng phát triển năng lực ngoại ngữ quân sự cho đội ngũ quản lý, biên tập viên và cộng tác viên của tạp chí***

*a) Tăng cường bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí và công nghệ thông tin cho đội ngũ quản lý, biên tập viên và cộng tác viên của tạp chí*

Tạp chí cần đẩy mạnh nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: khuyến khích đội ngũ quản lý, biên tập viên và cộng tác viên của tạp chí tham gia các khóa đào tạo, tự đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ báo chí và công nghệ thông tin, đi trước đón đầu, nắm bắt và đáp ứng những đòi hỏi ngày càng khắt khe của độc giả. Chất lượng bài viết phải tương xứng, song hành

với mọi đầu tư về nguồn lực. Đứng trước yêu cầu phát triển tạp chí trong giai đoạn hội nhập quốc tế về quốc phòng và thời kỳ cách mạng 4.0, cần tăng cường bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí và công nghệ thông tin cho đội ngũ quản lý, biên tập viên và cộng tác viên của tạp chí. Xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ chuyên gia đầu ngành, đặc biệt là chiến lược phát triển đội ngũ Tiến sĩ, PGS, GS ngành ngôn ngữ của Học viện.

*b) Phát triển năng lực ngoại ngữ quân sự cho đội ngũ quản lý, biên tập viên và cộng tác viên của tạp chí*

Ngoại ngữ chuyên ngành có nhiều khái niệm, thuật ngữ đặc thù, bởi vậy đội ngũ quản lý tạp chí, biên tập viên, phản biện và cộng tác viên cần có hiểu biết sâu rộng về chuyên ngành quân sự; tăng cường tích lũy kiến thức chuyên ngành thông qua học tập, nghiên cứu. Cần không ngừng học hỏi thông qua việc tìm đọc các tài liệu tiếng Việt liên quan đến chuyên ngành quân sự. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với việc tích lũy thuật ngữ chuyên môn. Hoạt động bồi dưỡng còn có thể tiến hành thông qua hoạt động chuyên môn. Bên cạnh đó, các Khoa Ngoại ngữ cần chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng của nhà trường tổ chức các đợt tập huấn chuyên sâu về ngoại ngữ chuyên ngành, mời các chuyên gia quân sự đầu ngành truyền đạt kiến thức và kinh nghiệm hoạt động thực tiễn. Đội ngũ cộng tác viên là giảng viên ngoại ngữ cần chủ động sắp xếp thời gian và công việc để tham gia các khóa học bồi dưỡng chuyên môn trong và ngoài nước, tích cực viết bài, tham gia thảo luận tại các diễn đàn khoa học có chủ đề liên quan.

Để đảm nhiệm tốt nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, làm chủ vốn kiến thức về ngoại ngữ quân sự, tham gia quản lý tạp chí, biên tập, phản biện bài báo khoa học ngoại ngữ quân sự hiệu quả, Học viện KHQS và các cơ sở đào tạo ngoại ngữ trong toàn quân cần có lộ trình xây dựng đội ngũ giảng viên ngoại ngữ chuyên ngành từ giảng viên tốt nghiệp ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài và giảng viên chuyên ngành thông thạo ngoại ngữ. Để làm được điều này, các nhà

trường nên có cơ chế tuyển chọn giảng viên quân sự tốt nghiệp ở nước ngoài vào giảng dạy tại các khoa Quân sự; tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa giảng viên Khoa quân sự với giảng viên ngoại ngữ trong giảng dạy ngoại ngữ quân sự. Bên cạnh đó, cần tạo môi trường học tập và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực ngôn ngữ quân sự cho đội ngũ giảng viên; tạo điều kiện để giảng viên ngoại ngữ và giảng viên chuyên ngành kết hợp nghiên cứu đề tài khoa học các cấp về các vấn đề liên quan đến giảng dạy ngoại ngữ chuyên ngành. Sự kết hợp kiến thức ngôn ngữ của giảng viên ngoại ngữ và kiến thức chuyên môn của giảng viên chuyên ngành sẽ tạo ra môi trường tiếng thực sự mà ở đó người viết bài là giảng viên ngoại ngữ quân sự có thể phát huy khả năng sử dụng ngôn ngữ theo ngữ cảnh chuyên ngành cụ thể.

Ngoài ra, tập trung tăng cường bồi dưỡng kiến thức quân sự, tạo môi trường học tập và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực ngôn ngữ quân sự cho đội ngũ cộng tác viên là giảng viên ngoại ngữ, thành lập Viện ngôn ngữ quân sự. Bên cạnh đó, tạo cơ chế cho biên tập viên đi thực tế tại các đơn vị nghiệp vụ để bồi dưỡng vốn từ và vốn hiểu biết về kiến thức chuyên ngành quân sự.

### 3. KẾT LUẬN

Từ ngữ quân sự là lớp từ vựng chuyên biệt nằm trong hệ thống ngôn ngữ toàn dân. Sự hình thành và phát triển từ vựng quân sự gắn bó chặt chẽ với sự phát triển của các hình thức đời sống xã hội cùng các thành tựu của hoạt động kinh tế, văn hóa, chính trị-xã hội. Từ vựng quân sự rất đa dạng, chúng được hình thành từ các từ ngữ thông thường và được vay mượn từ thuật ngữ tiếng nước ngoài. Thực tiễn hoạt động của tạp chí KHNNQS cho thấy hàm lượng từ vựng quân sự trong các bài báo còn khiêm tốn. Điều này xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan. Tạp chí cần tập trung khai thác toàn diện và chuyên sâu các nội dung về lý luận ngôn ngữ quân sự, phương pháp giảng dạy trong môi trường quân đội, văn hóa quân sự, văn học thời chiến, dịch thuật từ vựng quân sự, trao đổi các vấn đề về ngoại ngữ quân sự.... Chú trọng phát triển năng lực ngoại ngữ chuyên ngành cho

đội ngũ quản lý, biên tập viên, cộng tác viên của tạp chí. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp tổng thể, trong đó trọng tâm là tăng cường hàm lượng từ vựng quân sự cho tạp chí sẽ là yếu tố góp phần rút ngắn khoảng cách, nhanh chóng đưa tạp chí đứng trong hệ thống các tạp chí khoa học uy tín; đồng thời, góp phần đưa các kết quả nghiên cứu, phát hiện mới của các nhà khoa học trong nước đến với cộng đồng khoa học quốc tế./.

#### Tài liệu tham khảo:

##### Tiếng Việt

Nguyễn Vĩnh Hưng. (2020). Hướng đi cho tạp chí khoa học trong kỷ nguyên số. <<https://www.vista.gov.vn/vi/news/chien-luoc-chinh-sach-kh-cn-dmst/huong-di-cho-tap-chi-khoa-hoc-trong-ky-nguyen-so-2422.html>>.

Từ điển Luật học/Tudienso.com. <<https://tudienso.com/tu-dien-luat-hoc.php?q=T%E1%BA%A1p%20ch%C3%AD%20khoa%20h%E1%BB%8Dc%20chuy%C3%AAn%20ng%C3%A0nh>>.

Vtudien.com<<https://vtudien.com/viet-viet/dictionary/nghia-cua-tu-h%C3%A0m%20l%C6%B0%E1%BB%A3ng>>.

##### Tiếng Anh

Belcher, W. L. (2019). *Writing your article in 12 weeks: a guide to academic publishing success* (2<sup>nd</sup> ed.). Chicago: Chicago University Press

Nick Brieger, Alison Pohl. (2001). *Technical English: vocabulary and grammar*. Summertown: Summertown Publishing.

##### Tiếng Nga

Бидерксен, Д. (2020). Военная лексика как особый элемент лексической системы языка. *Казанский лингвистический журнал*, 1(3), 5-16.

Прохоров, А. М. (1969-1981). Большая советская энциклопедия. Гл. ред. Издание 3-е. М.: Сов. энцикл.

Сафаров, Р. Т. (2015). Военная лексика татарского языка. Казань.

Судзиловский, Г. А. (1968). *Англо-русский военный*. М.: Воениздат.

## ENRICHING MILITARY VOCABULARY CONTENT IN THE JOURNAL OF MILITARY FOREIGN LANGUAGE STUDIES TO MEET THE DEMAND OF THE NEW SITUATION

DOAN THUC ANH, HOANG THI BAC, CAO DUC DINH

**Abstract:** In the context of information globalization, journals play an important role of analyzing and summarizing reality, actively propagating and disseminating scientific knowledge related to basic research results, contributing to raising people's knowledge and bringing scientific information into life. To meet the social need, Military Science Academy has established the Journal of Military Foreign Language Studies with a view to publishing and introducing scientific works for language training and research, especially military languages nationwide and worldwide. For that reason, enriching the content of military vocabulary relating to specialized military knowledge – a key factor forging the identity of the journal is strongly emphasized to improve the quality of the journal, thereby contributing to determining the value of military foreign language brands, enhancing the position of Military Science Academy in the current period. The article focuses on in-depth analysis and assessment of the current situation, enriching the military vocabulary content used in the journal to meet the requirements in the new situation.

**Keywords:** *military foreign languages, military vocabulary, military languages, military content*

*Received: 08/02/2024; Revised: 28/02/2024; Accepted: 29/02/2024*

# SO SÁNH NGỮ KHÍ BIỂU ĐẠT CỦA TRỢ TỪ NGỮ KHÍ DÙNG CUỐI CÂU TRẦN THUẬT TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VÀ TIẾNG VIỆT

NGÔ THỊ TRÀ\*, VI THỊ HOA\*\*

\*Trường Ngoại ngữ - ĐH Thái Nguyên, ✉ ngoitra.sfl@tnu.edu.vn

\*\*Trường Ngoại ngữ - ĐH Thái Nguyên, ✉ vihoa.sfl@tnu.edu.vn

Ngày nhận bài: 31/10/2023; ngày sửa chữa: 20/02/2024; ngày duyệt đăng: 29/02/2024

## TÓM TẮT

Trong tiếng Hán hiện đại và tiếng Việt trợ từ ngữ khí là một trong những phương tiện quan trọng biểu đạt ngữ khí trong câu. Trong hệ thống từ vựng của hai ngôn ngữ này, trợ từ ngữ khí thuộc về hư từ. Loại từ này không biểu đạt ngữ nghĩa trong câu nhưng là nhân tố quan trọng biểu đạt ngữ khí của câu. Trợ từ ngữ khí có thể xuất hiện trong câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán. Trợ từ ngữ khí trong tiếng Hán và tiếng Việt biểu đạt ngữ khí phong phú và tương đối phức tạp. Bài viết đã tiến hành thống kê, phân tích, so sánh về ngữ khí biểu đạt của trợ từ ngữ khí dùng cuối câu trần thuật để tìm ra điểm giống nhau và khác nhau giữa hai ngôn ngữ này. Kết quả thể hiện trong bài viết là tài liệu tham khảo hữu ích, giúp cho người học và người nghiên cứu phân biệt rõ sự giống nhau và khác nhau về ngữ khí biểu đạt của trợ từ ngữ khí dùng cuối câu trần thuật trong tiếng Hán và tiếng Việt, thông qua đó nâng cao được sự hiểu biết và vận dụng một cách linh hoạt loại từ này khi giao tiếp.

**Từ khóa:** ngữ khí, trợ từ ngữ khí, câu trần thuật, tiếng Hán, tiếng Việt

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong tiếng Hán hiện đại có nhiều phương thức biểu đạt ngữ khí trong câu như: ngữ điệu, trợ từ ngữ khí, phó từ ngữ khí, động từ tình thái. Trong đó trợ từ ngữ khí là phương thức quan trọng và xuất hiện với tần xuất tương đối nhiều. Đặc biệt là trong giao tiếp khẩu ngữ, loại từ này được dùng rất đa dạng. Do vậy, các học giả rất chú trọng đến nghiên cứu loại từ này trong hệ thống từ vựng tiếng Hán.

Tê Lô Dương (济泸杨, 2002) cho rằng, “trợ từ ngữ khí thường dùng cuối câu và biểu thị một loại ngữ khí nào đó, cùng một loại ngữ khí có thể do nhiều trợ từ ngữ khí biểu thị, một trợ từ ngữ khí có

thể biểu đạt nhiều loại ngữ khí”. Tôn Nhữ Kiến (孙汝建, 2005) cho rằng, có 4 loại ngữ khí là: ngữ khí trần thuật, ngữ khí nghi vấn, ngữ khí cầu khiến và ngữ khí cảm thán.

Trợ từ ngữ khí trong tiếng Việt rất đa dạng và phong phú, vì vậy có nhiều học giả quan tâm nghiên cứu về loại từ này. Đinh Văn Đức (2006) cho rằng, trợ từ ngữ khí không biểu thị nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp trong câu, chỉ biểu thị mối quan hệ giữa tình huống thực tế và người nói, từ đó hình thành mục đích nói. Diệp Quang Ban (2009) cho rằng, dựa trên mục đích của người nói trợ từ ngữ khí là căn cứ để thành lập các loại câu hoặc có tác dụng biểu thị mối quan hệ hay nội dung mệnh đề giữa người nói và người nghe. Trợ từ ngữ khí



trong câu tiếng Việt có chức năng biểu thị tình cảm và mục đích của người nói.

Trợ từ ngữ khí là hư từ thường dùng cuối câu hoặc ngừng ngắt giữa câu, biểu thị mục đích giao tiếp cần đạt đến của người nói hoặc biểu thị ngữ khí tình cảm, thái độ, đánh giá của người nói đối với nội dung nói ra. Trợ từ ngữ khí có thể dùng trong câu trần thuật, nghi vấn, cầu khiến, cảm thán và biểu thị ngữ khí khác nhau. Thông qua quá trình thống kê và nghiên cứu, chúng tôi thấy đã có một số tác giả nghiên cứu so sánh về trợ từ ngữ khí trong tiếng Hán và tiếng Việt, nhưng đặc biệt nghiên cứu so sánh về ngữ khí biểu đạt của trợ từ ngữ khí dùng cuối câu trần thuật giữa hai ngôn ngữ này vẫn chưa có hoặc tác giả chỉ đề cập đến mà không đi sâu phân tích nghiên cứu như: Vũ Thị Minh Hà (武氏明何, 2012), Trần Quang Huy (陈光辉, 2015)... Trong quá trình sử dụng và nghiên cứu chúng tôi thấy rằng, ngữ khí biểu đạt của trợ từ ngữ khí trong câu trần thuật tiếng Hán và tiếng Việt tương đối phong phú, giữa chúng có nhiều điểm tương đồng nhưng cũng tồn tại nhiều điểm khác biệt. Vì vậy, bài viết thông qua phân tích, so sánh ngữ khí biểu đạt của trợ từ ngữ khí dùng cuối câu trần thuật trong tiếng Hán và tiếng Việt, để tìm ra điểm giống nhau và khác nhau giữa hai ngôn ngữ; đồng thời thông qua nghiên cứu góp phần nâng cao sự hiểu biết của bản thân cũng như góp thêm tài liệu nghiên cứu hữu ích cho công việc giảng dạy học tập và giao tiếp tiếng Hán tại Việt Nam.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết là kết quả nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp thống kê, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh. Trên cơ sở nghiên cứu của các học giả đi trước và Từ điển tiếng Hán, Từ điển tiếng Việt, tác giả đã tiến hành thu thập, thống kê các trợ từ ngữ khí dùng cuối câu trần thuật trong tiếng Hán và tiếng Việt; đồng thời, phân tích nghiên cứu của các học giả đi trước về ngữ khí biểu đạt của trợ từ ngữ khí dùng cuối câu trần thuật trong tiếng Hán và tiếng Việt để phân loại cụ thể về ngữ khí biểu đạt của loại từ này. Sau cùng, bài viết dựa trên các kết quả phân tích để tiến hành so sánh tìm ra đặc điểm giống nhau và khác nhau về

ngữ khí biểu đạt của trợ từ ngữ khí dùng cuối câu trần thuật trong tiếng Hán và tiếng Việt.

Ngữ liệu của bài viết chủ yếu sưu tầm từ kho ngữ liệu của trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, kho ngữ liệu trung tâm từ điển Việt Nam và một số câu dùng trong khẩu ngữ giao tiếp.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Sơ lược về trợ từ ngữ khí trong tiếng Hán

Căn cứ vào tần suất và phạm vi sử dụng của trợ từ ngữ khí trong tiếng Hán hiện đại, có thể phân loại từ này thành 2 nhóm là: Trợ từ ngữ khí điển hình và trợ từ ngữ khí không điển hình. Trợ từ ngữ khí điển hình có phạm vi sử dụng tương đối rộng, tần suất sử dụng cao. Trong tiếng Hán hiện đại có 6 trợ từ ngữ khí điển hình là: “吧、了、吗、的、啊、呢” và hơn 20 trợ từ ngữ khí không điển hình là: “罢了、不成、映、峨、呢、而已、价、啦、来着、睐、啞、哩、则、咯、唆、哎、嘛、曜、哪、哇、呀、哟、也罢、也好”.

Phòng Ngọc Thanh (房玉清, 2008) căn cứ vào nội dung biểu đạt của trợ từ ngữ khí đã phân thành 9 loại ngữ khí lớn là: ngữ khí xác định, ngữ khí khoa trương, ngữ khí dùng ngắt, ngữ khí nghi vấn, ngữ khí phản vấn, ngữ khí giả thiết, ngữ khí phán đoán, ngữ khí cầu khiến và ngữ khí cảm thán.

Hoàng Bá Vinh (黄伯荣, 2002) căn cứ vào ngữ nghĩa biểu đạt của trợ từ ngữ khí đã liệt kê trợ từ ngữ khí dùng trong các loại câu là: câu trần thuật (的、了、呢、啊、罢了), câu nghi vấn (吗、呢、啊), câu cầu khiến (吧、了、啊), câu cảm thán (啊).

Bài viết căn cứ vào kết quả nghiên cứu của các học giả đi trước và Từ điển tiếng Hán hiện đại đã liệt kê trợ từ ngữ khí dùng cuối câu trần thuật bao gồm: “的”、“了”、“呢”、“啊”、“吧” và trợ từ ngữ khí không điển hình “嘛”、“罢了(而已)”、“也罢”、“也好”. Ví dụ:

- (1) 你放心，他会来的。
- (2) 小明也喜欢姚舞了。

- (3) 我想，你这样做恐怕不好吧。
- (4) 这里的作业我都交了啊。
- (5) 我们等会儿去吧，丽莎还在教室呢。
- (6) 以前我是很尊重他的，而现在只是喜欢而已。
- (7) 大家别怕，我也是人嘛。
- (8) 领导干部也好，普通工作人员也好。
- (9) 你去也罢，不去也罢。

### 3.2. Sơ lược về trợ từ ngữ khí trong tiếng Việt

Cũng giống như tiếng Hán, trợ từ ngữ khí trong tiếng Việt rất đa dạng và số lượng tương đối nhiều. Phạm Hùng Việt (2003) đã liệt kê trong tiếng Việt có 104 trợ từ ngữ khí. Căn cứ vào tần suất và phạm vi sử dụng trợ từ ngữ khí cũng phân làm 2 loại là điển hình và không điển hình. Trợ từ ngữ khí điển hình trong tiếng Việt là: “à (á), à, áy, chứ, đâu, đây, đấy, đi, đó, hả, nhi, nhé, ư, sao, vậy, vói, nào, thôi, kia (ơ), mà, này, thế, đã”. 22 trợ từ ngữ khí này có phạm vi sử dụng tương đối rộng và tần suất cao.

Đinh Văn Đức (1986) nghiên cứu về ngữ nghĩa biểu đạt của trợ từ ngữ khí cho rằng: trợ từ ngữ khí biểu thị tình cảm, thái độ với nội dung nói của người nói với người nghe; đồng thời biểu thị mục đích phát ngôn là: trần thuật, cầu khiến, nghi vấn, cảm thán.

Căn cứ vào nghiên cứu của các học giả đi trước và Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê, 2020), bài viết đã thống kê trong tiếng Việt có các trợ từ ngữ khí dùng cuối câu trần thuật là: “à, áy, chứ, đâu, đây, đấy, nhé, vậy, thôi, đã, kia (ơ), mà, này, thế”. Ví dụ:

(10) Lần sau mày làm gì cũng phải hỏi tao **chứ**.

(Dịch sang tiếng Hán: 下次你做什么要问我啊。)

(11) Chính chỗ này đây.

(Dịch sang tiếng Hán: 就在这儿的。)

(12) Không sao đâu mẹ **ạ**.

(Dịch sang tiếng Hán: 没事吧, 妈。)

Trong ví dụ (10) thêm trợ từ ngữ khí “chứ” cuối câu biểu thị ngữ khí hiển nhiên như thế hoặc nên như thế. Ví dụ (11) cuối câu thêm trợ từ ngữ khí “đây” biểu đạt ngữ khí khẳng định của người nói. Ví dụ (12) cuối câu thêm trợ từ ngữ khí “ạ” biểu đạt ngữ khí thân mật thể hiện sự tôn trọng của người nói.

### 3.3. So sánh về ngữ khí biểu đạt của trợ từ ngữ khí dùng cuối câu trần thuật trong tiếng Hán và tiếng Việt

#### 3.3.1. Đặc điểm giống nhau

Trợ từ ngữ khí dùng cuối câu trần thuật biểu thị ngữ khí tương đối phức tạp. Thông qua khảo sát và phân tích ngữ liệu, chúng tôi thấy rằng, trợ từ ngữ khí dùng cuối câu trần thuật trong tiếng Hán và tiếng Việt biểu thị ngữ khí tương đồng sau:

*Thứ nhất, biểu thị ngữ khí khẳng định và xác nhận*

Trong tiếng Hán, trợ từ ngữ khí “的, 了, 啊” dùng cuối câu trần thuật biểu thị ngữ khí khẳng định và xác nhận. Trợ từ ngữ khí “的” dùng cuối câu trần thuật biểu thị nhấn mạnh ngữ khí xác nhận khẳng định mạnh nhất, khẳng định không có chút nghi ngờ. Trợ từ ngữ khí “了” dùng cuối câu trần thuật biểu thị ngữ khí khẳng định xác nhận nhưng nghiêng về nói rõ sự thay đổi hoặc phán đoán sự việc. Trợ từ ngữ khí “啊” dùng cuối câu trần thuật làm cho câu mang sắc thái tình cảm; biểu thị ngữ khí vui vẻ khẳng định, giải thích làm rõ sự việc. Ví dụ:

(13) 不要担心，你行的。

(14) 吃完早饭五分钟就到了。

(15) 你这个想法不错啊。

Trong ví dụ (13), thêm trợ từ “的” cuối câu nhấn mạnh ngữ khí khẳng định, không nghi ngờ. Ví dụ (14) thêm trợ từ ngữ khí “了” ở cuối câu nhấn mạnh biểu thị ngữ khí xác nhận, hoặc phán đoán xác nhận đối với sự việc hoặc sự thay đổi sự

việc. Ví dụ (15) thêm trợ từ “啊” ở cuối câu làm cho câu mang sắc thái tình cảm, nhấn mạnh ngữ khí với sự việc.

Trong tiếng Việt trợ từ ngữ khí “ấy, đấy, đâu, thật” dùng cuối câu trần thuật biểu thị ngữ khí khẳng định, nhưng mỗi trợ từ ngữ khí này dùng trong các tình huống khác nhau sẽ biểu đạt ngữ khí khác nhau.

Trợ từ ngữ khí “ấy” thường chỉ dùng cuối câu trần thuật biểu thị ngữ khí nhấn mạnh sự xác nhận sự việc. Trong trường hợp này, “ấy” tương đương với trợ từ ngữ khí “啊”. Ví dụ:

(16) Nó đang bận chuyện gì **ấy**.

(Dịch sang tiếng Hán: 他在忙什么啊。)

Trợ từ ngữ khí “đấy” là một trong những trợ từ ngữ khí dùng nhiều nhất trong câu trần thuật tiếng Việt, chủ yếu biểu thị ngữ khí xác nhận làm sáng tỏ vấn đề và mang tính thông báo nội dung của người nói, hàm ẩn ngữ nghĩa xác nhận sự việc. Ví dụ:

(17) Hôm nay triển lãm khai mạc **đấy**.

(Dịch sang tiếng Hán: 今天展览开幕的。)

(18) Nó biết nói tiếng Hoa **đấy**.

(Dịch sang tiếng Hán: 他会说汉语啊。)

(19) Thế thì phải giục anh ấy ăn mau đi, kéo trời sắp mưa rồi **đấy**.

(Dịch sang tiếng Hán: 那就催他吃快一点, 快下雨了。)

Trong ví dụ (17) và (18), người nói đối với nội dung sự việc “hôm nay triển lãm khai mạc/nó biết nói tiếng Hoa” đã biết chỉ muốn thông báo xác nhận rõ cho người nghe. Vì thế, người nói dùng trợ từ ngữ khí “đấy” để biểu thị ngữ khí xác nhận. Trong trường hợp này, “đấy” tương đương với trợ từ ngữ khí “的” và “啊”. Trong ví dụ (19), người nói dự đoán là “trời sắp mưa”, cuối câu thêm trợ từ ngữ khí “đấy” để thông báo sự việc đến người nghe, dẫn đến sự chú ý của người nghe. Trong trường hợp này, “đấy” tương đương với trợ từ ngữ khí “了”.

Trợ từ ngữ khí “đâu” dùng cuối câu trần thuật biểu thị nhấn mạnh phủ định đối với sự việc, thường kết hợp với phó từ phủ định. Ví dụ:

(20) Nó không đến **đâu**.

(Dịch sang tiếng Hán: 他不会来的。)

(21) Già này không có tài gì **đâu**.

(Dịch sang tiếng Hán: 我没有什么才能啊。)

Trong hai ví dụ trên, người nói dùng trợ từ ngữ khí “đâu” chủ yếu để biểu thị nhấn mạnh muốn thuyết phục hoặc bác bỏ ý kiến của người khác, thường kết hợp với phó từ phủ định “không”. Trong trường hợp này, “đâu” tương ứng với trợ từ ngữ khí “啊, 的” trong tiếng Hán.

Bất luận mệnh đề trong câu là khẳng định hay phủ định thì thêm trợ từ ngữ khí “đâu” ở cuối câu trần thuật sẽ biểu thị ngữ khí phủ định. Ví dụ:

(22) a. Tôi có đi **đâu**.

(Dịch sang tiếng Hán: 我没有去啊。)

b. Tôi không đi **đâu**.

(Dịch sang tiếng Hán: 我不去的。)

Trợ từ ngữ khí “thật” dùng cuối câu trần thuật biểu thị ngữ khí xác nhận sự việc nào đó. Ví dụ:

(23) Đúng thế **thật**.

(Dịch sang tiếng Hán: 对啊/ 对的。)

(24) Nếu hắn phát hiện ra thì nguy **thật**.

(Dịch sang tiếng Hán: 如果他发现到就完蛋了。)

Trong ví dụ (23), người nói thể hiện thái độ đánh giá hoặc nhận định của bản thân về sự việc, ngữ khí xác nhận tương đối mạnh. Thêm trợ từ ngữ khí “thật” câu vẫn mang sắc thái tình cảm của người nói, tương đương với trợ từ ngữ khí “啊, 的”. Trong ví dụ (24), người nói miêu tả kết quả sau khi sự việc phát sinh, thêm trợ từ ngữ khí “thật” biểu thị ngữ khí khẳng định kết quả. Trợ từ ngữ khí “thật” trong trường hợp này tương đương với “了”.

*Thứ hai, biểu thị ngữ khí hiển nhiên như thế hoặc nên như thế*

Lữ Thúc Tương (吕叔湘, 2009) cho rằng: Trợ từ ngữ khí “嘛” dùng cuối câu trần thuật biểu thị bản thân sự việc nên như thế hoặc nguyên nhân thể hiện rõ như thế. Diêu Hiểu Hồng (姚晓红, 2007) cho rằng, trợ từ ngữ khí “啊” biểu thị ngữ khí hiển nhiên dễ thấy. Ví dụ:

(25) 大家别怕, 那边有很多人嘛。

(26) 就是走, 我也得跟班长说一声啊。

Trong tiếng Việt có trợ từ ngữ khí “chứ (chớ), mà” biểu thị ngữ khí này. Trong câu xuất hiện trợ từ ngữ khí này, làm cho ngữ khí của câu trở nên hài hòa hơn. Ví dụ:

(27) Hôm qua đưa quà cho nó rồi **mà**.

(Dịch sang tiếng Hán: 昨天把礼物交给他了嘛/啊。)

Trợ từ ngữ khí “chứ” thường kết hợp với “sao, gì, lại, lý” thành kết cấu “chứ sao, chứ gì, chứ lại, chứ lý” và kết hợp với “ấy, đấy” thành kết cấu “ấy chứ, đấy chứ” dùng cuối câu trần thuật vừa biểu đạt ngữ khí khẳng định, vừa biểu đạt ngữ khí hiển nhiên như thế. Ví dụ:

(28) Nó lại muốn về với vợ chứ **gì**.

(Dịch sang tiếng Hán: 他又要回家陪老婆嘛。)

(29) Ông ấy dễ dãi đấy chứ **chứ**.

(Dịch sang tiếng Hán: 他性格很温厚嘛。)

*Thứ ba, biểu thị ngữ khí khoa trương*

Ngữ khí khoa trương biểu thị lời nói quá với thực tế, có lúc nhiều hơn hoặc ít hơn. Tiếng Hán có trợ từ ngữ khí “呢”, tiếng Việt có trợ từ ngữ khí “kia (ơ)” biểu đạt ngữ khí khoa trương nhiều. Ví dụ:

(30) 这儿不算龙须沟, 龙须沟在北边儿呢。

(31) Ba giỏi gấp trăm lần tao **kia**.

(Dịch sang tiếng Hán: 爸爸比我好百倍呢。)

Ngược lại, “而已”, thôi (thôi mà) biểu thị ngữ khí khoa trương ít hơn so với thực tế, ngữ khí biểu đạt tương đối nhẹ nhàng. Ví dụ:

(32) 也许, 它没有那么复杂, 仅仅是一棵树而已。

(33) Em chỉ thích chơi với anh **thôi**.

(Dịch sang tiếng Hán: 我就喜欢跟你一个人玩儿。)

*Thứ tư, biểu thị ngữ khí chịu đựng, tha thứ hoặc đành phải như thế*

Trong tiếng Hán, biểu thị loại ngữ khí này có trợ từ ngữ khí “也罢” hoặc “也好”. Lữ Thúc Tương (吕叔湘, 2009) cho rằng: “也罢” biểu thị ngữ khí chịu đựng hoặc đành phải thế. Ví dụ:

(34) 他大概不来了, 不来**也罢**。

Trong tiếng Việt có trợ từ ngữ khí “vậy, thôi”.

Trợ từ ngữ khí “vậy” thường dùng biểu thị ngữ khí khẳng định đành vậy, như vậy. Trợ từ ngữ khí này thường kết hợp với phó từ “cũng, đành”. Ví dụ:

(35) Việc này nhờ anh **vậy**.

(Dịch sang tiếng Hán: 这件事托你也罢。)

(36) Hàng xấu nhưng cũng đành phải mua **vậy**.

(Dịch sang tiếng Hán: 产品不好, 但是只好买也罢。)

Trợ từ ngữ khí “thôi” thường biểu thị ngữ khí nhấn mạnh đồng ý hoặc miễn cưỡng chấp nhận, biểu thị thái độ không hài lòng của người nói. Ví dụ:

(37) Làm thế cũng tốt **thôi**.

(Dịch sang tiếng Hán: 这样做也好/也罢。)

(38) Anh không chấp nhận phương án này thì **thôi**.

(Dịch sang tiếng Hán: 你不同意这个方案也好/也罢。)

*Thứ năm, biểu thị ngữ khí thông báo, miêu tả*

Trong tiếng Hán, trợ từ ngữ khí “啊” dùng cuối câu trần thuật mang ngữ khí thông báo nội



dung thông tin với người nghe. Trợ từ ngữ khí “了” mang ngữ khí xác nhận, khẳng định nghiêng về miêu tả sự thay đổi sự việc. Ví dụ:

(39) 这里多么人, 你听不清楚啊。

(40) 小王很喜欢足球了。

Trong tiếng Việt thường dùng trợ từ ngữ khí “đây, này (nè), đã” cuối câu trần thuật biểu thị người nói miêu tả nội dung mang tính hiện thực. Ví dụ:

(41) Các bạn ơi, thầy giáo đến **này**.

(Dịch sang tiếng Hán: 同学们, 老师来了。)

(42) Thôi, tôi phải nghỉ sớm **đây**.

(Dịch sang tiếng Hán: 好了, 我得早点休息了。)

(43) Vào đây, ngồi chơi tí **đã**.

(Dịch sang tiếng Hán: 先进来, 坐一下啊。)

### 3.3.2. Đặc điểm khác nhau

Trong tiếng Hán và tiếng Việt, trợ từ ngữ khí dùng cuối câu trần thuật biểu đạt nhiều ngữ khí giống nhau nhưng vẫn tồn tại một số điểm khác biệt dưới đây:

#### *Thứ nhất, biểu thị ngữ khí phán đoán*

Hồ Minh Dương (胡明扬, 2003) cho rằng: trợ từ ngữ khí “吧” thường dùng cuối câu trần thuật biểu thị ngữ khí phán đoán hoặc nửa tin nửa ngờ. Tiếng Việt không có trợ từ ngữ khí tương ứng, thường dùng phó từ phán đoán “chắc, khoảng, đại khái, có lẽ...” biểu đạt ngữ khí phán đoán trong câu trần thuật. Ví dụ:

(44) 今天是你的生日**吧**。

Trong ví dụ (44), người nói đưa ra nhận định đối với sự việc “今天是你的生日”, thêm trợ từ ngữ khí “吧” cuối câu nhấn mạnh tăng thêm ngữ khí không xác định nửa tin nửa ngờ của người nói.

*Thứ hai, biểu thị sự việc hoặc động tác đã hoàn thành*

Trợ từ ngữ khí “了” thường dùng cuối câu trần thuật biểu thị sự việc hoặc động tác đã hoàn thành. Ví dụ:

(45) 小张昨天回去了。

(46) 这件事情我托了我们组长了。

Tiếng Việt không có trợ từ ngữ khí biểu thị ngữ khí này, chỉ thường dùng phó từ “rồi” biểu thị sự việc đã thực hiện. Ví dụ:

(47) Anh ấy đi công tác **rồi**.

(Dịch sang tiếng Hán: 他出差了。)

#### *Thứ ba, biểu đạt ngữ khí lịch sự hoặc thân mật*

Tiếng Việt thường dùng trợ từ ngữ khí “ạ, nhé” cuối câu trần thuật biểu thị ngữ khí lịch sự hoặc thân mật. Tiếng Hán không có trợ từ ngữ khí tương ứng biểu thị ngữ khí này. Trợ từ ngữ khí “ạ” dùng cuối câu trần thuật phân làm 2 loại:

Trước trợ từ ngữ khí “ạ” không có đại từ chỉ người ngôi thứ hai, biểu thị ngữ khí lịch sự của người nói đối với người nghe như: cấp dưới nói với cấp trên, người nhỏ tuổi với người lớn tuổi. Ví dụ:

(48) Mẹ cháu dạy cháu thế **ạ**.

(Dịch sang tiếng Hán: 我妈是这样教我的。)

Trước trợ từ ngữ khí “ạ” có đại từ chỉ người ngôi thứ hai, biểu thị thái độ thân thiết của người nói với người nghe. Ví dụ:

(49) Nhanh chóng mà đi kéo tới các em **ạ**.

(Dịch sang tiếng Hán: 你们快点出发, 要不然天就黑了。)

(50) Chẳng thấy chú rể với cô dâu đâu mà **ạ**.

(Dịch sang tiếng Hán: 新郎和伴郎不见了。)

Trợ từ ngữ khí “nhé” biểu thị thái độ thân mật của người nói, thông báo sự việc đến người nghe và dẫn đến sự chú ý của người nghe. Ví dụ:

(51) Mẹ ở nhà con đi **nhé**.

(Dịch sang tiếng Hán: 妈妈在家, 我走了。)

Trợ từ ngữ khí dùng cuối câu trần thuật tiếng Hán và tiếng Việt biểu thị ngữ khí tương đối phong phú, có nhiều điểm tương đồng và khác biệt. Từ phân tích so sánh ở trên bài viết đã tổng hợp kết quả sự khác biệt của hai ngôn ngữ trong Bảng 1 dưới đây:

*Bảng 1. So sánh ngữ khí biểu đạt của trợ từ ngữ khí trong câu trần thuật tiếng Hán và tiếng Việt*

TT	Ngữ khí biểu đạt	Tiếng Hán	Tiếng Việt	Chú thích
1	Khẳng định, xác nhận	的, 了, 啊	ấy, đấy, đâu	
2	Khoa trương	呢, 而已	kia (cơ), thôi (thời mà)	
3	Hiện nhiên như thế, nên như thế	啊, 嘛	chứ (chớ), mà	
4	Chịu đựng, tha thứ, hoặc đành phải thế	也罢, 也好	vậy, thôi	
5	Thông báo, miêu tả	啊, 了	đây, này (nè), đã	
6	Phán đoán	吧	X	Tiếng Việt dùng phó từ “chắc, khoảng, có lẽ, đại khái...”
7	Hoàn thành	了	X	Phó từ “rồi”
8	Lịch sự, thân thiết	X	ạ, nhé	

(X: biểu thị không có)

#### 4. KẾT LUẬN

Trong tiếng Hán và tiếng Việt trợ từ ngữ khí đều được dùng với tần suất cao và sử dụng đa dạng trong câu. Vì thế ngữ khí biểu đạt của loại từ này cũng tương đối phong phú, đặc biệt là cuối câu trần thuật. Bài viết đã tiến hành phân tích ngữ khí biểu đạt của trợ từ ngữ khí dùng cuối câu trần thuật trong tiếng Hán và tiếng Việt thấy rằng hai ngôn ngữ có nhiều điểm tương đồng như: biểu thị ngữ khí khẳng định và xác nhận; ngữ khí khoa trương; ngữ khí hiện nhiên như thế hoặc nên như thế; ngữ khí tha thứ, chịu đựng hoặc đành như thế; ngữ khí

thông báo, miêu tả. Tuy nhiên, hai ngôn ngữ cũng tồn tại nhiều điểm khác biệt như: Trợ từ ngữ khí dùng cuối câu trần thuật trong tiếng Hán biểu thị ngữ khí phán đoán và ngữ khí hoàn thành, nhưng trợ từ ngữ khí trong tiếng Việt không biểu đạt ngữ khí này. Ngược lại, trợ từ ngữ khí dùng cuối câu trần thuật trong tiếng Việt biểu đạt ngữ khí lịch sự, thân thiết nhưng tiếng Hán không có cách biểu đạt này./.

#### Tài liệu tham khảo:

##### Tiếng Việt

Diệp Quang Ban. (2009). *Ngữ pháp Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.

Đình Văn Đức. (2006). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.

Hoàng Phê. (2020). *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Hồng Đức.

Phạm Hùng Việt. (2003). *Trợ từ trong tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.

##### Tiếng Trung Quốc

陈光辉. (2015). 汉越语气词研究对比. (博士学位论文, 福建师范大学, 福建).

房玉清. (2008). 实用汉语语法. 北京: 北京语言大学出版社.

胡明扬. (2003). 语气助词的语气意义. 胡明扬语言学论文集. 北京: 商务印书馆, 231-237.

黄伯荣. (2002). 现代汉语. 北京: 高等教育出版社.

吕叔湘. (2009). 现代汉语八百词. 北京: 商务印书馆.

齐沪杨. (2002). 情态语气范畴中语气助词的功能分析. 《南京师范大学文学院学报》, 第3期.

孙汝建. (2005). 句末语气词的四种语用功能. 《南通大学学报》, 第2期.

武氏明河. (2012). 汉越语气词研究对比. (博士学位论文, 华东师范大学, 上海).

姚晓红. (2007). “啊、吧”等常用语气词所表示的感情色彩及意义. 《新疆职业大学》, 第四期.

## COMPARISON THE EXPRESSIVE INTONATION OF THE MODAL PARTICLE AT THE END OF CHINESE AND VIETNAMESE NARRATIVE SENTENCES

NGO THI TRA, VI THI HOA

**Abstract:** In Chinese and Vietnamese, the modal particle is one of the important means of expressing intonation in a sentence. In the lexical system of these two languages, the modal particle belongs to the vanity word. This type of word does not express the semantics in the sentence but is an important factor in expressing the tone of the sentence. The modal particle can appear in narrative sentences, interrogative sentences, imperative sentences, exclamation sentences. The modal particle in Chinese and Vietnamese express rich and relatively complex intonation. The article has conducted statistics, analysis and comparison of the expressive language of the modal particle used at the end of the narrative sentence to find out the similarities and differences between these two languages. The results shown in the article are useful references, helping learners and researchers to clearly distinguish the similarities and differences in the expressive intonation of the modal particle used at the end of the narrative sentences in Chinese and Vietnamese. Through that, it can improve the understanding and flexibly applying this type of word when communicating.

**Keywords:** *intonation, modal particle, narrative sentence, Chinese, Vietnamese*

*Received: 31/10/2023; Revised: 20/02/2024; Accepted: 29/02/2024*

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHÚ THÍCH ĐIỂN CỔ GỐC HÁN TRONG SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN BẬC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

PHẠM TUẤN ANH\*

\*Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội, ✉ pham79913@gmail.com

Ngày nhận bài: 22/01/2024; ngày sửa chữa: 27/02/2024; ngày duyệt đăng: 29/02/2024

## TÓM TẮT

Chương trình Ngữ văn Trung học phổ thông (Phan Trọng Luận tổng chủ biên, 2008) đưa vào rất nhiều tác phẩm văn học tiêu biểu, trong các tác phẩm ấy lại xuất hiện nhiều điển cố gốc Hán – một trong những thủ pháp nghệ thuật độc đáo của văn chương. Tuy nhiên công tác chú thích điển cố vẫn còn nhiều thiếu sót, điều này gây khó khăn cho người đọc trong việc tìm hiểu, nghiên cứu, phân tích tác phẩm. Dựa trên khảo sát ngữ liệu điển cố gốc Hán trong các văn bản thuộc sách giáo khoa Ngữ Văn bậc trung học phổ thông, bài viết sẽ đi sâu phân tích một số vấn đề còn tồn tại trong chú thích điển cố của sách giáo khoa.

**Từ khoá:** điển cố, sách giáo khoa Ngữ văn, chú thích, nguồn gốc, đặc điểm

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê, 2003, tr. 318) giải thích điển cố là: “Sự việc hay câu chữ trong sách đời trước được dẫn dụng trong thơ văn”. Do thường xuất hiện trong thơ văn nên đặc điểm thường thấy của điển cố chính là ngắn gọn, lời ít ý nhiều, sử dụng điển cố có thể biểu đạt nội dung, tư tưởng có liên quan một cách cô đọng, súc tích, chỉ đôi ba câu chữ mà có thể gọi ra ý tứ sâu sắc. Trung Hoa, một trong những cái nôi của nền văn minh phương Đông, có thể coi là nơi sản sinh và phát triển việc dụng điển đến trình độ rực rỡ, rất nhiều điển cố đều có nguồn gốc từ kinh sử từ tập cho đến thơ ca Trung Quốc. Trải qua tiếp xúc giao lưu văn hoá và ngôn ngữ Trung-Việt, điển cố bao gồm những đặc tính phù hợp với quan niệm thẩm mỹ Đông phương theo đó cũng du nhập vào Việt

Nam và được các văn nhân thi sĩ tiếp nhận và ưa chuộng sử dụng. Nhìn chung việc sử dụng điển cố gốc Hán đã trở thành một trong những nét đặc sắc của văn học Việt Nam.

Mặt khác, hiện nay chương trình sách giáo khoa Ngữ văn bậc Trung học phổ thông (sau đây viết tắt là SGK) cũng đưa vào nhiều tác phẩm có chứa số lượng lớn điển cố gốc Hán, tuy nhiên, công tác chú thích điển cố vẫn còn nhiều thiếu sót như chưa chú thích, chú thích thiếu, chú thích sai điển cố... gây nhiều khó khăn cho người đọc trong việc tiếp cận tác phẩm. Bài viết tiến hành phân tích những vấn đề còn tồn tại trong chú thích điển cố SGK dựa trên khảo sát ngữ liệu bộ SGK Ngữ văn, qua đó hy vọng nhóm tác giả biên soạn tiếp nhận và bổ sung hoàn thiện nhằm phục vụ bạn đọc tốt hơn nữa.



## 2. CÁC BƯỚC TIỀN HÀNH KHẢO SÁT

Bài viết sử dụng các văn bản đọc hiểu trong SGK Ngữ văn 10, 11, 12 (mỗi cấp gồm 2 tập, tập 1 và tập 2, tổng gồm 6 quyển), bộ sách do Phan Trọng Luận tổng chủ biên (2008), tái bản lần thứ 12, bản in của Nxb Giáo dục năm 2020 làm ngữ liệu nghiên cứu. Đây là bộ sách chính thức của chương trình giáo dục 2006 và hiện nay vẫn tiếp tục được sử dụng theo kế hoạch đến hết kỳ thi tốt nghiệp năm 2024, ngoài ra còn là tài liệu tham khảo hữu ích cho việc biên soạn Chương trình giáo dục phổ thông mới.

Việc xử lý ngữ liệu được tiến hành theo các bước: 1) Căn cứ vào các tài liệu tra cứu, đọc kỹ và tìm ra tất cả điển cố gốc Hán và chú thích xuất hiện trong SGK. 2) Đánh dấu tất cả các chú thích điển cố có vấn đề. Những chú thích có vấn đề bao gồm điển cố chưa chú thích (điển cố xuất hiện trong tác phẩm nhưng chưa có chú thích theo kèm), điển cố chú thích thiếu (đã có chú thích theo kèm nhưng thiếu sót về nguồn gốc hoặc nội dung ý nghĩa), điển cố chú thích sai (đã chú thích nhưng nội dung chú thích chưa chính xác). 3) Nhập ngữ liệu vào Excel và phân loại theo mục đích nghiên cứu, tìm ra vị trí, nguồn gốc, ý nghĩa các điển cố. 4) Dựa trên kết quả khảo sát, tiến hành phân tích tình hình chú thích và đưa ra một số kiến nghị.

## 3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

### 3.1. Số liệu chung

Kết quả khảo sát cho thấy trong tổng số 143 điển cố xuất hiện trong SGK, chỉ có 85 điển cố đã chú thích đầy đủ rõ ràng, còn lại 58 điển cố có vấn đề về chú thích, trong đó bao gồm 22 điển cố chú thích thiếu, 33 điển cố chưa chú thích, 3 điển cố chú thích sai. Bảng 1 là kết quả thống kê tình hình chú thích điển cố SGK.

Có trường hợp cùng một điển cố nhưng ở các văn bản khác nhau đều chưa chú thích, hoặc ở văn bản này chú thích thiếu, ở văn bản khác lại chưa chú thích... Do số lượng không đáng kể nên con số 58 điển cố ở trên là tính tất cả các trường hợp trùng nhau đó. Như vậy nhìn vào bảng 1, có thể thấy

Bảng 1. Tình hình chú thích điển cố của SGK Ngữ văn THPT

Tình hình chú thích	Số lượng	Tỷ lệ
Đã chú thích	85	59,4%
Chú thích có vấn đề	58	40,6%
Chú thích thiếu	22	15,4%
Chưa chú thích	33	23,1%
Chú thích sai	3	2,1%
<b>Tổng cộng</b>	<b>143</b>	<b>100%</b>

trong tổng số 143 điển cố xuất hiện, chỉ khoảng 60% số lượng điển cố được chú thích đầy đủ rõ ràng, còn lại 40% số lượng điển cố có chú thích còn tồn tại vấn đề. Điều này cho thấy tình hình chú thích điển cố trong SGK vẫn cần tiếp tục cải thiện.

Theo chúng tôi, việc một số lượng khá lớn điển cố được đặt trong một công trình đồ sộ như bộ SGK Ngữ văn khiến việc nhóm tác giả có những thiếu sót trong công tác chú thích là điều khó tránh khỏi. Bên cạnh đó, ngoại trừ một số văn bản có bổ sung âm Hán Việt, tất cả các văn bản được tổng hợp và đưa vào bộ SGK đều đã chuyển dịch sang chữ Quốc ngữ, rất khó giữ được văn phong ban đầu của bản gốc, đặc biệt là các tác phẩm Hán văn. Các nhà chú thích ngoài việc tra cứu cần có sự tham khảo, đối chiếu tỉ mỉ với nguyên văn, nếu chỉ dựa vào bản dịch sẽ rất dễ xảy ra thiếu sót trong việc nhận dạng và xác định điển cố. Ngoài ra, phần chú thích của SGK tuy đã cố gắng khái quát những nội dung cơ bản của điển cố, song việc cung cấp sâu hơn, rõ hơn nguồn gốc, ý nghĩa, cách thức dẫn dụng điển cố vẫn rất cần thiết, không chỉ giúp đọc giả nhanh chóng đọc hiểu nội dung văn bản mà còn cho thấy trình độ uyên bác về văn học Hán cũng như nghệ thuật dụng điển tài tình của các văn nhân nho sĩ xưa, hơn thế còn là sự tiếp xúc và giao thoa văn hóa Trung Việt lâu đời.

### 3.2. Điển cố chưa chú thích

Theo thống kê, có tổng cộng 33 điển cố chưa được chú thích, chiếm 23,1%, chủ yếu có xuất xứ từ kinh, sử truyện hoặc cổ thi. Có những điển cố do

được chuyển dịch hoặc nhận sự tu sức của âm phi Hán Việt hoặc được đặt trong văn cảnh phù hợp mà trở nên tự nhiên, gần gũi, dễ hiểu với người đọc. Lúc này việc truy tìm nguồn gốc điển cố không thực sự ảnh hưởng đến việc đọc hiểu ý nghĩa văn bản, do đó có thể bỏ qua phần chú thích. Ví dụ:

1. Suy đi tính lại trong vòm trời này, cứ cái áp mười nhà ắt phải có người trung thành tín nghĩa. (Ngô Thì Nhậm, *Chiếu cầu hiền*, *Ngữ văn 11, tập 1, tr. 69, dòng 12+13*)

Điển cố lấy từ sách *Luận ngữ - Công dã tràng*: “子曰: 室之邑, 必有忠信如丘者焉, 不如丘之好学也 *Từ viết: Thập thất chi áp, tất hữu trung tín như Khâu giả dã, bất như Khâu chi hiếu học dã*” (Khổng Tử nói: Cứ cái áp mười nhà tất sẽ có người trung tín như ta, chỉ là chưa hiểu học bằng ta mà thôi), ý nói nhân tài thời nào cũng có và có nhiều.

2. Nêm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối (nguyên văn tiếng Hán: 尝胆卧薪者, 盖非一日) (Nguyễn Trãi, *Đại cáo bình Ngô*, *Ngữ văn 10 tập 2, tr.18, dòng 19*)

Lấy từ thành ngữ “ngọa tân thường đàm”. Sử ký chép Việt Vương Câu Tiễn sau khi chiến bại mất nước, từ nước Ngô trở về thường nằm ngủ trên gai, có treo cái mật, nằm ngồi đều nhìn thấy mật, ăn uống thì nếm vị đắng của nó trước, tỏ ý không quên mối nhục trước đó. Ý chỉ nhẫn nhục chịu khổ để nuôi chí lớn. Đây là một từ ngữ điển cố tương đối quen thuộc, người đọc có thể nắm bắt phần nào ý nghĩa mà không cần biết đến điển cố gốc.

Tuy nhiên, có những trường hợp ý nghĩa hàm ẩn của điển cố đã vượt xa ý nghĩa mặt chữ, lúc này dù nhận được sự hỗ trợ từ yếu tố phi Hán Việt song người đọc vẫn cần nắm bắt nội dung điển cố mới có thể hiểu được ý nghĩa của dụng điển. Trường hợp này nhất thiết cần phải chú thích tường minh rõ ràng, tránh sự tối nghĩa, khó hiểu hoặc hiểu sai về ý nghĩa. Sau đây là một số ví dụ:

3. Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức (nguyên văn tiếng Hán: 予以全军为上, 而欲民得息) (Nguyễn Trãi, *Đại cáo bình Ngô*, *Ngữ văn 10 tập 2, tr. 21, dòng 26*)

Do chữ “toàn quân vi thượng”, có xuất xứ từ *Binh pháp Tôn Tử*: “全军为上, 破军次之 *Toàn quân vi thượng, phá quân thứ chi*” (Thu được toàn bộ quân giặc là thượng sách, phá giặc là thứ yếu), ý nói không phải đánh mà khiến toàn bộ quân giặc đầu hàng để giành chiến thắng.

4. Nặng thuế khóa sạch không đằm núi (nguyên văn tiếng Hán: 重科厚敛, 山泽靡有子遗) (Nguyễn Trãi, *Đại cáo bình Ngô*, *Ngữ văn 10 tập 2, tr. 17, dòng 29*)

Dịch ý từ “son trạch mĩ hữu kiệt di”, có xuất xứ từ *Kinh Thi - Đại nhã - Văn hán*: “周余黎民, 靡有子遗 *Chu dư lê dân, mĩ hữu kiệt di*” (Dân chúng nhà Chu, chẳng một ai còn sót lại), ý chỉ vết sạch tài nguyên sản vật đến không còn gì.

5. Nặng nề những nỗi phụ phen, tan tác cả nghề canh cửi (nguyên văn tiếng Hán: 州里之征徭重困, 闾阎之杼柚皆空) (Nguyễn Trãi, *Đại cáo bình Ngô*, *Ngữ văn 10 tập 2, tr. 18, dòng 8*)

Dịch từ “trữ trực kỳ không”, có xuất xứ từ *Kinh Thi - Tiểu nhã - Đại đông*: “小东大东, 杼柚皆空 *Tiểu đông đại đông, trữ trực kỳ không*” (Các thành lớn bang nhỏ vùng phía đông, thoi cửi chẳng còn), ý chỉ nhân dân bị bóc lột khiến nền sản xuất bỏ bê trì trệ, nghèo chẳng còn gì.

6. Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh (nguyên văn tiếng Hán: 发愤忘食, 每研覃韬略之书) (Nguyễn Trãi, *Đại cáo bình Ngô*, *Ngữ văn 10 tập 2, tr. 18, dòng 20*)

Dịch từ “phát phần vong thực”, xuất xứ từ *Luận ngữ - Thuật nhi*: “其为人也, 发愤忘食, 乐以忘忧, 不知老之将至云尔 *Kỳ vi nhân dã, phát phần vong thực, lạc dĩ vong ưu, bất tri lão chi tương chí vân nhĩ*” (Thầy ta cần mẫn nghiên cứu đến quên ăn, say mê đến quên cả lo buồn, không biết rằng cái già sắp đến), ý chỉ sự nỗ lực cần mẫn học tập.

7. Bị ta chẹn ở Lê Hoa, quân Vân Nam nghe ngờ khiếp vía mà vỡ mật (nguyên văn tiếng Hán: 其云南兵为我军所扼于梨花, 自恫疑虚喝而先已破胆) (Nguyễn Trãi, *Đại cáo bình Ngô*, *Ngữ văn 10 tập 2, tr. 21, dòng 15*)

Dịch từ “đồng nghi hư hát”, ý chỉ khoa trương hư danh mà làm bộ dọa nạt. Điển có xuất xứ từ *Sử ký - Tô Tần liệt truyện*: Tô Tần thuyết du Tề Tuyên Vương rằng: Tần khó đánh Tề, muốn đánh tất phải qua Hàn, Ngụy, hành quân hiểm trở, muốn vào sâu lại sợ Hàn Ngụy sau lưng, “是故洞疑虚喝, 骄矜而不敢进 *thị cố đồng nghi hư hát, kiêu căng nhi bất cảm tiến*” (vậy nên nơm nớp ngần ngại làm bộ dọa nạt kiêu căng chứ không dám tiến).

8. Phía bắc núi Bắc núi muôn trùng, phía nam núi Nam sóng muôn đợt (nguyên văn tiếng Hán: 北山之北山万叠, 南山之南波万级) (*Cao Bá Quát, Bài ca ngắn đi trên bãi cát, Ngữ văn 11 tập 1, tr. 41, dòng 21+22*)

Chỉ nơi thâm sơn cùng cốc. Theo *Hậu Hán thư*, Pháp Chân khi được mời làm quan, bèn bảo viên thái thú rằng: “若欲吏使之, 真将在北山之北南山之南矣 *Nhược dục lại sử chi, Chân tương tại bắc sơn chi bắc, nam sơn chi nam hỹ*” (Nếu ông cứ bắt tôi ra làm quan, thì tôi sẽ đi ẩn ở bắc núi Bắc hoặc ở nam núi Nam), ý chỉ kiên quyết từ chối ra làm quan mà đi ở ẩn nơi cùng cốc, lẩn tránh thế sự.

Ngoài ra có một bộ phận điển cố có nguồn gốc gắn bó mật thiết với một câu chuyện, bối cảnh cụ thể, vậy nên nhất thiết cần phải chú thích tường minh, tóm tắt lại đặc điểm, bối cảnh câu chuyện đó nhằm khơi gợi sự liên tưởng, tránh sự tối nghĩa trong quá trình đọc hiểu. Ví dụ:

9. Bí nước giặc quay mũi giáo đánh nhau (nguyên văn tiếng Hán: 彼自倒戈相攻) (*Nguyễn Trãi, Đại cáo bình Ngô, Ngữ văn 10 tập 2, tr. 20, dòng 27*)

Dịch từ “đảo qua tương công”, lấy ý từ *Thượng thư - Vũ Thành*: Trụ Vương dẫn quân nghênh chiến với Vũ Vương ở Mục Dã, quân Trụ có ý đầu hàng bèn không đánh quân Vũ mà quay mũi giáo đánh lẫn nhau, vậy nên đại bại, máu chảy trôi chày. Ý chỉ đầu hàng mà tấn công ngược trở lại quân mình.

10. Bây giờ trâm gãy guơng tan - Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân! (*Nguyễn Du, Trao duyên, Ngữ văn 10 tập 2, tr.105, dòng 9*)

Lấy từ thành ngữ “phá kính trùng viên” (gương vỡ lại lành), chỉ trai gái chia ly rồi đoàn tụ. *Bán sự thi - Tình cảm* của Mạnh Khải đời Đường chép: Nước Trần suy loạn, Từ Đức Ngôn nói với vợ là công chúa Nhạc Xương nên có vật gì làm tin để sau này tìm được nhau, rồi lấy gương đập vỡ làm hai mảnh, mỗi người giữ một nửa. Sau quả nhiên nhờ manh mối này mà vợ chồng đoàn tụ với nhau. “Guơng tan” ở đây chỉ sự ly tán.

### 3.3. Điển cố chú thích thiếu

Theo thống kê, có 22 điển cố chú thích thiếu, chiếm 15,4%, trong đó đa phần các chú thích còn thiếu sót về nguồn gốc xuất xứ của điển cố. So với chỉ chú giải ý nghĩa, việc chú thích rõ ràng nguồn gốc sẽ giúp người đọc tường tận về nguồn gốc hình thành và ý nghĩa cơ bản của điển cố. Người đọc thông qua sự hình dung, liên tưởng hình ảnh cũng có thể nhanh chóng nắm bắt và hiểu sâu hơn về nội dung câu văn câu thơ thể hiện. Bảng dưới đây là một số ví dụ:

Bảng 2. Một số điển cố chú thích thiếu về nguồn gốc trong SGK

Điển cố	Vị trí	Chú thích SGK	Xuất xứ
Tiếng sen	Tiếng sen sẽ động giấc hòè ( <i>Nguyễn Du, Thế Nguyễn, Ngữ văn 10 tập 2, tr. 115, dòng 7</i> )	Tiếng bước chân nhẹ nhàng của người đẹp	Theo <i>Nam Sử</i> , Đông Hôn Hầu người nước Tề có người vợ yêu là nàng Phan Phi. Hầu sai người làm đoá sen bằng vàng giát xuống đất trong phòng nàng. Mỗi lần nhìn Phan Phi đi trên hoa, Hầu khen: “步步生莲花 <i>Bộ bộ sinh liên hoa</i> ” (Từng bước từng bước sinh ra hoa sen). “Tiếng sen” ý chỉ tiếng bước chân của người đẹp.

Quỳnh tương	Cũng có lúc rượu ngon cùng nhấp, chén quỳnh tương ấm ấp bầu xuân (Nguyễn Khuyến, Khố Dương Khuê, Ngữ văn 11 tập 1, tr. 31, dòng 12)	Chỉ thứ rượu ngon	Quỳnh là một loại mĩ ngọc. Quỳnh tương là chất nước từ mĩ ngọc chế thành. <b>Sở từ - Chiêu hồn</b> có câu: «华酌既陈, 有琼浆些 <b>Hoa chước kí trần, hữu quỳnh tương ta</b> » (Yến tiệc hào hoa đã bày ra, rượu đều là loại quỳnh tương). Đòi sau dùng “quỳnh tương” để chỉ rượu ngon.
Bắc thần	Sao sáng ắt châu về ngôi Bắc thần (Ngô Thì Nhậm, Chiếu cầu hiền, Ngữ văn 11 tập 1, tr. 68, dòng 2)	Sao Bắc Đẩu, tượng trưng cho ngôi vua	<b>Luyện ngữ</b> có câu: «为政以德, 譬如北辰, 居其所而众星共之 <b>Vì chính dĩ đức, thí như Bắc thần, cư kỳ sở, chúng tinh cũng chi</b> » (Lấy đức mà cai trị đất nước, giống như sao Bắc đẩu giữ đúng vị trí của mình, các ngôi sao khác sẽ châu về), Bắc Thần là hình ảnh của thiên tử.

Bên cạnh đó cũng tồn tại một số điển cố do nhiều điển cố lồng ghép tạo thành, dẫn đến chú thích thiếu sót cả về mặt nguồn gốc và ý nghĩa. Những trường hợp này mục chú thích mới chỉ dừng ở chú giải bề mặt hoặc ý nghĩa chung chứ chưa giải thích được đầy đủ, cần kể ý nghĩa dụng điển. Xem ví dụ dưới đây:

11. Đám Vân Mộng chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều. (nguyên văn tiếng Hán: 胸吞云梦者数百而) (*Trương Hán Siêu, Phú sông Bạch Đằng, Ngữ văn 10 tập 2, tr.4, dòng 8*)

Chú thích SGK: Vân Mộng là một vùng đầm nước rộng lớn của Trung Quốc.

Xuất xứ: Đám Vân Mộng là một vùng đầm rộng lớn của Trung Quốc, cũng là nơi sử gia Tư Mã Thiên từng du ngoạn viết sử. Ngoài ra câu thơ còn lấy ý từ *Tử hư phú* của Tư Mã Tương Như: “吞若云梦者八九于其胸中, 曾不帝芥 **Thốn nhược Vân Mộng giả bát cửu ư kỳ hung trung, tăng bất**

**đề giới**” (Nuốt vào trong bụng tám, chín cái đầm Vân Mộng mà không cảm thấy vướng mắc), ý chỉ người phóng khoáng. Ở đây để chỉ tâm hồn tự do, khoáng đạt của tác giả.

12. Tiếng sen sẽ động giắc hoè - Bóng trắng đã xé hoa lê lai gần (Nguyễn Du, *Thẻ nguyên, Ngữ văn 10 tập 2, tr. 115, dòng 8*)

Chú thích SGK: hoa cây lê, ở đây chỉ người đẹp.

Xuất xứ: “Hoa lê” mượn ý thơ của Bạch Cư Dị trong *Trường hận ca* khi tả vẻ đẹp của Dương Quý Phi: “梨花一枝春带雨 **Lê hoa nhất chi xuân đới vũ**” (Một cành hoa lê thấm mưa xuân), ý chỉ người đẹp là Thuý Kiều. Ngoài ra cả câu thơ còn mượn ý từ bài thơ cổ: “月花移影动, 疑是玉人来 **Nguyệt di hoa ảnh động, nghi thị ngọc nhân lai**” (Bóng trăng chuyển bóng hoa đi, dường như người ngọc đã đến bên cạnh), ở đây chỉ Thuý Kiều đến.

13. Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay (nguyên văn tiếng Hán: 茶麟之竹破灰飞) (*Nguyễn Trãi, Đại cáo bình Ngô, Ngữ văn 10 tập 2, tr. 19, dòng 18*)

Chú thích SGK: Quân giặc bị tan nhanh dễ như thể chẻ tre, hay như tro bay.

Xuất xứ: “Tro bay” dịch chữ “hôi phi”, xuất xứ từ bài *Xích bích hoai cổ - Niệm Cô Kiều* của Tô Thức đời Tống: “羽扇纶巾, 谈笑间、檣櫓灰飞烟灭 **Vũ phiến luân cân, đàm tiếu gian, cương lỗ hôi phi yên diệt**” (Khăn lượt quạt lông đang nói cười mà cương địch như tro bay khói bật), ý chỉ việc bị đánh tan tác một cách nhanh chóng, dễ dàng. Ở đây “trúc chẻ” và “tro bay” là hai điển cố riêng biệt, có vị thế ngang hàng nhau, được Nguyễn Trãi sáng tạo đặt cạnh nhau tạo thành cụm bốn chữ tu sức thêm cho tầng ý nghĩa: quân ta dũng mãnh thắng lợi liên tiếp, quân giặc bị đánh bại tan tác nhanh chóng.

### 3.4 Điển cố chú thích sai

Trong hệ thống điển cố xuất hiện trong văn bản SGK, có vài trường hợp điển cố mà chúng tôi cho rằng cần xem xét về tính xác thực của chú thích. Cụ thể như sau:



14. Một mối xa thư đồ sộ, há để ai chém rắn đuôi hươu; Hai vàng nhật nguyệt chói loà, đầu dung lũ treo dê bán chó. (Nguyễn Đình Chiểu, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Ngữ văn 11 tập 1*, tr. 61, dòng 12)

Chú thích SGK: Tích Lưu Bang (Hán Cao Tổ) chém rắn, dựng cờ nghĩa, tiêu diệt nhà Tần bạo ngược (đuôi hươu). Cả vế câu ý nói: Nước ta là một quốc gia độc lập vĩ đại, chẳng lẽ lại để cho ai khác (mà không phải là mình) đứng lên trừ kẻ xâm lăng ư.

Xuất xứ: “Chém rắn đuôi hươu” có xuất xứ từ thành ngữ “斩蛇逐鹿 *trảm xà trục lộc*”, do ghép hai cụm từ “trảm xà” (chém rắn) và “trục lộc” (đuôi hươu) mà thành. Thực chất đây là hai điển cố khác nhau, ý nghĩa cũng có sự khác biệt. “Trảm xà” xuất xứ từ *Cao tổ bản kỷ*, kể việc Hán Cao tổ Lưu Bang uống rượu say đang đêm đi qua đầm, gặp rắn lớn bèn tiến lên rút kiếm chém rắn mở đường, tỏ ý hào hán đi đường không sợ gì. Còn “trục lộc” do lấy lời của Khoái Thông nói với Hán Cao tổ: “秦失其鹿，天下共逐之，於是高材疾足者先得焉 *Tần thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục tri ư thị cao tài tạt túc giả tiên đắc yên*” (Nhà Tần mất hươu, cả thiên hạ cùng đuổi bắt nó, ai tài cao, chân nhanh thì bắt được trước - *Hoài Âm hầu liệt truyện*), chỉ việc giành thiên hạ, tranh ngôi vua. Xét riêng nội dung từng điển, nguyên văn “chém rắn” chỉ khí chất anh hùng dũng cảm của chàng hào hán Lưu Bang, bản thân điển cố này vốn không liên quan đến việc khởi nghĩa. Còn “đuôi hươu” chỉ việc “bắt được hươu” (giành địa vị thống trị, chiếm ngôi vua), không hề mang ý nghĩa là “tiêu diệt” như chú thích trên. Trong trường hợp hai điển cố này kết hợp với nhau tạo thành cụm cố định, “trảm xà” dần mất đi ý nghĩa gốc mà mang ý nghĩa cơ bản như “trục lộc”: “Trảm xà trục lộc: chỉ phong kiến thời đại quần hùng giác thức, tranh đoạt thống trị quyền (thời phong kiến chỉ các anh hùng hào kiệt đấu tranh với nhau để đoạt quyền thống trị)” (*Hán đại thành ngữ Đại từ điển*, Hán ngữ Đại từ điển xuất bản xã, Thượng Hải, 1996, tr. 1059).

Như vậy, SGK dù đã xác định được các điển cố xuất hiện, tuy nhiên chú thích nội dung từng điển

cố chưa chính xác, cũng như chưa xét đến việc biến đổi ngữ nghĩa khi các điển cố kết hợp thành cụm thành ngữ cố định, dẫn đến chú thích ý nghĩa chung chưa thỏa đáng. Theo chúng tôi, chú thích chính xác hơn của điển cố này nên là: “chém rắn đuôi hươu” chỉ việc tranh giành thiên hạ, cả vế câu ý nói: nước ta là một quốc gia thống nhất, chẳng lẽ lại để kẻ khác (mà không phải là mình) giành quyền thống trị.

15. Trăm năm âm phủ ấy chữ quy, nào đợi gươm hùm treo mộ. (Nguyễn Đình Chiểu, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Ngữ văn 11 tập 1*, tr. 63, dòng 2)

Chú thích SGK: “Gươm hùm treo mộ”: Theo tích cổ Trung Quốc, một nghĩa sĩ thời Chiến quốc khi chết đã dặn con treo cây gươm trên mộ để tỏ chí nguyện chưa thành.

Xuất xứ: Trong các tài liệu tra cứu, chúng tôi phát hiện không có điển cố nào có nội dung như đã chú thích, chỉ có duy nhất một điển cố liên quan là chuyện *Quý Trát qua kiếm* (Quý Trát treo gươm). Nguyễn Ngọc San (2014, tr. 103) giải thích: “Gươm hùm treo mộ: Theo sách *Tả truyện*, Quý Trát có thanh gươm quý, vua nước Từ muốn xin. Quý Trát hẹn khi trở về sẽ đem tặng. Khi trở lại vua nước Từ đã mất. Quý Trát liền đem thanh gươm quý ấy treo trên mộ vua. \*Trở việc thực hiện lời hứa”, đồng thời dẫn hai câu trên làm ví dụ.

16. Những trần trọc trong con mộng寐, chỉ bản khoán một nỗi đồ hồi. (nguyên văn tiếng Hán: 图回之志，寤寐不忘) (*Nguyễn Trãi*, *Đại cáo bình Ngô*, *Ngữ văn 10 tập 2*, tr. 18, dòng 23)

Chú thích SGK “đồ hồi”: mưu tính việc khôi phục lại.

Có thể thấy các nhà chú thích xem đây là một từ thông thường, trong đó “đồ” có nghĩa “mưu tính, mưu đồ”, còn “hồi” mang nghĩa “khôi phục lại”. Tuy nhiên theo chúng tôi, “đồ hồi” ở đây là một từ ngữ điển cố. Cụ thể điển xuất xứ từ *Tuân Tử - Nho hiệu*: “乡也，效门室之辨，混然曾不能决也，俄而原仁义，分是非，图回天下於掌上而辩白黑，岂不愚而知矣哉! *Hương dã*,

hiệu môn thất chi biện, hỗn nhiên tăng bất năng quyết dã, nga nhi nguyên nhân nghĩa, phân thị phi, đồ hồi thiên hạ vu chương thượng nhi biện bạch hắc, khi bất ngu nhi tri hĩ tại!” (Trước kia không phân biệt được lẽ tiết trong ngoài, trong chốc lát đã biết truy nguyên về nhân nghĩa, phân biệt đúng sai, xoay chuyển việc thiên hạ trong lòng bàn tay dễ như phân trắng đen, chẳng phải đã từ ngu muội trở nên sáng suốt hay sao?). Vương Tiên Khiêm (王先谦) chú giải: “图, 谋也。回, 转也。言图谋运转天下之事, 如在掌上也 Đồ, mưu dã. Hồi, chuyển dã. Ngôn đồ mưu vận chuyển thiên hạ chi sự, như tại chương thượng dã” (Đồ, tức mưu tính. Hồi, tức chuyển. Ý nói xoay chuyển việc thiên hạ trong lòng bàn tay). *Thuyết văn giải tự* giải thích: 回 hồi, xoay chuyển vòng tròn, bộ 口 khẩu, giữa 口 khẩu có hình như xoay tròn. Chữ 回 hồi cổ vẫn để ghi lại các sự vật hiện tượng xoay tròn (ví dụ như xoáy nước sâu), từ đó biểu thị ý nghĩa xoay chuyển, xoay vòng, xoắn ốc tuần hoàn. Do đó chúng tôi cho rằng 图回 đồ hồi ở trên có ý nghĩa mưu tính việc xoay chuyển (cần khôn, thế cục). Xét về văn cảnh, ý nghĩa này cũng tương đối phù hợp về mặt logic, bởi ngay sau đó Nguyễn Trãi đã giải thích nguyên nhân của “bản khoán nổi đồ hồi” chính là do những khó khăn của nghĩa quân Lam Sơn giai đoạn đầu cuộc khởi nghĩa (địch mạnh ta yếu, nhân tài ít - *Vừa khi cờ nghĩa dấy lên, chính lúc quân thù đang mạnh!...!Tuần kiệt như sao buổi sớm, nhân tài như lá mùa thu*). Do đó ông luôn trăn trở việc bày mưu tính kế nhằm có thể xoay vần cần khôn, thay đổi cục diện cuộc chiến.

Quay lại với 回 hồi, từ nghĩa gốc “xoay chuyển, xoay vòng”, 回 hồi lại phái sinh thành nhiều ý nghĩa khác nhau. *Hán Việt Từ điển giản yếu* (Đào Duy Anh, 2005, tr. 313) chú thích: “Hồi 回 Xoay lại, trở về - Quanh co - Mỗi lớp trong một bộ tiểu thuyết”. *Tân Hoa tự điển* (2004, tr. 199): “回1. 还, 走向原来的地方 2. 掉转 3. 曲折, 环绕, 旋转 4. 答复, 报答 5. 量词, 指事件的次数; 长篇小说分的章节 Hồi 1. Quay lại, đi về nơi cũ 2. Quay lại 3. Quanh co, xoay vòng, xoay chuyển 4. Hồi đáp, báo đáp 5. Lượng từ, chỉ số lần của sự kiện; mỗi lớp của tiểu thuyết chương hồi”.

Có thể thấy trong các nghĩa phái sinh liên quan, không có tầng nghĩa nào của 回 hồi là “khôi phục, hồi phục”. Tầng nghĩa này chỉ xuất hiện trong các tài liệu từ điển Tiếng Việt như *Từ điển Tiếng Việt* (Hoàng Phê, 2003, tr. 458): “Hồi 1. Quay trở về *Vua hồi cung* 2. Trở lại với trạng thái ban đầu trước khi mất sức, trước khi yếu đi, ngắt đi. *Mới ốm dậy, chưa hồi sức. Chết đi hồi lại*”. Hoặc như *Từ điển Tiếng Việt* (Hoàng Long, 2008, tr. 535): “1.Sống lại; Khoẻ lại: *Chết đi hồi lại* (tng); *Lúc ám làm cho mọi người hồi dần lại* 2. Trở lại khá hơn: *Tình hình đó có cơ hồi lại*”. Sở dĩ như vậy bởi tiếng Việt không có sự phân biệt giữa “hồi phục” và “khôi phục”, theo đó ở đa số ngữ cảnh chúng đều mang nghĩa chung là “trở lại hoặc làm cho trở lại được như trước sau một thời kỳ sút kém” (*Từ điển Tiếng Việt*, Hoàng Phê, 2003, tr. 459). Tuy nhiên trong tiếng Hán, 回复 hồi phục và 恢复 khôi phục thực chất là hai chữ khác nhau. 恢复 khôi phục thường chỉ sự trở lại nguyên trạng hay trạng thái bình thường của sự vật sau khi chịu tác động. Còn 回复 hồi phục nhấn mạnh sự trả lời hay hồi đáp đối với thông tin, vấn đề hay thỉnh cầu nhận được, thường chỉ hồi âm thư từ, ý nghĩa tương đương với 答复 đáp phúc (trả lời). 回复 hồi phục cũng có một tầng nghĩa tương tự 恢复 khôi phục, đôi lúc có thể dùng để miêu tả khôi phục trạng thái nào đó (ví dụ: 回复正常工作状态 trở về trạng thái làm việc bình thường). Tuy nhiên trong tiếng Hán, 回复 hồi phục và 恢复 khôi phục thực chất là hai chữ khác nhau. 恢复 khôi phục thường chỉ sự trở lại nguyên trạng hay trạng thái bình thường của sự vật sau khi chịu tác động. Còn 回复 hồi phục nhấn mạnh sự trả lời hay hồi đáp đối với thông tin, vấn đề hay thỉnh cầu nhận được, thường chỉ hồi âm thư từ, ý nghĩa tương đương với 答复 đáp phúc (trả lời). 回复 hồi phục cũng có một tầng nghĩa tương tự 恢复 khôi phục, đôi lúc có thể dùng để miêu tả khôi phục trạng thái nào đó (ví dụ: 回复正常工作状态 trở về trạng thái làm việc bình thường). Tuy nhiên, cách dùng này rất không phổ biến trong tiếng Hán và trong trường hợp thông thường, 回复 hồi phục và 恢复 khôi phục là hai từ có nét nghĩa hoàn toàn khác nhau.

#### 4. KẾT LUẬN

SGK Ngữ văn bậc trung học phổ thông hiện nay có đưa vào nhiều tác phẩm hàm chứa số lượng lớn điển cố gốc Hán. Điển cố là một nội dung tương đối khó, do đó mục chú thích đóng vai trò quan trọng giúp người đọc có thể nhanh chóng đọc hiểu và nắm bắt nội dung văn bản. Tuy nhiên do một số nguyên nhân khách quan, việc chú thích các điển cố này vẫn còn nhiều thiếu sót. Cụ thể trong tổng số 143 điển cố xuất hiện trong SGK, chúng tôi thống kê có 58 điển cố có vấn đề về chú thích, trong đó 33 điển cố chưa được chú thích, 22 điển cố chú thích thiếu, 3 điển cố chú thích chưa chính xác. Với mong muốn làm cho bộ SGK hoàn thiện hơn nữa, trên đây chúng tôi đã cố gắng phân tích những vấn đề còn tồn tại trong chú thích điển cố và đưa ra một số ví dụ thuyết minh. Hy vọng các tác giả tiếp nhận và bổ sung chỉnh sửa để phục vụ bạn đọc được tốt hơn./.

#### Tài liệu tham khảo:

##### Tiếng Việt

- Đào Duy Anh. (2005). *Hán Việt từ điển giản yếu*. Hà Nội: Nxb Văn hoá thông tin.
- Đình Gia Khánh. (1975). *Điển cố văn học*. Hà Nội: Nxb Văn học Hà Nội.

Đoàn Ánh Loan. (2003). *Điển cố và nghệ thuật sử dụng điển cố*. TPHCM: Nxb Đại học Quốc gia.

Phan Trọng Luận tổng chủ biên (2008), *Ngữ văn 10, tập 1*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Phan Trọng Luận tổng chủ biên (2008), *Ngữ văn 10, tập 2*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Phan Trọng Luận tổng chủ biên (2008), *Ngữ văn 11, tập 1*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Phan Trọng Luận tổng chủ biên (2008), *Ngữ văn 11, tập 2*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Phan Trọng Luận tổng chủ biên (2008), *Ngữ văn 12, tập 1*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Phan Trọng Luận tổng chủ biên (2008), *Ngữ văn 12, tập 2*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Hoàng Phê. (2003). *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.

Nguyễn Ngọc San. (2014). *Từ điển giải thích điển cố văn học dùng trong nhà trường*. Hà Nội: Nxb Giáo dục Việt Nam.

##### Tiếng Trung Quốc

于石. (2007). *常用典故词典*. 上海: 上海辞书出版社.

中国社会科学院语言研究所. (2004). *新华字典*. 北京: 商务印书馆出版.

#### A SNAPSHOT ON THE ANNOTATIONS OF CLASSICAL CHINESE ALLUSIONS IN HIGH SCHOOL LITERATURE TEXTBOOKS

PHAM TUAN ANH

**Abstract:** The Vietnamese high school literature curriculum (editor-in-chief Phan Trọng Luận, 2008) incorporates numerous representative literary works, where classical Chinese allusions, a unique artistic technique in literature, are prominently featured. However, the annotation of these classical allusions still has many shortcomings, causing difficulties for readers in understanding, researching, and analyzing the works. Based on a survey of classical Chinese allusions in texts from Vietnamese high school literature textbooks, the article will delve deeply into analyzing some of the remaining issues in the annotations of classical allusions in the textbooks.

**Keywords:** *classical Chinese allusions, high school literature textbooks, annotations, origins, characteristics*

*Received: 22/01/2024; Revised: 27/02/2024; Accepted: 29/02/2024.*

# THƯ NGỎ

## Kính gửi Quý độc giả!

Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ Quân sự của Học viện Khoa học Quân sự hoạt động theo Giấy phép hoạt động báo chí in số 200/GP-BTTTT ngày 19/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông và đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Mã số chuẩn quốc tế ISSN 2525-2232 ngày 28/6/2016.

Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ Quân sự là một trong những Tạp chí thuộc danh mục tạp chí khoa học được tính điểm của Hội đồng Giáo sư Nhà nước từ năm 2017:

- Hội đồng Giáo sư ngành Ngôn ngữ: 0,25 điểm

- Hội đồng Giáo sư ngành Khoa học Quân sự: 0,5 điểm

Từ năm 2022, tạp xuất bản định kỳ 1 năm/4 số (vào các tháng 3, 6, 9, 12 trong năm), gồm các chuyên mục: Lý luận chuyên ngành, Phương pháp giảng dạy, Quan hệ quốc tế, Trao đổi,... Các bài viết sẽ được Ban biên tập gửi đến các chuyên gia đánh giá theo quy trình phản biện kín, chuyên nghiệp, khách quan, đảm bảo chất lượng khoa học cao. Hiện tại, tác giả không phải trả bất kỳ khoản phí nào khi gửi bài.

Với mục tiêu tạo điều kiện cho các nhà khoa học trong và ngoài nhà trường đăng tải các hoạt động khoa học, chuyển giao công nghệ, các bài viết tổng quan khoa học, các ý kiến trao đổi về học thuật có giá trị khoa học và thực tiễn trên các lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành và các lĩnh vực liên quan khác chưa được công bố ở trong nước và quốc tế; đồng thời, nhằm từng bước nâng cao chất lượng và uy tín để trở thành một Tạp chí khoa học đạt chuẩn quốc tế trong thời gian tới, Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ Quân sự trân trọng thông báo và kính mời các nhà khoa học, các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Nghiên cứu sinh, các nhà giáo và sinh viên viết và gửi bài đến tòa soạn theo thể lệ gửi bài như sau:

**1.** Bài viết gửi đăng là kết quả nghiên cứu của tác giả có giá trị khoa học và thực tiễn trong các lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ, ngoại ngữ, văn hóa các nước... Bài viết chưa được công bố trên bất kỳ ấn phẩm, tạp chí nào và không được gửi cùng lúc tới các tạp chí khác.

**2.** Bài viết định dạng thống nhất bằng font chữ Times New Roman; cỡ chữ 14; khổ giấy A4; lề trên 2,5 cm, lề dưới: 2 cm, lề trái: 3,5 cm, lề phải: 1,5 cm; cách dòng single; cách đoạn spacing before 6pt.

**3.** Nội dung bài viết cô đọng, súc tích, theo cấu trúc của bài báo khoa học. Bài viết dài khoảng 8-15 trang, đảm bảo đủ các phần: tên bài viết, tóm tắt, từ khóa, mở đầu, nội dung nghiên cứu, kết luận, tài liệu tham khảo và chú thích (nếu có). Quy chuẩn các thành phần nội dung bài viết:

**3.1.** Tên bài viết (title): Phản ánh trực tiếp nội dung của bài viết, có độ dài từ 10 đến 20 từ, bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Tên bài viết được viết chữ thường, đậm, canh giữa trang.

**3.2.** Tóm tắt bài viết (Abstract): Có độ dài từ 150 đến 200 từ, bao gồm các thành phần quan trọng xác định nội dung bài viết: mục đích, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và kết luận chính của tác giả, phản ánh đầy đủ các kết quả và ý cơ bản của bài báo. Phần tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

**3.3.** Từ khóa (Keywords): Có từ 3 đến 5 từ khóa được sắp xếp theo thứ tự Alphabet. Đây là những từ được cho là quan trọng đối với nội dung nghiên cứu đặc trưng cho chủ đề của bài viết. Từ khóa gồm 2 phần tiếng Việt và tiếng Anh.





**3.4. Đặt vấn đề:** Phần này giới thiệu sơ bộ tổng quan lĩnh vực chung mà nghiên cứu này là một bộ phận; tính cần thiết và cấp bách của chủ đề nghiên cứu; các vấn đề mà nghiên cứu sẽ giải quyết; những đóng góp của đề tài nghiên cứu về lý luận và thực tiễn mà đề tài dự kiến đạt được...

**3.5. Nội dung nghiên cứu đã thực hiện:** Giải quyết vấn đề nghiên cứu bằng những lập luận chặt chẽ, có cơ sở khoa học. Các số liệu, kết quả thu được phải biện luận rõ ràng, chính xác, chỉ rõ nguồn trích dẫn. Các hình, ảnh, bảng, biểu cần được đánh số thứ tự, trình bày rõ ràng.

**3.6. Quy định đánh số đề mục:** Trong phần nội dung chính của bài viết, các đề mục lớn phải là chữ đậm, canh trái và được đánh số liên tục theo chữ số Ả-rập. Các tiểu mục cấp 1 là chữ in hoa, đậm (ví dụ: **1.**). Các tiểu mục cấp 2 là chữ in thường, đậm (ví dụ: **2.1.**). Các tiểu mục cấp 3 là chữ in nghiêng, đậm (ví dụ: **2.1.1.**).

**3.7. Quy định trình bày bảng biểu, hình vẽ, ký hiệu, công thức**

Các bảng biểu và hình vẽ trong bài viết phải được đánh số riêng biệt và theo thứ tự liên tục bằng chữ số Ả-rập, số thứ tự được đặt sau từ "Bảng" hoặc "Hình" (ví dụ: *Bảng 1.*, *Hình 1.*). Mỗi bảng biểu và hình vẽ cần phải có tên tương ứng mô tả chính xác nội dung. Tên hình vẽ, ảnh và đồ thị đặt ở giữa trang phía dưới hình; tên bảng biểu đặt giữa trang phía trên bảng. Các hình vẽ phải được nhóm lại (grouping) và định dạng rõ ràng, sắc nét.

Trong nội dung bài viết, khi tham chiếu đến bảng biểu hay hình vẽ, tác giả cần chỉ rõ bảng biểu hay hình vẽ cụ thể nào. Không sử dụng các cụm từ tham chiếu không rõ ràng như "hình trên" hay "bảng dưới đây".

Các ký hiệu, công thức phải rõ ràng, chính xác, có tên và chú thích đầy đủ, có đánh số thứ tự và chỉ rõ vị trí trong nội dung bài viết; số của công thức ở phía bên phải.

**3.8. Kết luận:** Phần này đưa ra kết luận ngắn gọn về kết quả của nghiên cứu và nêu các đề xuất.

**3.9. Chú thích:** Đặt trước phần "Tài liệu tham khảo", được bắt đầu bằng tiêu đề "Chú thích". Mỗi chú thích được đánh số theo thứ tự tăng dần (1,2,3) và phải tương ứng với số đánh chú thích trong nội dung bài viết. Các chú thích phải ngắn gọn, chỉ bao hàm các thông tin bổ sung thật cần thiết.

**3.10. Tài liệu tham khảo (References):** Trình bày theo chuẩn APA. (Bài viết cần trích dẫn ít nhất 01 bài đã đăng trên tạp chí KHNNQS).

**4. Ban Biên tập** chỉ nhận những bài đã được định dạng rõ ràng, hình vẽ rõ nét, quy cách đúng theo quy định. Ban biên tập không trả lại bản thảo.

**5. Tác giả** bài viết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bài viết, xuất xứ tài liệu trích dẫn.

**6. Thông tin về tác giả:** Họ và tên, cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, email của tác giả.

**7. Địa chỉ liên hệ** và gửi bài viết:

### **TẠP CHÍ KHOA HỌC NGOẠI NGỮ QUÂN SỰ**

Học viện Khoa học Quân sự,

322E Lê Trọng Tấn, Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội.

☎ 069.569.315 ☎ 0966.29.78.78 ✉ tapchikhnnqs@gmail.com

[http://hvkhq.s.edu.vn/vi/nhom-tin-tap-chi-khoa-hoc-ngoai-ngu-quan-su\\_tapchi-tckhnnqs.aspx](http://hvkhq.s.edu.vn/vi/nhom-tin-tap-chi-khoa-hoc-ngoai-ngu-quan-su_tapchi-tckhnnqs.aspx)